

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ



3 (316)

(V- VI)

2001

TRUNG TÂM KHOA HỌC XÃ HỘI

VÀ

NHÂN VĂN QUỐC GIA

VIỆN SỬ HỌC

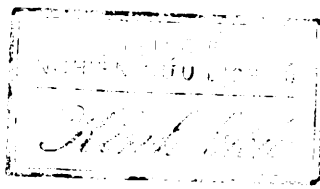
Ông. Bùi Xuân Thiên

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản 6 số 1 năm

Tổng biên tập

VÕ KIM CƯƠNG



3 (316)
(V - VI)
2001

Trụ sở : 38 phố Hàng Chuối, Hà Nội

Điện thoại : 8.212569 - 9.717217

MỤC LỤC

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

Chủ tịch

PGS. CAO VĂN LƯỢNG

Ủy viên

GS. PHAN HUY LÊ

GS. TS. PHẠM XUÂN NAM

GS. NGUYỄN ĐỨC NGHINH

GS. VĂN TẠO

PGS. TS. NGUYỄN DANH PHIỆT

PGS. BÙI ĐÌNH THANH

PGS. TS. TRẦN ĐỨC CƯỜNG

TS. VÕ KIM CƯƠNG

TRIỆU QUANG TIẾN

— Hồ Chí Minh chủ trì Hội nghị Trung ương tháng 5-1941. 3

ĐOÀN MINH HUẤN

— Vài nét về cải cách bộ máy Nhà nước ở Việt Nam
những năm 1986- 1996 8

LÊ CUNG

— Phong trào đô thị Huế trong những năm 1964-1965. 19

NGUYỄN NGỌC THANH

— Làng của người H' mông ở huyện Kỳ Sơn, tỉnh Nghệ An. 27

CHU XUÂN GIAO

— Vài nét về lịch sử người Nùng An ở bản Phia Chang
(Quảng Hoà, Cao Bằng). 33

NGUYỄN VĂN KHÁNH

— Địa bạ ở Bắc Kỳ thời Pháp thuộc. 43

NGUYỄN THỊ KIM VÂN

— Sự ra đời và phát triển của hệ thống giao thông ở
Gia Lai-Kon Tum trước năm 1975. 49

NGÔ VĂN DOANH

— Thành Hồ - Cửa ngõ châu Thượng Nguyên (Tây Nguyên)
của Cham pa. 55

ĐỖ BANG

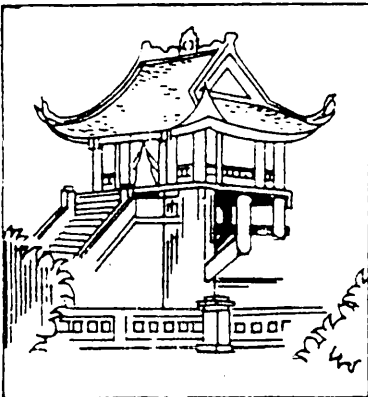
— Tình hình lũ lụt ở Quảng Nam vào thế kỷ XIX và những
biện pháp cứu trợ của triều Nguyễn (1802-1884). 61

ĐỖ VĂN NINH

— Không gian phân bố lớp địa danh cổ có từ tổ "chiềng"
từ Việt Nam đến Thái Lan. 66

NGUYỄN VĂN KIM

— Nhật Bản mở cửa - Phân tích nội dung các bản "Hiệp ước
bất bình đẳng" do Mạc phủ EDO ký với phương Tây (còn nữa). 71



TƯ LIỆU - ĐỊNH CHÍNH SỬ LIỆU

VĂN TẠO

- Một nhà khoa học trung thực. 79

NGUYỄN PHAN QUANG

- Thêm một số tư liệu về nghề thủ công truyền thống ở Nam Bộ thời Pháp thuộc (1867-1945). 81

ĐỌC SÁCH

NGUYỄN NGỌC CƠ

- "Hồ Chí Minh - Chiến sĩ cách mạng quốc tế". 91

THÔNG TIN

P.V

- Khai mạc triển lãm: Tư tưởng Hồ Chí Minh và sự nghiệp đổi mới đất nước".

PHƯỢNG CHI

- Lễ trao Huân chương Lao động hạng Nhất cho PGS. Cao Văn Lượng.

THU HẰNG

- Khai mạc trưng bày: "Gia phả Việt Nam - từ truyền thống đến hiện đại".

P.V

- Các đề tài lịch sử trong bức tranh gốm lớn nhất Việt Nam.

NGUYỄN TRỌNG THÁI SƠN

- Giới thiệu sách "Các Bảo tàng Quốc gia Việt Nam".

P.V

- Bảo tàng Cách mạng trưng bày chuyên đề: "Mặt trận Dân tộc thống nhất trong tiến trình cách mạng Việt Nam".

HỒ CHÍ MINH CHỦ TRÌ HỘI NGHỊ TRUNG ƯƠNG THÁNG 5-1941

TRIỆU QUANG TIẾN*

Ngày 28-1-1941, sau 30 năm hoạt động ở nước ngoài, Hồ Chí Minh về tới Tổ quốc. Ý định của Người từ đầu những năm 20 "trở về nước, đi vào quần chúng, thức tỉnh họ, tổ chức họ, đoàn kết họ, huấn luyện họ, đưa họ ra đấu tranh giành tự do, độc lập"(1) đến bây giờ mới thực hiện được. Người chọn Cao Bằng làm nơi xây dựng căn cứ cách mạng. Theo Người, "căn cứ địa Cao Bằng sẽ mở ra triển vọng lớn cho cách mạng nước ta. Cao Bằng có phong trào tốt từ trước, lại kề sát biên giới, lấy đó làm cơ sở liên lạc quốc tế rất thuận lợi"(2). Một số cán bộ tình Cao Bằng đón Người về Pác Bó (xã Trường Hà, huyện Hà Quảng). Pác Bó, tiếng Tày - Nùng có nghĩa là "đầu nguồn", ở sát biên giới, xung quanh núi rừng hiểm trở, có nhiều hang động kín đáo, khi nguy cấp chỉ cần vài bước đã sang đất Trung Quốc. Đồng bào ở đây đều là người Nùng, sớm giác ngộ và nhiều người đã tham gia các tổ chức cách mạng từ rất sớm, năm 1938 đã có một số đảng viên. Những ngày đầu, Người ở hang Cốc Bó, sau chuyển sang hang Lũng Lạn đều thuộc bản Pác Bó. Tầng đá bên bờ suối là bàn làm việc của Người. Còn chỗ nghỉ, kê mấy tấm ván khấp khểnh mượn của dân và một tấm cốt rách phủ trên. Đêm miền núi rất lạnh, trong hang giá buốt, nước khe rỏ tí tách, mà Người chỉ có một tấm chăn mỏng. Năm đó, Người đã bước vào mùa

Xuân thứ 51. Để bảo vệ sức khoẻ của Người, cán bộ cơ sở và dân bản làm một cái lán ở bên suối Khuổi Nậm để Người làm việc và nghỉ ngơi. Còn bữa ăn hàng ngày rất đạm bạc, rau măng, cháo bẹ, cá suối hoặc ít thịt rang mặn với ớt.

Trong hoàn cảnh khó khăn thiếu thốn, Người vẫn làm việc say mê: viết tài liệu huấn luyện, tuyên truyền; dịch sách *Lịch sử Đảng cộng sản (b) Liên Xô*; chỉ đạo tổ chức thí điểm Việt Minh; huấn luyện cán bộ..., mà chủ yếu là chuẩn bị cho Hội nghị Trung ương (HNTU). Chính ở chiếc lán nhỏ bên suối Khuổi Nậm, Người đã chủ trì HNTU lịch sử, tháng 5-1941 (thường gọi là HNTU lần thứ 8).

Trước khi Hồ Chí Minh về nước, Đảng ta, qua Nghị quyết HNTU tháng 11-1939 đã tiếp thu tư tưởng của Người chủ trương giương cao ngọn cờ giải phóng dân tộc mà Người đã nêu ra từ trước khi thành lập Đảng. Do đó, khi Người về nước, với uy tín tuyệt đối, Người cùng Trung ương Đảng trực tiếp lãnh đạo cách mạng Việt Nam. Sự phát triển, hoàn chỉnh đường lối giương cao ngọn cờ giải phóng dân tộc của HNTU⁸ thể hiện sự tiếp thu hoàn toàn của Trung ương, của Đảng về tư tưởng kết hợp độc lập dân tộc với Chủ nghĩa xã hội của Hồ Chí Minh. Nghiên cứu Nghị quyết HNTU⁸ có thể thấy rõ những cống hiến chính của Hồ Chí Minh trong việc phát

*TS. Tạp chí Lịch sử Đảng.

triển, hoàn chỉnh đường lối giương cao ngọn cờ giải phóng dân tộc của Đảng ta.

Căn cứ vào sự phân tích chính xác tình hình thế giới và trong nước, HNTU 8 khẳng định dứt khoát *nhiệm vụ trước mắt, trên hết, chủ yếu của cách mạng là giải phóng dân tộc*. Theo *Hồi tưởng*(3) của đồng chí Trường Chinh, Người được phân công dự thảo Nghị quyết Hội nghị; Nghị quyết không chỉ thể hiện tư tưởng Hồ Chí Minh mà còn dựa vào nguyên văn nhiều câu nói, nhiều sự phân tích của Người. Như câu nói về quan hệ giữa dân tộc - giai cấp và vị trí trên hết, trước hết của vấn đề dân tộc: "Trong lúc này nếu không giải quyết được vấn đề dân tộc giải phóng, không đòi được độc lập tự do cho toàn thể dân tộc, thì chẳng những toàn thể quốc gia dân tộc còn chịu mãi kiếp ngựa trâu, mà quyền lợi của bộ phận, giai cấp đến vạn năm cũng không đòi lại được"(4). Hơn 10 ngày sau, trong thư *Kính cáo đồng bào*, ngày 6-6-1941, giới thiệu tinh thần cơ bản của Nghị quyết trung ương, Hồ Chí Minh nhắc lại ý đó: "*Trong lúc quyền lợi giải phóng cao hơn hết thảy, chúng ta phải đoàn kết lại đánh đổ bọn đế quốc và bọn Việt gian đang cấu gông nòi ra khỏi nước sâu lửa nóng*"(5). Bức thư này có tác dụng rất lớn đối với mọi tầng lớp nhân dân. HNTU 8 khẳng định tính chất đúng đắn của chủ trương tạm gác khẩu hiệu cách mạng ruộng đất của HNTU năm 1939, đồng thời nêu thêm khẩu hiệu giảm tô, giảm tức, chia lại ruộng công, tiến tới thực hiện người cày có ruộng. Nhiệm vụ đấu tranh giai cấp, lợi ích giai cấp phụ thuộc vào cuộc đấu tranh dân tộc, lợi ích dân tộc. Đặt vấn đề như vậy không có nghĩa là "chỉ lo đến việc phản đế mà quên lợi ích giai cấp". Khi giải quyết được vấn đề dân tộc thì thực ra cũng đã giải quyết được một phần vấn đề giai cấp, lợi ích giai cấp. Nghị quyết HNTU 8 đã giải thích như sau: "... đừng tưởng rằng chưa giải quyết vấn đề ruộng đất cho nông dân sẽ làm giảm bớt sức chiến đấu đấu. Không, nông dân cũng không giảm bớt sự hăng hái tranh đấu mà vẫn nỗ lực tranh đấu mạnh hơn"(6). Vì trong cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, nông dân cũng được hưởng nhiều quyền lợi to lớn: Đánh đuổi phát xít Pháp

- Nhật, đó là lật được một ách áp bức, bóc lột nặng nề nhất đối với nông dân; đánh đuổi Pháp - Nhật sẽ thủ tiêu thuế đinh, thuế điền và các thứ thuế vô lý khác; được chia lại công điền một cách công bằng, giảm địa tô, sửa đổi nền chính trị hương thôn cho họ được hưởng nhiều quyền lợi hơn, lại được hưởng nhiều ruộng đất tịch thu của bọn Việt gian phản quốc và một phần của đế quốc tư bản; họ cũng được hưởng quyền lợi kinh tế, chính trị khác mà toàn thể nhân dân đều được hưởng... Nêu cao nhiệm vụ giải phóng dân tộc không có nghĩa là bỏ mất nhiệm vụ cách mạng ruộng đất, cũng không phải lùi lại một bước, mà "chỉ bước một bước ngắn hơn để có sức mà bước một bước dài hơn"(7). Nêu cao nhiệm vụ giải phóng dân tộc cũng không có nghĩa dừng lại ở đó mà phải tiếp tục hoàn thành cách mạng tư sản dân quyền rồi tiến lên làm cách mạng Xã hội chủ nghĩa. Sự phân tích sâu sắc đó, sự giải thích cặn kẽ đó ở Nghị quyết của hai HNTU năm 1939, năm 1940 chưa có. Trong khi một số đồng chí dự Hội nghị năm 1940 cũng tham dự Hội nghị năm 1941.

Nếu như Nghị quyết các kỳ HNTU tháng 11-1939 và tháng 11-1940, trong khi nêu cao nhiệm vụ giải phóng dân tộc, vẫn chủ trương giải quyết chung, đồng thời đối với ba dân tộc Việt Nam, Lào, Campuchia trên bán đảo Đông Dương, theo sự chỉ đạo từ trước của Quốc tế cộng sản: "...giải phóng các dân tộc Đông Dương, làm cho Đông Dương hoàn toàn độc lập... Lập chính phủ Liên bang cộng hoà dân chủ Đông Dương"(8), thì HNTU 8 chủ trương *giải quyết nhiệm vụ dân tộc trong khuôn khổ từng dân tộc*, các dân tộc sống trên bán đảo Đông Dương sẽ tự quyết định vận mệnh của mình, tương lai của đất nước mình. Ở Việt Nam, sau khi đánh đuổi Pháp - Nhật, "sẽ thành lập một nước Việt Nam dân chủ mới theo tinh thần dân chủ"(9). Trong *Phụ lục Nghị quyết Trung ương 1941, Chương trình Việt Minh*, mục tiêu này được nói rõ hơn như sau: "*Sau khi đánh đuổi đế quốc Pháp - Nhật sẽ thành lập một chính phủ nhân dân của Việt Nam dân chủ cộng hoà, lấy lá cờ đỏ ngôi sao vàng năm cánh làm lá cờ toàn quốc*"(10). Chủ trương như

vậy không có nghĩa là tách rời cách mạng Việt Nam với cách mạng Lào và Campuchia. Cách mạng Việt Nam vẫn quan hệ mật thiết với cách mạng Lào và Campuchia. Pháp - Nhật là kẻ thù chung của ba dân tộc. Không thể thắng chúng nếu chỉ có riêng rẽ lực lượng của mỗi dân tộc. Muốn đánh đuổi chúng "*phải có một lực lượng thống nhất của tất cả các dân tộc Đông Dương*"(11). "Đối với các dân tộc Miên, Lào... Việt Nam có nghĩa vụ phải dìu dắt giúp đỡ trong bước đường tranh đấu tự do độc lập"(12) và phải có sự đoàn kết, ủng hộ của phong trào cách mạng, phong trào dân chủ chống phát xít thế giới.

Chủ trương giải quyết vấn đề dân tộc trong khuôn khổ từng nước của Đảng ta là thể hiện tư tưởng Hồ Chí Minh - một tư tưởng nhất quán trong đường lối, chủ trương cách mạng do Người đề ra, trong các tổ chức cách mạng do Người sáng lập. Từ tác phẩm *Đường cách mệnh* đến *Chánh cương vắn tắt, Sách lược vắn tắt*, từ Hội Việt Nam cách mạng thanh niên đến Đảng Cộng sản Việt Nam, hai chữ "Việt Nam" luôn được nhấn mạnh, mục tiêu "Việt Nam độc lập" luôn được nêu cao. Hồ Chí Minh đã giải thích việc đặt tên Đảng là Đảng Cộng sản Việt Nam như sau: "Cái từ Đông Dương rất rộng, và theo nguyên lý chủ nghĩa Lênin, vấn đề dân tộc là một vấn đề rất nghiêm túc, người ta không thể bắt buộc các dân tộc khác gia nhập Đảng, làm như thế là trái với nguyên lý chủ nghĩa Lênin. Còn cái từ An Nam thì hẹp, vì An Nam chỉ là miền Trung của nước Việt Nam mà thôi, và nước ta có ba miền: Bắc Kỳ, Trung Kỳ, Nam Kỳ. Do đó từ Việt Nam hợp với cả ba miền và không trái với nguyên lý Lênin về vấn đề dân tộc"(13).

Trong lời giải thích, Hồ Chí Minh không nhắc tới C. Mác, F. Ăngghen, nhưng bằng việc thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam, Người đã thực hiện quan điểm của những người sáng lập chủ nghĩa Mác đã nêu ra trong tác phẩm *Tuyên ngôn Đảng Cộng sản* nổi tiếng: "Giai cấp vô sản mỗi nước, trước hết phải giành lấy chính quyền, phải tự xây dựng thành một giai cấp dân tộc, phải tự mình trở thành dân tộc"(14), mỗi đảng trước

hết chịu trách nhiệm trước dân tộc mình. Còn V.I.Lênin khi đề ra lý luận về dân tộc tự quyết để chống chủ nghĩa dân tộc lớn (sô vanh), nhỏ (vị kỷ, hẹp hòi) đã nhấn mạnh Đảng Cộng sản phải tôn trọng nền độc lập, thống nhất và quyền bình đẳng của mỗi dân tộc, tạo ra sự tin cậy, tín nhiệm chính trị giữa các dân tộc đi đến sự liên hợp tự nguyện giữa các dân tộc sau này. Sự nghiệp cách mạng mỗi nước là một bộ phận của phong trào cách mạng thế giới. Đoàn kết quốc tế là một yêu cầu khách quan, là một nguyên nhân quan trọng của thắng lợi. Nhưng cách mạng không thể "xuất khẩu", cách mạng không thể làm thay. Mỗi nước ở Đông Dương tuy cùng có chung kẻ thù, cùng có chung nhu cầu giải phóng đất nước, giành độc lập dân tộc, nhưng đặc điểm kinh tế, văn hoá, xã hội, chính trị, truyền thống... khác nhau. Trên phương hướng đường lối cách mạng giải phóng dân tộc do đảng Mác - Lênin lãnh đạo, trong khi tăng cường đoàn kết, thống nhất lực lượng, giúp đỡ nhau và phối hợp hành động với nhau, mỗi nước ở Đông Dương cần phải có hình thức và bước đi thích hợp với đặc điểm của nước mình. Vận mệnh mỗi nước phải do nhân dân nước đó quyết định. Đó là sự vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin về vấn đề dân tộc vào điều kiện Đông Dương, vào điều kiện Việt Nam. Nhưng cũng phải đến HNTU 8, tư tưởng đúng đắn đó của Hồ Chí Minh mới trở thành đường lối, chính sách của Đảng ta.

Nghị quyết HNTU 8 viết: "Phải luôn luôn chuẩn bị một lực lượng sẵn sàng, nhằm vào cơ hội thuận tiện hơn cả mà đánh lại quân thù, nghĩa là nay mai đây cuộc chiến tranh Thái Bình Dương nổ ra và cuộc kháng chiến của nhân dân Trung Quốc xoay ra hoàn toàn có lợi cho cách mạng Đông Dương, thì lúc đó với lực lượng sẵn có, ta có thể lãnh đạo một cuộc khởi nghĩa từng phần trong từng địa phương cũng có thể giành sự thắng lợi mà mở đường cho một cuộc tổng khởi nghĩa to lớn"(15). Luận điểm này thể hiện *tinh thần chủ động cách mạng, tích cực cách mạng* của Đảng ta. Đó là sự phát triển chủ nghĩa Mác - Lênin và thể hiện tư tưởng Hồ Chí Minh về mối quan hệ giữa cách mạng vô sản và cách

mạng thuộc địa. Nghiên cứu phong trào đấu tranh của nhân dân các nước thuộc địa ở châu Âu, châu Á, châu Phi và châu Mỹ Latinh, C. Mác, V.I.Lênin đã nêu lên tầm quan trọng của cách mạng giải phóng dân tộc. Mác đã có lần đưa ra dự đoán về khả năng cách mạng giải phóng dân tộc của nhân dân Airolen có thể thắng lợi trước cách mạng vô sản Anh. Nhưng trong điều kiện lịch sử thời đó, quan điểm cơ bản của Mác - Lênin là cách mạng giải phóng dân tộc và cách mạng vô sản có mối quan hệ khăng khít; cách mạng giải phóng dân tộc chỉ có thể thành công sau khi cách mạng vô sản thắng lợi. *Tuyên ngôn thành lập Quốc tế cộng sản*, do V.I.Lênin sáng lập, nêu rõ: Công nhân và nông dân không những ở An Nam, Angiêri, Bengan, mà cả ở Ba Tư hay Ácmêni chỉ có thể được độc lập khi mà công nhân nước Anh và nước Pháp nắm chính quyền trong tay.

Tiếp thu chủ nghĩa Mác - Lênin, ngay từ đầu những năm 20, trong khi nhận rõ mối quan hệ khăng khít giữa cách mạng vô sản ở "chính quốc" với cách mạng giải phóng dân tộc ở thuộc địa - như hai cánh của con chim, Hồ Chí Minh đã nêu cao tinh thần chủ động, tích cực của cách mạng giải phóng dân tộc, không chờ cách mạng vô sản ở "chính quốc" thắng lợi mới nổi dậy mà có thể giành thắng lợi trước khi cách mạng vô sản nổ ra, giúp đỡ trở lại cách mạng vô sản ở "chính quốc". Người viết trên *Tạp chí Cộng sản* (Pháp), năm 1921: "Ngày mà hàng trăm triệu người châu Á bị nô dịch và áp bức sẽ thức tỉnh để gạt bỏ sự bóc lột đê tiện của một nhóm thực dân tham tàn và chính họ sẽ hình thành được một lực lượng đồ sộ vừa có thể thủ tiêu một trong những điều kiện tồn tại của chủ nghĩa tư bản, chủ nghĩa đế quốc, vừa giúp đỡ những người anh em phương Tây trong sự nghiệp giải phóng". Tư tưởng chủ động của cách mạng giải phóng dân tộc cũng được Hồ Chí Minh nhấn mạnh trong bản tham luận đọc tại Đại hội lần thứ IV Quốc tế cộng sản (1924).

Là người am hiểu sâu sắc tình hình thuộc địa, với tinh thần cách mạng sôi sục, Người đã

sớm, rất sớm khẳng định tính chủ động của cách mạng ở thuộc địa. Quan điểm về tính chủ động cách mạng của Người, được nêu ra từ 1921, sau 20 năm đã trở thành tư tưởng chỉ đạo công việc chuẩn bị cách mạng ở nước ta, như Nghị quyết đã xác định.

Nghị quyết HNTU'8 đã phát triển lên một bước mới *vấn đề thành lập mặt trận dân tộc thống nhất*. Hội nghị chủ trương Đảng ta phải vận dụng một phương pháp hiệu triệu hết sức thống thiết, làm sao đánh thức được tinh thần dân tộc xưa nay trong nhân dân. Cho nên mặt trận không thể gọi như trước là Mặt trận thống nhất phản đế Đông Dương mà phải đổi ra cái tên khác có tính chất dân tộc hơn, có một mãnh lực đề hiệu triệu hơn và nhất là có thể thực hiện trong tình hình hiện tại. Theo tư tưởng Hồ Chí Minh về đoàn kết dân tộc và theo sáng kiến của Người, Hội nghị đã quyết định thành lập *Mặt trận Việt Nam độc lập đồng minh*, gọi tắt là *Việt Minh*.

Hội nghị cũng xác định Đảng và Việt Minh phải hết sức giúp đỡ các dân tộc Campuchia, Lào để lập ra Cao Miên độc lập đồng minh, Ai Lao độc lập đồng minh để sau này lập ra Đông Dương độc lập đồng minh.

HNTU'8 cũng phát triển *vấn đề khởi nghĩa vũ trang* mà ở các kỳ HNTU' năm 1939 và năm 1940 mới có những dự kiến và phác hoạ bước đầu. Đến Hội nghị năm 1941, với kinh nghiệm của các cuộc khởi nghĩa Bắc Sơn, Nam Kỳ, Đồ Lương và dự đoán tình hình sắp tới, Trung ương Đảng ta và Hồ Chí Minh đã xác định nhiều vấn đề cụ thể như vị trí, điều kiện khởi nghĩa, hình thái khởi nghĩa, khả năng từ khởi nghĩa từng phần tiến lên tổng khởi nghĩa... và xác định chuẩn bị khởi nghĩa là nhiệm vụ trung tâm của toàn Đảng, toàn dân.

Vấn đề xây dựng Đảng được Hội nghị đặc biệt chú trọng. Hội nghị chủ trương gấp rút đào tạo cán bộ, cán bộ lãnh đạo, cán bộ chuyên môn về công vận, nông vận, binh vận...; tăng thêm thành phần vô sản trong Đảng, lấy việc vận động công nhân làm công việc đầu tiên trong việc tổ chức quần chúng của Đảng, làm cho phong trào

công nhân lên cao và tiên phong cho các phong trào khác; Đảng bộ miền Nam, Đảng bộ miền Trung phải giúp đỡ việc xây dựng Đảng ở Campuchia, Lào... nhằm làm cho Đảng có đủ năng lực lãnh đạo sự nghiệp giải phóng dân tộc đi đến toàn thắng.

Dưới sự chủ trì của Hồ Chí Minh, Hội nghị đã kiện toàn ban lãnh đạo của Đảng. Theo đề nghị của Người, Hội nghị đã cử ra Ban Chấp hành Trung ương Đảng, bầu đồng chí Trường Chinh làm Tổng Bí thư, bầu Ban thường vụ gồm đồng chí Trường Chinh, Hoàng Văn Thụ, Hoàng Quốc Việt. Chế độ làm việc của Ban Chấp hành Trung ương theo nguyên tắc mà Hồ Chí Minh đã nêu ra: Nêu cao tinh thần trách nhiệm; đoàn kết, nhất trí; tập thể lãnh đạo, cá nhân phụ trách; phê bình và tự phê bình(16).

Đồng chí Trường Chinh đã kể lại việc bầu cơ quan lãnh đạo Đảng ở Hội nghị như sau: "Khi bàn về công tác tổ chức, chúng tôi đề nghị Bác đảm nhận trực tiếp chức vụ Tổng bí thư của Đảng. Bác trả lời đại ý: Tôi đang làm nhiệm vụ do Quốc tế cộng sản giao cho. Quốc tế Cộng sản có thể điều động tôi đi làm những nhiệm vụ ở nơi khác, do đó tôi không thể làm nhiệm vụ Tổng Bí thư của Đảng ta được. Theo giới thiệu của Bác, Hội nghị bầu tôi làm Tổng Bí thư"(17).

Đến năm 1941, Hồ Chí Minh vẫn chưa giữ một chức vụ gì trong Đảng. Nhưng toàn thể Ban

Chấp hành Trung ương, toàn Đảng đều tin tưởng công nhận Người là lãnh tụ tối cao.

HNTU tháng 5-1941 đã thành công rực rỡ. "Chủ trương, chính sách mà Trung ương đề ra trong hội nghị lịch sử đó được toàn Đảng chấp hành nghiêm chỉnh và đã dẫn đến thắng lợi của Cách mạng tháng Tám (1945)"(18). Kết quả đó chứng tỏ sự trưởng thành vượt bậc của Trung ương Đảng trong việc vận dụng chủ nghĩa Mác - Lênin, đường lối của Quốc tế cộng sản vào thực tiễn Việt Nam; sự thành công trong việc tiếp thụ và biến tư tưởng Hồ Chí Minh về cách mạng giải phóng dân tộc thành đường lối, chính sách cụ thể để lãnh đạo toàn dân đấu tranh vì nền độc lập của Tổ quốc. Tư tưởng Hồ Chí Minh về cách mạng giải phóng dân tộc rất phong phú. Nghị quyết HNTU tháng 5-1941 cũng mới thể hiện được một số nội dung quan trọng. Cùng với sự phát triển của cuộc vận động giải phóng dân tộc, một số nội dung quan trọng khác sẽ tiếp tục được Đảng ta vận dụng trong các chủ trương, chính sách đưa cách mạng đến thành công. Là người triệu tập và chủ trì Hội nghị, Hồ Chí Minh có công đầu trong sự thành công đó và tư tưởng của Người đã trở thành cơ sở tư tưởng cho đường lối gương cao ngọn cờ giải phóng dân tộc của Đảng - từ xác định đến phát triển, hoàn chỉnh đường lối. Đó chính là cống hiến nổi bật của Người.

CHÚ THÍCH

- (1) Trần Dân Tiên: *Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ tịch*. Nxb Sự Thật, Hà Nội - 1975, tr. 48
- (2) Võ Nguyên Giáp: *Từ nhân dân mà ra*. Nxb Quân đội Nhân dân, Hà Nội - 1969, tr. 33
- (3)(16) Trường-Chinh: *Hồi tưởng*, lưu tại Viện Lịch sử Đảng.
- (4)(6)(7)(8)(9)(10)(11)(12)(15) *Văn kiện Đảng, 1930 - 1945*, tập III, Ban Nghiên cứu Lịch sử Đảng trung ương xuất bản, Hà Nội - 1977, tr. 196, 204, 203, 56, 197, 224, 197, 216

- (5) *Hồ Chí Minh Toàn tập*. Nxb Sự Thật, Hà Nội - 1983, tập III, tr. 48
- (13) Theo *Chủ tịch Hồ Chí Minh, tiểu sử và sự nghiệp*. Nxb Sự Thật, Hà Nội - 1980, tr. 68
- (14) *Mác - Ăngghen Tuyển tập*. Nxb Sự Thật, Hà Nội - 1980, tập I, tr. 565
- (17) Trường-Chinh: *Nhớ lại những ngày sôi sục cách mạng 40 năm trước*, lưu tại Viện Hồ Chí Minh
- (18) Trường-Chinh: *Hồ Chủ tịch, lãnh tụ kính yêu của giai cấp công nhân và nhân dân Việt Nam*. Nxb Sự Thật, Hà Nội - 1973, tr. 23.

VÀI NÉT VỀ CẢI CÁCH BỘ MÁY NHÀ NƯỚC Ở VIỆT NAM NHỮNG NĂM 1986 - 1996

ĐOÀN MINH HUẤN *

Trong quá trình lãnh đạo, chỉ đạo công cuộc đổi mới toàn diện đất nước, đi đôi với việc đẩy mạnh đổi mới về kinh tế, Đảng ta luôn luôn chú trọng đến việc đổi mới hệ thống chính trị, cải cách bộ máy Nhà nước. Cải cách bộ máy Nhà nước ở nước ta từ Đại hội Đảng lần thứ VI đến nay là một vấn đề lớn. Trong phạm vi bài này, tôi chỉ xin đề cập: "*Vài nét về cải cách bộ máy Nhà nước ở Việt Nam những năm 1986-1996*".

I. BƯỚC ĐẦU CẢI CÁCH BỘ MÁY NHÀ NƯỚC (TỪ 1986-1991)

Đại hội VI của Đảng (12/1986) đã khởi xướng đường lối đổi mới toàn diện đất nước, trọng tâm là đổi mới kinh tế. Cải cách bộ máy Nhà nước nằm trong tổng thể công cuộc đổi mới toàn diện nói chung và đổi mới hệ thống chính trị nói riêng. Về cải cách bộ máy Nhà nước, Đại hội VI khẳng định: "Để thiết lập cơ chế quản lý mới, cần thực hiện một cuộc cải cách lớn về tổ chức bộ máy của các cơ quan Nhà nước" (1). Phương hướng cơ bản là "Xây dựng và thực hiện một cơ chế quản lý Nhà nước thể hiện quyền làm chủ tập thể của nhân dân lao động ở tất cả các cấp. Tăng cường bộ máy Nhà nước từ trung ương đến địa phương và cơ sở thành một hệ thống thống nhất, có sự phân định rành mạch nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm từng cấp theo chức năng quản lý hành chính - kinh tế với quản lý

sản xuất - kinh doanh, kết hợp quản lý ngành với quản lý địa phương và vùng lãnh thổ phù hợp với đặc điểm tình hình kinh tế, xã hội" (2). "Tăng cường hiệu lực quản lý của Nhà nước là công tác cấp bách, là điều kiện tất yếu bảo đảm huy động lực lượng to lớn của quần chúng nhân dân để hoàn thành mọi nhiệm vụ chính trị do Đảng đề ra, đáp ứng được yêu cầu và nguyện vọng của nhân dân" (3).

Thực hiện đường lối của Đại hội VI, cải cách bộ máy Nhà nước được tiến hành trên nhiều mặt, trước hết là *cải tiến thể thức bầu cử*. Các đơn vị bầu cử được chia nhỏ ra, từ 93 trước đây chia thành 167, để mỗi đơn vị chỉ còn bầu từ 2-3 đại biểu. Số lượng người được giới thiệu ra ứng cử cũng nhiều hơn trước và đều là những người đủ tiêu chuẩn, xứng đáng để cử tri có thể lựa chọn, số đại biểu cần bầu vào Quốc hội khoá VIII là 496, số người ứng cử là 826 (khoá VII là 614) (4). Trên cơ sở đó nhân dân có điều kiện thuận lợi hơn trong việc lựa chọn đại biểu vào cơ quan quyền lực Nhà nước cao nhất.

Chất lượng đại biểu được nâng cao là một điều kiện để nâng cao năng lực lập pháp của Quốc hội- mối quan tâm lớn trong cải cách Nhà nước, nhằm "*Tăng bước bổ sung và hoàn chỉnh hệ thống pháp luật để bảo đảm cho bộ máy Nhà nước được tổ chức và hoạt động theo pháp luật*" (5). Quốc hội khoá VIII (được bầu ngày

* *Thạc sĩ, Phân viện Hà Nội, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh.*

1974/1987) đã giành nhiều thời gian thảo luận, ban hành các đạo luật quan trọng. Tính đến cuối năm 1990, 24 luật đã được ban hành, tạo khung pháp lý để xoá bỏ triệt để cơ chế tập trung quan liêu bao cấp, xác lập cơ chế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Đây cũng là cơ sở để Nhà nước tháo gỡ những khó khăn cấp bách, đổi mới cơ chế quản lý. Trong số các luật đã được ban hành, đáng chú ý là: *Luật đất đai*, *Luật đầu tư nước ngoài ở Việt Nam* và *Luật thuế xuất nhập khẩu hàng hoá mậu dịch* (29/12/1987), *Luật thuế doanh thu*, *Luật thuế tiêu thụ đặc biệt* và *Luật thuế lợi tức* (30/6/1990), *Luật công ty* và *Luật doanh nghiệp tư nhân* (21/12/1990). Trong khi còn thiếu nhiều luật, trong những năm 1986-1990, Hội đồng Nhà nước đã ban hành 33 pháp lệnh để điều chỉnh những vấn đề cấp bách về đời sống chính trị, kinh tế, văn hoá, an ninh trật tự, an toàn xã hội... Ngày 6/8/1988, Hội đồng Nhà nước đã ban hành "Quy chế xây dựng luật và pháp lệnh", thể hiện việc đổi mới quy trình lập pháp, nhằm tạo cơ sở nâng cao năng lực ban hành luật và chất lượng luật. Đây là một bước tiến mới trong hoạt động lập pháp. Song quy chế này vẫn "chưa đủ bảo đảm cho toàn bộ công tác xây dựng pháp luật đi vào nề nếp, chưa đủ bảo đảm xây dựng nhanh nhiều luật, pháp lệnh mới và bảo đảm chất lượng của các văn bản này" (6).

Cùng với việc nâng cao năng lực lập pháp thì *chức năng giám sát tối cao của Quốc hội cũng được phát huy tốt hơn trước*, thể hiện ở việc tiếp xúc cử tri để tìm hiểu tâm tư, nguyện vọng, tiếp thu ý kiến; ở việc chất vấn các thành viên Hội đồng Bộ trưởng trong các kỳ họp. Từ kỳ họp thứ ba, Quốc hội khoá VIII (6/1988), các cơ quan thông tấn, báo chí, đài phát thanh, truyền hình được mời tham dự các phiên họp của Quốc hội để chuyển tải cho nhân dân có đủ thông tin cần thiết về cơ quan đại diện mà mình bầu ra. Tuy có tiến bộ hơn trước, nhưng hoạt động giám sát vẫn là mặt yếu của Quốc hội, làm cho cơ quan quyền lực Nhà nước cao nhất chưa thể hiện đúng tầm vóc hiến định.

Xây dựng Nhà nước vững mạnh còn đòi hỏi *cơ quan hành pháp đủ năng lực thực thi Hiến pháp, pháp luật, bộ máy tổ chức và đội ngũ công*

chức tinh gọn, bảo đảm thi hành chế độ công vụ hiệu quả. Từ 1987, việc kiện toàn, sắp xếp bộ máy các cơ quan Hội đồng Bộ trưởng được tiến hành. Một mặt, giảm bớt các tổ chức đầu mối ở các cơ quan Trung ương và địa phương, thống nhất nhiệm vụ quản lý Nhà nước theo từng ngành, từng lĩnh vực công tác hẹp trước đây do nhiều bộ, tổng cục quản lý vào một bộ để quản lý nhiều ngành, nhiều lĩnh vực (7). Mặt khác, chuyển một số tổng cục không mang tính chất và chức năng quản lý Nhà nước sang hình thức tổng công ty (8). Đến tháng 12/1988, đã giảm được 11 bộ, uỷ ban và tổng cục; những cơ quan được kiện toàn này đã giảm được 199 vụ, cục và tương đương. Tất cả các tỉnh, thành và đặc khu cũng đều tiến hành kiện toàn tổ chức, giảm được nhiều đầu mối. Mỗi tỉnh trước đây có từ 34-40 sở và hàng trăm phòng thuộc sở, đã giảm xuống chỉ còn 22-25 sở với số phòng rất ít. Mỗi huyện trước đây thường có 25 phòng, ban đã giảm xuống chỉ còn 15 phòng, ban (9). Để bảo đảm việc thống nhất quản lý theo ngành và theo lãnh thổ, Quốc hội bước đầu quyết định chia tách một số tỉnh lớn thành các tỉnh với quy mô thích hợp hơn (10). Đi đôi với sắp xếp lại bộ máy thì biên chế công chức Nhà nước cũng được tinh giản, với 50.000 cán bộ nghỉ việc (11). Tuy biên chế Nhà nước đã giảm được khá nhiều, nhưng đội ngũ công chức vẫn còn 170.000 người, chiếm hơn 0,3% dân số cả nước (nhiều nước, tỷ lệ đó chỉ chiếm 0,1-0,2% dân số) (12).

Tiến hành phân cấp quản lý (còn gọi là quá trình "phi tập trung hoá") là *một nội dung cải cách Nhà nước quan trọng trong thời gian này*. Cụ thể là giảm số lượng các chỉ tiêu kế hoạch pháp lệnh do Hội đồng Bộ trưởng quyết định đối với các bộ, tỉnh, thành phố, từ 16 chỉ tiêu năm 1987 xuống còn 4 chỉ tiêu năm 1989; do Uỷ ban kế hoạch Nhà nước giao đã giảm từ 30 chỉ tiêu năm 1987 xuống còn 4 chỉ tiêu năm 1989. Tổng số danh mục do Hội đồng Bộ trưởng quản lý trực tiếp từ 291 năm 1987 xuống còn 91 năm 1989 (13). Cải cách này có tác dụng phát huy quyền tự chủ của từng ngành, từng địa phương trong quản lý Nhà nước và Nhà nước Trung ương chuyển sang chủ yếu quản lý bằng hệ thống luật

pháp thống nhất; giải quyết hợp lý hơn mối quan hệ giữa các cơ quan Nhà nước Trung ương và địa phương theo nguyên tắc tập trung dân chủ, khắc phục tình trạng tập trung quá mức vào các cơ quan Trung ương cũng như tình trạng phân tán tuý tiện của địa phương và các ngành.

Việc bãi bỏ các văn bản, thủ tục không còn phù hợp và ban hành các văn bản dưới luật để điều hành quản lý cũng đặt ra cấp thiết trong cải cách hành chính. Yêu cầu đặt ra là phải nâng cao chất lượng các văn bản này, không để chồng chéo nhau gây khó khăn khi tổ chức thực hiện cũng như tạo ra kẽ hở cho sự xuất hiện các hành vi quan liêu, tham ô, hối lộ. Các văn bản dưới luật do Hội đồng Bộ trưởng ban hành thường tập trung vào những vấn đề cấp bách: hoàn thiện chế độ khoán trong nông nghiệp, giao đất cho nông dân; bãi bỏ chế độ thu mua trao đổi hiện vật hai chiều, thừa nhận quyền tự chủ kinh doanh và quyền sở hữu tư liệu sản xuất của cá thể, tư nhân; xoá bỏ phần lớn các chỉ tiêu kế hoạch pháp lệnh, thực sự trao quyền tự chủ kinh doanh cho xí nghiệp quốc doanh; thừa nhận sự cạnh tranh bình đẳng trước pháp luật của mọi tập thể và cá nhân kinh doanh không phân biệt nguồn gốc sở hữu; xoá bỏ bao cấp lương thực, thực phẩm, hàng tiêu dùng và tư liệu sản xuất, ổn định kinh tế vĩ mô; mở rộng hoạt động kinh tế đối ngoại để thu hút đầu tư nước ngoài (14). Có những văn bản ra đời đã tạo sự đột phá về cơ chế quản lý của một ngành, một lĩnh vực nhất định, ví như Quyết định 217/HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng ngày 14/11/1987 về trao quyền tự chủ sản xuất kinh doanh cho các xí nghiệp quốc doanh. Song song với ban hành văn bản mới, Hội đồng Bộ trưởng và các bộ ngành tích cực sửa đổi hoặc bãi bỏ các văn bản cũ không còn phù hợp. Chỉ trong mấy tháng đầu năm 1990, Hội đồng Bộ trưởng đã bãi bỏ 120 văn bản; 23 bộ, ngành đã rà soát 1.734 văn bản trong đó sửa đổi bổ sung 897 văn bản, bãi bỏ 1.526 văn bản không còn phù hợp; 32 tỉnh, thành phố đã rà soát 26.939 văn bản do địa phương ban hành, sửa đổi 1.114 văn bản và bãi bỏ 9.266 văn bản không phù hợp với thực tế (15). Bên cạnh những cải cách đó, hoạt động của cơ quan hành pháp vẫn còn nhiều mặt yếu kém, dẫn

đến "*Không ít luật và pháp lệnh đã ban hành không được thực hiện nghiêm chỉnh và thống nhất*" (16), tình trạng tham ô, hối lộ có khuynh hướng phát triển.

Kiện toàn tổ chức bộ máy và sửa đổi lề lối làm việc của các cơ quan Nhà nước địa phương là một bộ phận hữu cơ trong công cuộc cải cách bộ máy Nhà nước. Ngày 17/11/1987, Hội đồng Nhà nước thông qua "*Quy chế về tổ chức và hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp*" tạo điều kiện nâng cao chất lượng kỳ họp của cơ quan dân cử địa phương và cơ sở. Kỳ họp thứ 5, Quốc hội khoá VIII (ngày 30-6-1989) đã thông qua Luật sửa đổi, bổ sung Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Luật sửa đổi, bổ sung Luật tổ chức Ủy ban nhân dân. Điểm mới là đưa thêm cơ cấu Thường trực Hội đồng nhân dân vào Hội đồng nhân dân (gồm Chủ tịch, Phó Chủ tịch và Thư ký Hội đồng nhân dân). Các chức năng, quyền hạn giữa Thường trực Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân được phân định rõ, đặc biệt là trong việc kiểm tra, giám sát hoạt động đối với Ủy ban nhân dân cùng cấp (17). Chất lượng các kỳ họp của Hội đồng nhân dân được nâng cao hơn trước, tập trung vào những vấn đề cấp bách của đời sống nhân dân. Đợt bầu cử Hội đồng nhân dân các cấp ngày 19/11/1989 thể hiện được tinh thần dân chủ, cởi mở. Trình độ đại biểu Hội đồng nhân dân được nâng lên: trong nhiệm kỳ 1987-1989: 24% đại biểu Hội đồng nhân dân quận, huyện có trình độ đại học và trung cấp kinh tế - kỹ thuật, tăng hơn trước; ở cấp xã trình độ nêu trên đạt 7,3%, tăng hơn khoá trước 2,9%. Ủy ban nhân dân quận, huyện có 48% trình độ đại học và trung cấp kinh tế - kỹ thuật (18). Bên cạnh những chuyển biến đáng kể nêu trên thì cũng thấy rằng hoạt động của cơ quan dân cử địa phương và cơ sở chưa tương xứng với vị trí của nó, nhất là hoạt động giám sát rất mờ nhạt; việc điều hành của Ủy ban nhân dân các cấp thiếu kịp thời, để nhiều công việc tồn đọng sang nhiệm kỳ sau giải quyết thêm phức tạp, nổi cộm lên là vấn đề ruộng đất, đổ bê tín dụng...

Các cơ quan Thanh tra Nhà nước, Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân các cấp được kiện toàn, củng cố. Ngày 28/11/1989, Hội đồng

Nhà nước công bố Pháp lệnh Cảnh sát nhân dân. Ngày 22/12/1988, kỳ họp thứ tư, Quốc hội khóa VI đã thông qua Luật sửa đổi, bổ sung Luật tổ chức Tòa án nhân dân và Luật sửa đổi, bổ sung Luật tổ chức Viện kiểm sát nhân dân, quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể, chi tiết hơn rất nhiều so với lúc mới ban hành (1981). Ngày 1/4/1990, Hội đồng Nhà nước ký Sắc lệnh công bố Pháp lệnh Thanh tra, đổi Ủy ban Thanh tra Nhà nước thành Thanh tra Nhà nước. Việc kiện toàn, củng cố các cơ quan toà án, giám sát thi hành luật và thanh tra đã tạo nên sức mạnh mới trong việc đấu tranh chống tệ nạn tham nhũng, buôn lậu trong các cơ quan Nhà nước. Tuy vậy, so với cơ quan lập pháp và hành pháp thì tư pháp vẫn là lĩnh vực chậm được cải cách nhất. "Sự phân công, phân nhiệm và các mối quan hệ giữa các cơ quan lập pháp, hành pháp, tư pháp có những điểm chưa rõ" (19). "*Nhiều vụ phạm pháp không được xét xử hoặc xét xử chậm, xử chưa nghiêm. Tổ chức các cơ quan xét xử còn yếu*" (20). Chưa thiết lập được các toà án cần thiết trong giai đoạn chuyển đổi cơ chế quản lý; nguyên tắc "trong xét xử thẩm phán chỉ tuân theo pháp luật" nhiều nơi bị vi phạm; chế độ bầu cử thẩm phán làm cho đội ngũ thẩm phán không yên tâm, ít chăm lo trau dồi nghiệp vụ, việc đào tạo luật sư chưa đáp ứng được yêu cầu; thiếu các cơ quan hỗ trợ tư pháp cần thiết.

Đấu tranh bảo vệ pháp luật là một nội dung quan trọng được tiến hành thường xuyên trong quá trình cải cách Nhà nước, nhất là chống tham ô, hối lộ. Từ năm 1986-1990 đã tiến hành 74.824 cuộc thanh tra, trong đó có những cuộc thanh tra lớn, trên phạm vi nhiều tỉnh, thành phố, nhiều bộ, ngành với lực lượng huy động gần 1.000 lượt cán bộ các ngành tham gia. Qua thanh tra, đã phát hiện số tiền 167 tỷ đồng cần phải thu hồi. Các cơ quan thanh tra đã nhận 272.881 đơn thư khiếu tố và tiếp 30.000 lượt dân. Chỉ riêng 3 năm 1987-1989 đã giải quyết được 334.278 đơn. Qua việc giải quyết đã thu hồi về cho Nhà nước, tập thể và cá nhân 423.231.000 đồng, minh oan cho 150 người. Về thanh tra tài chính - ngân sách, trong 2 năm 1988-1989, Thanh tra ngành Tài chính đã tiến hành thanh tra 2.040 đơn vị sản

xuất kinh doanh, 6 đơn vị thuộc ngân sách tỉnh, 89 ngân sách quận huyện, 25 ngân sách phường, xã, phát hiện số tiền phải xử lý 284,918 tỷ đồng và 11.891.552 USD(21).

Đồng thời với việc sử dụng các cơ quan bảo vệ pháp luật của Nhà nước để chống tham ô, hối lộ thì kỷ luật Đảng cũng được tăng cường. Chỉ tính 2 năm 1987-1988 đã xử lý kỷ luật 64.000 đảng viên, bằng 3% tổng số đảng viên, trong đó có 8.853 là cấp uỷ viên, 2 uỷ viên trung ương; 54 tỉnh, thành uỷ viên; 743 quận huyện uỷ viên; 8.054 uỷ viên cơ sở (22). Riêng Đảng bộ thành phố Hồ Chí Minh trong năm 1987 số đảng viên vi phạm kỷ luật là 1.078 người, bằng 2,05% tổng số đảng viên toàn Đảng bộ (năm 1985 là 1,78%, năm 1986 là 1,79%); trong đó số bị khai trừ khỏi Đảng là 455 người, chiếm hơn 42% trong tổng số đảng viên bị kỷ luật. Ở Hà Nội, chỉ trong quý 1-1988 đã xử lý 377 đảng viên, trong đó có 147 trường hợp bị khiển trách, 97 bị cảnh cáo, 21 bị cách chức, 72 bị khai trừ (23). Đối với tổ chức Đảng trực thuộc trung ương, trong 3 năm 1987-1989 đã xử lý kỷ luật 6 tổ chức Đảng, trong đó có 2 Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh và 4 Ban Thường vụ tỉnh uỷ (24).

Trước tình trạng vi phạm pháp luật trong cơ quan Nhà nước và đơn vị kinh tế gia tăng, ngày 26-6-1990, Hội đồng Bộ trưởng ra Quyết định 240-HĐBT về đấu tranh chống tham nhũng. Ngày 7/5/1991, Hội đồng Nhà nước đã ban hành *Pháp lệnh khiếu nại tố cáo công dân*, thay thế *Pháp lệnh khiếu nại, tố cáo* năm 1981, để huy động sức mạnh nhân dân vào quá trình làm trong sạch bộ máy Nhà nước. Tính đến cuối năm 1991, tức là 18 tháng sau khi ban hành Quyết định 240-HĐBT, các tỉnh, thành phố và 26 bộ, ngành đã tiến hành thanh tra và kết luận 5.070 vụ việc làm thất thoát của Nhà nước và tập thể 1.729 tỷ đồng, 2.775.000 USD, 2.235 lạng vàng, 36.360 tấn thóc. Qua việc thanh tra, kiểm tra, Nhà nước và tập thể đã thu hồi trên 457 tỷ đồng, 87.571 USD, 22.162 tấn thóc, 123,2 lạng vàng và nhiều vật tư, tài sản khác. Cũng qua thanh tra đã xử lý kỷ luật hành chính 19.220 cán bộ công nhân viên có hành vi tham ô, nhận hối lộ, lừa đảo... trong đó buộc thôi việc 407 người,

cách chức, đình chỉ 1.020 người, trong đó có 6 cán bộ cấp thứ trưởng và tương đương, 6 cán bộ cấp cục vụ, tổng giám đốc các liên hiệp xí nghiệp, tổng công ty, 16 cán bộ sở, ngành thuộc tỉnh, 8 tỉnh uỷ viên, 113 cán bộ lãnh đạo cấp quận huyện và 169 cán bộ lãnh đạo các xí nghiệp, công ty (25). Lý do dẫn tới tham ô, hối lộ có nhiều, nhưng nguyên nhân căn bản là quản lý Nhà nước yếu, đặc biệt là cơ chế, pháp luật chưa đồng bộ, còn nhiều kẽ hở; tổ chức và hoạt động của các cơ quan bảo vệ pháp luật chưa đáp ứng được đòi hỏi của công cuộc chống thứ "giặc nội xâm" nguy hiểm này.

Những chuyển biến tích cực nêu trên về cải cách bộ máy Nhà nước có ý nghĩa quan trọng thúc đẩy quá trình dân chủ hoá đời sống chính trị - xã hội nhưng so với yêu cầu mà Đại hội VI đề ra là thực hiện một cuộc cải cách lớn về tổ chức bộ máy Nhà nước thì chưa thể làm được. Bởi vì: "*Mỗi dự kiến cải cách bộ máy ở đây, muốn hay không, đều đụng chạm đến nhiều vấn đề lý luận và thực tiễn với quy mô, chiều sâu và mức độ rộng lớn hơn nhiều. Nó đòi hỏi chúng ta phải nhận thức đúng đắn cả những vấn đề lý luận cơ bản của học thuyết Mác-Lênin, xem xét lại thiết chế của mô hình tổ chức Nhà nước đã có và sự vận hành của chúng trong thực tiễn. Các vấn đề của bộ máy Nhà nước cũng không thể xem xét một cách biệt lập, tách rời mà chúng đụng chạm đến toàn bộ cơ chế tổ chức, hoạt động của cả hệ thống chính trị*" (26). Điều này đòi hỏi công cuộc cải cách Nhà nước phải được tiếp tục đẩy mạnh với mức độ, quy mô lớn hơn, nhằm xây dựng một Nhà nước thực sự của dân, do dân và vì dân trên nền tảng pháp quyền xã hội chủ nghĩa.

II. ĐẨY MẠNH CẢI CÁCH BỘ MÁY NHÀ NƯỚC (TỪ 1992-1996)

Đổi mới *hệ thống chính trị* trong những năm 1986-1990 tuy có nhiều tiến bộ, song hiệu lực quản lý của Nhà nước chưa theo kịp với quá trình xác lập và phát triển của cơ chế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Cả hai hướng tích cực và tiêu cực của cơ chế thị trường bộc lộ ngày càng rõ. Xu hướng tích cực chưa đủ những cơ sở

pháp lý để khơi nguồn động lực phát triển hết tiềm năng. Xu hướng tiêu cực thì bùng phát mạnh mẽ, như hoạt động kinh tế phi pháp (buôn lậu, lừa đảo, làm hàng giả, lũng đoạn thị trường, vi phạm lợi ích người tiêu dùng), khai thác tài nguyên bừa bãi, ô nhiễm môi trường, tham nhũng... thì chưa có khung pháp lý hữu hiệu để ngăn chặn hậu quả. Trong khi đó, Hiến pháp 1980 vẫn còn hiệu lực, vô hình dung trở thành "cơ sở pháp lý" cho sự tồn tại của cơ chế cũ, tạo ra kẽ hở cho sự lạm dụng quyền hành, sinh ra nhiều tiêu cực trong bộ máy Đảng và Nhà nước v.v... Chính vì vậy, Nghị quyết Đại hội VII của Đảng (6/1991) đã chỉ rõ: "Tiếp tục cải cách bộ máy Nhà nước theo phương hướng: Nhà nước thực sự của dân, do dân và vì dân". *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội* được Đại hội VII thông qua cũng xác định: "*Xây dựng Nhà nước xã hội chủ nghĩa, Nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân, lấy liên minh giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và tầng lớp trí thức là nền tảng, do Đảng Cộng sản lãnh đạo. Thực hiện đầy đủ quyền dân chủ của nhân dân, giữ nghiêm kỷ cương xã hội, chuyên chính với mọi hành động xâm phạm lợi ích của Tổ quốc và nhân dân*" (27). Đại hội VII cũng đặt ra yêu cầu cần phải sửa đổi Hiến pháp làm cơ sở cho cải cách bộ máy Nhà nước.

Cụ thể hoá đường lối Đại hội VII, Hội nghị lần thứ hai Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá VII (11/1991) đã đề ra những nguyên tắc và phương hướng cơ bản cải cách bộ máy Nhà nước:

- Cải cách bộ máy Nhà nước phải đặt trong tổng thể công cuộc đổi mới hệ thống chính trị nhằm xây dựng và từng bước hoàn thiện nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, bảo đảm toàn bộ quyền lực thuộc về nhân dân.

- Cải cách bộ máy Nhà nước phải tiến hành theo những nguyên tắc cơ bản sau đây:

+ Quyền lực Nhà nước là thống nhất, không phân chia nhưng có phân công rành mạch

+ Xác định rõ quan hệ giữa Nhà nước và quản lý Nhà nước với tổ chức kinh tế và quản lý kinh doanh.

+ Xây dựng Nhà nước pháp quyền, tổ chức và quản lý theo nguyên tắc tập trung dân chủ, cả nước là một chỉnh thể, thống nhất quốc gia, thống nhất thị trường.

Theo chủ trương của Hội nghị lần thứ hai Ban Chấp hành Trung ương khoá VII, ngày 15/4/1992, Quốc hội đã thông qua Hiến pháp mới. Hiến pháp đã thể chế hoá quan điểm của Đảng: "*Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là Nhà nước của nhân dân mà nền tảng là liên minh giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và tầng lớp trí thức*" (Điều 2). "*Nhà nước đảm bảo và không ngừng phát huy quyền làm chủ về mọi mặt của nhân dân, nghiêm trị mọi hành động xâm phạm lợi ích của Tổ quốc và của nhân dân...*" (Điều 3). "*Các cơ quan Nhà nước, cán bộ, viên chức Nhà nước phải tôn trọng nhân dân, lắng nghe ý kiến và chịu sự giám sát của nhân dân; kiên quyết đấu tranh chống mọi biểu hiện quan liêu, hách dịch, cửa quyền, tham nhũng*" (Điều 8). "*Ở nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, các quyền con người về chính trị, dân sự, kinh tế, văn hoá và xã hội được tôn trọng, thể hiện ở các quyền công dân và được quy định trong Hiến pháp và luật*" (Điều 50). Đây là bản Hiến pháp đầu tiên ở nước ta nêu lên khái niệm quyền con người với những tư tưởng tiến bộ, chân chính mà Đảng ta và Chủ tịch Hồ Chí Minh ra sức phấn đấu.

Song mỗi người không thể phát huy được đầy đủ quyền và nghĩa vụ đối với Nhà nước nếu thiếu sự đồng lòng, nhất trí, đoàn kết, tập hợp một cách có tổ chức trong Mặt trận dân tộc thống nhất. Vì vậy, Hiến pháp 1992 ghi nhận: "*Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên là cơ sở chính trị của chính quyền nhân dân. Mặt trận phát huy truyền thống đoàn kết toàn dân, tăng cường sự nhất trí về chính trị và tình thân trong nhân dân, tham gia xây dựng và củng cố chính quyền nhân dân, cùng Nhà nước chăm lo và bảo vệ lợi ích chính đáng của nhân dân, động viên nhân dân thực hiện quyền làm chủ, nghiêm chỉnh thi hành Hiến pháp và pháp luật, giám sát hoạt động của cơ quan Nhà nước, đại biểu dân cử và cán bộ, viên chức Nhà nước*" (Điều 9). Khác với những lần trước, lần này, vai trò của

Mặt trận và các tổ chức quần chúng được ghi nhận trong việc tham dự và đóng góp ý kiến trong các phiên họp của Chính phủ, cũng như trình các dự án luật trước Quốc hội nhằm thể hiện một cách đầy đủ và tập trung ý chí, nguyện vọng của nhân dân trong xây dựng pháp luật của Nhà nước.

Bộ máy Nhà nước từ Trung ương đến địa phương theo Hiến pháp 1992 được xây dựng đúng quan điểm bảo đảm sự thống nhất quyền lực, nhưng có sự phân công và phối hợp hợp lý giữa ba quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp, tuân thủ nguyên tắc tập trung dân chủ.

Quốc hội là cơ quan quyền lực Nhà nước cao nhất của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam; là cơ quan duy nhất có quyền lập hiến và lập pháp, thực hiện quyền giám sát tối cao đối với hoạt động của Nhà nước và quyết định những vấn đề quan trọng của đất nước. Chủ tịch nước là người đứng đầu Nhà nước thay mặt nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam về đối nội và đối ngoại, do Quốc hội bầu trong số đại biểu Quốc hội. Chính phủ là cơ quan chấp hành của cơ quan quyền lực Nhà nước cao nhất, và là cơ quan hành chính Nhà nước cao nhất của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Toà án nhân dân và Viện kiểm soát nhân dân có nhiệm vụ bảo vệ pháp chế xã hội chủ nghĩa; bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa và quyền làm chủ của nhân dân; các nguyên tắc đặc thù của cơ quan tài phán được đảm bảo, như: khi xét xử, Thẩm phán và Hội thẩm độc lập và chỉ tuân theo pháp luật, quyền bào chữa của bị cáo được bảo đảm... Chính quyền địa phương gồm Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân. Hội đồng nhân dân là cơ quan quyền lực Nhà nước ở địa phương, đại diện cho ý chí, nguyện vọng và quyền làm chủ của nhân dân, do nhân dân địa phương bầu ra, chịu trách nhiệm trước nhân dân địa phương và cơ quan Nhà nước cấp trên. Uỷ ban nhân dân do Hội đồng nhân dân bầu là cơ quan chấp hành của Hội đồng nhân dân, cơ quan hành chính Nhà nước ở địa phương, chịu trách nhiệm chấp hành Hiến pháp, luật, các văn bản của cơ quan Nhà nước cấp trên và nghị quyết của Hội đồng nhân dân.

Gắn liền với cải cách bộ máy, Đảng hết sức quan tâm đổi mới nội dung và phương thức lãnh đạo đối với Nhà nước. "Đổi mới sự lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước là điều kiện quan trọng nhất để tiến hành đổi mới tổ chức và hoạt động của bộ máy Nhà nước, làm cho sự lãnh đạo của Đảng có chất lượng và có hiệu quả hơn, đồng thời làm cho sự quản lý và điều hành của Nhà nước có hiệu lực, pháp luật được tôn trọng, quyền làm chủ của nhân dân được phát huy" (28). Nghị quyết Hội nghị lần thứ hai Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá VII phân biệt rõ chức năng lãnh đạo của Đảng với chức năng quản lý của Nhà nước, làm cơ sở cho đổi mới nội dung và phương thức lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước. Chức năng lãnh đạo của Đảng được thể hiện với những nội dung: "lãnh đạo Nhà nước thể chế hoá đường lối của Đảng", "lãnh đạo xây dựng bộ máy Nhà nước và bố trí cán bộ Nhà nước"; "Tăng cường vai trò và trách nhiệm của tổ chức đảng và đảng viên hoạt động trong cơ quan Nhà nước"; "kiểm tra, giám sát hoạt động của bộ máy Nhà nước".

Trên cơ sở đổi mới sự lãnh đạo của Đảng và cải cách bộ máy Nhà nước theo Hiến pháp 1992, "Tổ chức và hoạt động của Nhà nước có nhiều tiến bộ trên các lĩnh vực từ lập pháp đến hành pháp và tư pháp. Quản lý Nhà nước bằng pháp luật được tăng cường. Dân chủ xã hội chủ nghĩa được phát huy trên nhiều lĩnh vực, trước hết là về kinh tế. Ổn định chính trị, xã hội được giữ vững" (29). Bên cạnh những tiến bộ đó thì bộ máy Nhà nước vẫn còn nhiều khuyết điểm: "Hệ thống pháp luật chưa đồng bộ, chưa tạo đủ khuôn khổ pháp lý cần thiết; việc thi hành pháp luật chưa nghiêm. Kỷ cương, kỷ luật lỏng lẻo. Một bộ phận những người có trách nhiệm gìn giữ pháp luật lại chính là những người làm sai pháp luật (...). Trong nhiều lĩnh vực thuộc đời sống xã hội, có tình trạng vừa thiếu dân chủ, vừa lỏng lẻo kỷ cương. Ở nhiều nơi, quyền làm chủ của nhân dân bị vi phạm. Tổ chức bộ máy Nhà nước chồng chéo, nhiều tầng nhiều nấc, công việc chồng chéo và nhiều khi cản trở lẫn nhau, hiệu lực và hiệu quả thấp. Nạn quan liêu, tham nhũng nghiêm trọng, việc thực hiện nguyên tắc tập

trung dân chủ còn yếu. Đội ngũ cán bộ, công chức nhìn chung chưa ngang tầm nhiệm vụ, một bộ phận không nhỏ thoái hoá, biến chất..." (30).

Từ thực tiễn bức xúc ấy, Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương khoá VII (1/1995) đã ra Nghị quyết về "Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, trọng tâm là cải cách một bước nền hành chính". Nghị quyết đã trình bày có hệ thống các quan điểm chỉ đạo xây dựng Nhà nước:

- Xây dựng Nhà nước xã hội chủ nghĩa của dân, do dân, vì dân, lấy liên minh giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và tầng lớp trí thức làm nền tảng, do Đảng cộng sản lãnh đạo. Thực hiện đầy đủ quyền làm chủ của nhân dân, giữ nghiêm kỷ cương xã hội, chuyên chính với mọi hành động xâm phạm lợi ích của Tổ quốc và nhân dân.

- Quyền lực Nhà nước là thống nhất, có sự phân công và phối hợp chặt chẽ giữa cơ quan Nhà nước trong việc thực hiện ba quyền: lập pháp, hành pháp, tư pháp.

- Quán triệt nguyên tắc tập trung dân chủ trong tổ chức và hoạt động của Nhà nước cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

- Tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa; xây dựng Nhà nước pháp quyền Việt Nam quản lý xã hội bằng pháp luật, đồng thời coi trọng giáo dục, nâng cao đạo đức xã hội chủ nghĩa.

- Tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước.

Nghị quyết Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương khoá VII đã đề ra những chủ trương, nhiệm vụ cụ thể nhằm: "Tiếp tục đổi mới tổ chức và hoạt động của Quốc hội; Cải cách một bước nền hành chính Nhà nước; Đổi mới tổ chức và hoạt động của các cơ quan tư pháp; Phát huy vai trò làm chủ Nhà nước của nhân dân; Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước".

Trên cơ sở các quan điểm, phương hướng đó, cải cách bộ máy Nhà nước tiếp tục được tiến hành sâu rộng hơn, trọng tâm là cải cách nền hành chính.

Điểm nổi bật trong cải cách Quốc hội là chuyển dần từ một cơ quan lập pháp hoạt động không thường xuyên, từ các đại biểu Quốc hội không chuyên trách, sang một bộ phận chuyên trách và một bộ phận khác phải dành thời gian thích đáng cho nhiệm vụ đại biểu. Các Ủy ban được giao thêm nhiệm vụ trình Quốc hội và Ủy ban Thường vụ Quốc hội ý kiến của mình về chương trình xây dựng luật, pháp lệnh. Trong khi tổng số đại biểu giảm từ không quá 500 (khoá VIII) xuống còn không quá 400 (khoá IX) thì số đại biểu chuyên trách của Quốc hội khoá IX tăng lên 29 đại biểu, chiếm 9,44% tổng số đại biểu, trong đó 24 đại biểu chuyên trách là thành viên của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và các Hội đồng, Ủy ban, còn 15 đại biểu bố trí ở 15 đoàn đại biểu Quốc hội thuộc 15 địa phương. Trình độ đại biểu Quốc hội khoá IX (bầu ngày 19/7/1992) tăng rõ rệt: Số có trình độ đại học và trên đại học là 222/395 người, chiếm 56% (Quốc hội khoá VII chỉ có 22% và khoá VIII là 25%). Cải cách này có ý nghĩa làm cho cơ quan lập pháp tinh gọn, hoạt động hiệu quả và đại biểu được nâng cao hơn về chất lượng.

Quốc hội khoá IX (1992-1997) đã xây dựng được chương trình dài hạn có tính chiến lược về làm luật theo 5 năm, xây dựng kế hoạch cụ thể nửa năm và hàng năm để bảo đảm tiến độ ban hành luật; thông qua hai bộ luật lớn (Luật dân sự, Luật Lao động), 35 luật, 38 pháp lệnh, 4 quy chế. Các văn bản được ban hành gồm nhiều lĩnh vực trên diện rộng, có ưu tiên lĩnh vực trọng tâm là kinh tế, với 17 luật, 7 pháp lệnh, tập trung vào các vấn đề: loại hình doanh nghiệp, các nguồn tài nguyên, chính sách khuyến khích đầu tư, thuế, tài chính tiền tệ, ngân sách v.v..(31). Đây là số lượng văn bản pháp luật lớn nhất từ trước tới thời điểm bấy giờ trong một nhiệm kỳ của Quốc hội. Trong khi chưa có đủ luật, Ủy ban Thường vụ Quốc hội tiếp tục ban hành pháp lệnh và Chính phủ ban hành văn bản pháp quy để đáp ứng kịp thời yêu cầu phát triển của đất nước.

Trong nhiệm kỳ khoá IX, chức năng giám sát tối cao của Quốc hội được phát huy trên nhiều nội dung: Xem xét báo cáo của Chủ tịch nước, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Tòa án

nhân dân tối cao; thông qua hoạt động của Hội đồng và các Ủy ban của Quốc hội, hoạt động của bản thân đại biểu Quốc hội. Trong các kỳ họp, hình thức chất vấn có nhiều tiến bộ rõ rệt. Ủy ban Thường vụ Quốc hội, các Hội đồng và Ủy ban đã giành nhiều thời gian kiểm tra tình hình thực tế, tiếp xúc cử tri, để tìm hiểu rõ thực tế, tìm biện pháp góp phần giải quyết những vấn đề cấp bách, nóng bỏng như đời sống, công ăn việc làm, tiền lương, tháo gỡ ách tắc trong sản xuất, phát triển kinh tế theo cơ chế mới, chính sách dân tộc và miền núi, chống tham nhũng và buôn lậu, bảo đảm việc thực hiện quyền cơ bản của công dân.

Bộ máy hành chính tiếp tục tinh giản, đến 1995 còn 22 bộ và cơ quan ngang bộ, 26 cơ quan thuộc Chính phủ (32). Gắn liền với tinh giản bộ máy là *chấn chỉnh tổ chức bộ máy và quy chế hoạt động của hệ thống hành chính* từ Trung ương đến địa phương. Chính phủ và cơ quan hành chính các cấp tập trung chủ yếu vào quản lý kinh tế vĩ mô, chăm lo các vấn đề văn hoá, xã hội, bảo vệ môi trường, duy trì hiệu lực của pháp luật, củng cố quốc phòng, an ninh, thi hành chính sách đối ngoại, không can thiệp trực tiếp việc điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh. Vận dụng đúng nguyên tắc tập trung dân chủ, kết hợp quản lý theo ngành và theo lãnh thổ sát hợp chức năng chỉ đạo, điều hành của hệ thống hành chính và với đặc điểm của từng ngành, từng lĩnh vực.

Cải cách thủ tục hành chính là vấn đề bức xúc trong cải cách hành chính. Các ngành Thanh tra, Kiểm sát, các bộ, ngành tích cực rà soát các văn bản để huỷ bỏ, sửa đổi những văn bản không phù hợp. Tính từ 1991-1995, riêng ngành Thanh tra đã đề xuất 18.258 kiến nghị chấn chỉnh quản lý, rà soát trên 27.412 văn bản, huỷ bỏ 9.926 văn bản không còn phù hợp yêu cầu quản lý trong thực hiện cơ chế mới (33). Đi đôi với rà soát sửa đổi, bổ sung các văn bản cũ là việc ban hành các văn bản mới để quản lý hành chính Nhà nước, nhất là *hoàn chỉnh thể chế kinh tế mới*. Từ 1998 đến 1996, Nhà nước đã ban hành 55 văn bản luật (trong đó có cả Hiến pháp), 64 pháp lệnh, 251 nghị định (34). Ngoài ra, mỗi năm các cơ quan hành chính các cấp, các ngành còn ban hành hàng ngàn văn bản quản lý các loại. Đây là cơ

sơ cho nhận thức tư duy pháp lý mới của Đảng và Nhà nước trong quá trình đổi mới.

Chế độ công chức, công vụ từng bước được xây dựng theo hướng hiện đại hoá; đặc biệt công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức được đẩy mạnh. Nhờ đó, trình độ mọi mặt của đội ngũ cán bộ, công chức được nâng lên rõ rệt, đặc biệt ở Trung ương. Đến năm 1996, qua số liệu điều tra của Ban Tổ chức cán bộ Chính phủ ở hai bộ và 8 tỉnh cho thấy: Ở cấp bộ, số cán bộ có trình độ đại học và trên đại học chiếm 83,29%, số có trình độ trung học là 8,69%, sơ học 7,55%. Trong số đó, 30,2% có trình độ cao cấp lý luận, 6,53% có kiến thức quản lý Nhà nước, 52,7% biết ngoại ngữ và 39,88% có kiến thức tin học (35).

Cải cách tư pháp được tiến hành đồng bộ với cải cách lập pháp và hành chính. Đáng chú ý là việc chuyển từ chế độ bầu sang bổ nhiệm thẩm phán ở toà án nhân dân các cấp. Đây là cải cách cần thiết, bởi vì, chế độ bầu cử thích hợp với cán bộ cơ quan dân cử, nhưng không thích hợp với lĩnh vực tư pháp đòi hỏi tính liên tục, ổn định lâu dài để yên tâm trau dồi chuyên môn, không bị ức chế lo thay đổi thường xuyên. Điều này làm nhớ lại quy định chế độ bổ nhiệm thẩm phán đã có từ Hiến pháp 1946 (Điều 64). Các Toà án chuyên môn như Toà án Kinh tế, Toà án Hành chính, Toà án Lao động... được thành lập, đã đáp ứng nhu cầu pháp luật của nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần, làm tăng thêm lòng tin và tâm lý ổn định của công dân trong nước và người nước ngoài đầu tư vào Việt Nam. Công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ thẩm phán, thư ký toà án và các chức danh khác có những bước tiến mới, nâng cao trình độ đội ngũ công chức tư pháp. Một số *cơ quan hỗ trợ tư pháp* được thiết lập, củng cố và nâng cao chất lượng hoạt động, như công chứng, thi hành án, giám định, luật sư... góp phần không nhỏ vào quá trình cải cách tư pháp.

Cải cách bộ máy Nhà nước suy cho cùng là nhằm mục đích xây dựng một Nhà nước thật sự của dân, do dân, vì dân, xứng đáng là "công bộc" của dân. Vì vậy, gắn liền với "xây" là phải "chống" lại tình trạng quan liêu, tham nhũng của một bộ phận cán bộ, công chức. Trong điều kiện

Đảng cầm quyền, đấu tranh chống tham nhũng, *trước hết*, được tiến hành bằng kỷ luật Đảng. Từ 1991- 1996, đã tiến hành kiểm tra được trên 3 triệu lượt đảng viên, trong đó có 295 nghìn đảng viên là cán bộ thuộc diện cấp uỷ huyện, quận và tương đương trở lên quản lý và trên 76 nghìn tổ chức đảng về chấp hành nguyên tắc tổ chức và sinh hoạt đảng, giữ gìn phẩm chất đạo đức cách mạng của đảng viên. Trong những năm 1993- 1996, để giải quyết hàng chục nghìn thư tố cáo, đảng viên, bằng 84,83% số phải giải quyết, số thư tố cáo "tập trung chủ yếu vào các đối tượng là cán bộ lãnh đạo ở từng ngành, từng cấp; nội dung tố cáo đề cập nhiều đến trách nhiệm để đơn vị xảy ra tham nhũng, buôn lậu nghiêm trọng, buông lỏng quản lý, cố ý làm trái; bao che, dung túng cho cán bộ tiêu cực, trù dập người tốt; gây mất đoàn kết nội bộ; có dấu hiệu về kinh tế bất minh, nhất là xung quanh vấn đề nhà đất, nhận "quà biếu", quan hệ liên doanh, liên kết với nước ngoài..."(36).

Thứ hai là sử dụng các công cụ bảo vệ pháp luật để đấu tranh chống tham nhũng, quan liêu. Từ 1993 đến hết 1995 toà án các cấp xét xử 3.077 vụ án tham nhũng với 5.367 bị cáo (trong tổng số 3.814 vụ với 7.159 bị cáo). Trong đó bị cáo là cán bộ, nhân viên chiếm 71,93%, có 7 bị cáo là cán bộ từ phó chủ tịch UBND tỉnh, tổng cục phó tới bộ trưởng (37). Trước tình trạng tệ nạn quan liêu, tham nhũng gia tăng, ngày 7/4/1993, Ban Bí thư có Chỉ thị số 16 về tiếp tục ngăn chặn và bài trừ tệ tham nhũng, buôn lậu. Trong 5 năm 1991- 1995, thông qua thanh tra, giải quyết khiếu nại tố cáo đã phát hiện và xử lý nhiều hành vi vi phạm pháp luật làm thiệt hại đến tài sản của Nhà nước, của tập thể và cá nhân với số tiền và tài sản trên 7.898 tỷ đồng, 47,38 triệu USD, 8.148 lượng vàng, 75.824 tấn thóc, 72.270 ha ruộng đất; kiến nghị xử lý 5.465 tỷ đồng, 16.553.000 USD, 6.689 lượng vàng, trên 65 ngàn tấn lúa, 8.880 ha ruộng đất; thu hồi vào ngân sách Nhà nước, trả lại cho tập thể và cá nhân 2.814 tỷ đồng, 3.139 lượng vàng, 9.823.000 USD, 308.590 tấn thóc, trong đó có 272 ngàn tấn thóc dự trữ quốc gia; các cấp thẩm quyền đã xử lý kỷ luật 36.922 cán bộ, công chức và người có

trách nhiệm trong bộ máy Nhà nước, chuyển cơ quan điều tra xem xét hình sự 4.667 người có dấu hiệu phạm tội tiêu cực, tham nhũng hoặc thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng (38).

Tuy vậy, chống quan liêu, tham nhũng vẫn là một cuộc đấu tranh hết sức gay go, phức tạp. Căn bệnh tham nhũng vẫn phổ biến, chứng tỏ Nhà nước ta chưa thật sự trong sạch, vững mạnh, hiệu quả quản lý còn chưa tương xứng với yêu cầu đòi hỏi của sự nghiệp đổi mới. Sự tồn tại và phát triển của Nhà nước trong tiến trình đổi mới phụ thuộc vào việc phát huy những thành công và khắc phục những hạn chế nêu trên. Chính vì vậy, Đại hội VIII của Đảng nhấn mạnh yêu cầu "*Tiếp tục cải cách bộ máy Nhà nước, xây dựng và hoàn thiện Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam*" (39); đặc biệt Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng (tháng 4-2001) đã đề ra 5 điểm cơ bản nhằm tiếp tục "Đẩy mạnh cải cách tổ chức và hoạt động Nhà nước, phát huy dân chủ, tăng cường pháp chế": Xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa dưới sự lãnh đạo của Đảng; Phát huy dân chủ, bảo vệ quyền con người, tăng cường pháp chế, giữ vững

kỷ luật, kỷ cương; Kiên quyết đấu tranh chống tham nhũng; Cải cách thể chế và phương thức hoạt động của Nhà nước; Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức (40).

Như vậy, cải cách bộ máy Nhà nước từ 1986 đến 1996 được trình bày trên đây nằm trong quá trình đổi mới toàn diện của đất nước, trọng tâm là đổi mới kinh tế. So với yêu cầu đòi hỏi của thực tiễn thì thành tựu trong 10 năm cải cách bộ máy Nhà nước mới chỉ là kết quả ban đầu, song đã tác động tích cực đến sự phát triển kinh tế - xã hội, mở rộng quan hệ đối ngoại, giữ vững ổn định chính trị, củng cố vai trò lãnh đạo của Đảng, mở rộng dân chủ xã hội chủ nghĩa. Thực tiễn chứng tỏ ở Việt Nam cải cách hệ thống chính trị nói chung và cải cách Nhà nước nói riêng là yêu cầu bức xúc và phải được tiến hành đồng thời với quá trình cải cách kinh tế đổi mới và chính đốn Đảng. Đây là sự tiếp nối quá trình xây dựng Nhà nước cách mạng, Nhà nước của dân, do dân, vì dân, được khởi đầu từ Cách mạng tháng Tám - 1945 và là sự mở đầu quá trình cải cách Nhà nước trong công cuộc đổi mới nhằm không ngừng hoàn thiện nền dân chủ xã hội chủ nghĩa.

CHÚ THÍCH

- (1)(2)(3) *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI*. Nxb Sự Thật, Hà Nội, 1987, tr.117-118.
- (4) Phùng Văn Tửu: *Xây dựng, hoàn thiện Nhà nước và pháp luật của dân, do dân và vì dân*. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1990, tr.90.
- (5) *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI*. Nxb Sự Thật, Hà Nội, 1987, tr.121.
- (6) Đỗ Mười: *Xây dựng Nhà nước của nhân dân - Thành tựu, kinh nghiệm, đổi mới*. Nxb Sự Thật, Hà Nội, 1991, tr.66.
- (7) Ngày 24/3/1988: thành lập Bộ Kinh tế đối ngoại trên cơ sở sát nhập Bộ Ngoại thương và Ủy ban Kinh tế đối ngoại; thành lập Bộ Xây dựng (mới) trên cơ sở sát nhập Bộ Xây dựng và Ủy ban Xây dựng cơ bản Nhà nước; sát nhập Tổng cục điện tử và Kỹ thuật tin học vào Bộ Cơ khí và Luyện kim. Ngày 31/3/1990: thành lập Bộ Văn hoá-Thông

- tin-Thể thao và Du lịch trên cơ sở sáp nhập Bộ Văn hoá và Bộ Thông tin; thành lập Bộ Thương nghiệp trên cơ sở các Bộ Kinh tế đối ngoại, Bộ Nội thương, Bộ Vật tư; giải thể Tổng cục Mỏ và Địa chất, Tổng cục Hoá chất, Tổng cục Dầu khí để sát nhập chức năng vào Bộ Cơ khí và Luyện kim, rồi đổi tên Bộ Cơ khí và Luyện kim thành Bộ Công nghiệp nặng; đổi tên Bộ Giao thông vận tải thành Bộ Giao thông vận tải và Bưu điện, đảm nhiệm chức năng quản lý Nhà nước đối với ngành Bưu điện và ngành Hàng không dân dụng, đổi tên Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước thành Ủy ban Khoa học Nhà nước.
- (8) Ví dụ: chuyển Tổng cục Cao su thành Tổng Công ty Cao su, Tổng cục đầu khí thành Tổng Công ty đầu khí (31/3/1990).
- (9) Theo Cao Văn Lượng (chủ biên). Quỳnh Cư, Tô Thanh, Đinh Thu Cúc, Trần Đức Cường, Đinh

- Quang Hải, Lưu Tuyết Vân, Nguyễn Văn Nhật, Nguyễn Hữu Đạo, Đỗ Nguyệt Quang, Trần Hữu Đính: *Việt Nam 1975-1990 thành tựu và kinh nghiệm*. Nxb Sự Thật, Hà Nội, 1991, tr.216.
- (10) Ngày 30/6/1989, kỳ họp thứ 5, Quốc hội khóa VIII quyết định chia Nghĩa Bình thành 2 tỉnh Quảng Ngãi và Bình Định, Phú Khánh thành 2 tỉnh Phú Yên và Khánh Hoà, Bình Trị Thiên thành 3 tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên-Huế.
- (11) Tham khảo William S. Tuley: "Đổi mới chính trị ở Việt Nam: đổi mới và thích ứng"; trong quyển "Những thách thức trên con đường cải cách ở Đông Dương" (sách tham khảo), Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1994, tr.524.
- (12)(13) Về cải cách bộ máy quản lý hành chính Nhà nước và xây dựng đội ngũ công chức hành chính Nhà nước. Nxb Sự Thật, Hà Nội, 1991, tr: 22, 77.
- (14) Xem *Chính phủ Việt Nam 1945-1998* (tư liệu). Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1999, tr.168.
- (15) *Lịch sử thanh tra Việt Nam 1945-1995* (sơ thảo). Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1996, tr.276.
- (16)(19)(20) *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII*. Nxb Sự Thật, Hà Nội, 1991, tr.43.
- (17) Ở cấp xã không thành lập Thường trực Hội đồng nhân dân mà Ủy ban nhân dân cùng Ban thư ký Ủy ban nhân dân thực hiện nhiệm vụ thường trực như trước đây.
- (18) Báo Nhân Dân, ngày 30/6/1987, số 12041, tr.1.
- (21) *Lịch sử thanh tra Việt Nam 1945-1995* (sơ thảo). Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1996, tr.272.
- (22) Theo Cao Văn Lượng (chủ biên), ...: *Việt Nam 1975- 1990 thành tựu và kinh nghiệm*, Sđd, tr.216-217.
- (23) Báo Nhân Dân, ngày 20/6/1988, số 12395, tr.3.
- (24) Theo Cao Văn Lượng (chủ biên), ...: *Việt Nam 1975- 1990 thành tựu và kinh nghiệm*, Sđd, tr.217
- (25) *Lịch sử thanh tra Việt Nam 1945-1995* (sơ thảo). Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1996, tr.275-276.
- (26) Đỗ Mười: *Xây dựng Nhà nước của nhân dân - Thành tựu, kinh nghiệm, đổi mới*. Nxb Sự Thật, Hà Nội, 1991, tr.28-29.
- (27) *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội*. Nxb Sự Thật, Hà Nội, 1991, tr.9.
- (28) *Văn kiện Hội nghị lần thứ hai Ban Chấp hành Trung ương khóa VII*, 1991. Lưu hành nội bộ, tr.39.
- (29)(30) *Văn kiện Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương khóa VII*. Lưu hành nội bộ, 1995, tr.21-22.
- (31) Phùng Văn Tửu: *Xây dựng, hoàn thiện Nhà nước và pháp luật của dân, do dân, vì dân*, đã dẫn, tr.125-126.
- (32) Chu Thành- Hoàng Công: *Mấy vấn đề thực tiễn và lý luận của việc cải cách bộ máy hành chính - Tạp chí Cộng sản*, số 7 (4/1997), tr.34.
- (33) Mai Trung Sơn: *Công tác Thanh tra trong giai đoạn 1991-1995* - Tạp chí Thanh tra, số 9/2000, tr.6.
- (34) *Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam*. Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa VII, tài liệu số 178. TL/HIN, 3/1/1995, tr.2.
- (35) Trần Quang Minh - Hà Quang Ngọc: *Mấy vấn đề đào tạo cán bộ cho các cơ quan hành chính Nhà nước*. Tạp chí Cộng sản, số 17 (9/1997), tr.14.
- (36) *Năm ngành kiểm tra Đảng 1948-1998*. Ủy ban kiểm tra của Ban Chấp hành Trung ương, Hà Nội, 10/1998, tr.189-190.
- (37) *Tin nội chính*. Ban Nội chính Trung ương, số 37, tháng 5/1995, tr.8.
- (38) Mai Trung Sơn: *Công tác thanh tra trong giai đoạn 1991-1995*, đã dẫn, tr.6.
- (39) *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1996, tr.129.
- (40) Báo cáo của Ban Chấp hành TƯ Đảng khóa VIII về các văn kiện tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng. Tạp chí Cộng sản, số 9 (5-2001), tr. 26.

PHONG TRÀO ĐÔ THỊ HUẾ TRONG NHỮNG NĂM 1964 - 1965

LÊ CUNG *

Phong trào Phật giáo năm 1963 ở Huế và cao trào đấu tranh chính trị rộng lớn trên khắp các đô thị miền Nam đã làm cho mâu thuẫn Mỹ - Diệm càng thêm gay gắt, buộc Mỹ phải làm đảo chính lật đổ Ngô Đình Diệm, đưa bọn tay sai khác lên, thực hiện tiếp kế hoạch chiến tranh của Mỹ (1/11/1963). Bàn về âm mưu của Mỹ trong việc gạt bỏ anh em Ngô Đình Diệm, Tổng Bí thư Lê Duẩn viết: "Sau Ấp Bắc, Mỹ bắt đầu hoang mang. Tuy vậy, chúng còn nghĩ rằng không thắng được là vì lý do chính trị. Chúng cho rằng lực lượng quân sự gồm quân đội tay sai cộng với cố vấn Mỹ, có đủ sức chống lại ta, nếu có một cơ sở chính trị tốt tạo thêm tinh thần chiến đấu cho quân nguy. Để hồng cải thiện thể chính trị ngày càng tồi tệ, Mỹ đã vứt bỏ Diệm - Nhu" (1). Nhưng trái với mong muốn của Mỹ, từ sau đảo chính, chính quyền tay sai của Mỹ chẳng những không ổn định mà còn lâm vào cuộc khủng hoảng triền miên. Các chính quyền tay sai của Mỹ liên tiếp bị sụp đổ. Tính đến tháng 6 năm 1965, trong vòng 18 tháng, chính quyền tay sai Mỹ ở miền Nam đã trải qua 12 cuộc đảo chính lớn nhỏ, 8 lần thay đổi chính phủ, 4 lần thay đổi Hiến pháp.

Đối với nhân dân miền Nam nói chung và nhân dân Huế nói riêng, những chính quyền sau đảo chính (1/11/1963) do Mỹ dựng lên sớm bộc lộ tính chất lệ thuộc Mỹ của chúng so với chính quyền Ngô Đình Diệm. Dù chính quyền đó là dân sự hay quân sự, đối với nhân dân Huế "sau cuộc chính biến 1/11/1963, đầu vẫn vào đây, quyền hành giao vào tay Đốc Phủ sứ của ông Nguyễn Ngọc Thơ. Chế độ quan lại của ông Diệm vừa cáo chung thì chế độ Đốc phủ sứ của ông Thơ xuất hiện... Cuộc chỉnh lý 30/1/64 càng bi thảm hơn, vì núp dưới chiêu bài cách mạng, nguy trang dưới những danh từ tốt đẹp, cái Hội đồng quân đội đã lần lượt phục hồi chức tước, địa vị và quyền hành cho dư đảng Cần lao. Người ta có thể nói mà không sợ Nguyễn Khánh phủ nhận chút nào là đại đa số cán bộ chính quyền dưới thời ông Khánh là Cần lao và Cần lao hạng nặng" (2). Nhân dân Huế "không còn tin ai nữa cả ngoài mình. Tất cả đều đã cướp công cách mạng của dân. Vì mù quáng, vì vị lợi, vì bè đảng, vì đồ kỵ, suốt trong 10 tháng vừa qua, tất cả tập đoàn độc tài đã làm cho nhân dân điêu linh đổ máu. Cho nên, ngày nay, người dân không còn tin ở những cái Hội đồng Quân nhân cách mạng, Chính phủ lâm thời, hay Chính phủ cách mạng,

* TS. ĐHQG Sư phạm, ĐHQG Huế.

không tin ở những danh vị Thủ tướng, Tổng thống, không còn tin ở những Trung tướng, Đại tướng, không còn tin ở những nhân hiệu đáng phái" (3). Trên thực tế "Trước mắt quốc dân và quốc tế, Tân chế độ gọi là Cách mạng chỉ là một chế độ Ngô Đình Diệm tái sinh";(4).

Về phía Phật giáo, vốn là một lực lượng tham gia tích cực trong phong trào đấu tranh lật đổ chế độ Ngô Đình Diệm, thì dưới "con mắt" của họ các chính quyền sau đảo chính, ngoài việc thi hành chính sách độc tài, quân phiệt, lệ thuộc ngoại bang thì vẫn tiếp tục chính sách kỳ thị đối với Phật giáo.

Thư văn của Thượng toạ Thích Đôn Hậu gửi Tư lệnh vùng I (ngụy) ngày 15/7/1964 đã nêu rõ những vụ hành hung Phật tử và bắn phá chùa chiền tại một số địa phương trong tỉnh Thừa Thiên - Huế. Trong bài "*Cách mạng cho ai?*", Nguyễn Tâm viết: "Phật giáo đó... đã là nạn nhân của chế độ cũ, lại đã và đang là nạn nhân của những chính quyền kế tiếp sau ngày 1/11/1963, vì các chính quyền đó đã hoàn toàn phản bội lại ý nguyện chân thành của Phật giáo, mà chỉ lợi dụng Phật giáo để củng cố chính quyền rồi cướp đi công lao của Phật tử đã đấu tranh cho sự thực hiện ngay chính quyền đó! Sự thật đau đớn như vậy, chỉ vì các chính phủ sau ngày 1/11 đều là những chính phủ thoát thai từ chế độ cũ mà ra chứ không phải sinh ra từ cách mạng. Nguyễn Ngọc Thơ hay là Nguyễn Khánh vẫn là những sản phẩm trung kiên nhất của chế độ Ngô Đình Diệm" (5). Trong cuốn "*Pháp nạn 1966*" của mình, Diệu Không đã chỉ ra những lý do khiến người Việt Nam xem Mỹ như kẻ thù: "1. Người Mỹ không tôn trọng ý kiến của toàn dân, chỉ theo ý kiến của một vài người mà Mỹ cho là tay sai dè báo; 2. Người Mỹ dùng toàn là những người xu phụ danh lợi, là người tiểu nhân làm cho toàn dân chán ghét, lại xem thường những người dân

mến yêu; 3. Mỹ ủng hộ những người đàn áp tôn giáo của toàn dân, làm toàn dân oán ghét" (6).

Rõ ràng là sau cuộc đảo chính lật đổ chế độ Ngô Đình Diệm (1/11/1963), mâu thuẫn giữa nhân dân miền Nam nói chung, nhân dân Huế nổi riêng với Mỹ và các chính quyền tay sai không giảm đi, trái lại càng trở nên gay gắt hơn. Từ tình hình thực tế đó, sau phong trào Phật giáo năm 1963, Thành uỷ Huế họp đánh giá, nhận thức thêm vai trò của mỗi tầng lớp nhân dân, bàn vấn đề xây dựng bàn đạp, phát triển Đảng và cơ sở cách mạng trong công nhân, tiểu thương, học sinh, sinh viên, trí thức, công chức và cả nội tuyến ngay trong nguy quân, nguy quyền; đồng thời quyết định đưa một số thành uỷ viên vào nội thành hoạt động để kịp thời chỉ đạo phong trào, nhằm đưa phong trào đô thị Huế lên một bước phát triển mới.

Ngay sau cuộc đảo chính, nhân dân Huế đã kéo đến bao vây dinh của Ngô Đình Cẩn, lùng bắt bọn ác ôn cần lao. Nhân dân đã đập phá dinh Ngô Đình Cẩn, nhà giam Chín hầm, nhà nghỉ mát của Cẩn ở Thuận An, nhà của bọn đầu sỏ Cần lao khác. Một phong trào truy quét dư đảng Cần lao được đẩy lên khắp toàn thành phố. Tại các trường đại học, trung học, sinh viên, học sinh vạch mặt và tẩy chay những kẻ trước đây từng là mặt vụ của gia đình họ Ngô. Nhóm trí thức Huế cho ra tờ *Lập trường* (số 1 ra ngày 21/3/1964) vạch mặt bọn Cần lao và kêu gọi nhân dân tiếp tục cuộc đấu tranh.

Ngày 26/3/1964, thanh niên, sinh viên, học sinh và đông đảo đồng bào Huế biểu tình đòi xử tử Phan Quang Đông, đòi đưa Ngô Đình Cẩn ra xử án tại Huế. Trước áp lực của nhân dân thành phố, ngày 9/5/1964, nguy quyền buộc phải xử tử Phan Quang Đông tại sân vận động Tự Do. Ngày đó, Nguyễn Khánh có mặt tại Huế, y đã bị nhân dân chiếm micrô lên tiếng phản đối Khánh không chịu đưa Ngô Đình Cẩn ra xử bắn tại Huế.

Về phía sinh viên, trong một điện khẩn gửi chính quyền Nguyễn Khánh ngày 9/5/1964 đã khẳng định: "Toàn thể sinh viên chúng tôi nguyện sát cánh với toàn thể đồng bào Huế yêu cầu chính phủ cho xử tử Ngô Đình Cẩn và bè lũ Ngô triều trước mắt dân chúng thành phố Huế" (7).

Ngày 8/8/1964, Nguyễn Khánh ra Huế, y bị quần chúng bao vây tại toà "Đại biểu chính phủ". Mặc cho Khánh nói đến "tình trạng khẩn cấp", "giới nghiêm", "trừng phạt", quần chúng buộc Khánh phải nghe quyết định của nhân dân đòi thực thi dân chủ, đòi hãy thẳng tay quét sạch mọi tàn tích thối nát và dư đảng của chế độ Ngô Đình Diệm trong chính quyền cũng như ngoài xã hội.

Để hỗ trợ cho phong trào đô thị và đưa phong trào cách mạng tiến lên một bước mới, Tỉnh uỷ Thừa Thiên - Huế chủ trương tiến hành đồng khởi ở nông thôn. Từ tháng 7 đến tháng 9/1964, toàn tỉnh đã phá 160 ấp chiến lược, giải phóng 10 vạn dân, tạo thế liên hoàn giữa 3 vùng chiến lược: đồng bằng, rừng núi, đô thị; tạo bàn đạp, hành lang đưa cán bộ Đảng và chủ trương vào bên trong, xây dựng và phát triển cơ sở cách mạng nội thành, tạo thế cho phong trào đô thị phát triển.

Ngày 16/8/1964, ngụy quyền Nguyễn Khánh cho ra đời *Hiến chương Vũng Tàu*, mà thực chất là thiết lập chế độ độc tài quân phiệt, Khánh được phong: "Chủ tịch Việt Nam Cộng hoà" kiêm Thủ tướng Chính phủ và Chủ tịch Hội đồng quân đội. Liên sau khi "*Hiến chương Vũng Tàu*" ra đời, quần chúng nhân dân các đô thị đã phản ứng mau lẹ, trước hết là ở Huế. Ngày 17/8/1964, sinh viên Huế ra Tuyên ngôn khẳng định "quyết tâm tố cáo mọi âm mưu phản dân chủ, phản cách mạng nhằm đưa toàn dân trở lại con đường độc tài áp bức như chế độ cũ" (8). Ngày 20/8/1964, 20.000 tín đồ Phật giáo biểu tình tuần hành qua các đường phố phản đối Hiến

chương ngày 16/8/1964. Cùng ngày, "Hội đồng tư vấn Thừa Thiên" ra Quyết nghị gửi Nguyễn Khánh nêu rõ sự phản bội của các chính phủ sau ngày 1/11/1963, yêu cầu thành lập chính quyền dân sự, thành lập Quốc hội do dân trực tiếp bầu cử, thanh trừng đúng mức bọn tay sai của chế độ cũ đang len lỏi trong chính quyền các cấp, phản đối Hiến chương ngày 16/8/1964.

Ngày 21/8/1964, sinh viên, học sinh Huế tổ chức mít-tin trước trường Quốc học và Đồng Khánh. Khẩu hiệu đấu tranh là bãi khoá, bãi thị để tranh đấu chống độc tài quân phiệt. Thí sinh đang dự thi tú tài ở 2 trường Quốc học và Đồng Khánh (nay là Hai Bà Trưng) hưởng ứng bỏ phòng thi tham gia đấu tranh. Sinh viên trường Đại học Khoa học đang thi vấn đáp cũng tự ý bỏ phòng thi để phản đối chính quyền Nguyễn Khánh.

Ngày 22/8/1964, sinh viên, học sinh và các giới đồng bào tập trung tại trường Đại học Khoa học (Morin cũ) để nghe đọc tuyên cáo, lời kêu gọi, sau đó rầm rộ kéo qua các đường phố. Đoàn biểu tình đã hô to các khẩu hiệu: "Đả đảo chế độ độc tài quân phiệt", "Phản đối Hiến chương ngày 16/8/1964", "Đả đảo Đỗ Cao Trí", "Tận diệt Đảng Cần lao". Đoàn biểu tình đã được đồng bào hai bên phố ủng hộ và tiếp tế giải khát. Tiếp theo, đoàn biểu tình kéo lên tỉnh toà gọi tuyên ngôn cho viên tỉnh trưởng. Để thống nhất lực lượng đấu tranh cũng trong ngày 22/8/1963, một tổ chức được thành lập lấy tên là Lực lượng Sinh viên Học sinh tranh đấu và ra báo "*Lực lượng Học sinh Sinh viên tranh đấu*".

Ngày 23/8/1964, giáo chức Đại học Huế ra tuyên ngôn vạch rõ: "Hội đồng quân đội cách mạng" đã vi phạm đến tự do của dân tộc và không còn đủ khả năng lãnh đạo quốc gia. Hiến chương ngày 16/8/1964 phản lại tinh thần dân chủ, mở đường cho sự thành lập chế độ độc tài quân phiệt; Dư đảng Cần lao của chế độ Ngô

Đình Diệm được chính quyền hiện tại dung dưỡng và che chở, đã trở lại quyền hành và đang đe dọa sự an ninh của dân chúng mọi tầng lớp; Giải tán "Hội đồng quân đội cách mạng" để thành lập chính quyền dân sự". Dưới con mắt của người dân Huế "chính quyền Nguyễn Khánh thoát thai từ Hiến chương 16/8/1964 là cả một sự phi báng và nhục mạ nhân dân Việt Nam cho nên toàn dân đã nhất thiết đứng lên, đòi xoá bỏ vết nhơ ấy trong lịch sử" (9).

Cùng ngày trên, tại trường Đại học Sư phạm, Ủy ban Sinh viên Học sinh tranh đấu tổ chức phát thanh. Buổi phát thanh trở thành một cuộc mít ting, đông đảo dân chúng hưởng ứng hô các khẩu hiệu đả đảo quân phiệt, đả đảo Cần lao, trong lúc đó một buổi phát thanh khác tổ chức tại trường Đại học Khoa học (Morin), nhân dân đã kêu đích danh các tướng tá Cần lao để đả đảo. Trên tường các trường đại học được viết đầy các khẩu hiệu "Đả đảo Nguyễn Khánh", "Đả đảo độc tài quân phiệt", "Xé bỏ hiến chương Vũng Tàu".

Ngày 24/8/1964, cuộc bãi khoá trở nên toàn diện. Các trường đại học, trung học và tiểu học công, tư thực đã đồng loạt bãi khoá. Sinh viên, học sinh đã chia ra nhiều nhóm tuần hành bằng xe đạp có xe phóng thanh dẫn đầu qua khắp các đường phố kêu gọi nhân dân tham gia đấu tranh. Buổi chiều, gần 1.000 giáo chức trung, tiểu học công, tư thực tổ chức cuộc biểu tình phản đối độc tài, đả đảo Hiến chương ngày 16/8/1964, đồng thời ra tuyên ngôn khẳng định lập trường tranh đấu đòi tự do dân chủ. Sinh viên, học sinh chiếm đài phát thanh Huế, tổ chức phát thanh lên án Nguyễn Khánh. Buổi phát thanh đã thu hút hàng ngàn đồng bào đến nghe. Cầu Tràng Tiền bị tắt nghẽn suốt 2 tiếng đồng hồ.

Ngày 25/8/1964, khắp nơi trong toàn tỉnh Thừa Thiên, các quận, xã gửi tuyên ngôn ủng hộ lập trường đấu tranh của sinh viên, học sinh, giáo

chức và các giới ở Huế. Cùng ngày, một cuộc họp mở rộng của công tư chức thành phố được tổ chức tại nhà hát Hưng Đạo. Đồng bào đã vây kín bên ngoài để ủng hộ tinh thần đoàn kết của anh em công tư chức.

Trước cường độ ngày càng gia tăng của phong trào đô thị trên khắp miền Nam, trong đó Huế là nơi có phong trào mạnh mẽ nhất, chiều ngày 25/8/1964, chính phủ Nguyễn Khánh ra "Tuyên cáo" của "Hội đồng quân đội" chấp nhận: "1. Thu hồi Hiến chương ngày 16/8; 2. Triệu tập ngay Hội đồng quân đội để bầu lại nguyên thủ quốc gia, sau đó giải tán Hội đồng quân đội...". Cùng ngày, sinh viên Huế chiếm đài phát thanh và đến tối thì ra thông cáo cho rằng "Hội đồng quân đội" không những không có quyền bầu nguyên thủ quốc gia, mà còn phải giải tán trong vòng 24 giờ, đòi nghiêm trị Nguyễn Khánh và các tướng trước kia là đảng viên Đảng Cần lao. Bàn về sự thắng lợi của phong trào qua cuộc đấu tranh chống Hiến chương ngày 16/8/1964 của Khánh, bài: "*Lực lượng Nhân Dân*" trên báo Lập trường viết: "Tiếng thét nhân dân đã đập vỡ một cái gọi là Hội đồng cách mạng. Và lực lượng của nhân dân đã quét sạch chúng trong có mấy ngày! Chúng nó chỉ thọ được có chín ngày trong lúc ông Diệm thọ được chín năm. Chín năm hay chín ngày thì giờ đèn tội vẫn phải đến. Ông Diệm đèn tội ngày 1/11/1963. Chúng nó đèn tội ngày 25/8/1964. Những kẻ đến sau hãy nhìn vào những ngày đèn tội ấy. Để luôn luôn đứng nhìn về phía nhân dân" (10).

Ngày 26/8/1964, cuộc đấu tranh lan rộng khắp mọi giới đồng bào. Buổi sáng, hàng ngàn công tư chức đã diễu hành qua các đường phố để ủng hộ lập trường tranh đấu của sinh viên, học sinh. Đoàn biểu tình kéo dài hơn 1 cây số và hô to các khẩu hiệu: "Đả đảo độc tài quân phiệt"; "Hoan hô tinh thần tranh đấu của sinh viên, học

sinh Huế". Phần lớn cảnh sát nguy quyền đã tham gia cuộc biểu tình. Buổi chiều đoàn xích lô, lao công và Lambretta đã biểu tình với những chiếc xích lô, Lambretta và những khẩu hiệu dả đảo quân phiệt, cần lao và các tướng tá xôi thịt. Anh em xích lô đạp qua các ngã đường, mồm hôi nhè nhại. Giữa đường họ được nhân dân ủng hộ và tiếp tế giải khát. Cũng trong buổi chiều này đoàn giáo chức Đại học Huế đến Toà tổng lãnh sự Mỹ để gởi tuyên ngôn cho Chính phủ và Quốc hội Mỹ phản đối Mỹ ủng hộ Khánh và những xuyên tạc của Đài tiếng nói Hoa Kỳ đối với cuộc đấu tranh chính nghĩa của nhân dân ở các đô thị miền Nam.

Ngày 27/8/1964, tại Sài Gòn "Hội đồng quân đội" tuyên bố tự giải tán sau khi thoả thuận bầu ra một ban lãnh đạo gồm: Nguyễn Khánh, Dương Văn Minh và Trần Thiện Khiêm, một loại "tam đầu chế" đầy rẫy mâu thuẫn. Mặc dầu Nguyễn Khánh đã có sự nhượng bộ, song phong trào đô thị Huế vẫn tiếp tục lên cao. Nhân dân Huế ngay từ đầu đã cho đây là lối chơi bài ba con: "Tam đầu chế hiện tại không phải là sự nhượng bộ, Tam đầu chế hiện tại rất có thể là một kế hoãn binh, một thể giả thối, để tiến. Người ta không khởi nghĩ đến lối chơi Bài Ba con, xem ra thì có vẻ không gian lận gì cả, nhưng đặt đầu sai đó, rút cuộc chỉ những con cò mồi, những người thuộc phe cái đánh trứng mà thôi" (11).

Ngày 28/8/1964, toàn thể giáo chức Đại học Huế ra thông cáo khẳng định: "Không thừa nhận Tam đầu chế Trần Thiện Khiêm, Nguyễn Khánh, Dương Văn Minh... Tiếp tục tranh đấu để chống lại mọi âm mưu thoả hiệp giả tạo và xin thề tranh đấu cho đến khi nào quyền của dân được trao trả thực sự lại cho dân. Phản đối mọi sự lợi dụng tôn giáo của tập đoàn quân phiệt để che đậy âm mưu đen tối của họ và long trọng xác nhận lập trường đoàn kết toàn dân không phân

biệt tôn giáo" (9,6). Nổi bật trong phong trào đô thị Huế ở thời điểm này là sự ra đời "*Hội đồng Nhân dân cứu quốc*" (28/8/1964). "*Hội đồng Nhân dân cứu quốc*" bao gồm hầu hết các lực lượng đấu tranh chống chính quyền độc tài Nguyễn Khánh tại Huế và Thừa Thiên: Lực lượng sinh viên, học sinh đấu tranh, Lực lượng công tư chức, Lực lượng giáo chức trung, tiểu học, Lực lượng nhân dân tranh đấu, Đoàn giáo chức Viện Đại học Huế, Liên đoàn Lao động thành phố, Nghiệp đoàn Thương gia, nghiệp đoàn Tiểu thương, các nghiệp đoàn xích lô, vận tải, thợ mộc, nhà in, khuôn vác, ... do bác sĩ Lê Khắc Quyến, Khoa trưởng Đại học Y khoa làm Chủ tịch. Trong tuyên cáo thành lập, "*Hội đồng* kêu gọi tất cả đồng bào các giới trong toàn quốc ý thức hiểm hoạ độc tài quân phiệt, nhận rõ sự bất lực của chính quyền hiện hữu, sát cánh thống nhất lực lượng cùng Hội đồng Nhân dân cứu quốc để đẩy mạnh cuộc đấu tranh đưa đến sự thành lập một chính phủ trong sạch và cách mạng được sự tín nhiệm của dân" (12). Theo báo France- Soir khẩu hiệu đấu tranh của "*Hội đồng Nhân dân cứu quốc*" được tóm tắt trong công thức: O=K=US. O viết tắt của Nguyễn Xuân Oánh (lúc này là Phó Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Khánh), K là Nguyễn Khánh, US là Hoa Kỳ. Có thể đọc ngược lại là US=KO, KO là viết tắt của Knock out, nghĩa là rút dài. Trên thực tế, "những khẩu hiệu chống Mỹ do Hội đồng (Hội đồng Nhân dân cứu quốc - LC) và tờ Lập trường nêu lên lại càng làm cho người quốc gia lo sợ, nhất là trong tình trạng chiến tranh Quốc - Cộng đang ngày mỗi gia tăng" (13).

Đây là một tổ chức chính trị đặc biệt trong phong trào đô thị miền Nam từ trước đến nay. Hội đồng công khai đứng ra lãnh đạo cuộc đấu tranh chống tập đoàn quân phiệt Nguyễn Khánh và tận diệt dư đảng Cần lao. Hội đồng ra báo Tranh Đấu làm tiếng nói chính thức của mình,

tổ chức phát thanh hàng ngày trên đài phát thanh Huế từ 7h10 đến 7h30. Hội đồng ra lệnh buộc đang viên cần lao phải trình diện đúng thời gian quy định. Thông cáo của Ủy ban An ninh và Ủy ban Kế hoạch của Hội đồng Nhân dân Cứu quốc viết: "1. Trong thời hạn từ 14/9/1964 đến 21/9/1964, tập đoàn cần lao phải đến trình diện và tự thú trước chúng tôi; 2. Quá thời hạn trên, chúng tôi sẽ áp dụng những biện pháp thanh trừng cứng rắn đối với bọn chúng". Báo Tranh Đấu đã có những bài nêu đích danh những đảng viên cần lao và những tội trạng của chúng... Thực tế, Huế đã nằm ngoài sự khống chế của chính quyền Sài Gòn. Hãng AFP (28/8/1964) đưa tin: "Huế đã tuyên bố là vùng tự trị; có tin nói rằng người đứng đầu vùng tự trị này là bác sĩ Lê Khắc Quyến, khoa trưởng Y khoa" (14).

Dưới sự tác động của Huế, hầu hết các tỉnh miền Trung, "*Hội đồng Nhân dân cứu quốc địa phương*" đều được thành lập. Tại Đà Nẵng, phong trào diễn ra hết sức mạnh mẽ. Tuần cuối tháng 8 là một tuần đẫm máu ở đây. Tại một số đô thị khác như: Qui Nhơn, Nha Trang, Quảng Ngãi, Tam Kỳ, Quảng Trị, Hội An, "*Hội đồng Nhân dân cứu quốc*" nắm quyền kiểm soát, nổi bật nhất là ở Qui Nhơn, suốt trong một tuần lễ, học sinh chiếm đài phát thanh, thị xã Qui Nhơn trở nên rối loạn. Tại đây, nhân dân tham gia các cuộc biểu tình phản đối cuộc chiến tranh xâm lược của Mỹ, đã hô lớn khẩu hiệu "đòi trả con em về cho các làng xã chúng tôi" (15).

Ngày 13/9/1964, tập đoàn Cần lao do Lâm Văn Phát đứng đầu đã tổ chức đảo chính tại Sài Gòn. Ngay từ đầu, tại Huế các tổ chức, các đoàn thể tranh đấu đã ra thông cáo lên án tập đoàn Lâm Văn Phát và khẳng định quyết cùng toàn dân đấu tranh đập tan cuộc đảo chính. Khi Cao Văn Luận, Viện trưởng Viện Đại học Huế lên tiếng cho rằng những ai chống cần lao là cộng sản, giáo chức Đại học Huế đã ra Thông cáo số

6 ngày 14/9/1964 đòi Cao Văn Luận, Viện trưởng Viện Đại học Huế từ chức "vì sự hiện diện của ông không thích hợp nữa". Cao Văn Luận buộc phải chấp nhận từ chức ngày 17/9/1964.

Để xoa dịu tình hình, ngày 30/9/1964, Nguyễn Khánh thành lập Thượng hội đồng gồm 17 uỷ viên, có 2 đại diện của "*Hội đồng Nhân dân cứu quốc*" Huế, do Phan Khắc Sửu làm Chủ tịch. Đầu tháng 10/1964, "*Hội đồng Nhân dân cứu quốc*" các tỉnh tổ chức đại hội tại Huế. Một Ủy ban chấp hành Trung ương được bầu ra. Đại hội khẳng định: "Chiến đấu cho sự đoàn kết toàn dân, biến chế độ hiện tại thành chế độ dân chủ thực sự, chiến đấu cho tự do, công lý, hoà bình và thống nhất" (16). Song Đại hội ra tuyên bố: "Ủng hộ chính phủ lâm thời của tướng Khánh và Thượng Hội đồng quốc gia trong những cố gắng hiện nay để xác định tương lai chính trị của nước Việt Nam" (17).

Hiện tượng thoả hiệp của *Hội đồng Nhân dân cứu quốc* cũng là một điều dễ hiểu, bởi lẽ những người lãnh đạo phong trào vốn là "người làm cách mạng đường phố". Họ chưa nhận thức đúng đắn về bản chất của chính quyền tay sai, còn ảo tưởng đối với những ngôn từ hoa mỹ "chính phủ dân sự", "quốc dân đại hội". Và thực tế nhận thức của họ đã bị trả giá, không bao lâu sau đó, ngày 20/12/1964, Nguyễn Khánh làm "đảo chính bộ phận" giải tán Thượng hội đồng.

Tuy nhiên, phải khách quan mà thừa nhận rằng, phong trào đô thị Huế trong năm 1964 nói chung và "*Hội đồng Nhân dân cứu quốc*" nói riêng đã góp phần tích cực vào việc phá lỏng thể kèm cặp của địch ở thành phố, tạo điều kiện thuận lợi cho phong trào cách mạng Thừa Thiên - Huế phát triển.

Ngày 25/10/1964, Phan Khắc Sửu được giữ chức Quốc trưởng và Trần Văn Hương được Phan Khắc Sửu chọn làm Thủ tướng. Vừa mới lên cầm quyền, Trần Văn Hương đưa ra đường

lối: "Chiến tranh toàn diện phải được thực hiện không những trên mặt trận quân sự mà còn về phương diện chính trị, kinh tế và xã hội nữa để chống lại cộng sản và mưu toan của họ trung lập hoá xứ sở" (18). Trần Văn Hương còn đề ra việc "bài trừ bè phái", "chống tinh thần cầu an của công chức", "thanh niên phải tích cực tòng quân", đặc biệt nhất là "tách chính trị ra khỏi học đường". Đường lối của Trần Văn Hương thực chất là nhằm bóp chết phong trào đấu tranh của nhân dân, không cho sinh viên, học sinh, Phật tử đấu tranh chống chính quyền bù nhìn; là bắt thanh niên đi lính nhiều nhất cho Mỹ, triệt hạ các đảng phái đối lập. Và tất nhiên, chính phủ Trần Văn Hương lập tức gặp phải sự chống đối của phong trào đô thị Huế.

Ngày 7/1/1965, Huế tổng bãi công, bãi khoá, bãi thị, các chợ búa, cửa hàng, cửa hiệu và các trường học đóng cửa. Hàng trăm ngàn người tuyệt thực phản đối Trần Văn Hương khủng bố tôn giáo. Nhân dân biểu tình ngồi ở ba cầu Tràng Tiền, Bạch Hổ, An Cựu, làm tắc nghẽn giao thông. Huế thực sự bị tê liệt trong ngày 7/1/1965. Phong trào phát triển mạnh đưa đến cuộc biểu tình đốt phòng Thông tin Mỹ ngày 23/1/1965, có tới 2 vạn quyển sách Mỹ bị đốt cháy, nhân dân đã hô khẩu hiệu: "Độc lập hay chết!", "Đả đảo Taylor", "Mc. Namara hãy rút!", "Người Mỹ rút đi!"... Tính chất chống Mỹ của các cuộc biểu tình ngày càng rõ rệt và mạnh mẽ. Ngày 25/1, 2 vạn đồng bào Huế, xếp hàng 8, biểu tình suốt 5 tiếng đồng hồ, có 25 nhà sư tham gia hô to những khẩu hiệu chống Hương và Taylor. Bình luận về cuộc biểu tình này, hãng Roitơ viết: "Một con rắn khổng lồ gồm những người biểu tình có kỷ luật, mang theo biểu ngữ đòi Trần Văn Hương từ chức và đòi Taylor rút đi. Một biểu ngữ viết: "Đả đảo Taylor, một kẻ giống như Nolting" (19). Cũng trong ngày 25/1/1965, Chủ tịch Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt

Nam Nguyễn Hữu Thọ ra tuyên bố kêu gọi đồng bào đô thị "trước mắt hãy giữ vững và mở rộng đấu tranh chống chính sách can thiệp và xâm lược của đế quốc Mỹ, chống nguy quyền độc tài Khánh - Hung, tay sai đế quốc Mỹ, chống chính sách phục hồi Cần lao nhân vị, chống khủng bố đàn áp, đòi các quyền lợi dân sinh dân chủ thiết thân, đòi Mỹ phải chấm dứt chiến tranh xâm lược, tiến lên cùng đồng bào miền Nam đánh đổ nguy quyền tay sai của Mỹ, lật đổ chính phủ liên hiệp dân tộc dân chủ, trong đó Mặt trận dân tộc giải phóng giữ một vị trí xứng đáng, chấm dứt chiến tranh xâm lược do Mỹ phát động trong 10 năm nay ở miền Nam Việt Nam. Chỉ có như vậy mới có hoà bình, dân chủ, độc lập và trung lập thật sự ở miền Nam Việt Nam" (20).

Ngày 27/1/1965, Khánh làm "đạo chính toàn bộ", giải tán chính phủ Trần Văn Hương. Tối ngày 16/2/1965, Khánh chỉ định nội các mới do Phan Huy Quát làm Thủ tướng, ba ngày sau đó (19/2/1965) một cuộc đảo chính khác diễn ra, Khánh bị lật đổ và bị buộc phải lưu vong ra nước ngoài.

Tuy vậy, chính phủ Phan Huy Quát vẫn không tồn tại được bao lâu. Trước thắng lợi dồn dập của phong trào cách mạng trên khắp các chiến trường, nguy quyền Sài Gòn đang đứng trước nguy cơ sụp đổ. Trong tình hình bế tắc đó, Mỹ đưa tập đoàn quân phiệt Thiệu - Kỳ lên thay (19/6/1965) nhằm đáp ứng yêu cầu thay đổi chiến lược mới của Mỹ, chiến lược "chiến tranh cục bộ" thay cho "chiến tranh đặc biệt" đã bị phá sản. Phong trào đô thị Huế chuyển sang một bước ngoặt mới.

Tìm hiểu phong trào đô thị Huế trong những năm 1964-1965 cho chúng ta rút ra một số nhận xét như sau:

Một là, phong trào đã thu hút hầu hết tầng lớp nhân dân Huế tham gia gồm thanh niên, sinh viên, học sinh, công nhân, tiểu thương, đội ngũ

thầy cô giáo ở các trường đại học, trung học, tiểu học, tín đồ Phật giáo và cả một số công chức, cảnh sát nguy quyền. Hình thức đấu tranh phong phú, ngoài biểu tình, ra tuyên ngôn, đưa kiến nghị, bãi khoá, đình công, bãi thị... như trước đây, ở thời kỳ này phong trào có thêm nhiều hình thức, như báo chí công khai ra đời (Lập trường, Tranh đấu, Lực lượng học sinh sinh viên tranh đấu...), tổ chức phát thanh kể cả việc chiếm đài phát thanh nguy, đốt sở Thông tin và thư viện Mỹ... Nét nổi bật là sự ra đời của "*Hội đồng Nhân Dân cứu quốc*", một tổ chức ly khai với chính quyền trung ương, công khai thi hành chính sách truy diệt tập đoàn cần lao bán nước. Tất cả đã góp phần vạch mặt chính sách độc tài, kỳ thị tôn giáo, lệ thuộc ngoại bang của chính quyền Sài Gòn, góp phần nâng cao tinh thần yêu nước, căm thù Mỹ nguy trong nhân dân.

Hai là, phong trào đô thị Huế mang một ưu điểm là khuynh hướng chống Mỹ đi từ chỗ yếu đến mạnh, từ chỗ mờ đến rõ, tuy bên cạnh những khẩu hiệu mơ hồ hazy còn nhiều. Khẩu hiệu chống Mỹ xuất hiện công khai lần đầu tiên ở Huế, như đòi Taylor rút về nước, đòi Mỹ không được can thiệp vào nội bộ của người Việt Nam, dần dần đi đến những hành động quyết liệt, nổi

bật nhất là hàng ngàn người bao gồm công nhân xích lô, lao động, sinh viên, học sinh đã ào ạt kéo đến bao vây Sở Thông tin và thư viện Mỹ, nổi lửa đốt sạch báo chí tài liệu, văn hoá nô dịch, lá cờ Mỹ đã bị quần chúng kéo xuống, xé nát và ném xuống đường... Tất cả đã chứng tỏ rằng quần chúng đã có ý thức chính trị cao hơn so với trước đây.

Ba là, mặc dù còn có một số nhược điểm, hạn chế, phong trào đô thị Huế thời kỳ này đã có sự tác động mạnh đối với phong trào đô thị miền Nam, nhất là các đô thị miền Trung. Tại những nơi này trên thực tế đã có sự chi viện của Huế và đã có những hình thức đấu tranh được đẩy lên từ Huế. Mặt khác, đây cũng được xem là mặt chủ yếu nhất, phong trào đô thị Huế góp phần tích cực trong việc phá lỏng thế kìm kẹp của địch ở thành phố, ngăn chặn các cuộc càn quét của địch ra vùng nông thôn, đồng bằng, tạo điều kiện thuận lợi cho nông thôn, đồng bằng Thừa Thiên - Huế đồng khởi thắng lợi cuối năm 1964, đầu năm 1965. Đây cũng được xem là ý nghĩa cao nhất của phong trào đô thị Huế đối với phong trào cách mạng miền Nam nói chung và phong trào cách mạng Thừa Thiên - Huế trong thời kỳ này.

CHÚ THÍCH

- (1) Lê Duẩn - *Thư vào Nam*. Nxb Sự thật, Hà Nội, 1985, tr. 69.
- (2)(3) Chu Hà - *Những kẻ cướp công*, Lập trường, số 24, ngày 5/9/1964.
- (4)(13) Đỗ Mậu - *Việt Nam máu lửa quê hương tôi*. Nxb Văn Nghệ, Westminster, CA, USA, 1993, tr. 676, 703.
- (5)(9) Lập trường, số 29, ngày 29/10/1964, tr. 4.
- (6) Diệu Không - *Pháp nạn 66*. Tác giả xuất bản, Huế 1966, tr. 29.
- (7) Lập trường, số 8, ngày 9/5/1964, tr. 16.

- (8) Lập trường, số 22, ngày 22/8/1964, tr. 15.
- (10)(12) Lập trường, số 23, ngày 29/8/1964, tr. 4-5.
- (11) Chu Hà - *Lời bài ba con*. Báo Lực lượng Học sinh sinh viên tranh đấu, số 4, 1964, tr. 2, 6.
- (14)(16)(17)(18)(19)(20) Trần Văn Giàu - *Miền Nam giữ vững thành đồng*. Tập 3. Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1968, tr. 141, 415, 118, 139, 141.
- (15) Hà Văn Lâu - *Ken-nê-di phải Mác Na-ma-ra và Tây-lơ sang Việt Nam để làm gì?* Tạp chí Học tập, số 11, 1963, tr. 207.

LÀNG CỦA NGƯỜI H'MÔNG Ở HUYỆN KỲ SƠN TỈNH NGHỆ AN

NGUYỄN NGỌC THANH *

Làng, tiếng H'mông gọi là *dò*, quy mô của làng qua khảo sát cho thấy ngày nay số hộ ở trong làng đông hơn trước rất nhiều. Theo các tư liệu cũ cho biết vào những năm 1960, các làng của người H'mông thường có quy mô từ 10-15 hộ, thậm chí có làng chỉ có 7 hộ. Hiện nay, quy mô của làng từ 30-50 hộ, làng đông từ 60- 100 hộ.

Đặc điểm nổi bật của người H'mông là cư trú độc lập, ít sống xen kẽ với tộc người khác. Nếu sống xen kẽ thì họ cũng tách ra thành các chòm, xóm riêng. Các làng có cư trú xen kẽ giữa người H'mông với các dân tộc Thái, Việt cũng mới xuất hiện gần đây.

Một làng thường có từ 1 đến 4 dòng họ cư trú, người cùng dòng họ thường sống gần nhau, thể hiện tính khép kín tộc người, vấn đề này do nhiều nguyên nhân. Trước hết, do người H'mông có ý thức bảo tồn dân tộc rất cao, nên quan hệ hôn nhân chỉ trong nội bộ tộc người. Mặt khác, môi trường sống của người H'mông thường ở vùng cao, giao thông đi lại khó khăn, nên ít có cơ hội quan hệ với tộc người khác. Có thể nói trong làng người H'mông quan hệ dòng họ, quan hệ huyết thống nổi trội hơn.

Ngoài khu vực cư trú, từng làng còn có đất đai để canh tác và khai thác riêng rừng núi,

nguồn nước, bãi chăn thả súc vật. Đất đai và nguồn tài nguyên đó chỉ có người làng mới được quyền khai phá, sử dụng. Người nơi khác tới làm trên đất phải xin phép. Mỗi làng đều có một khu đất sinh hoạt chung, đó là một bãi đất trống, tương đối rộng, ở rìa làng, đây là địa điểm hội họp, vui chơi của cả làng. Mỗi làng đều có hệ thống giao thông đó là những con đường mòn, hàng năm dân làng phải có nghĩa vụ tu sửa.

I. BỘ MÁY TỰ QUẢN CỦA LÀNG

Trưởng làng (Chư dò)

Trong xã hội truyền thống vai trò của *Chư dò* rất lớn, với tư cách là người đứng đầu bộ quản, mọi công việc của làng đều vận hành một cách trôi chảy, cùng với đức tính vô tư, công bằng nên vị trí của ông ta thường được bền lâu, chỉ khi nào già yếu, không làm được việc nữa lúc đó người ta mới tiến cử người khác thay thế.

Trong giai đoạn hiện nay, vai trò của *Chư dò* đang được phát huy, việc điều hành công việc trong nội bộ làng vẫn tuân thủ theo nguyên tắc truyền thống tức là dựa trên cơ sở luật lệ của làng để xử lý người vi phạm.

Người được chọn làm *Chư dò* phải có một số tiêu chuẩn sau:

- Là người trung thực, công tâm, biết phân biệt đúng sai. Khi có người vi phạm luật tục đứng ra giải quyết, không thiên vị bên nào, sức khỏe là một tiêu chuẩn vì công việc bắt phải đi nhiều.

- Biết cách ứng xử và giao thiệp rộng rãi, không những đối với dân làng sở tại mà đối với dân ở các làng khác, được mọi người tin cậy, có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất, có anh em họ hàng đông.

- Am hiểu các phong tục tập quán, nói giỏi tiếng phổ thông, không hút thuốc phiện và không nết rượu.

Nhiệm vụ của người trưởng làng hiện nay là quán xuyến toàn bộ các công việc có liên quan đến lĩnh vực kinh tế, xã hội, văn hoá, an ninh trật tự. Trước hết người trưởng làng có nhiệm vụ tiếp nhận toàn bộ các chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước cũng như Nghị quyết của Đảng uỷ, chính quyền xã, đồng thời phổ biến đầy đủ nội dung của các văn bản đó đến người dân, kịp thời phản ánh tâm tư, nguyện vọng của dân làng lên cấp trên.

Trưởng làng chịu trách nhiệm hướng dẫn dân làng tiến hành sản xuất, điều phối đất đai, nhắc nhở mọi người không xâm phạm đến khu vực canh tác của nhau.

Việc bảo vệ nguồn nước, bảo vệ rừng cấm trưởng làng chịu trách nhiệm cao nhất và có quyền xử phạt trực tiếp những ai chặt phá bừa bãi rừng đầu nguồn, làm ô nhiễm nguồn nước.

Trưởng làng còn là người hiểu biết rõ về nguồn gốc của từng dòng họ về các mối quan hệ hôn nhân, nắm chắc các phong tục tập quán, chịu trách nhiệm chính trong các vụ xử phạt người vi phạm luật tục, những trường hợp vượt quá khả năng cho phép như: Chứa chấp người phạm tội, trưởng làng giao cho chính quyền xã xử lý theo pháp luật của Nhà nước.

Khi có những người xin nhập cư sinh sống trên địa phận của làng, trưởng làng phải thông báo cho các trưởng họ, già làng và đại diện các

họ gia đình biết, nếu được sự chấp thuận thì lúc đó trưởng làng mới ra quyết định cuối cùng.

Hàng năm vào dịp Tết (theo lịch H'mông) trưởng làng đứng ra chủ trì lễ cúng Đa giông (ma làng), và chỉ huy trai làng chôn cây cột Tù xông (cột ma làng). Sau dịp Tết trưởng làng điều phối dân làng đi sửa đường, tu sửa nguồn nước.

Trưởng làng còn có nhiệm vụ duy trì trật tự an ninh, quản lý chặt chẽ con người. Nếu có khách hoặc người lạ mặt vào làng thì mọi người dân phải báo cho trưởng làng biết.

Trong làng, gia đình nào có người qua đời trưởng làng phải đến để cất cử người giúp tang lo cho việc chôn cất.

Giúp cho trưởng làng còn có 1-2 phó trưởng làng:

Về quyền lợi, trưởng làng được Nhà nước trợ cấp 40.000đ/tháng. Còn các phó trưởng làng do dân đóng góp. Sự đóng góp này có khác nhau. Chẳng hạn ở Huồi Đun (xã Huồi Tụ) mỗi hộ đóng góp 2kg thóc/năm. Số thu được 50% chi cho phó trưởng làng, 50% làm quỹ của bản.

Còn ở Mường Lống 1 và Mường Lống 2 (xã Mường Lống), dân làng đóng góp chung 150 kg thóc/năm, số này phó bản được hưởng cả.

Trưởng họ (Chú xénh)

Trưởng họ không phải là một chức dịch trong bộ máy tự quản của làng, nhưng đối với dòng họ, ông ta có uy quyền tuyệt đối, tiếng nói của ông ta được mọi người trong dòng họ tuân theo. Người H'mông quan niệm trưởng họ là người "nắm tay dân ở, mở tay dân đi".

Đối với người H'mông, người được coi là trưởng họ phải am hiểu các quy định, các bài cúng của dòng họ mình, hiểu biết thành thạo các phong tục tập quán, biết lý lẽ và có tài ứng xử, có nhiều kinh nghiệm và giỏi tổ chức các hoạt động sản xuất, và luôn tận tình giúp đỡ người trong họ, được mọi người trong giông họ yêu mến, người khác họ kính trọng.

Nhờ có uy tín và sự hiểu biết nên tiếng nói của họ rất quan trọng, thậm chí là quyết định.

Nhiệm vụ của trưởng họ là duy trì mọi sinh hoạt, nghi lễ của dòng họ mình. Khi một người nào đó trong dòng họ dựng vợ gã chồng cho con cái, thì trưởng họ phải có mặt để cúng bái, kính cáo cho tổ tiên biết. Có người qua đời, trưởng họ triệu tập các chủ gia đình trong họ bàn bạc việc chôn cất. Trưởng họ còn đứng ra giải quyết tranh chấp đất đai, tài sản, vi phạm luật lệ của dòng họ; vận động các thành viên trong dòng họ đoàn kết, giúp đỡ lẫn nhau trong những lúc khó khăn, thiếu thốn đồng thời chịu trách nhiệm trao truyền lại những phong tục, tập quán, kinh nghiệm sản xuất cho mọi người trong dòng họ.

Như vậy, trong cuộc sống của người H'mông, người trưởng họ giữ vai trò quan trọng, không những trong đời sống tinh thần mà còn trong nhiều hoạt động khác. Trong chừng mực nào đó trưởng họ giữ vị trí then chốt hơn cả những người làm nhiệm vụ trong bộ máy chính quyền.

Trong xã hội người H'mông, những hoạt động và tổ chức của dòng họ có mối quan hệ với nhau. Đã là công việc của dòng họ thì trưởng làng không can thiệp bởi lẽ theo quan niệm của người H'mông: "Việc của dòng họ phải giải quyết bằng lý của dòng họ".

Ngược lại, đối với những công việc chung của làng như sửa đường, hoặc trong làng xảy ra trộm cắp, trưởng làng chỉ cần báo cho trưởng họ là mọi việc sẽ ổn thoả.

Thoạt nhìn, có thể nghĩ rằng trưởng họ chỉ có vai trò trong lĩnh vực tinh thần (tín ngưỡng, cưới xin, ma chay, thờ cúng), song trên thực tế, vai trò của người trưởng họ chi phối trong nhiều lĩnh vực: di chuyển dân cư, bố trí cán bộ, thực hiện các chủ trương của địa phương và Nhà nước.

Già làng

Già làng bao gồm những bậc cha chú trong các dòng họ, đây là lớp người cũng có vai trò quan trọng trong cộng đồng làng, có nhiều kinh

nghiệm trong lao động sản xuất, am hiểu phong tục tập quán, nắm vững "cái lý" của người H'mông, hiểu biết về các nghi thức ma chay cũng như quy ước chung của làng và dòng họ, công việc chung của làng luôn được người già đóng góp, ý kiến của họ thường phản ánh nguyện vọng của dân làng cũng như của các dòng họ, nên nhiều khi trưởng làng, chính quyền xã phải lắng nghe và xử lý theo ý kiến của họ. Do vị trí của già làng như vậy nên trong việc triển khai các dự án cần xây dựng quan hệ tốt với già làng, tìm ở già làng tiếng nói ủng hộ.

Thầy cúng

Đây là những người đóng vai trò quan trọng trong đời sống tinh thần của cộng đồng. Họ thay mặt cộng đồng giao thiệp với thế giới "Thần linh", cúng bái, chữa bệnh cho người ốm bằng hình thức bói toán, đuổi ma, trừ tà. Người H'mông khi ốm đau tin rằng cầu cúng là khỏi bệnh.

II. NHỮNG QUY ĐỊNH BIỂU HIỆN TÍNH LUẬT TỤC

Trong xã hội người H'mông từ bao đời nay đã tồn tại những luật tục liên quan tới đời sống cộng đồng, mặc dù chỉ thông qua truyền miệng nhưng buộc mỗi thành viên trong làng phải tuân theo nghiêm túc.

Những quy định về đất đai

Trong phạm vi cư trú của từng cộng đồng làng, các gia đình được tự do khai phá nương rẫy, săn bắn và hái lượm rau rừng nhưng không được khai thác bừa bãi, tất cả đều tuân thủ những quy định chung:

Đi làm nương rẫy nếu thấy có dấu *mùa pu* (cọc gỗ trên có cài là xanh) báo hiệu đất đó đã có chủ thì người khác không được xâm phạm đến. Nếu ai muốn làm trên đất của người khác chỉ cần thổ lộ nguyện vọng, thêm vào đó là chút quà mọn (chai rượu hoặc 3-4 đồng cần thuốc phiện), cho người đã có công khai phá. Mảnh nương đang phát, dọn mà nhà khác đến xâm

phạm thì bị phạt bằng cách phải dọn sạch mảnh nương đó cho chủ cũ.

Đối với nương lúa và nương ngô sau 3, 4 năm canh tác nếu gia đình không làm thì thuộc sở hữu công cộng, ai đến trồng trọt cũng được, không cần phải hỏi đến chủ cũ.

Người làng khác vì thiếu đất muốn đến canh tác thì nhất thiết phải đến hỏi *trưởng làng* và mang kèm theo một chai rượu, khi đã được đồng ý, hàng năm sau mùa thu hoạch đem nộp lệ phí cho làng tùy theo chất lượng thu hoạch được ở từng mảnh đất. Nếu nơi đất lầy nhiều đá thì nộp theo mức *nành cổ xia* (20.000đ) còn chỗ đất tốt nộp *pề chớ xia* (30.000đ), mức nộp này không phụ thuộc vào mảnh nương bé hay lớn. Tuy nhiên, việc làm trên những mảnh nương như thế cũng chỉ giới hạn trong 3 năm, nếu quá thời gian cho phép thì bị thu lại nương và tịch thu toàn bộ sản phẩm.

Đất đai của làng nào thì làng đó quản lý, không để người làng khác xâm phạm (làm nương, thu hái lâm sản quý), người nào không tôn trọng quy ước đều bị xử phạt nặng.

Những quy định về việc bảo vệ nguồn nước và rừng

Người H'mông rất coi trọng nguồn nước và có nhiều nghi lễ, luật tục nhằm bảo vệ và xử phạt những người cố tình vi phạm. Đầu năm mới (Tết H'mông) trưởng làng đứng ra điều hành việc tu sửa nguồn nước, vào ngày đã định, các gia đình cử một người tới chỗ lấy nước của làng, mang theo công cụ (dao, cuốc v.v...) để khơi dòng chảy, đào đắp bờ, làm hàng rào, đóng nắp gỗ mới, tu sửa hệ thống dẫn nước bằng máng tre, công việc phải hoàn thành trong ngày. Vào đêm 30 Tết H'mông, đồng bào có tục lệ *hứa dề xia* (đi lấy nước nguồn) theo tập quán khi tiếng gà gáy đầu tiên vang lên báo hiệu đêm cuối cùng năm cũ đã hết, năm mới đã về, lúc này mỗi nhà cử một người mang theo ống tre, ống nứa hoặc thùng gỗ đi lấy nước, tới nguồn nước người ta bắn súng hoặc đốt pháo rồi đồng thanh nói: *năm*

cũ qua đi năm mới tới, mọi ốm đau bệnh tật và những điều không tốt lành thì trôi theo năm cũ. Năm mới về làm ăn may mắn, đạt nhiều kết quả tốt. Dứt lời người ta lấy dụng cụ múc nước mang về nhà. Có gia đình sáng mừng Một Tết lấy 3 giọt nước của năm cũ và 3 giọt nước của năm mới đặt lên cân tiểu ly, nếu thấy trọng lượng nước năm mới nặng hơn năm cũ thì họ tin rằng là năm: "mưa thuận gió hoà", mùa màng bội thu nếu trọng lượng bằng nhau năm đó làm ăn gặp nhiều trắc trở. Nước lấy về được đem nấu ăn ngay buổi sáng. Người H'mông ở đây quan niệm làm như vậy sẽ tẩy rửa được hết mọi rủi ro, những điều tốt lành sẽ đến.

Trong một số nghi lễ gia đình, người H'mông lấy nước để hành lễ, chẳng hạn trong lễ *thi su* (cúng dòng họ) để chọn thầy cúng người ta hay sử dụng hình thức bói nước hoặc cúng người ốm, sau khi hành lễ xong thầy cúng cũng dùng nước suối, làm nước "thánh" vẩy lên người ốm để trừ ma tà...

Để bảo vệ nguồn nước, người H'mông đề ra một số quy định cấm tắm, giặt, mổ lợn gà ở *hố dề* (nguồn nước), *pá dề* (nơi khơi dòng lấy nước ăn), ai vi phạm lần đầu nhắc nhở, giáo dục; nếu lần sau tái phạm, nộp phạt một con gà, một quả trứng, một bát gạo mang đến nhà trưởng làng, ông ta đưa chỗ lễ vật đó ra chỗ lấy nước chung của làng trước sự chứng kiến của đồng dân làng mà lễ và nói: *chỗ này là nơi mọi nhà tập trung lấy nước về ăn, anh (chị) tự tiện đến tắm giặt làm ô ứ, nên phải làm lễ này cúng thần nước.*

Làm độc hại, gây bẩn đục nguồn nước, xua kia người nào mắc phải bị phạt theo hai mức:

- Nếu thả bả độc đánh cá trên nguồn nước dùng chung cho vài ba bản thì phạt 7 lạng 2 bạc trắng.

- Có mâu thuẫn mà dùng bả độc thả vào nguồn nước nhằm mưu hại nhau bị phạt 12 lạng bạc trắng.

Hình thức phạt bằng bạc trắng trước đây quy định chung cho tất cả người H'Mông ở Kỳ Sơn. Ngày nay mức phạt chuyển sang bằng tiền và mỗi làng áp dụng một khác, chẳng hạn ở Thảm Lạng người nào mắc tội thả chất độc xuống sông suối thì bị phạt từ 200.000đ đến 300.000đ, ở Mường Lống là 500.000đ.

Bò thịt thối, gà chết vào nguồn nước mà bắt được quả tang phạt từ 10.000đ đến 50.000đ.

Người H'Mông quy định những khu rừng cấm, nghiêm cấm mọi người chặt phá cây rừng, ai vi phạm bị phạt một con lợn, ngày nay chuyển nộp phạt bằng tiền từ 50.000 đến 100.000đ.

Những cây mọc tự nhiên thuộc quyền sử dụng chung của làng, mọi người phải có trách nhiệm bảo vệ, còn nếu cây do con người trồng thì nó thuộc quyền sở hữu của người đó, ai tự ý chặt sẽ bị phạt theo hình thức "chặt một cây trồng đền 10 cây khác".

Một số loại cây đặc biệt có thể thay lương thực vào những tháng giáp hạt như cây *dòng dành*, người nào đánh dấu *mùa pu* tức là cây đó đã có chủ. Những cây mọc trên đất canh tác của gia đình nào thì thuộc quyền sử dụng của gia đình đó.

Những quy định về bảo vệ mùa màng và chăn nuôi

Trong từng làng quy định chỗ chăn thả trâu bò riêng gọi là *lút xá xia*, xung quanh được rào dậu cẩn thận, ở đó không ai được tự tiện đến phá đốt làm nương. Vào thời vụ từng nhóm gia đình canh tác gần nhau cùng hợp lực làm rào chắn khu vực trồng trọt ấy, trên các ngã đường vào làng, vào nương người ta làm hàng rào bằng gỗ, làm cổng làng bằng gỗ hoặc tre, ai qua lại phải đóng cổng.

Luật tục xử phạt nghiêm minh những gia đình nào để trâu, bò, lợn, gà tự do phá hoại mùa màng. Nếu trâu, bò vượt rào phá hoại cây trồng thì chủ của nương được quyền bán chết con vật đó. Và mỗi trường làng cùng người già có uy tín đến tận nơi xác định giá trị hoa màu đã bị hư hại.

Nếu chỗ hoa màu giá trị tính ra lớn hơn con vật bị bán chết thì chủ chăn nuôi phải đền toàn bộ chỗ hoa màu bị phá hoại và được phép đem con vật về nhà mổ thịt; trường hợp chỗ hoa màu bị thiệt hại không đáng kể, chỗ hoa màu không bằng giá trị của con trâu, bò thì chủ nương, chủ chăn nuôi chia nhau, mỗi bên một nửa; còn lợn thả rông mà vào nương phá hoại thì theo nguyên tắc *tủa no, pua dừ* (lợn ăn, lợn trả) tức là chủ nương được phép bán chết.

Một số quy định khác

Ngoài luật tục quy định về nguồn nước, rừng cấm, bãi chăn nuôi trong từng cộng đồng làng của người H'Mông còn tồn tại nhiều luật tục và quy định khác.

Chẳng hạn, quy định mộ chí của người chết phải đặt bên sườn của quả núi và do thầy địa lý chọn. Người già qua đời được chôn cất nơi cao ráo, những người mất chôn cất sau, mộ phải đặt phía dưới cách 5 m. Người ta cũng quy định mộ chí không được chôn gần nguồn nước để gây ô nhiễm, nếu ai làm sai thì phải giết một con bò để sửa mộ.

Việc xâm phạm của riêng bị nghiêm trị, ăn trộm bị bắt quả tang, tùy theo mức độ giá trị của tài sản mà kẻ lấy trộm sẽ bị phạt theo 3 mức:

- Ăn trộm gà, lúa lần thứ nhất bị bắt quả tang phạt 1 lạng 2 bạc trắng

- Ăn trộm gà, lúa và gây mất đoàn kết phạt 2 lạng 4 bạc trắng

- Ăn trộm nhiều lần giáo dục không chịu sửa chữa, tiếp tục tái phạm bị phạt 3 lạng 6 bạc trắng. Trường hợp tang vật chưa tiêu tán, người đó mang tận nơi trả lại chủ nhà thì không phải nộp phạt nữa, nhưng suốt đời bị dân làng chê cười, xa lánh.

Luật tục xử phạt nặng mối quan hệ bất chính giữa nam và nữ. Đối với tội ngoại tình hoặc chửa hoang xử phạt theo 3 mức:

- Ngoại tình bị bắt quả tang phạt 7 lạng 2 bạc trắng.

- Ngoại tình nhưng làm cho gia đình đó chia lìa thì chịu phạt 24 lạng bạc trắng.

- Chưa tổ chức lễ cưới mà trai gái đã chung chăn gối, người con gái có thai nhưng chàng trai không lấy làm vợ hoặc cô gái bị chết thì kẻ đó bị phạt 36 lạng bạc trắng.

Vợ chồng bỏ nhau thì chia đều tài sản cho cả hai làm ra trong quá trình chung sống, của cải bố mẹ cho lúc thành hôn thì không được chia, riêng con cái theo luật tục: con trai theo cha, con gái theo mẹ, nếu bỏ nhau mà lỗi do người chồng hay vợ gây ra thì phạt riêng người đó.

Trong cộng đồng người H'mông ăn cắp và hủ hoá là hai tội bị khinh ghét nhất, người nào mắc phải không những bị dân làng chê cười mà còn bị anh em họ hàng xa lánh.

Nhìn chung, những quy định được mô tả trên đây xưa và nay đã góp phần tích cực trong việc duy trì và điều chỉnh mọi hoạt động trong cộng đồng làng H'mông. Đó là cơ sở pháp lý của hệ thống tự quản ở từng làng.

III. VÀI NHẬN XÉT

Làng H'mông tuy không phải là đơn vị hành chính cấp cơ sở nhưng vai trò của làng rất lớn. Mọi chủ trương, chính sách, đường lối của Đảng, Nhà nước Việt Nam có đến được với dân hay không đều thông qua cấp làng. Trưởng làng vừa là người đại diện cho dân làng, vừa là người đại diện cho chính quyền. Vai trò của trưởng làng được đề cao. Tuy nhiên, nhiệm vụ của trưởng làng hiện tại vẫn chủ yếu quản lý nhân khẩu, phổ biến chủ trương chính sách của Đảng, Nhà nước đến người dân. Mọi công việc đều do xã điều hành trực tiếp. Việc đầu tư phát triển chủ yếu vào quy mô cấp xã. Trong khi đó người dân vẫn gắn kết chặt chẽ với làng hơn là cấp xã.

Ở người H'mông: trưởng làng, trưởng họ, già làng, thầy cúng là những nhân vật rất có uy tín trong cộng đồng. Mỗi vị trí, chức vụ đó dù là

do dân cử như (trưởng làng) hay suy tôn (trưởng họ, già làng, thầy cúng) đều có vai trò quan trọng trong sự vận hành của làng, được dân làng ngưỡng mộ. Tiếng nói của họ thậm chí đôi khi còn có tác dụng hơn cả chính quyền, họ có uy tín và được mọi người kính nể, nếu tranh thủ được họ, đưa họ tham gia vào một số công việc chung của xã thì rất hiệu quả. Họ đã nói thì dân nghe và làm theo. Muốn tranh thủ được những người này, cần phải hướng dẫn tận tình, mềm dẻo, kiên trì, giải thích ngắn gọn, khéo léo, tế nhị, và cũng phải có sự động viên thoả đáng.

Người H'mông sống phóng khoáng, tự lực cánh sinh, tư duy cụ thể thiết thực, trình độ dân trí còn thấp, tiếp nhận tiến bộ khoa học chậm, nhưng sẵn sàng học hỏi, noi theo các điển hình xây dựng kinh tế gia đình tốt xuất hiện trong cộng đồng.

Xã hội người H'mông có hệ thống luật tục riêng, không được ghi chép bằng văn bản mà chỉ truyền miệng từ thế hệ này sang thế hệ khác, được mọi người trong cộng đồng tự giác thực hiện. Những luật tục này như là một cương lĩnh tinh thần đối với mọi tổ chức xã hội khác nhau trong làng xã. Luật tục này có tác động đến mọi thành viên của làng dù người đó là cán bộ hay dân thường, là người của dòng họ này hay dòng họ khác. Bên cạnh đó mỗi dòng họ vẫn duy trì những quy định riêng trong một số lĩnh vực: tang ma, nghi lễ cúng bái của dòng họ. Do vậy, luật tục trở thành sợi dây vô hình nhưng bền chặt cố kết mọi thành viên trong cộng đồng.

Trên cơ sở các luật tục truyền thống có thể triển khai xây dựng các quy ước mới của cộng đồng trong việc bảo vệ đường, hệ thống bể nước, ống dẫn nước, sử dụng đất đai, rừng v.v... Những quy ước này soạn thảo cần phải có sự đóng góp ý kiến của người dân. Có như vậy thì hiệu quả của việc đầu tư của Chính phủ, các tổ chức quốc tế mới phát huy tác dụng.

VÀI NÉT VỀ LỊCH SỬ NGƯỜI NÙNG AN Ở BẢN PHIA CHANG (QUẢNG HOÀ, CAO BẰNG)

CHU XUÂN GIAO *

Tên cơ sở tư liệu thực địa thu thập được từ bản Phia Chang và các bản lân cận (hệ thống thân tộc, bia mộ, truyền thuyết, phong tục), tư liệu thành văn của người Việt Nam và nước ngoài (chủ yếu là Việt văn và Hán văn) liên quan đến lịch sử người Nùng, bài viết này chúng tôi sẽ trình bày khái quát về tình hình hiện nay của bản Phia Chang (xã Phúc Sen, huyện Quảng Hoà, tỉnh Cao Bằng) và một vài suy nghĩ về lịch sử nhóm người Nùng An trên bản Phia Chang.

I. KHÁI QUÁT VỀ TÌNH HÌNH HIỆN NAY CỦA BẢN PHIA CHANG

Sở dĩ chúng tôi chọn Phia Chang làm điểm nghiên cứu điền dã bởi vì đây là một bản mang nhiều đặc trưng cho "tiểu khu Nùng An" ở phía Tây huyện Quảng Hoà tỉnh Cao Bằng gồm ba xã thuần người Nùng An: Phúc Sen, Quốc Dân và Đoàn Khôi.

1. Xã Phúc Sen hiện nay gồm 8 bản: Từ Đông (Tấu Đông), Thống Khào, Lũng Sâu, Tình Đông, Lũng Hoài (Lũng Vài), Pác Răng (Pác Sàng), Đơ Cọ và Phia Chang.

Phia Chang là bản lớn nhất với gần 100 nóc nhà; được xem là bản trung tâm, bởi về mặt địa lý thì nằm ở giữa xã, về mặt chính trị thì chiếm phần lớn nhân sự chủ chốt trong bộ máy chính quyền từ xưa đến nay, về mặt tín ngưỡng tôn giáo thì có hệ thống thầy Tào uy tín và đông đảo nhất. Ngay tên gọi cũng nói lên tính trung tâm của bản: trong tiếng Nùng, Phia Chang có nghĩa là núi giữa.

2. Bản nằm trong một thung lũng thuộc cảnh quan "rẻo giữa", chất đất và khí hậu bốn mùa cho phép Phia Chang canh tác được lúa nước một vụ và một số loại hoa màu theo mùa khác nữa. Nguồn thu nhập chính của bản cũng như của toàn xã là từ nghề rèn truyền thống đã có từ ngót một trăm năm. Sản phẩm rèn của bản (xã) có tiếng toàn vùng Đông Bắc, chủ yếu gồm đồ gia dụng và đồ nghề đi rừng, phục vụ cho nhu cầu của đồng bào tỉnh Cao Bằng, các tỉnh lân cận, được buôn cả sang bên kia biên giới và các tỉnh vùng Tây Nguyên. Công việc rèn đúc là của đàn ông; đồng áng, lấy củi, kiếm cỏ, chăn nuôi và bếp núc là công việc của phụ nữ. Chỉ trừ những ngày lễ Tết, còn suốt năm, ngày nào cũng như ngày nào,

từ mờ sáng cho đến sẩm tối, khắp thôn bản rộn rã tiếng đc búa, tiếng bê lò, tiếng sủi của nước sôi. Người Nùng An siêng việc nên không nghỉ trưa, bê lò chỉ ngừng dăm mười phút lúc ăn giữa buổi. Từ lâu, người Nùng An đã được tiếng là cần cù và giỏi về cơ khí, thạo về buôn bán sản phẩm của nghề rèn.

3. Người Nùng An sống trong những ngôi nhà sàn Ma Lan kiểu cổ (tầng trên người ở, tầng dưới nuôi gia súc), vững chãi nhưng thô. Nhà sàn ở đây thuộc loại hình dùng cho nhiều cặp vợ chồng cùng chung sống, mỗi căn nhà không phải là nơi cư trú của riêng một gia đình hạt nhân (nuclear family), mà phổ biến là "tam đại đồng đường". Nhìn chung, người Nùng An giản đơn trong việc ở, nhà của họ chỉ cốt sao cho vững chắc chứ không cầu kỳ tía tốt như nhiều nơi khác.

Trong ăn, mặc, họ cũng rất thô phác, thực đúng với câu "ăn chắc mặc bền".

Hầu hết phụ nữ lớn tuổi (ba bốn mươi trở lên) đều mặc quần áo chàm. Nam giới chỉ mặc quần chàm, còn áo thì theo lối mới, chuộng áo thuộc các chất vải thô. Nam thanh niên không còn mặc quần áo truyền thống nữa; nữ học sinh khi xuống trường hay đi chợ, đi chơi phố thì mặc quần áo lối mới, khi về nhà lại bận đồ truyền thống. Ngày nay, mỗi gia đình vẫn có một hai khung dệt thủ công. Hàng ngày, ngoài việc nội trợ, các bà các chị vẫn tranh thủ đôi ba tiếng ngồi vào khung cửi hay nhúng chàm, phơi chàm, để đến khi rồi việc đồng áng thì ngã vải ra cất may.

Cơm gạo tẻ là thức ăn chính của người Nùng An, gạo nếp chỉ được sử dụng khi có lễ lạt (cúng bái, ma chay...). Các loại rau đậu chủ yếu gồm: ngô, đậu, khoai lang, rau cải thìa (pắc cật) vào mùa nóng, rau cải xoong (pắc phạn, nghĩa là rau Pháp - do người Pháp mang giống tới) vào mùa lạnh. Thịt lợn là loại thịt chính trong năm, thịt

vịt là món chủ đạo trong Tết tháng Bảy (bun Chút), thịt gà là món chính trong ngày Tết tháng Giêng (bun Chiêng), thú rừng nay đã hiếm, còn cá thì không mấy khi họ ăn. Thường ngày, người Nùng An rất giản tiện trong ăn uống. Làm rên vất vả nhưng cơm thường chỉ với rau: cải thìa nấu gừng về mùa hè, cải xoong luộc hay nấu với muối về mùa đông. Người ta ít dùng rau sống và rau thơm. Rượu ngô do dân bản tự nấu, men lá tự chế hoặc dùng men của người Kinh, người Choang bên kia biên giới. Người bản không quen dùng trà khô, chủ yếu uống nước lọc, đàn bà con gái hay uống nước lã (lấy từ các mỏ về). Các món ăn truyền thống thường được sửa soạn vào các dịp lễ lạt: thịt vịt luộc (pít tùm), chả vịt (kẹp) có hai loại: một loại gói với lá lốt và một loại chỉ băm rồi đựng vào bát to), lòng gà nấu với củ đậu (mần cát), mướp đắng nấu với ớt (nục hàm), sườn lợn (đọc xe), món trắng nấu lòng vịt, đậu phụ rán rồi nấu canh... Các món độc đáo nhất có thể kể đến: lợn sữa quay lá mắc mật, quả mắc mật ngâm nước muối làm dấm, và rượu gan vịt (lầu tấp; rượu ngô đem đun nóng cùng gan vịt, uống bằng thìa).

4. Bản Phia Chang hiện nay (1997 - 2000) gồm hai xóm: Phia Chang trên (Chang trên) và Phia Chang dưới (Chang dưới). Gọi là trên và dưới là căn cứ vào địa hình của hai xóm: Chang trên ở sát núi Shéc Mạ, còn Chang dưới thì cách xa hơn. Chang trên có 39 hộ, Chang dưới có 47 hộ; trong đó, họ Nông chiếm 60% (56 hộ), họ Hoàng chiếm 22% (19 hộ), họ Lương chiếm 11% (9 hộ), họ Sạch chỉ có 1 hộ duy nhất. Xin chú ý tới kết cấu các dòng họ này, đó là một cứ liệu quan trọng cho phân tích sau đây của chúng tôi.

5. Chúng tôi đã thấy trên thực địa, một Nùng An đang hoà lưu vào công cuộc hiện đại hoá, cuộc sống nơi đây đương chuyển mình từng

ngày, từng giờ. Ngọn đèn cổ chỉ còn lưu dấu trong tranh cát của Tào - Pụt đã được thay bằng điện lưới 24/24, con ngựa thồ thuở trước đã được thay thế bằng xe động cơ phân khối lớn mà trung bình ba nhà một chiếc (1999), cối xay giã đã không còn sánh được với máy xát, trạm bơm và máng xi - măng đã vượt cọn nước với máng tre...

II. LỊCH SỬ CỦA BẢN PHIA CHANG QUA TƯ LIỆU THỰC ĐỊA

Nhiều lần, khi chúng tôi hỏi về tộc danh, các lão niên và các thầy Tào trong bản đã nói một cách quả quyết: chúng tôi (người bản) là dân tộc Long An chứ không phải Nùng An như đài báo nói dâu! Một số người bảo rằng tổ tiên họ vốn từ Chĩnh Tây chuyển sang, một số khác bảo là từ Thịn Tăng, còn thầy Tào có uy tín cả vùng Quảng Hoà là Nông Minh Nh. thì nói đến một sự kiện đáng quan tâm: ông tôi, bố tôi và các thầy đời trước của tôi đều dặn tôi rằng, chúng tôi vốn là dân ở Long An (Quảng Tây), bản thân tôi cũng thấy các vị về Long An hàng năm, những sách làm Tào là do các vị ấy đem về từ Long An đấy! Một số thầy Tào ở các bản khác (ông Nông Văn O. ở bản Lũng Hoà, ông Lương Văn Qu. ở bản Tình Đông) cũng thừa nhận việc trở lại bản quán ở Long An hàng năm của thế hệ ông của họ.

Điều này cho thấy, ghi chép sau đây là có cơ sở: "Nùng An nguyên gốc ở Long An". Một câu hỏi đặt ra là: người Nùng An đã từ Long An đến Phia Chang từ bao giờ, họ đã khai phá vùng đất mới này như thế nào? Xin được dõi theo các nguồn tư liệu.

a. Bia mộ tổ họ Nông:

Nông là một trong ba họ chính của bản Phia Chang, đó là một trong những họ người Nùng đầu tiên đến khu vực bản (Nùng An không phải

là người khai sơn phá thạch vùng này - xin xem phần tiếp theo).

Ngôi mộ được họ Nông ở Phia Chang xác nhận là mộ tổ (tức mộ của những người lớp đầu tiên đến cư trú ở đây) hiện nằm trong một nghĩa địa nhỏ ở gần khu miếu Pồ Vát trên một khu đất cao, xung quanh là ruộng lúa nước. Phía chân mộ có dựng tấm bia đá, khắc chữ Hán, chữ viết chân phương, rõ ràng. Nguyên văn, phiên âm Hán - Việt và dịch nghĩa của văn bia này xin xem ở các trang 36 và 37.

Dịch nghĩa như sau:

Thành đẹp thọ vạn năm

Kính cẩn giữ gìn ba năm lễ

Tâm xưa khó mất một tấm lòng

Cha tôi là con trưởng của ông nội là Văn Bảo, sinh giờ Hợi ngày 21 tháng (?) năm Nhâm Tuất; dương khoẻ mạnh, không ngờ mất tại nhà vào giờ Mão ngày mùng 9 tháng 12 năm Ất Mão, và mẹ tôi cũng là con gái lớn của ông ngoại là Quý Đạo, sinh vào giờ Dậu ngày 27 tháng 2 năm Quý Hợi; dương khoẻ mạnh, không may mất tại ruộng vào giờ Mùi ngày 27 tháng 12 cùng năm [tức năm Ất Mão - CXG]. Nay gico quê bói hợp lịch táng bên cạnh phần mộ của ông [tổ] ở Tam Thái Mĩ Giang, bên trong là Tân sơn Ất hướng, phân kim Dậu Mão; bên ngoài là (?) sơn Tốn hướng, phân kim toạ Mậu Thìn. Khắc vào đá để lưu truyền mãi mãi.

Người cha quá cố Nông lão đại nhân hưởng dương 74 tuổi, huý Hỷ Lộc. Người mẹ quá cố Nhan lão từ mẫu hưởng dương 73 tuổi, con dâu nhà họ Nông.

Các con trai thờ phụng là: Nông Đình Bảo, Nông Đình Kim, Nông Đình Đạt. Nông Đình Quân, Nông Đình Chương, Nông Đình Nguyên.

萬古壽佳城

慎終容易三年禮

余父乃祖雲保之長子也原命生于壬戌年○
 月貳十一日亥時連生不料于乙亥年十二月
 九日卯時正寢及吾母皆外祖貴道之大女也
 命生于癸亥年二月二十七日酉時端生不○
 同年十二月二十七日未時內寢茲卜合曆葬
 三台美江祖塋之傍內辛山乙向分金酉卯外○
 山巽向分金坐戌辰刻列永于垂不朽云。
 逝顯考考享陽古稀加三四行大諱喜祿農老大人
 妣考享陽古稀加三四行大諱喜祿農老慈母

奉祀男農庭
 均達金抱璋元媳
 張梁黃蒙
 農章氏

明命十三年歲次壬辰季冬月戊午日子時敬奉

追遠難忘壹片心

Phiên âm:

THÀNH GIAI THỌ CỔ VẠN

TRUY	Minh	Phụng	sơn	tam	đồng	mệnh	cửu	nguyệt	Dư	THẦN
VIỄN	Mệnh	tự	Tôn	thai	niên	sinh	nhật	nhị	phụ	CHUNG
NAN	thập	nam	hương	Mĩ	thập	vu	Mão	thập	nãi	DUNG
VONG	tam	Nông	phân	Giang	nhị	Quý	thời	nhất	tổ	DI
NHẤT	niên	Đình	kim	tổ	nguyệt	Hợi	chính	nhất	Vân	TAM
PHIẾN	tuế	Quán Đạt Kim Bảo	toạ	huỳnh	nhị	niên	tâm	Hợi	Bảo	NIÊN
TÁM	thứ	Chương	Mậu	chi	thập	nhị	cập	thời	chi	LỄ
	Nhâm	Nguyễn	Thìn	bang	thất	nguyệt	ngó	liên	trưởng	
	Thìn	túc	Khác	nội	nhật	nhị	mẫu	sinh	tử	
	quí	Trương Lương	liệt	Tân	Mùi	thập	giai	bất	dã	
	đông	Nông	vĩnh	sơn	thời	thất	ngoại	liệu	nguyên	
	nguyệt	thị	vu	Át	nội	nhật	tổ	vu	mệnh	
	Mậu	Nông huý	thủy	hương	tâm	Dậu	Quý	Át	sinh	
	Ngo	môn Hỷ	bất	phân	Tư	thời	Đạo	Hợi	vu	
	nhật	Nhan Lộc	hủ	kim	bốc	đoan	chi	niên	Nhâm	
	Tý	Nông	ván	Dậu	hợp	sinh	đại	thập	Tuất	
	thời	lão		Mão	lịch	bất	nữ	nhị	niên	
	kinh	từ đại		ngoại	táng	O	đá	nguyệt	O	
	phụng	mẫu nhân		O						

Cùng các con dâu là: Mông thị, Hoàng thị, Lương thị, Trương thị, Vi thị, Nông thị

Giờ Tý ngày Mậu Ngọ tháng Quý Đông năm Nhâm Thìn - Minh Mệnh 13 (1832).

Kính phụng

Qua nội dung của tấm bia ta thấy:

- Đây là tấm bia của ngôi mộ chung của một đôi vợ chồng do các con trai và con dâu dựng:

- Những người lập bia là 6 anh em ruột và 6 người vợ của họ. Những người này lập bia vào năm Nhâm Thìn niên hiệu Minh Mệnh 13 (1832);

- Những người được lập bia là cha mẹ đẻ của 6 anh em nói trên:

- Người cha họ Nông, huý là Hỷ Lộc, sinh năm Nhâm Tuất (1742) và mất năm Ất Hợi (1815), thọ 73 tuổi;

Sơ đồ 1.

- Như vậy bia không được dựng ngay vào năm mất của cha mẹ, mà muộn lại 17 năm (cha mẹ mất năm 1815, các con dựng bia vào năm 1832);

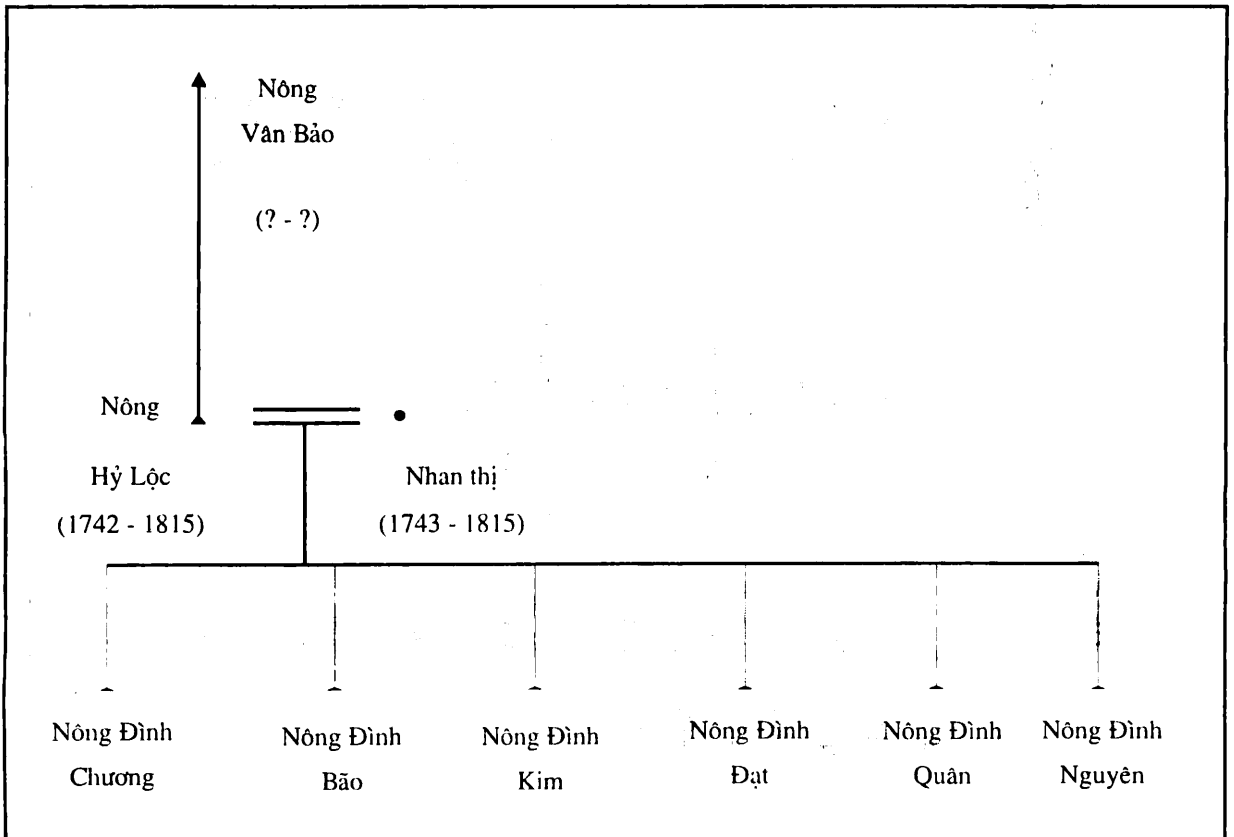
- Cha đẻ của ông Hỷ Lộc là ông Văn Bảo (ông Hỷ Lộc là con trưởng của ông Văn Bảo).

Và từ đó có thể lập một phả hệ như sau (xem sơ đồ 1):

Những thông tin như trên sẽ rất hữu ích trong việc dựng lại lịch sử của bản cũng như lịch sử tộc người Nùng An qua tư liệu thành văn. Xin xem tiếp các tư liệu sau đây.

b. Hệ thống tên đệm của họ Nùng.

Người Nùng ghi nhớ lịch sử dòng họ của mình thông qua hệ thống tên đệm được quy định từ xa xưa tùy theo từng họ. Họ tên của người Nùng gồm 3 tiếng, xếp theo thứ tự:



Tên họ, Tên đệm, Tên chính (Family name)
(Middle name) (First name)

Ví dụ như các tên sau:

- *Tên người Nùng An*: Nông Minh Nhâm

Âm Hán - Việt: Nông Minh Nhậm

- *Tên người Nùng An*: Lương Văn Ôn

Âm Hán - Việt: Lương Văn Ôn

- Tên người Nùng Phàn Sinh: Lô Văn
Phung

Âm Hán - Việt: Lô Văn Phong

Người Nùng sử dụng hệ thống tên đệm để ghi nhớ thế thứ qua các đời bằng cách: qui định một hệ thống tên đệm cho riêng dòng họ mình. Đó là một hệ thống khép kín, thường gồm trên một chục chữ, mỗi chữ dùng ở một đời, hết vòng lại quay trở lại chữ ban đầu. Ví dụ:

- Họ Lô người Nùng Phàn Sinh ở bản Nà Chang xã Xuân Dương huyện Na Rì tỉnh Bắc Cạn có hệ thống tên đệm gồm 12 chữ: *Thiện, Phúc, Văn, Hỷ, Chấn, Nhâm, Kim, Kinh, An, Ung, Đức, Ngọc*. Hệ thống này nay vẫn được ghi nhớ và được chép vào cuốn phả hiện đang lưu giữ tại gia đình ông Lô Văn Phung mang tiêu đề *Lô gia đô mệnh Phạm Dương quận*. Người họ Lô hiện nay khi đi học hay thoát li đều thống nhất lấy tên đệm là Văn, nhưng tên được ghi trong gia phả vẫn có ghi cả tên đệm theo hệ thống đã được qui định.

- Người Choang hiện đang cư trú tại tỉnh Quảng Tây (Trung Quốc) từ xa xưa đã coi việc tuân thủ nghiêm chỉnh thế thứ của hệ thống tên đệm là một tộc qui. Hệ thống tên đệm thường là một bài thơ hoặc một đối liên (gồm 2 vế đối), chuỗi ngắn thường có từ 8 - 10 đời, có chuỗi dài tới trên 30 đời, hết vòng lại quay lại chữ đầu.

Ở huyện Vũ Tuyên có qui định: sau 5 đời có thể tách ra lập một chi họ riêng, nhưng khi đặt tên cho con cháu nhất thiết phải căn cứ vào hệ thống tên đệm, nếu ai không tuân thủ thì người đó sẽ không được ghi vào gia phả.

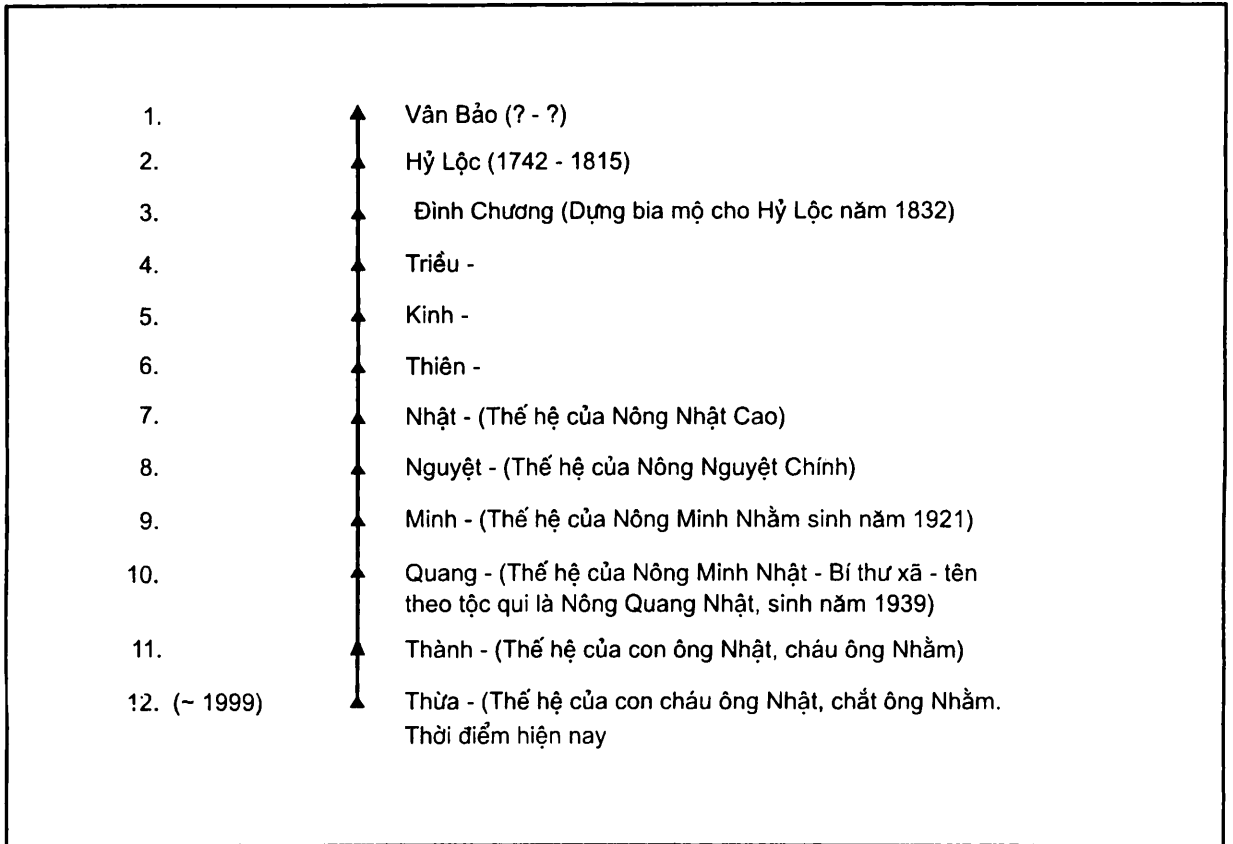
Họ Mạc - một họ lớn của người Choang - ở Ngân Thành lấy chữ *Lương* làm tên đệm của đời thứ nhất định cư ở Ngân Thành (khoảng đầu đời Nguyên, năm 1280), đời thứ 2 là chữ *Ký*, đời thứ 3 là chữ *Khinh*, đời thứ 4 là chữ *Trọng*. Đời thứ 5, họ này bắt đầu có người làm quan ở Ngân Thành. Từ đời thứ 5 đến thời Quang Tự triều Thanh họ phải diển được 20 đời theo hệ thống tên đệm như sau: *Dân - Kinh - Hề - Như, Kế - Đình - Ứng - Trấn, Chí - Ân - Quý - Tông, Nguyên - Chấn - Thiệu - Tử, Hưu - Sâm - Tân - Vũ*. Đến nay, họ này lại qui định một hệ thống tên đệm mới gồm 32 chữ (tứ ngôn bát cú - 8 câu, mỗi câu 4 tiếng): *Ích - Sùng - Nhân - Đức, Vĩnh - Tân - Công - Huân, Thừa - Khải - Cảnh - Văn, Chính - Thiệu - Khánh - Vạn, Huệ - Dịch - Trinh - Cát, Tề - Mĩ - Phương - Phán, Di - Dịch - Viễn, Tư - Nguyên - Khổng - Ân*.

Hệ thống tên đệm của họ Nông ở bản Phia Chang gồm 15 chữ như sau (theo bản viết tay bằng bút lông về hệ thống tên đệm này do thầy Tào Nông Minh Nh. tặng tôi - tháng 8/1997): *Đình - Triều - Kinh - Thiên - Nhật - Nguyệt - Minh - Quang - Thành - Thừa - Dịch - Trung - Hữu - Kim - Ngọc*. Cho đến thời điểm hiện tại (1999), họ Nông đã phải diển đến chữ Thừa (chữ thứ 10, tức đời thứ 10 theo hệ thống này). Nếu đến chữ thứ 15 thì sau đó sẽ lại quay về chữ đầu.

Từ 2 nguồn tư liệu trên (văn bia) và hệ thống tên đệm chúng tôi có nhận định:

Một là: 6 người con lập bia cho bố mẹ (ông Nông Hỷ Lộc và bà họ Nhan ở trên đều mang

Sơ đồ 2.



tên đệm là Đình. Như vậy, họ là những người thuộc đời đầu tiên của hệ thống tên đệm họ Nông.

Hai là: Thế hệ của ông Hỷ Lộc và thế hệ của ông Vân Bảo (bố của ông Hỷ Lộc) là các đời trước hệ thống tên đệm. Có thể thế hệ ông Hỷ Lộc đã đặt ra hệ thống tên đệm này (?). Không rõ các chữ *Vân - Hỷ* có nằm trong hệ thống tên đệm trước đó hay không?

Như vậy là cho đến nay, họ Nông đã phải diển được 12 đời (khoảng 300 năm - người Nùng An thường tính 25 năm là 1 đời) trên địa bàn bản Phia Chang nói riêng và xã Phúc Sen ngày nay nói chung. Họ Nông - một trong ba họ chính của

Phia Chang đã tới cư trú ở đây khoảng chừng 3 thế kỷ. Biểu hiện trên lược đồ phổ hệ như sơ đồ 2.

Như trên đã nói, người Nùng An là một trong số những người đến Phia Chang từ 300 năm trước đây; ba họ Nông, Lương, Hoàng đã cùng nhau dựng xây bản làng, xây dựng cuộc sống. Phong tục *xin tro ba họ* vẫn lưu giữ đến nay trong tang lễ có ý nghĩa về một *kết cấu tam hợp* vẫn thường gặp trên thực tế. Phong tục này như sau: trước giờ nhập tử thi vào áo quan, người con gái (thường là gái cả, nếu chị cả không đi được thì mới nhờ đến gái thứ) của người đã khuất sẽ mang một đồ đựng tới xin tro bếp của 2 họ

khác trong làng (ví dụ như: nếu người đã khuất mang họ Nông thì sẽ xin tro ở hai gia đình mang họ Lương và Hoàng). Người ta sẽ đem tro xin được từ 2 họ kia trộn đều với tro bếp của chính nhà mình để có được tro ba họ dùng để lót vào áo quan.

Tổ tiên của ba họ Nông - Lương - Hoàng đã cùng nhau giao kết ra đi tìm vùng đất mới có thể đem đến no ấm cho đời sau. Ba họ đã cộng sinh suốt mấy trăm năm qua ở thung lũng nơi họ dùng lại, tình thân nghĩa thiết đã được hun đúc trong quá trình cùng nhau khai thác đất đai, chống giặc, dựng làng, cả khi hai tay buông xuôi, mỗi người vẫn khao khát được nằm trên *nấm tro ba họ* để được ra đi trong tình nghĩa sâu nặng ấy.

Ba họ người Nùng An ra đi tìm nơi sinh sống ở vùng đất mới rất có thể là do ở bản quán họ không còn đất đai canh tác. Chúng tôi đã được xem nhiều gia phả của nhóm Nùng Phần Thịnh ở huyện Na Rì tỉnh Bắc Cạn, một trong gia phả ấy ghi ngay ở trang đầu câu: *tổ quán vô diền địa di lai An Nam quốc* (bản quán tổ tiên không còn đất đai [nên đã] di cư sang nước An Nam). Có lẽ công cuộc thiên di của người Nùng An đến xã Phúc Sen cũng không loại trừ lý do như trên.

Như trên đã nói, 3 họ Nùng An đến vùng Phia Chang không phải là những người đầu tiên khai sơn phá thạch, mà trước khi họ đến, người Tày đã cư trú ở đây. Và từ đó ở đây chắc hẳn đã diễn ra tình trạng đối hôn giữa Tày - Nùng. Người Nùng khi mới đến thường phải làm mướn cho người Tày, rồi dần dần khai phá thêm nương hoặc được Tày nhượng lại cho đất đai canh tác. Các lão niên và các thầy Tào ở trong bản kể cho tôi nghe câu chuyện sau đây:

"Trước đây, trên đất này có cả họ Nhan người Tày. Họ này rất ác: trồng tre xung quanh nhà, con gì của người Nùng lọt vào là bắt lấy, ăn

thịt với nhau ngay. Ông thầy Tào kiêm thầy địa lý ở Trung Quốc sang Phia Chang hành lễ, thấy thế báo: sở dĩ họ mạnh thế là do có ngôi mộ được đất. Nếu muốn triệt họ Nhan, 3 họ Lương - Hoàng - Nông phải chôn mộ tổ của mình theo hình tam giác vây lấy cái mộ kia của họ Nhan. Làm thế thì nó sẽ tự diệt đi thôi. Ba họ đã y lời, quả sau đó họ Nhan lụn bại, phải chuyển đi nơi khác".

(Theo lời kể của ông Hoàng Văn Triệu, ghi ngày 24/8/1997).

Một dị bản khác của câu chuyện này:

"Ngày xưa, làng này là của người Tày, họ tụ cư ở vùng bên trên con mương ngày nay. Đó là người họ Nhan. Họ rào tre quanh khu nhà ở, hề có con gì của người Nùng mới sang lọt vào thì họ sẽ bắt lấy, ăn thịt với nhau. Người Nùng trở về Trung Quốc mời một thầy Tào sang. Ông thầy này phát hiện ra rằng, họ Nhan mạnh như vậy là do họ có một ngôi mộ tổ được đất dặt ngay trước làng. Ông thầy bàn cách phá ngôi mộ đó với người Nùng. Sau đó, theo kế, ông thầy xuống nói với người họ Nhan: mộ nhà các ông đẹp đấy, nhưng sẽ không được lâu dài, không xử lý sẽ không ở được, khuyên các ông hãy sớm bốc sang một chỗ khác. Họ Nhan tin lời, bốc đi thật, khi đào lên, thấy trong mộ có hai con chim bồ câu (nook câu) chưa có cánh, mới chỉ có lông ống. Sau đó, họ Nhan bị lụn đi, đành phải bỏ đất này, sang xã Độc Lập hay Quảng Hưng (ngày nay) đi đó".

(Theo lời kể của các ông Lương Văn Mạo và Nông Minh Nhật, ghi ngày 18/8/1997).

Câu chuyện trên đã phản ánh có một thời kì chung sống với người Tày cư trú trước đó ở Phia Chang khi người Nùng An mới sang. Việc tranh chấp liên quan đến quyền sở hữu (như đất đai,

rừng cây, nguồn nước,...) có thể đã xảy ra. Nhưng cũng ghi nhận tình trạng đối hôn giữa Tày và Nùng An ngay từ buổi đó. Chính tấm bia mộ tổ họ Nông ở trên đây đã cho biết: bố là Nông Hỷ Lộc và mẹ là người họ Nhan; theo câu chuyện trên đây thì họ Nhan là họ của người Tày.

Cách đây hơn 300 năm, người Tày đã khai phá đồi núi, tạo nên một điểm tụ cư ở địa bàn bản Phía Chang ngày nay. Sau đó, một nhóm người Nùng gồm 3 họ Nông - Lương - Hoàng từ huyện Long An tỉnh Quảng Tây (Trung Quốc)

đã di cư đến đây. Người Tày sau đó đã nhường lại đất đai cho ba họ Nùng An và chuyển cư đi nơi khác. Từ khi chuyển cư sang đến nay, người Nùng An đã phát triển được 12 - 13 đời.

Trên đây, chúng tôi đã từ những cứ liệu thành văn và khẩu truyền tại một bản ở Quảng Hoà (Cao Bằng) để đi đến một vài suy nghĩ về lịch sử nhóm địa phương Nùng An ở mạn Đông Bắc, nhằm góp phần hướng tới một bức tranh toàn cảnh về dân tộc Nùng ở Việt Nam.

TÀI LIỆU TẠM KHẢO

- (1) Đào Duy Anh, *Nguồn gốc dân tộc Việt Nam*, Nxb Thế giới, Hà Nội, 1950.
- (2) *Đại Nam nhất thống chí* - Tỉnh Cao Bằng, Bản dịch của Đông Minh Đặng Chu Kinh, Nhà Văn hoá Bộ Văn hoá giáo dục xuất bản, Sài Gòn, 1967 (có in kèm bản Hán văn).
- (3) Nguyễn Trác Dĩ, *Đồng bào các sắc tộc thiểu số Việt Nam (Nguồn gốc và phong tục)*, Bộ Phát triển sắc tộc ấn hành, Sài Gòn, 1972.
- (4) Bùi Đình, *Tìm hiểu đồng bào miền núi Việt Nam*, Nxb Tiếng Việt, Hà Nội, 1950.
- (5) Lê Quý Đôn, *Kiến văn tiểu lục trong Lê Quý Đôn toàn tập*, tập 2, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977.
- (6) Chu Xuân Giao, *Đời sống, vai trò và bản chất của thầy Tào người Nùng An qua trường hợp bản Phía Chang*, Luận văn Thạc sĩ Văn hoá dân gian, Hà Nội, 2000. Lưu tại Thư viện Viện Nghiên cứu Văn hoá dân gian.
- (7) Lê Văn Lô, Đặng Nghiêm Vạn, *Sơ lược giới thiệu các nhóm dân tộc Tày - Nùng - Thái ở Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1968.
- (8) Hoàng Nam, *Dân tộc Nùng ở Việt Nam*, Nxb Văn hoá dân tộc, Hà Nội, 1992.
- (9) Tuấn Quỳnh, *Đồng bào sắc tộc Nùng*, Nhà in Hoàng Long, Sài Gòn 1974.
- (10) Hà Văn Thư, Lê Văn Lô, *Văn hoá Tày Nùng*, Nxb Hà Nội, 1984.
- (11) Hoàng Hoa Toàn, Đàm Thị Uyên, *Nguồn gốc lịch sử các dân tộc người Tày - Nùng ở Việt Nam*, Tạp chí Dân tộc học, số 2 năm 1998.
- (12) Nguyễn Trãi, *Dư địa chí*, Nxb Sử học, Hà Nội, 1960.
- (13) Trung tâm hợp tác nghiên cứu Việt Nam - *Chương trình Thái học*, Hội thảo Thái học lần thứ 1, Kỷ yếu, Nxb Văn hoá dân tộc, Hà Nội, 1992.
- (14) Viện Dân tộc học, *Các dân tộc ít người ở Việt Nam (các tỉnh phía Bắc)*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1978.
- (15) Viện Dân tộc học, *Các dân tộc Tày - Nùng ở Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1992.
- (16) Viện Dân tộc học, *Về vấn đề xác định thành phần các dân tộc thiểu số ở miền Bắc Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1975.
- (17) Suenari Michio, *Higashi Asia no gendai jinlue-gaku teki kenkyu no tashimi*, Fukyosha, Tokyo, 1997.
- (18) Vũ Trung, *Trung Quốc tây nam đích cổ đại dân tộc*, Văn Nam Nhân Dân xuất bản xã, Côn Minh, 1979.
- (19) Quảng Tây Choang tộc tự trị khu Dân tộc sự vụ uỷ viên hội, *Choang tộc Boucvegh*, Nhân Dân xuất bản xã, 1988.
- (20) Viên Thiệu Phần chủ biên, *Đương đại Choang tộc thám vi*, Quảng Tây Nhân Dân xuất bản xã, Quảng Tây, 1989.
- (21) *Quảng Tây bách khoa toàn thư*, Bắc Kinh, 1994.
- (22) F.M.Savina, *Dictionnaire etymologique Francais - Nùng - Chinois*, Imprimerie de la societe des mission etrangeres, 1924.
- (23) Trần Từ, Làng xã Hương Sơn (ghi chép dân tộc học) NCLS số 165 năm 1975.

ĐỊA BẠ Ở BẮC KỲ THỜI PHÁP THUỘC

NGUYỄN VĂN KHÁNH *

Địa bạ (cadastre, registre foncier) là văn bản chính thức về địa giới, diện tích ruộng đất tương ứng với các chủ sở hữu (tập thể hoặc cá nhân), được xây dựng trên cơ sở đo đạc và xác nhận của chính quyền, dùng làm cơ sở để quản lý ruộng đất và thu thuế của Nhà nước.

Ở Việt Nam, kiểu lập địa bạ ra đời từ rất sớm, ngay dưới triều Lý (1010 - 1225). Nhưng phải đến triều Lê (1428-1527), đặc biệt là dưới triều Nguyễn (1802-1945), việc lập địa bạ mới được chú trọng và tiến hành có hệ thống. Tuy nhiên, đối với thời nhà Nguyễn, các nhà nghiên cứu mới chỉ tập trung khai thác ở giai đoạn Gia Long; còn toàn bộ hệ thống địa bạ do chính quyền thực dân Pháp tổ chức lập ra (từ cuối thế kỷ XIX đến đầu thế kỷ XX) thì cho đến nay, vẫn chưa được quan tâm nghiên cứu. Xuất phát từ tình hình đó, bài viết này muốn giới thiệu đôi nét về quá trình xây dựng và kết quả lập địa bạ ở Bắc Kỳ vào thời kỳ thuộc địa.

* *
*

Tiến hành xâm lược Việt Nam, thực dân Pháp muốn nhằm mục tiêu bóc lột về kinh tế, biến Việt Nam thành nơi cung ứng và bảo đảm các nguồn lợi cho chính quốc. Trong các nguồn lợi đó, Pháp coi trọng trước hết là các loại thuế đinh và thuế điền. Nhưng để khai thác có hiệu quả các thuế điền thổ, cần phải quản lý được diện tích và các chủ sở hữu.

Trước đây, dưới triều Nguyễn, việc quản lý ruộng đất và thu thuế ở Việt Nam vẫn thực hiện theo qui mô từng làng xã, điều này gây khó khăn cho việc kiểm soát số lượng và nhất là việc đánh giá phân loại ruộng đất.

Để thực hiện được mục đích đó, đồng thời nhằm khắc phục mối xung đột có tính pháp chế giữa thực dân Pháp và triều Nguyễn(1), chính quyền thực dân ngay trong quá trình xâm chiếm lãnh thổ đã triển khai thực hiện các biện pháp khám đạc, qui chủ và quản lý quyền sở hữu ruộng đất. Vào năm 1869, sau khi chiếm xong đất Nam Kỳ, thực dân Pháp bắt đầu tổ chức đo đạc đất đai ở khu vực Chợ Lớn và đặt các mốc tam giác (point de triangulation). Tiếp theo đó, ngày 29/12/1870, Thống đốc Nam Kỳ đã giao cho ngành địa chính lập bản đồ từng làng, từng tỉnh trong toàn xứ theo phương pháp cắm mốc này. Nhưng do gặp nhiều khó khăn nên phải 25 năm sau, đến 1895, công việc đặt mốc tam giác mới hoàn thành(2). Dựa trên các mốc tam giác, từ năm 1896, ngành địa chính Pháp tiến hành xây dựng bản đồ phân thửa. Do phương pháp lập bản đồ phân thửa phải tiến hành tỉ mỉ, chính xác hơn trên nhiều phương diện so với địa bạ thời Nguyễn nên mãi đến năm 1930, ngành địa chính về cơ bản mới chỉ lập xong bản đồ địa hình, hành chính cho xứ Nam Kỳ với các tỉ lệ 1/30.000, 1/50.000 và 1/100.000, đồng thời mới hoàn thành vẽ bản đồ chi tiết với tỉ lệ 1/200.000 cho toàn bộ diện

tích đã được đo đạc ở Nam Kỳ là 2.580.878 ha, trong đó có khoảng 5.000 ha được đo đạc bằng máy bay(3).

Ở Bắc Kỳ việc khám đạc ruộng đất và quản lý ruộng đất bằng địa bạ cũng được chính quyền thực dân Pháp quan tâm từ rất sớm. So với Nam Kỳ, đất đai ở Bắc Kỳ có địa hình phức tạp hơn nhiều. Toàn bộ xứ Bắc Kỳ (được xác lập theo các Hiệp ước Harmand năm 1883, Patenôtre năm 1884 và Sắc lệnh của Tổng thống Pháp ngày 17/10/1887) nằm ở phía Bắc Đông Dương, có diện tích 117.988 km², được chia thành 3 vùng rõ rệt.

- Vùng đất châu thổ do phù sa hai con sông bồi tụ là sông Hồng và sông Thái Bình, có hình thể tam giác cân mà đỉnh là tỉnh Phú Thọ và cạnh huyền là dải đất kéo dài từ thị xã Quảng Yên đến Ninh Bình (giáp giới đất Trung Kỳ).

Trên vùng đất châu thổ rộng 14.550 km² có khoảng 7,3 triệu dân sinh sống (chiếm 4/5 tổng số dân Bắc Kỳ). Mật độ phân bố dân cư trung bình ở đây vào khoảng 500 người/km², nhưng có nơi đạt tới 900 người, thậm chí 1000 người/km² như ở các tỉnh Nam Định, Thái Bình.

Hầu hết đất đai ở khu vực này đã được khai thác và đều thuộc quyền sở hữu cá nhân hay tập thể (đình, chùa, họ, giáp, làng xã ...). Đây là lý do khiến cho hoạt động địa chính trong vùng được đặc biệt quan tâm và đẩy mạnh.

- Vùng thứ hai của lãnh thổ Bắc Kỳ là khu vực thượng du, thuộc các tỉnh miền núi. Đất đai ở đây đồi lõm, rừng cây phủ kín, khí hậu khắc nghiệt, nên diện tích đất được khai thác sử dụng chưa đáng kể. Cư dân tại khu vực này khá thưa thớt, mật độ phân bố trung bình khoảng 16 người/km², sống chủ yếu dọc các con sông, hoặc ở một vài thị trấn. Vì vậy, dưới con mắt của các nhà tài chính và địa chính, khu vực đất đai dù rất rộng lớn này chẳng mấy quan trọng.

- Nằm giữa hai khu vực châu thổ và thượng du là một dải đất trung du gồm các tỉnh Phú Thọ, Thái Nguyên, Bắc Giang, Quảng Yên có hình thể đôi rừng.

Từ đặc điểm đất đai này của Bắc Kỳ mà thực dân Pháp nhận thấy rằng, đối tượng trước tiên của ngành địa chính cần hướng tới là khu vực châu thổ đông dân, đất đai đã được khai phá và chiếm dụng hoàn toàn. Tại khu vực này, ngoài các vùng nông thôn, còn có những thành phố lớn như Hà Nội, Hải Phòng, Hải Dương, Nam Định, Bắc Ninh, và những thị xã, thị trấn - các trung tâm hành chính - nằm rải rác trên khắp châu thổ.

Quá trình khám đạc ruộng đất và lập địa bạ ở Bắc Kỳ được thực hiện qua hai giai đoạn chính.

Mục tiêu của giai đoạn I (tiến hành từ 1895 đến 1920) là lập bản đồ thuế ruộng đất (cadastre fiscal)(4). Nhằm lợi dụng bộ máy chính quyền tự trị của làng xã đã có dưới triều Nguyễn, thực dân Pháp chủ trương lập bản đồ biên lai thuế ruộng đất (carte quittance de l'impôt foncier) theo từng làng xã, tương ứng với diện tích trồng trọt của mỗi đơn vị hành chính. Công việc này được triển khai qua 3 bước.

- *Bước 1*, tiến hành từ năm 1895 đến 1908 tập trung lập các sơ đồ (plans) tỷ lệ 1/5.000 cho các tỉnh duyên hải như Kiến An, Hải Dương, Thái Bình, Nam Định và Ninh Bình. Nhưng rất tiếc là do không có cơ quan chuyên môn bảo quản, nên phần lớn các sơ đồ này đã bị mất trước khi thành lập Sở Địa chính Bắc Kỳ vào năm 1902.

- *Bước 2*, được triển khai từ 1908 đến 1914 dưới sự chỉ đạo của Sở Địa chính Bắc Kỳ nhằm lập sơ đồ tỉ lệ 1/4.000 cho các làng của tỉnh Sơn Tây và một số vùng thuộc tỉnh Vĩnh Yên.

- *Bước 3*, kéo dài trong 6 năm từ 1915 đến 1920 với tốc độ và qui mô lớn hơn. Địa bàn hoạt động của ngành địa chính thời kỳ này mở rộng ra các tỉnh Bắc Ninh, Bắc Giang, Hà Nội, Phúc Yên, Hà Nam. Công việc lập sơ đồ ruộng đất các làng được giao cho các công ty đảm nhiệm với sự chỉ đạo và giám sát của Sở Địa chính Bắc Kỳ.

Do cố gắng của cơ quan địa chính, đến năm 1920, hầu hết đất đai vùng châu thổ sông Hồng đã được khám đạc và vẽ sơ đồ. Nhờ đó, có 120.000 ha ruộng đất đã được lập thêm sổ thuế,

đưa mức thuế điền hàng năm ở Bắc Kỳ tăng lên 300.000 \$ (đồng)(5).

Tuy nhiên, thuế đất vào thời kỳ trước 1920 vẫn nộp theo từng làng, mức thuế phải nộp tùy thuộc vào diện tích đất trồng và từng loại đất. Trong nội bộ các làng, việc phân bổ thuế vẫn tiến hành theo các qui tắc truyền thống. Chính quyền nhà nước tuy rất muốn nhưng vẫn không thể can thiệp vào công việc thu thuế của các làng vì không có *sơ đồ giải thửa* (plans parcellaires) để xác định quyền sở hữu (và tương ứng là nghĩa vụ nộp thuế) cho từng chủ ruộng.

Để khắc phục những hạn chế đó, chính quyền thực dân Pháp đã chuyển sang giai đoạn hai là xây dựng bản đồ giải thửa ở nông thôn. Mục đích của giai đoạn này là xác định "*quyền thực*" (droit réel) của chủ sở hữu và diện tích sở hữu.

Công việc lập bản đồ giải thửa ở giai đoạn 2 được tiến hành trong nhiều năm, từ 1921 đến giữa những năm 30. Với phương châm vừa làm vừa rút kinh nghiệm, ngành địa chính bắt đầu triển khai thí điểm ở tỉnh Hà Đông. Sau 8 năm thực hiện, đến năm 1928, Sở Địa chính đã lập được bản đồ của 68.000 ha ruộng đất tại tỉnh này theo tỉ lệ 1/1.000. Mức bình quân trên 1 ha có từ 15 đến 20 khoảnh đất: trên các vùng đất thổ cư ở các làng, mật độ chia thửa còn cao hơn nữa, đạt chừng 30 đến 40 khoảnh/1 ha.

Nhằm đẩy nhanh tốc độ kiểm đạc ruộng đất, chính quyền Pháp bắt đầu cho áp dụng nhiều phương pháp mới như đo bằng máy Takeômét (tachéometre), rồi sau đó được hỗ trợ và kết hợp với phương pháp chụp ảnh từ trên không bằng máy bay... Đến năm 1932, công việc khám đạc và lập bản đồ giải thửa về cơ bản đã được hoàn thành cho 7221 làng ở Bắc Kỳ, với khoảng gần 16 triệu thửa. Việc xây dựng bản đồ giải thửa cho phép xác định một cách chính xác không chỉ vị trí và địa giới của các làng, mà còn tạo cơ sở nhận dạng rõ ràng giới hạn, diện tích và quyền sở hữu của các thửa ruộng trong mỗi làng, theo con số từng thửa tương ứng với chủ ruộng.

Dựa vào các bản đồ giải thửa, các cơ quan địa chính tiến hành đăng ký vào sổ sách, rồi lưu giữ tại các phòng "*Quản thủ địa chính*" (Conservation cadastrale) địa phương.

Công việc quản thủ địa chính ở làng xã theo các Nghị định ngày 23/2/1929 và ngày 7/8/1931 là do viên "chưởng bạ" trực tiếp thực thi(6). Nhân viên này có nhiệm vụ đăng ký, sửa chữa và nắm giữ sổ địa chính (hay địa bạ) của làng, dưới sự hướng dẫn của phòng địa chính địa phương. Tại các tỉnh, phòng Quản thủ địa chính thường đặt ở tỉnh lỵ và do một cử nhân Luật người Việt phụ trách(7). Ở các phòng Quản thủ địa chính người ta có trách nhiệm lưu giữ các văn bản quản lý ruộng đất, như *Sổ khai báo* (le registre des déclarations), *Sổ địa chính* (le registre cadastral), *Sổ danh mục chủ sở hữu* (le registre répertoire des propriétaires) và *Bản đồ giải thửa* (le plan parcellaire) tỉ lệ 1/1000. Thông qua sổ địa chính và các bản đồ giải thửa, chính quyền thực dân có thể nắm được thực trạng ruộng đất và tình hình sở hữu ruộng đất ở các tỉnh, đồng thời cho phép đảm bảo an toàn (bằng văn bản pháp lý) quyền sở hữu đối với các khoảnh đất đã được kiểm đạc và đăng ký địa chính. Những biện pháp và việc làm trên đây không chỉ giúp Nhà nước phân bổ lại mức thuế điền thổ theo diện tích sở hữu thực của từng chủ đất, mà còn tạo điều kiện thuận lợi cho nông dân và các tổ chức tín dụng nông nghiệp thực hiện việc thế chấp ruộng đất và cho vay vốn sản xuất ở các vùng nông thôn.

Cùng với việc lập bản đồ giải thửa ở nông thôn, trong giai đoạn này thực dân Pháp còn tập trung đo đạc, qui chủ và lập sổ quản lý đất đai ở các đô thị. Công việc này được triển khai thực hiện trước tiên ở các thành phố nhượng địa của Pháp là Hà Nội và Hải Phòng. Trước khi có Sắc luật ngày 21/7/1925 và ngày 6/9/1927, thành phố Hà Nội chỉ có một bản đồ giản yếu, không hoàn chỉnh và thiếu chính xác. Từ năm 1928, đất đai ở Hà Nội và Hải Phòng bắt đầu được kiểm đạc lại và bản đồ hoá theo phương pháp chia hình tam giác, đa giác rồi cắm mốc và vẽ sơ đồ thửa. Đến năm 1938, riêng ở Hà Nội đã lập được 212

Bảng 1. Tình hình sở hữu ruộng đất ở Bắc Kỳ năm 1937(10).

Tỉnh	Diện tích cơ sở địa chính (ha)	Số thửa	Diện tích trung bình mỗi thửa (ha)	Số chủ sở hữu (người)	Số thửa của mỗi chủ sở hữu	Diện tích của mỗi chủ sở hữu (ha)
A. Châu Thổ						
Bắc Giang	113.400	1.468.000	0,07	63.200	23	1,8
Bắc Ninh	97.500	1.503.000	0,06	142.900	11	0,7
Hà Đông	80.000	1.293.000	0,06	188.000	7	0,5
Hải Dương	180.000	1.730.000	0,10	182.500	10	1,0
Hà Nam	67.500	770.000	0,09	101.500	8	0,7
Hưng Yên	76.800	850.000	0,09	91.400	9	0,8
Kiên An	82.500	690.000	0,12	89.300	9	0,9
Nam Định	138.200	1.102.000	0,12	196.600	5-6	0,7
Ninh Bình	72.000	667.000	0,11	89.200	7	0,8
Phúc Yên	51.000	765.000	0,07	59.800	13	0,85
Sơn Tây	62.000	860.000	0,07	84.900	10	0,7
Thái Bình	142.000	1.182.000	0,12	186.100	6	0,76
Vĩnh Yên	66.300	913.000	0,07	68.000	14	1,00
	1.229.200	13.793.000	0,09	1.453.400	9-10	0,85
B. Ngoài Châu thổ						
Lạng Sơn		584.000		27.000	22	
Phủ Thọ		950.000		66.000	14	
Thái Nguyên		635.000		19.000	33	
		2.169.000		112.000		
Tổng cộng		15.962.000		1.565.400		

bản đồ với 9.789 thửa. Tại Hải Phòng đã lập được 145 tờ bản đồ với 7.777 thửa(8). Tuỳ theo mật độ phân chia thửa mà các bản đồ được vẽ theo tỉ lệ 1/500 hay 1/200. Ở các thị xã và tỉnh lỵ, việc lập sổ địa chính cũng được triển khai theo cách thức và trình tự công việc như ở Hà Nội và Hải Phòng. Riêng đất đai ở các vùng vành đai (ngoại ô) đô thị dùng để trồng trọt thì được đo đạc và vẽ sơ đồ giống như diện tích ruộng đất ở nông thôn với tỉ lệ 1/1000.

Tính đến năm 1939, công việc đo đạc, qui chủ và đăng ký quyền sở hữu ruộng đất ở Bắc Kỳ (được hướng dẫn bổ sung bằng Nghị định ngày 17/9/1937 của Thống sứ Bắc Kỳ) đã hoàn thành về cơ bản. Kết quả là trên vùng châu thổ (ngoài diện tích đường sá, sông ngòi, đê, núi nhỏ), số ruộng đất đã đăng ký địa chính là 1.229.200 ha, với 13.793.000 thửa, thuộc về 1.453.400 chủ sở hữu.

Còn ở vùng trung du, số ruộng đất đã được lập sơ đồ là 2.169.000 thửa, với 112.000 chủ sở hữu(9).

Qua tài liệu địa chính được thể hiện ở bảng 1, chúng ta thấy bức tranh khá cụ thể về chế độ ruộng đất ở châu thổ Bắc Kỳ thời kỳ thuộc địa. Tình trạng phân hoá và manh mún ruộng đất ở đây thể hiện rất rõ rệt : Trong số 1,5 triệu ha ruộng đất được đo đạc đã có tới gần 16 triệu khoảnh, trung bình mỗi mảnh ruộng đạt khoảng 9 ares (900 m²). Tuy nhiên, với tỉ lệ 1,5 triệu ha ruộng trên tổng số 7,3 triệu dân thì hầu như gia đình nào cũng có ruộng, bình quân mỗi hộ có khoảng dưới 1 ha (chính xác là 8500 m²), mỗi khẩu có 500 m² ruộng đất.

Các tài liệu địa chính cũng cho biết thêm rằng, trên 2/3 số chủ sở hữu (68%) có dưới 30 ares (3000 m²). Nếu tính số chủ sở hữu có từ 1 ha trở xuống (gọi là sở hữu nhỏ) thì bộ phận này chiếm khoảng 87% các chủ ruộng, nắm trong tay 35% đất trồng trọt. Số chủ sở hữu lớn (từ 5ha trở lên) chỉ chiếm 1% chủ ruộng và 15% diện tích ruộng đất. Có thể hình dung rõ thêm tình hình phân hoá ruộng đất và qui mô sở hữu ở Bắc Kỳ vào cuối thời thuộc địa qua bảng thống kê sau (xem bảng 2).

Bảng 2. Qui mô sở hữu ruộng đất ở Bắc Kỳ cuối thời thuộc địa (11).

Quy mô sở hữu (ha)	Tỷ lệ % trên số chủ sở hữu	Tỷ lệ % trên tổng diện tích	Diện tích trung bình của mỗi chủ sở hữu (ha)
Nhỏ (0-1)	87	35	0,3
Vừa (1-5)	12	50	3
Lớn (trên 5)	01	15	

Tuy nhiên ở những vùng đất mới khai phá như Ninh Bình, Thái Bình qui mô sở hữu của các chủ ruộng thường lớn hơn các khu vực đất cũ. Tình hình này thể hiện khá rõ qua bảng phân tích dưới đây (xem bảng 3).

Như vậy, vào cuối thời thuộc địa ở Bắc Kỳ có tới 99% số chủ sở hữu vừa và nhỏ, với mức

sở hữu từ 1 - 5 ha. Chính mức sở hữu quá nhỏ này đã làm cho nền kinh tế hàng hoá không có điều kiện mở mang, phát triển, đồng thời là nguyên nhân đẩy hàng triệu nông dân lâm vào cảnh túng thiếu triền miên, trong đó có nhiều người bị bần cùng phá sản. Đây là nguồn nhân lực to lớn và rẻ mạt sẵn sàng cung ứng cho các hầm mỏ và đồn điền của tư bản Pháp ở Việt Nam và trên toàn xứ Đông Dương.

*

Trải qua gần nửa thế kỷ (kể từ 1895 đến 1939), chính quyền thực dân Pháp mới có thể hoàn tất công việc đo đạc, vẽ bản đồ và đăng ký quyền sở hữu ruộng đất trên phạm vi toàn châu thổ và một phần các tỉnh trung du Bắc Kỳ. Để thực hiện việc đo đạc ruộng đất, ngành địa chính của Pháp đã phải sử dụng nhiều phương pháp khoa học hiện đại lúc bấy giờ, nhất là phương pháp chụp ảnh bằng máy bay của Sở Hàng không quân sự Đông Dương. Các khoản kinh phí dành cho công việc lập sổ địa chính ở Bắc Kỳ cũng ngày càng tăng. Riêng năm 1938, ngân sách của chính quyền Pháp chi cho công việc này đã lên tới 200.000 francs(13).

Dựa vào tài liệu địa chính, chính quyền Pháp có điều kiện đẩy mạnh thêm công tác quản lý nông nghiệp, nắm chắc được thực trạng đất đai (diện tích, chất lượng đất...) và tình hình sở hữu ruộng đất trong các địa phương, làm cơ sở để tính thuế và quản lý thuế điền thổ, đồng thời bảo vệ quyền sở hữu của các chủ ruộng. Tuy nhiên, hoạt động của ngành địa chính không phải ở đâu và bao giờ cũng được tiến hành thuận lợi và hiệu quả. Tại những khu vực có rừng hoặc nước bao phủ rộng, việc chụp ảnh từ trên không đôi khi trở nên bất lực vì không thể phân biệt được ranh giới các thửa ruộng. Ngoài ra, do điều kiện ở Bắc Kỳ vào đầu thời Pháp thuộc vẫn còn tồn tại đồng thời hai hệ thống pháp luật (của Pháp và của triều Nguyễn) về quản lý ruộng đất và phân bổ thuế khoá, nên có nơi việc kê khai diện tích và tên chủ ruộng không chính xác, điều đó gây khó khăn cho việc qui chủ và lập sổ đăng ký quyền sở hữu ruộng đất. Thêm vào đó, Bạc

Bảng 3. Tình hình sở hữu của các chủ ruộng ở các tỉnh Bắc Kỳ (12).
(Tỷ lệ % trên chủ sở hữu)

Tỉnh	0-0,3 ha	0,3-0,6 ha	0,6-1 ha	1-5 ha	5-20 ha	Trên 20 ha
Bắc Ninh	73	13	5	11	0,7	0,3
Hà Đông	78	10	4	7,7	0,2	0,1
Hải Dương	51	18	11	19	0,7	0,3
Hà Nam	64	14	8	13	0,7	0,3
Hưng Yên	64	14	7	14	0,7	0,3
Kiên An	70	14	6	9	0,8	0,2
Nam Định	80	9	4	6	0,8	0,2
Ninh Bình	75	10	5	9	0,7	0,3
Thái Bình	76	9	5	7	1,5	0,5
Vĩnh Yên	64	14	7	14	0,8	0,2
	68%	19%		12%		1,0%

Kỳ còn là nơi đất đai bị chia nhỏ, riêng ở châu thổ sông Hồng đã có tới gần 16 triệu khoảnh, bình quân mỗi chủ ruộng chiếm chừng 10 thửa. Theo nguyên tắc, mỗi thửa ruộng được thể hiện trên một tờ giấy với các dữ kiện: ranh giới, diện tích, số thửa ứng với chủ ruộng v.v... Nhưng vì số lượng thửa quá lớn nên ngành địa chính Pháp không thể lập cho mỗi thửa ruộng một sổ đăng ký mà tiến hành lập sổ ruộng đất theo từng tờ, trong đó tập hợp nhiều đơn vị ruộng đất có cùng chủ sở hữu. Nhờ đó đã giảm bớt được 9/10 số tờ đăng ký và tên các chủ ruộng, làm giảm nhẹ các thủ tục giấy tờ và tạo điều kiện thuận lợi cho việc quản lý ruộng đất ở các địa phương.

Cho dù công việc triển khai còn chậm, thiếu tính đồng bộ và mang tính vụ lợi, nhưng qua thủ tục đăng ký địa chính, lần đầu tiên quyền sở hữu tư nhân được thừa nhận và bảo vệ bằng một hệ thống văn bản pháp luật chặt chẽ và tương đối hoàn chỉnh. Nhà nước không chỉ công khai thừa nhận quyền sở hữu, mà còn có những chế định cụ thể về quyền lợi và trách nhiệm của chủ sở hữu. Những văn bản pháp luật này của chính quyền thực dân Pháp là cơ sở pháp lý để tạo ra một chế độ sở hữu ruộng đất thống

nhất ở Bắc Kỳ nói riêng và cả nước nói chung, góp phần đẩy nhanh quá trình tập trung ruộng đất, làm cho kinh tế hàng hoá mở rộng và phát triển mạnh hơn trong khu vực nông nghiệp, nông thôn. Vì thế, việc lập bản đồ giải thửa, cũng như chính sách qui chủ và đăng ký quyền sở hữu ruộng đất bằng sổ địa chính thời thuộc địa, dưới một góc độ nhất định, có thể coi là một bước tiến bộ lớn trong lĩnh vực quản lý ruộng đất ở Việt Nam so với các giai đoạn trước đó.

CHÚ THÍCH

- (1) P. de Feysal. *La Réforme foncière en Indochine*, Paris, 1931, tr.7.
- (2)(3) Phạm Quang Trung. *Hoạt động của ngành địa chính ở nước ta dưới thời Pháp thuộc*. Tạp chí Nghiên cứu lịch sử, số 1+2, 1992, tr.34.
- (4)(5)(8)(9)(13) Rapport sur la situation du cadastre au Tonkin, CAOM, Guernut, Bp 28, tr.7,8,14,17.
- (6) Chức năng, nhiệm vụ của viên *Chương bạ* cùng các mẫu khai về quyền sở hữu ruộng đất được ghi

- rất rõ trong tập tài liệu *Manuel du Chương bạ*, 1931.
- (7) *Le Régime foncier indigène au Tonkin*, CAOM, Guernut, Bp 28, tr.24.
- (10)(11)(12) *Ghi chép bổ sung về việc phân bổ ruộng đất ở Bắc Kỳ. Rapport sur la situation...* đã dẫn, tr.2,3,5.

SỰ RA ĐỜI VÀ PHÁT TRIỂN CỦA HỆ THỐNG GIAO THÔNG Ở GIA LAI - KON TUM TRƯỚC NĂM 1975

NGUYỄN THỊ KIM VÂN *

Nằm ở cực Bắc Tây Nguyên, trong một khu vực có địa hình phức tạp, trước khi người Pháp thiết lập chế độ cai trị ở Gia Lai - Kon Tum, ở vùng này gần như đóng kín, ít giao lưu với bên ngoài, mạng lưới giao thông vận tải vì vậy mà hầu như không có gì ngoài những con đường mòn hay các con đường độc đạo của các đoàn thương lái. Cư dân Gia Lai - Kon Tum hồi đó không có xe cho súc vật kéo hay người đẩy. Việc vận chuyển đồ đạc đều do con người gùi trên lưng. Voi chỉ được dùng để chuyên chở ở phía Nam Pleiku. Ở phía Đông Kon Tum có ngựa nhưng cũng mới dùng sau này. Trên những con đường, chỉ có những chiếc cầu nhỏ đủ cho người đi bộ có thể đi qua. Vào những năm đầu thế kỷ XX, muốn đi từ An Khê lên Kon Tum trên đoạn đường dài 150 km người ta phải đi bằng ngựa hay xe bò (tới trạm thì đổi bò) mất 14-15 ngày. Thời gian sau đường đi có dễ hơn nhưng cũng phải mất 10 ngày. Còn đoạn đường từ Pleiku đi Kon Tum (54 km) vào năm 1908 phải đi mất một ngày rưỡi (1).

Sau khi thiết lập các toà Đại lý và đồn Hành chính ở Gia Lai - Kon Tum, để phục vụ khai thác tài nguyên trên vùng đất này, thực dân Pháp đã tiến hành điều tra và xây dựng một mạng lưới giao thông xuyên Tây Nguyên và nối Tây Nguyên với các vùng lân cận. Thông tư ngày

30-7-1923, Toàn quyền Pasquier yêu cầu thiết lập hệ thống đường sá ở cao nguyên để các quan chức Pháp có thể đi vào khắp các làng bản tiếp xúc với cư dân bản địa đồng thời kiểm soát không để người Kinh lên trà trộn với người Thượng. Tinh thần này được nói rõ trong một mật thư: "*Ở Lâm Viên thì sự dã rời nhưng ở Kon Tum cần hạn chế sự cộng tác giữa người Kinh và người Thượng và ở Đắc Lắc, chính sách cô lập tỏ ra rất phù hợp*" (2). Ban đầu là những con đường nhỏ chỉ đủ cho ngựa và xe bò có thể đi được. Những con đường này chủ yếu do các đồn khố xanh đốc thúc dân phu người địa phương làm.

Việc mở rộng mạng lưới giao thông của Pháp ở Gia Lai - Kontum được thể hiện qua một số nghị định, nhằm thành lập một số sở công chánh thực thi kế hoạch xây dựng cầu, đường tại đây.

Theo *Nghị định* ngày 4-8-1924 Sở Công chánh tại An Khê được thành lập nhằm đáp ứng yêu cầu làm đường số 145 từ cây số 43 đến cầu Đak Xa Wong. Sở này trực thuộc Arrondissement du Sud.

Ngày 20-11-1926, Sở Công chánh tại Pleiku được thành lập do kỹ sư người Pháp là Maurice phụ trách. Từ ngày 1-1-1927 cả hai Sở Công chánh trên đều giao về Arrondissement du

Centre - Annam. Đến tháng 9-1930 Sở Công chính ở An Khê bị cắt giảm (3).

Năm 1930, đường từ Buôn Mê Thuột tới Kon Tum được mở nhưng chỉ là đường đất, hạn chế khả năng sử dụng trong mùa mưa (4). Cuối năm 1930 việc xây dựng đường 14 Bắc Kon Tum được bắt đầu (5).

Trên các công trường làm đường, ngoài lực lượng nhân công chính là người địa phương, thực dân Pháp còn sử dụng một lực lượng lớn tù nhân. Phần đông tù chính trị ở nhà tù Kon Tum và Buôn Mê Thuột trong thời kỳ này đều bị đưa đi làm đường 14 ở đoạn từ Đắc Pao (Đắc Tô, cách thị xã Kon Tum 50 km về phía Bắc) mở về phía Bắc và công trường xây dựng thị xã Buôn Mê Thuột (6). Tháng Chạp năm 1930, thực dân Pháp đưa 150 tù chính trị từ nhà lao Vinh (Nghệ An) đi làm đường 14 ở Đắc Pao (7).

Theo cách phân loại của Pháp, năm 1933 Gia Lai - Kon Tum có những đường bộ sau:

Đường thuộc địa.

- Đường số 14, đoạn từ đầu tỉnh Buôn Mê Thuột, qua Pleiku và Kon Tum lên tới Đắc Tô 171 km.

- Đường số 19 từ Bình Định lên Pleiku.

- Đường số 19 bis (từ đường số 19 Suối Đồi tới giáp đường thuộc địa số 14 (km 15) lên Kon Tum.

Đường bản xứ.

- Đường số 190 từ đường số 14 (km 65) tới Cao mang - Bô Khâm.

- Đường số 153 từ đường số 14 (km 95) tới Cheo Reo và giáp giới Bình Định.

- Đường số 188, từ đường số 19 (An Khê) tới Cheo Reo.

Ngoài ra còn có một số đường nhỏ, chưa có số nhưng đến năm 1933 xe hơi đã đi lại được vào mùa khô hoặc cả 2 mùa như:

- Đường Tú Thủy (phía Đông An Khê) 28 km.

- Đường Kon Bar phía Tây An Khê 14 km.

- Đường Plei Pim phía Tây An Khê 10 km.

- Đường di thác la Ly 40 km.

- Đường Psi (về phía Fai Foo, đi qua Đắc Tô) 12 km.

Từ khi có cơ quan chuyên trách trông coi thì việc mở mang đường sá, sửa chữa hàng năm được tiến hành thường xuyên và dần đi vào nề nếp. Trên những tuyến đường bộ ở Gia Lai - Kon Tum vào đầu những năm 30 có những cây cầu như cầu Mây ở An Khê được đúc bằng xi măng, còn nhiều cây cầu khác ở những vị trí quan trọng thì trụ cầu được đúc bằng xi măng, bên trên lát gỗ hoặc làm hoàn toàn bằng gỗ. Cầu lớn nhất là cầu Kon Tum bắc qua sông Bla ở cửa ngõ phía Nam Kon Tum dài 139 m, được làm xong tháng 7-1932, nhưng đến tháng 10 đã bị lũ cuốn mất. Sau đó phải thay bằng một cây cầu tạm bên trên lát ván để dùng vào mùa khô còn đến mùa mưa lại phải dỡ đi phòng nước cuốn trôi. Việc qua lại trên sông phải sử dụng dò ngang. Vào thời kỳ này phương tiện vận tải chủ yếu là xe bò. Số lượng xe được kê khai năm 1933 của tỉnh Kon Tum là 144 chiếc (8). Riêng ở thành phố Kon Tum năm 1937 cũng có vài chục xe kéo (9).

Đến năm 1934, đường sá được mở rộng hơn, nền đường được gia cố thêm đất và đá sỏi. Nhiều cây cầu trên đường Thuộc địa số 19 đã được làm lại như cầu Suối Đá (km 100) dài 16 m được làm bằng xi măng; cầu Ayun ở km 108; cầu Suối Đồi ở km 118. Hệ thống giao thông ngày càng hoàn thiện đã giúp cho việc giao lưu giữa cao nguyên và đồng bằng ngày càng thuận lợi hơn. Cuối những năm 30 đã có khoảng 5-6 chiếc xe điện và xe camion chở hàng hoá lên xuống; xe điện chở thư (Service postal) mỗi tuần lên 3 lần vào các ngày 2, 4, 6 và xuống 3 lần vào các ngày 3, 5, 7. Giá xe từ Quy Nhơn lên Kon Tum 1,5 đồng/người. Giá cước hàng hoá đã được giảm dần: năm 1926-1927, giá cước mỗi tấn là 100 đồng; năm 1928: 80 đồng; năm 1931: 38 đồng; và năm 1933 xuống chỉ còn từ 22-23 đồng (10).

Chiến tranh Thế giới nổ ra năm 1939 và sự sụp đổ của nước Pháp năm 1940 làm cho các kế

hoạch xây dựng đường sá cầu cống và những dự kiến xây dựng khác trên đường 14 Bắc Kon Tum phải dừng lại. Chẳng hạn như kế hoạch xây dựng con đường 23 chạy từ ven biển Đông Hà, qua dãy núi Trung Kỳ, sang Nam Lào, cắt đường 12 và đường 9 cuối cùng kết thúc ở giữa đường 19 nằm giữa Pleiku và Stung Treng đã phải dừng lại. Điều thú vị là diễn trình của con đường này trùng khớp với đường mòn Hồ Chí Minh thời đánh Mỹ (11).

Tuy nhiên khi Thủy sư đô đốc Decoux trở thành Toàn quyền Đông Dương ngày 20-7-1940 (12) thì ông này đã đặc biệt quan tâm đến con đường số 14 nối Sài Gòn với Đà Nẵng qua vùng Thượng "vì nó có thể tạo cho vùng xuôi đi tới những vùng thực dân hoá trên cao nguyên Mọi". Nhờ đó mà năm 1943 đoạn đường từ ngã ba biên giới Đông Dương tới Kon Tum đã hoàn thành và chỉ còn lại một đoạn trong vùng Mông (13). Công việc trên đường 14 từ Kon Tum tới vùng ven biển đang tiến triển thuận lợi và có khả năng hoàn thành vào tháng 3-1945 - khi chính quyền Decoux chấm dứt. Đường 19 từ Quy Nhơn tới Stung Treng (Campuchia) qua Pleiku cũng dự định được hoàn tất vào năm 1944 (14).

Đến trước Cách mạng Tháng Tám 1945 về cơ bản, hệ thống đường bộ ở Gia Lai - Kon Tum đã được hình thành.

*

* *

Sau năm 1954, Mỹ ngụy tiếp tục hoàn thành nâng cấp các trục giao thông quan trọng, chủ yếu là xây dựng và mở rộng những đường ô tô sẵn có thành những trục giao thông chiến lược nối bờ biển Trung Bộ với Tây Nguyên như đường 19, từ Pleiku - Quy Nhơn và đường 19 nối dài Pleiku - Campuchia, đường 21 từ Ninh Hoà đi Buôn Mê Thuột và 21 bis từ Buôn Mê Thuột đi Lạc Thiện, đường số 5 Kon Tum - Quảng Ngãi. Ngoài ra còn mở rộng đường 14 nối liền Sài Gòn với vùng giới tuyến. Ngoài các đường giao thông lớn còn có rất nhiều đường ô tô thọc sâu vào các vùng căn cứ của cách mạng ở miền núi nhằm phục vụ

cho việc hành quân càn quét đánh phá, đàn áp phong trào cách mạng (15). Diễn biến của quá trình xây dựng, tu bổ, hoàn thiện mạng lưới giao thông đường bộ ở Gia Lai - Kon Tum trong thời kỳ Mỹ - ngụy, có thể tóm lược như sau:

Quốc lộ 19: được tiến hành sửa chữa từ rất sớm. Năm 1956, Bộ Quốc phòng ngụy quyền đã cấp cho Bộ chỉ huy Công binh tác chiến 15 triệu đồng để sửa chữa tạm quãng đường từ Pleiku - Bình Định. Đến tháng 8-1956 công việc về cơ bản đã hoàn thành. Cũng trong thời gian này, Bộ Công chánh và Giao thông còn cho xây dựng đồ án nâng cấp, hoàn thiện vĩnh viễn con đường này bằng nguồn kinh phí do cơ quan Viện trợ Mỹ cấp, ước khoảng 70 triệu đồng, khởi công năm 1957 và dự kiến hoàn thành trong 3 năm (16). Sáng ngày 28-6-1961, lễ khánh thành Quốc lộ 19 đã được tổ chức tại Quy Nhơn với sự tham dự của Bộ trưởng Công chánh và Giao thông và Arthur Z.Gardiner, Giám đốc cơ quan Viện trợ Kinh tế Hoa Kỳ (USMO)... Nhiều máy móc tối tân và những kỹ thuật thi công hiện đại của Hoa Kỳ đã được áp dụng trên tuyến đường này (17). Việc hoàn thành Quốc lộ 19 đã làm cho giao lưu giữa vùng duyên hải miền Trung và vùng cao nguyên phía Tây thuận lợi hơn, góp phần thúc đẩy kinh tế vùng cao nguyên phát triển.¹

Về con đường 19 nối dài (từ Pleiku lên biên giới Campuchia) ngoài việc tu sửa tạm 61 km trong dịp Ngô Đình Diệm lên thăm các khu dinh điền ở Pleiku năm 1957, Toà Đại biểu Chính phủ Cao Nguyên Trung phần đã có Công văn số 963, VP/3 ngày 8-11-1957 gửi Bộ trưởng tại Phủ Tổng thống dự kiến một chương trình sửa chữa lớn con đường này chia làm hai đợt: kinh phí đợt đầu ước khoảng 2,5 triệu đồng và đợt 2 là 6 triệu đồng. Cũng trong Công văn này còn xin bổ sung cho Pleiku 1 cán sự hay đốc công công chánh; 4 giám thị công trường; 2 thợ máy; một lái xe hơi và máy cán (18).

Quốc lộ 14: năm 1956 Bộ Công chánh và Giao thông được cấp 2 triệu đồng từ ngân sách quốc gia để sửa chữa con đường này từ km 312 đến km 326 phía Nam Buôn Mê Thuột. Trong

năm 1956, Bộ Công chánh và Giao thông cho nghiên cứu đồ án sửa chữa vĩnh viễn con đường này từ giao điểm 3 ranh giới (noeud des frontières) cho đến Kon Tum và xin cơ quan Viện trợ Mỹ cấp tiền để khởi công trong năm 1957, thời hạn hoàn tất là 3 năm, kinh phí cho công trình này ước khoảng 80 triệu đồng (19).

Liên tỉnh lộ số 7: từ Pleiku đi Cheo Reo - Tuy Hoà. Chính quyền Sài Gòn cho rằng con đường này không quan trọng lắm nên tùy theo khả năng của Ngân sách quốc gia hàng năm mà cấp kinh phí nhiều hoặc ít cho việc sửa sang tu bổ cốt để duy trì giao thông. Chẳng hạn năm 1956, Bộ Công chánh và Giao thông chỉ được cấp 800.000 đồng để tu bổ quãng đường từ Pleiku đi Cheo Reo và 2 triệu đồng để cán đá hết đoạn từ Tuy Hoà lên Đồng Cam (20).

Bên cạnh việc sửa sang những trục giao thông quan trọng, chính quyền Sài Gòn còn chú ý làm mới và sửa sang những con đường vào các khu dinh điền vừa hình thành. *Phiếu trình số 2885/DD/VP* ngày 10-5-1958 của Phủ Tổng uỷ dinh điền gửi Tổng thống VNCH V/v Sửa chữa con đường Cu Ty vào các điểm dinh điền Pleiku cho biết: Tổng thống đã chấp thuận cấp 5,2 triệu đồng vào việc này (21). Trong *Công văn số 2126/DD/VP* ngày 20-3-1959 của Phủ Tổng uỷ dinh điền gửi Tỉnh trưởng Pleiku V/v Làm đường vào các địa điểm dinh điền cho biết: ngoài khoản kinh phí sửa chữa con đường từ Cu Ty vào các khu dinh điền trên còn có 18,5 triệu đồng để sửa chữa các con đường Sùng Thiện II, Bảo Đức, Lệ Chí, Ninh Đức. Về máy móc, Phủ Tổng uỷ dinh điền cũng đã cho Ty Công chánh Pleiku mượn 1 máy CD.8, 1 xe nước và giúp đỡ những phương tiện chuyên chở máy cán (22).

Tính đến cuối năm 1963, hệ thống giao thông đường bộ ở Gia Lai đã đạt được những kết quả khả quan:

1. *Quốc lộ 14* từ Sài Gòn chạy đến giáp Đăk Glây tỉnh Kon Tum. Phần chạy qua tỉnh Pleiku bắt đầu tại km 438 (cuối tỉnh Đăk Lăk) đến km 574+217 (đầu tỉnh Kon Tum) có chiều dài 136,217 km. Thân đường rộng hơn 10m, mặt

đường rộng 6 m được cán đá và tráng nhựa 60,217 km, còn lại 76 km ở phía Nam tỉnh Pleiku là đường đất rải sỏi. Trên Quốc lộ 14 các cầu đều làm bằng bê tông, cốt sắt rộng 5,4 m dài trên 10 m. Đến cuối năm 1963 còn 5 cầu gỗ trên đoạn Pleiku - Kon Tum với tổng chiều dài 72 m.

2. *Quốc lộ 19* từ Quy Nhơn đi Pleiku. Phần chạy qua tỉnh Pleiku bắt đầu tại km 107+600 (cuối tỉnh Bình Định) đến km 167+600. Trên 60 km đường nằm trong địa phận tỉnh Pleiku đến thời điểm này đã tráng nhựa được 30 km, 30 km đường đất sỏi còn lại đang rải nhựa. Đường này mới được hoàn thiện xong năm 1962 do hãng Johnson thực hiện, thân đường rộng 10 m và mặt lộ rộng 6,75 m. Trên con đường này, các cầu đều được làm bằng bê tông, rộng 6,75 m, trọng tải tối đa là 15 tấn.

3. *Quốc lộ 19 nối dài*: Bắt đầu từ núi Hàm Rồng cách Pleiku 11 km đi về phía Tây Pleiku dài 66,300 km. Thân đường rộng 8 m, mặt lộ 4 m, được cán đá tráng nhựa 29,2 km còn 46,1 km đã được cán đá xanh. Các cầu cống trên con đường này đều làm bằng bê tông, cầu rộng 5.4 m, trọng tải tối đa là 8 tấn.

4. *Quốc lộ 19 kếp*: bắt đầu tại km 547+217 thuộc quốc lộ 14 (cách Kon Tum về phía Nam 15 km gặp Quốc lộ 19 tại km 134 (tức Suối Đồi)). Mặt đường được gia cố bằng đất đỏ rộng 4 m, cầu gỗ rộng, thân đường 7 m. Đường này dài bằng đường từ Suối Đồi qua Kon Tum theo lộ trình Quy Nhơn - Kon Tum mà không phải vòng lên Pleiku.

Trên chiều dài 308,925 km của 4 tuyến đường Quốc lộ này, các loại xe vận tải chuyên chở hàng hoá qua lại suốt ngày. Các hãng xe đồ đi lại ngày một tăng.

Ngoài Quốc lộ, ở Gia Lai - Kon Tum còn có hệ thống Liên tỉnh lộ, Tỉnh lộ, Liên hương, Liên xã và nội địa. Liên tỉnh lộ chỉ có duy nhất liên tỉnh lộ số 7 nối Pleiku và Tuy Hoà đi ngang qua tỉnh Phú Bổn bắt đầu từ km 503+300 Quốc lộ 14. Đây là con đường đất đỏ, mặt đường 4 m.

Tỉnh Pleiku có 7 tỉnh lộ, mặt đường đều bằng đất đỏ, có tổng chiều dài 258,3 km:

- *Tỉnh lộ 3* dài 25 km bắt đầu ở km 555+300 Quốc lộ 14 đến thác Ia Ly.

- *Tỉnh lộ 4* dài 57 km bắt đầu từ Pleiku đến Sùng Thiện 2 giáp sông Sê San và biên giới Campuchia. Trên đường này có cầu Ia Châm dài 27,1 m là chiếc cầu duy nhất được làm bằng bê tông cốt thép trong hệ thống tỉnh lộ.

- *Tỉnh lộ 5* dài 45,3 km bắt đầu từ km 547+552 Quốc lộ 14 (Phú Mỹ) và gặp lại Quốc lộ 14 ở km 481, nhưng cuối năm 1963 giao thông trên con đường này bị tắc bởi không được di tu, sửa chữa nên cầu cống đã hư hỏng hết.

- *Tỉnh lộ 6* dài 30 km bắt đầu tại km 547+552 Quốc lộ 14 hướng về phía Đông Bắc giáp Lệ Chí, Lệ Cần.

- Đường rẽ tỉnh lộ 6 dài 17 km bắt đầu tại km 37 Quốc lộ 19 kếp.

- *Tỉnh lộ 7* dài 23 km bắt đầu từ km 530+500 Quốc lộ 14 rẽ về phía Đông Nam đi La Sơn.

- *Tỉnh lộ 8* dài 15 km khởi điểm tại km 2 tỉnh lộ 7 rẽ phía Đông Nam đi Plei Dolim.

- *Đường Đắc Bớt* dài 46 km bắt đầu từ km 118 Quốc lộ 19 đi về phía Tây Nam đôn Đắc Bớt.

Hương lộ: chủ yếu là hệ thống đường giao thông đến các địa điểm dinh điền có tổng chiều dài 117 km.

Đường nội thị: là hệ thống giao thông ngang dọc trong thị xã Pleiku có tổng chiều dài 25,971 km và thị xã Suối Đồi dài 21,654 km. Tổng cộng đường nội thị của tỉnh Pleiku là 47,625 km (23).

Phương tiện vận tải trong thị xã và vùng lân cận ngoài xích lô đạp vào đầu năm 1964 còn có trên 40 xe Trilambrette (24).

Về tình hình giao thông ở tỉnh Kon Tum, Công văn số 397/KTVP ngày 8-3-1957 của Tỉnh trưởng tỉnh Kon Tum gửi Bộ trưởng Bộ Công chánh cho biết: "Trong thành phố Kon Tum có 25 km đường nhưng vì đã hơn 10 năm, đường sá trong thành phố chưa được tu bổ lần nào nên bị hư hại nặng. Trong khi ấy xe cộ, nhất là xe quân sự đi lại ngày đêm làm cho đường sá càng hư hỏng" (25). Trong Kết quả thi hành ngân sách

tỉnh Kon Tum năm 1968 cũng không có phần chi nào giành cho tu bổ hoặc làm đường (26).

Đặc biệt ở cả 2 tỉnh Kon Tum và Pleiku đều đã có hệ thống sân bay phục vụ mục đích quân sự và dân sự.

Ở tỉnh Pleiku vào năm 1963 có các sân bay sau:

1. Sân bay Aréa là sân bay quân sự có đường băng dài 1,5 km rộng 40 m.

2. Sân bay Cù Hanh mục đích xây dựng là sân bay quân sự nhưng cũng tiếp nhận những chuyến bay dân sự.

3. Sân bay Đức Cơ là sân bay quân sự.

Ngoài 3 sân bay nói trên còn có 1 sân bay của đồn điền trà Catekca (Bầu Cạn). Trước năm 1961, các chuyến bay của Hãng không (Nam) Việt Nam đều sử dụng sân bay này. Sau năm 1961, sân bay Cù Hanh trở thành sân bay chính của Pleiku tiếp nhận cả những chuyến bay dân sự và quân sự.

Để đáp ứng nhu cầu đi lại của hành khách, hãng Hàng không Nam Việt Nam đã mở rộng việc khai thác hệ thống giao thông này. Vào cuối năm 1963, lộ trình các chuyến bay ở Pleiku như sau:

Thứ 2: Sài Gòn - Đà Lạt - Buôn Mê Thuột - Pleiku (10h40), Buôn Mê Thuột - Đà Lạt - Sài Gòn (14h05), Sài Gòn - Pleiku (17h10) - Sài Gòn (19h).

Thứ 3: Sài Gòn - Buôn Mê Thuột - Pleiku (10h10), Buôn Mê Thuột - Sài Gòn (12h30).

Thứ 4: Sài Gòn - Pleiku (9h15), Huế - Pleiku (12h).

Thứ 5: Sài Gòn - Buôn Mê Thuột - Pleiku (15h50), Buôn Mê Thuột - Sài Gòn (18h30).

Thứ 6: Sài Gòn - Đà Lạt - Buôn Mê Thuột - Pleiku (12h15), Buôn Mê Thuột - Đà Lạt - Sài Gòn (15h20).

Thứ 7: Sài Gòn - Pleiku (8h55), Tourane - Pleiku (11h35) - Sài Gòn (13h15).

Bên cạnh đó còn có những chuyến bay quân sự trong ngày nối Pleiku với Sài Gòn và các thành phố khác (27).

Ở tỉnh Kon Tum cũng có một số sân bay nhưng mục đích chính là phục vụ cho quân sự.

- Sân bay Kon Tum đường băng dài 1,2 km, rộng 50 m được cán đá, trải nhựa phục vụ cho cả máy bay quân sự và dân sự.

- Sân bay Tân Cảnh (Đăk Tô) dài 1,2 km, rộng 30 m dùng cho máy bay quân sự.

- Các sân bay khác như: Plateu GI, Măng Búk và Gosio chỉ dành riêng cho quân sự (28).

*
* *
*

Từ chỗ chỉ có những con đường mòn, phương tiện vận chuyển duy nhất là bộ hành và

ngựa thồ đến chỗ hình thành những con đường lớn với sự xuất hiện của xe bò, xe ngựa rồi ô tô, máy bay là một bước ngoặt đáng kể trong lịch sử giao thông vận tải trên vùng cao nguyên. Sau năm 1954, để đáp ứng nhu cầu giao thông và phục vụ mục đích quân sự đồng thời tạo điều kiện cho kinh tế Gia Lai - Kon Tum phát triển, chính quyền Sài Gòn đã tích cực mở rộng và hiện đại hoá những con đường do thực dân Pháp xây dựng trước đó, đồng thời mở thêm những con đường mới đến các vùng nông thôn. Việc hình thành và phát triển mạng lưới giao thông đường bộ và đường hàng không ở Gia Lai - Kon Tum cho đến năm 1975, đã phá vỡ tính khép kín vốn có của vùng Bắc Tây Nguyên, góp phần làm thay đổi bộ mặt của Gia Lai - Kon Tum không chỉ trên lĩnh vực kinh tế mà cả về văn hoá - xã hội.

CHÚ THÍCH

- (1)(10) *Kon Tum tỉnh chí*, tạp chí *Nam Phong*, 1934, số 195, tr.304.
- (2) *Bulletin de la société des Etudes Indochinoises*, *ler trimestre 1955*, tr.80. Dẫn theo: Thanh Sơn - *Thượng và Kinh, Văn hoá nguyệt san*, số 20, tháng 3-1957.
- (3)(8) *Kon Tum tỉnh chí*, tạp chí *Nam Phong*, 1933, số 191, tr.540,542.
- (4)(5)(11)(12)(13)(14) Gerald Canon Hickey: *Sons of the mountains* (Ethnohistory of the Vietnamese central highlands to 1954), New Haven and London Yale University press, tr. 319, 326, 330, 361, 364, 365.
- (6)(7) Ngô Đức Đệ: *Từ Hà Tĩnh đến nhà dầy Kon Tum*. Trung tâm Bảo tàng, Thư viện Kon Tum, 1995, tr. 50,60.
- (9) Nguyễn Kính Chi, Nguyễn Đồng Chi: *Mọi Kon Tum*, IIuế 1937, tr.22
- (15) *Tình hình vùng căn cứ địa rừng núi Việt Nam*. Tài liệu Ban Tuyên giáo tỉnh Gia Lai, ký hiệu: TV-505-T.13 tr.21.
- (16)(19)(20) Bộ Công chánh và Giao thông: Công văn số 3933 ngày 2-8-1956 gửi Bộ trưởng tại Phủ Tổng thống Sài Gòn *V/v Sửa chữa đường sá và đập nước Phú Thọ (tỉnh Pleiku)*. Tư liệu Trung tâm lưu trữ quốc gia II, ký hiệu: SC.06-IIS.12384.
- (17) Văn Mùi: *Lễ khánh thành quốc lộ 19*. "Chân hững kinh tế", số 288 ngày 6-7-1961, tr.23-25.
- (18) Toà Đại biểu Chánh phủ Cao nguyên Trung phần: Công văn số 168-VP/3 ngày 2-4-1958 gửi Bộ trưởng tại Phủ Tổng thống *V/v Sửa chữa con đường 19 nối dài*. Tư liệu Trung tâm lưu trữ quốc gia II, ký hiệu: SC.06-IIS.10895.
- (21)(22) Phủ Tổng uỷ dinh điền: Phiếu trình số 2885/DĐ/VP ngày 10-5-1958 gửi Tổng thống VNCH *V/v Sửa chữa con đường Cu Ty vào các địa điểm dinh điền Pleiku*. Tư liệu Trung tâm lưu trữ quốc gia II, ký hiệu SC.05-IIS.9482.
- (23)(24)(27) Toà Hành chánh tỉnh Pleiku: *Pleiku ngày nay*. Ấn hành năm 1964, tr. 22-23: 28.
- (25) Tỉnh trưởng tỉnh Kon Tum: Công văn số 397/KT/VP ngày 8-3-1957 gửi Bộ trưởng Bộ Công chánh. Tư liệu Trung tâm quốc gia II, ký hiệu: SC.06-IIS.12385.
- (26) *Kết quả thi hành ngân sách tỉnh Kon Tum năm 1968*. Tư liệu Trung tâm lưu trữ quốc gia II, ký hiệu: SC.23-IIS.7520b.
- (28) Tỉnh Kon Tum: *Báo cáo nguyệt để phần B tháng 7-1965* số 507/VP/M ngày 10-8-1965. Tư liệu Trung tâm lưu trữ quốc gia II, ký hiệu: SC.15-IIS.3266.

THÀNH HỒ - CỬA NGÕ CHÂU THƯỢNG NGUYÊN (TÂY NGUYÊN) CỦA CHĂM PA

NGÔ VĂN DOANH *

Sách *Dại Nam nhất thống chí* của Quốc sử Quán triều Nguyễn chép về toà thành Hồ hay thành cổ An Nghiệp trong một đoạn rất ngắn: "Thành cổ An Nghiệp: ở phía Bắc sông Đà Diễn, thuộc xã An Nghiệp huyện Tuy Hoà, chu vi 1400 trượng; tương truyền do người Chiêm Thành xây, tục gọi thành Hồ. Năm Mậu Dần (1578) đời Thái Tôn bản triều, quận công Lương Văn Chánh đánh lấy được thành này. Nay vẫn còn nền cũ"(1). Đến đầu thế kỷ XX, nhà nghiên cứu người Pháp H. Parmentier đã đến khảo sát toà thành này. Trong cuốn sách "*Thống kê khảo tả các di tích Chăm ở Trung Kỳ*", H. Parmentier mô tả: "Toà thành này nằm trên địa phận làng Thành Nghiệp, tổng Sơn Tường, huyện Sơn Hoà, cách cửa sông Đà Rừng chừng 15 cây số. Chỉ có một mặt, mặt Nam, là bị mất từng phần do sông xói lở. Các mặt khác còn nhận ra được ở một dải đất cao liên tục. Toà thành (bản vẽ XXVII) hình vuông, mỗi cạnh dài khoảng 600 mét, được quay đúng theo bốn hướng. Khoảng thành hình tam giác phía Tây nằm vào giữa ngọn núi ở phía ngoài khu thành hình vuông và được bảo vệ bằng bức tường thành xiên dọc sườn đồi. Một con hào rộng chừng 30 mét bảo vệ các mặt tường Bắc và Đông. Các mặt tường này chắc là phải khá cao vì dải đất còn lại khá rộng và cao từ 3 đến 5 mét. Chỉ có mặt được núi bảo vệ (tức mặt Tây) là

không có tháp canh. Mặt Bắc có sáu chòi tháp, mặt Đông có bảy (kể cả chòi ở góc). Một công sự phòng ngự thật sự dựng ở giữa mặt Đông; đây là một hình chữ nhật rộng và chạy dọc theo lũy hơn 10 mét, xây bằng gạch lớn. Có thể nhận ra một số cổng. Bên mặt Đông, gần chỗ xé để nước vào, trông như là có một cổng; ở hai đầu của mặt Tây của toà thành chính hình vuông có hai cổng; bên mặt Bắc có hai cổng; ở đây rào bên ngoài mặt Tây, gần góc Tây Nam, có một và có thể là hai cổng. Cổng này dường như trước kia có một công sự nhỏ nằm ngang bảo vệ, nhưng ngày nay ở đây không còn thấy gì. Gạch dùng xây thành rất lớn, dày hơn 0,10 mét, màu đỏ thẫm, có khi tím. Có thể là toàn bộ công trình này đã được bổ sung hoàn chỉnh bằng di tích Phước Tịnh nằm trên trục Bắc Nam, ở bên kia sông Đà Rừng, và bằng một ngọn tháp nằm trên trục Đông Tây ở trên quả đồi tiếp theo bức tường xiên. Vị trí này chỉ nhận ra được nhờ nhiều gạch vỡ đổ nát và trên đỉnh đồi còn một ngọn cây tách cao lên và một tảng đá dựng dọc"(2). Về ngôi tháp ở Phước Tịnh, đổi diện thành Hồ, ông H. Parmentier cho biết: "*Đối diện với Thành Hồ, bên kia sông Đà Rừng chảy ven thành cách ụ đất ở tận cùng bức tường Tây của toà thành quãng 800 mét, có một gò cao từ 50 đến 60 mét, cây cối rậm rịt. Gò thuộc ngôi chùa gọi là chùa Bà và nằm trong địa phận*

làng Phước Tịnh, tổng Hoà Bình, phủ Tuy Hoà. Trên đỉnh gò còn vết tích một ngôi đền Chàm. Kiến trúc xưa này chỉ còn lại có những đồng gạch hỗn độn và những phiến đá trang trí..."(3).

Nhiều năm sau (năm 1965), khi viết công trình "*Non nước Phú Yên*", tác giả Nguyễn Đình Tư đã đi nghiên cứu thành Hồ và mô tả toà thành trong cuốn sách của mình như sau: "Vì trong thành có hồ sen lớn nên thành có tên là Thành Hồ. Toà thành nằm trên tỉnh lộ số 7, ở cây số 13, trong địa vực làng An Nghiệp, xã Hoà Định. Thành có hai lớp: nội và ngoại. Thành ngoại hình chữ nhật với chiều Đông Tây dài khoảng gần 1km và chiều Bắc Nam khoảng 1,5km. Thành dựa lưng vào chân núi, phía Bắc và phía Đông thành giáp ruộng vườn, phía Tây là núi, phía Nam là sông Đà Rằng. Bờ thành có chân rộng 30 mét, cao 6-7 mét, mặt thành rộng 1-15 mét, trên thành có lối đi. Trên mặt thành, tại bốn góc và cứ cách nhau khoảng hai đến ba trăm mét, thành lại được xây cao lên như pháo đài, có lẽ là chòi canh. Xưa kia, các cụ thừa nhỏ còn lên chơi thành, chạy đùa trong đường thành ấy. Theo các cụ, mỗi phía thành có mở hai cửa ra vào gọi là cửa Sinh và cửa Tử. Cửa Tử để cho địch vào. Khi Lương Văn Chánh đánh thành Hồ, viên tướng Cao Các đã vào thành bằng cửa Tử nên đã tử trận. Hiện nay trên tỉnh lộ số 7 bên sườn núi có đền thờ Cao Các, thường gọi là Dinh Ông. Và cho đến nay, trong dân gian còn có câu ca:

"Nhìn lên trên núi Dinh Ông

Thiên hạ xào xáo em không thấy chàng!

Tóc dài bỏ xoã rối ngang

Tay buồn lượm gỗ, miệng ngói than bóng đèn".

Thành Nội cách thành Ngoại 150 thước, xây bằng đất, hình chữ nhật. Trên mặt thành Nội không có đường rãnh và pháo đài như thành Ngoại. Mỗi mặt thành Nội cũng có cửa Sinh và cửa Tử. Giữa thành có hồ hình mặt nguyệt. Các vua triều Nguyễn cho san hồ làm ruộng, cho nên thành bị phá. Ở góc thành ngoại phía Tây Bắc

có Hòn Mốc, một hòn núi không cao lắm. Trên núi có một cái sân khá rộng bằng gạch hình vuông, có đường tam cấp lên xuống thành. Trên núi có tảng đá lớn, phẳng, khác bàn thờ (hiện nay vẫn còn). Vì sông lở nên một phần thành Nội và Ngoại bị đổ xuống sông nên còn tìm thấy những cổ vật Chàm. Khi đắp đập Đồng Cam (từ năm 1924 đến năm 1929), người Pháp cho đào mương chảy qua thành Hồ. Rồi con đường số 7 được đắp và cắt qua thành. Trong khi làm đường và đào mương, đã tìm thấy các cổ vật (4).

Năm 1980, chúng tôi đã khảo sát lại thành Hồ. Đúng như những nhà nghiên cứu đi trước đã mô tả, thành Hồ có bình đồ gần chữ nhật với kích thước các mặt tường phía ngoài như sau: tường thành phía Nam chạy dọc theo bờ Bắc sông Đà Rằng dài 824 mét, tường thành phía Tây dài 940 mét, tường thành phía Đông dài 732 mét. Trong khu thành có bức tường thành thứ năm chạy theo hướng Bắc Nam, song song và cách tường thành phía Đông 700 mét. Như vậy là thành có hai khu Đông và Tây. Khu Tây, theo chúng tôi, có thể là khu thành nội phía trong và cao hơn khu thành phía Đông. Trong khu Tây, hiện còn một quả đồi, trên có một mỏm đất cao chừng 10 mét mà nhân dân gọi là mỏm Sơn Cờ. Nơi đây hiện còn nhiều gạch ngói của một kiến trúc xưa đã đổ nát. Song song về phía ngoài tường thành phía Tây là bức tường thành thứ sáu, xây hẳn lên sườn núi như một lá chắn, dài 360m, mà nhân dân trong vùng gọi là thành Chấn. Ngoài bốn chòi canh ở bốn góc thành, hiện còn nhận thấy, tại tường thành phía Đông, cách góc Đông Nam 300m, có thêm một chòi canh thứ năm. Các chòi canh đều có bình đồ vuông (mỗi cạnh dài 11m) và cao hơn mặt thành chừng 3 mét. Tất cả các tường thành và chòi canh đều bằng đất và được ốp ở mặt ngoài và mặt trong bằng lớp tường dày 1,50 mét. Khoảng giữa băng đất rộng 4 mét. Như vậy mặt thành rộng 7 mét. Chân các tường thành được đắp choãi ra. Gạch xây thành là gạch lớn (40cm x 20cm x 10cm, hoặc 38cm x 18cm x 9cm). Qua dấu vết còn lại, có thể thấy cả thảy có 8 cổng

thành: hai cổng phía Nam, một cổng phía Bắc, một cổng phía Đông, hai cổng phía Tây, và hai cổng nối khu thành Đông và khu thành Tây. Ngoài ra, trong và ngoài thành hiện còn dấu vết các hào nước rộng và ba hồ lớn (5).

Sau này, vào những năm 90 và vào năm 2000 vừa rồi, chúng tôi còn nhiều lần ghé lại Thành Hồ. Thế nhưng, giờ đây, nhà cửa, xóm làng đã gần như che phủ kín cả khu thành. Mặc dầu vậy, cứ mỗi lần tới đây, là mỗi lần chúng tôi lại như phát hiện ra một hiện vật hay một bí ẩn gì đấy về toà thành rất đặc biệt này của vương quốc cổ Champa.

Điều đặc biệt thứ nhất nằm ngay trong lịch sử tồn tại của toà thành. Theo ghi chép của sách *Đại Nam nhất thống chí* mà chúng tôi đã trích dẫn thì mãi tới tận cuối thế kỷ XVI (năm 1578), nghĩa là sau hơn 100 năm kinh đô Đồ Bàn bị mất (năm 1471), thành Hồ mới bị "quận công Lương Văn Chánh đánh lấy". Vậy từ năm 1470 đến 1578, thành Hồ có còn là của Chiêm Thành (Champa) không? Cũng sách *Đại Nam nhất thống chí*, khi viết về đạo Phú Yên, có đoạn: "Lê Thánh Tông đánh Chiêm Thành, chiếm lấy đất này (Phú Yên) đặt làm huyện Tuy Viễn, lấy núi Thạch Bi làm giới hạn nhưng từ Cù Mông về Nam còn thuộc về người Man, người Lào"(6). Về sự việc này, Lê Quý Đôn (thế kỷ XVIII chép khá kỹ trong *Phủ biên tạp lục*: "Tháng 2 (năm Hồng Đức thứ 2 [1471]), đánh phá thành Chà Bàn. Quân Thuận Hoá bắt sống được Trà Toàn. Tướng nước ấy là Bồ Trì chạy đến Phan Lung (vùng Phan Rang ngày nay), giữ đất ấy xưng vương, chỉ còn được 2 phần 5 đất nước, sai người vào cống. Bèn phong Bồ Trì là Chiêm Thành vương, lại phong Hoa Anh vương và Nam Bàn vương, chia làm ba nước"(7). Trước nữa, Ngô Sĩ Liên (thế kỷ XV), người sống cùng thời với cuộc bình Chiêm của vua Lê Thánh Tông, chép về tình hình Chiêm Thành sau năm 1471 như sau: "Trà Toàn đã bị bắt, tướng là Bồ Trì Trì chạy đến Phiên Lung, giữ lấy đất ấy, xưng là vua Chiêm Thành. Trì Trì lấy được 1 phần 5 đất của nước

Chiêm, sai sứ sang xưng thần tiến cống. Vua phong cho làm vương. Vua lại phong vương cho Hoa Anh và Nam Bàn, làm ba nước, để ràng buộc"(8). Về nước Chiêm Thành thì rõ, còn về hai nước Nam Bàn và Hoa Anh thì hầu như không có sử liệu nào cho biết rõ cả.

Khi làm hiệu đính, chú giải và khảo chứng bản dịch *Đại Việt sử ký toàn thư*, nhà sử học Đào Duy Anh có cho rằng, Nam Bàn có lẽ là miền Ban Mê Thuật và Công tum, còn Hoa Anh, có lẽ là ở khoảng giữa Đèo Cả và Bình Định là miền Lê Thánh Tông chiếm lấy, tức là đất Phú Yên(9). Không ít các nhà khoa học chia xẻ quan điểm trên với Đào Duy Anh(10).

Dù có là Hoa Anh quốc hay không, thì vùng đất Phú Yên, theo các sử liệu Việt Nam, từ năm 1471 đến 1611 là vùng đệm giữa một bên là Chiêm Thành ở phía Nam và Đại Việt ở phía Bắc. Các sử liệu của Việt Nam cho biết, dù không còn thuộc Chiêm Thành nữa và dù đã được nhập vào đất Đại Việt rồi, vùng đất Phú Yên gần như nằm ngoài sự kiểm soát của cả Đại Việt và Chiêm Thành. Sách *Đại Nam nhất thống chí* ghi rõ: "Lê Thánh Tông đánh Chiêm Thành, chiếm lấy đất này đặt làm huyện Tuy Viễn, lấy núi Thạch Bi làm giới hạn nhưng từ Cù Mông về Nam còn thuộc về người Man, người Lào. Bản triều Thái Tổ Gia Dụ hoàng đế bắt đầu mở mang đất này, đặt phủ Phú Yên và với hai huyện Đồng Xuân và Tuy Hoà."(11). Sự việc trên bắt đầu từ năm 1578, khi chúa Nguyễn Hoàng cử Lương Văn Chánh vào làm trấn biên mở vùng đất phía Nam đèo Cù Mông và kết thúc vào năm Tân Hợi (1611), khi Nguyễn Hoàng dẹp yên người Chiêm Thành xâm lấn, lập ra phủ Phú Yên gồm hai huyện Đồng Xuân và Tuy Hoà.

Mặc dầu đã thành phủ Phú Yên vào năm 1611, nhưng chỉ từ sau năm 1653, Phú Yên mới thực sự được yên vì người Chiêm Thành luôn ra quấy rối. Các sử liệu Việt Nam cho biết, năm 1653, vua nước Chiêm Thành là Bà Tấm quấy rối đất Phú Yên, sai cai cơ Hùng Lộc hầu làm Tổng binh và sai Minh Võ làm tham mưu, đem

3000 quân đi đánh. Đến phủ Phú Yên, ngày 3 tháng 4, nhân đêm qua đèo Hồ Dương núi Thạch Bi, ruổi thẳng tới trại của Bà Tấm, phóng lửa đánh gấp, phá tan, đuổi dài tới sông Phan Lang (tức Phan Rang bây giờ). Bà Tấm sai con là Xác Bá ân nộp lễ xin hàng. Phúc Tân cho, bắt chia địa giới, lấy đất tự phía đông sông ấy đến Phú Yên đặt làm hai phủ Thái Khang và Diên Ninh, đặt dinh trấn thủ Thái Khang, phía tây sông vẫn là nước Chiêm Thành, khiến giữ bờ cõi mà nộp cống"(12).

Mặc dầu là vùng đẹt, nhưng rõ ràng là, trong suốt gần một thế kỷ rưỡi (1471-1611), cả khu vực giờ thuộc tỉnh Phú Yên mà sách *Đại Nam nhất thống chí* khái quát: "phía Đông giáp biển, phía Tây dựa núi, phía Bắc giáp tỉnh Bình Định, có đèo Cù Mông hiểm trở, phía Nam giáp tỉnh Khánh Hoà, có đèo Đại Lĩnh cao dốc, núi cao thì có Đại Lĩnh và Thạch Bi, sông lớn thì có Đà Diên... Địa thế tuy nhỏ, nhưng dân cư đông đúc, cũng là một đất quan trọng vậy."(13) vẫn nằm trong vòng cương toả của người Chăm-pa xưa. Không phải ngẫu nhiên mà Lương Văn Chánh, người đánh lấy được thành Hồ, đã được sách *Đại Nam nhất thống chí* ca ngợi: "Lương Văn Chánh: người huyện Tuy Hoà, đầu bản triều làm Chỉ huy sứ, đánh được nước Chiêm Thành. Thăng phụ quốc Thượng tướng quân, sau làm Tham tướng dinh Trấn Biên, có công chiêu tập dân xiêu tán khai khẩn ruộng hoang, chết tặng quận công, phong phúc thần"(14).

Thế nhưng, các sử liệu Việt Nam cho biết, nước Chiêm Thành thật sự từ sau năm 1471 là vùng đất phía Nam núi Thạch Bi. Lời chú của Nguyễn Thư Hiên trong *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi (1380-1442) nói: "Khoảng niên hiệu Hồng Đức, Trà Hoà nước Chiêm vào cướp Hoá Châu, Thánh Tông thân đi đánh, phá được thành Đồ Bàn thu phục bờ cõi, lại mở đất đến núi Thạch Bi, đặt phủ Hoài Nhân, có ba thuộc huyện; phía Nam bốn phủ phiên định là địa giới nước Chiêm"(15).

Từ tất cả những tài liệu lịch sử hiện được biết, có thể thấy, đất Phú Yên, nơi có toà thành Hồ của Chiêm Thành chỉ thực sự trở thành lãnh thổ của Đại Việt vào năm 1611. Còn từ 1471 đến 1611, nghĩa là trong vòng gần một thế kỷ rưỡi, đất Phú Yên vẫn là đất của Chiêm Thành, dù rằng có được mang danh hiệu là nước Hoa Anh.

Như các nhà khoa học trước đây đã giả định, qua nhiều lần đi nghiên cứu trên thực địa, chúng tôi nhận thấy có nhiều cơ sở để cho rằng đất Phú Yên xưa là nước Hoa Anh mà vua Lê Thánh Tông đã phong năm 1471. Ngoài những tư liệu sử sách, trong nhiều năm qua, các nhà nghiên cứu ngày càng phát hiện thêm nhiều những hiện vật Chăm-pa ở Phú Yên có niên đại trong thế kỷ XV. Theo J. Boisselier, những tác phẩm điêu khắc đá tìm thấy ở Phước Tịnh (tức khu vực Núi Bà, địa điểm đối diện với thành Hồ ở bên kia sông Đà Rằng đều thuộc phong cách Yang Mun (thế kỷ XV)(16). Gần đây, chúng tôi đã đến nghiên cứu nhiều lần tòa tháp đồ Đông Tác ở thị trấn Phú Lâm, huyện Tuy Hoà mới phát hiện, và nhận thấy (qua kết cấu và phong cách) tòa tháp có nhiều nét gần với tháp Pô Rômê (thế kỷ XVI-XVII) ở Ninh Thuận. Mà gạch của Đông Tác lại giống và cùng kích cỡ với gạch thành Hồ (phổ biến là gạch to, cỡ 40cm x 20cm x 8cm).

Thế nhưng, vì chỉ tồn tại trong một thời gian quá ngắn, cho nên, ngoài một câu nhắc tới tên gọi, không một tài liệu lịch sử nào cho chúng ta biết về nước Hoa Anh. Trong khi đó, do còn tồn tại lâu dài về sau này, nước Nam Bàn lại được nhắc tới khá nhiều trong các tư liệu lịch sử Việt Nam. Ví dụ trong *Phủ biên tạp lục*, Lê Quý Đôn có viết một đoạn dài về nước Nam Bàn như sau: "Nước Nam Bàn xưa do Thánh Tông phong ở phía tây đầu nguồn Phú Yên xứ Quảng Nam... Nước ấy có chừng hơn 50 thôn, trong nước có núi Bà Nam rất cao lớn, là trấn sơn một phương, Thủy vương ở phía đông núi, Hỏa vương ở phía tây núi, đều có địa phận riêng, gác cây làm nhà, bộ thuộc đều vài trăm người, cày bằng dao, trồng bằng lửa, tháng giêng gico, tháng năm lúa chín,

không gặt mà chỉ tuốt, không biết ngày tháng..." (17). Mà, con đường duy nhất từ biển và đồng bằng dẫn đến nước Nam Bàn là con đường đi từ thành Hồ (nay là quốc lộ số 25 từ Tuy Hoà lên Plâycu). Về con đường này, *Đại Nam nhất thống chí* ghi: "Đồn Phước Sơn: ở xã Củng Sơn phía nam huyện Tuy Hoà, đặt từ đời Minh Mạng - Xét: Đồn Phước Sơn phía tây có một con đường đi đến sách Man Nam Bàn đi 6 ngày đến địa giới hai nước Thuỷ Xá và Hoả Xá" (18).

Giờ đây, nhìn lên bản đồ, thì thấy thành Hồ không chỉ nằm chắn ngang con đường từ biển và đồng bằng lên Tây Nguyên (quốc lộ số 25) mà còn nằm ở ngay cửa ngõ chuyển tiếp từ vùng đồng bằng phù sa mới lên vùng đồng bằng phù sa cũ (cách biển chừng 20km). Thế nhưng vài trăm năm trước đây, thành Hồ gần như mở thông ra biển (có thể là thông qua một đầm hay phá lớn nào đấy). Nhiều dấu tích chứng tỏ xưa kia phần lớn đồng bằng Tuy Hoà rộng lớn hiện nay (500km²) là vùng đồng bằng hình thành từ lớp phù sa mới (19). Chỉ từ cuối thế kỷ XVI, khi Lương Văn Chánh "chiêu tập dân xiêu tán khai khẩn đất hoang", rồi sau đấy với việc đắp đập Đồng Cam, hay Củng Sơn (xây từ năm 1924 đến năm 1929 hoàn thành) thì đồng bằng Tuy Hoà mới trở thành "vựa lúa miền Trung" như hiện nay. Chứ thời xưa, thời Chămpa, các di tích văn hoá còn lại chủ yếu tập trung ở miền cao vùng chân núi mà không ít những hiện vật quan trọng và có ý nghĩa đã được phát hiện ở vùng xung quanh thành Hồ (như Phước Tịnh - Núi Bà) và trong vùng cao nguyên đất đỏ bao la phía sau thành Hồ (như Củng Sơn). Vùng cao nguyên đất đỏ bao la phía sau thành Hồ đó là huyện Sơn Hoà (diện tích rộng 938 km², gấp đôi đồng bằng Tuy Hoà). Sơn Hoà, xét về mặt địa lý tự nhiên, là điểm cuối phía Đông Nam của cả một vùng thung lũng cao nguyên rộng lớn ở huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai (diện tích rộng 1994 km²) và huyện Ayun Pa, tỉnh Gia Lai (diện tích rộng 1800km²) (20) - nơi cho đến nay vẫn còn hậu duệ của vua Lửa (Hóa vương của nước Nam Bàn

xưa). Trong khu vực thung lũng và đồng bằng bóc mòn tích tụ (thuật ngữ chuyên môn) của Tây Nguyên này đã phát hiện ra không ít những di tích và di vật cổ Chămpa như tháp Yang Prông (ở Đắc Lắc), Yang Mun (ở Cheo Reo, huyện Ayun Pa, tỉnh Gia Lai) các điêu khắc đá ở Đắc Bằng (huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai) (21). Như vậy, xét dưới góc độ địa - văn hoá, có thể có đủ cơ sở để khẳng định, thành Hồ là một tòa thành có vị trí chiến lược như cửa ngõ duy nhất mở vào vùng văn hoá Chămpa trên Tây Nguyên (có thể là châu Thượng Nguyên). Chính chức năng có ý nghĩa chiến lược này đã khiến thành Hồ có một vị trí cũng như cấu trúc rất khác những tòa thành Chămpa truyền thống. Thành Hồ nằm về phía Bắc sông Đà Ràng và giáp núi ở phía Tây để sông và núi củng cố thêm cho hai mặt thành phía Tây và phía Nam, chứ không nằm giữa đồng bằng và lấy sông che chở phía Bắc như thường thấy. Vì phía Tây mới là hậu phương, là nơi cần bảo vệ nên phần thành nội của thành Hồ nằm về phía Tây thành.

Cũng chính có vị trí địa lý, lịch sử và văn hóa đặc biệt, nên thành Hồ là tòa thành lớn xuất hiện muộn hơn và cũng chấm dứt sự tồn tại của mình muộn hơn so với một loạt những tòa thành Chămpa khác. Thời điểm bị phá cũng đồng thời là thời điểm chấm dứt sự tồn tại của thành Hồ, theo các sử liệu Việt Nam, là năm 1578. Còn thời điểm xây dựng của thành Hồ thì thật khó xác định. Qua những hiện vật vật chất như gạch ngói ở thành Hồ và ở các di tích quanh vùng như Núi Bà, chúng tôi cho rằng, thành Hồ có thể được xây dựng và tồn tại cùng thời với ngôi tháp Núi Bà, Tháp Nhạn ở thị xã Tuy Hoà và Đông Tác ở thị trấn Phú Lâm huyện Tuy Hoà.

Cuối năm 1990, các nhà khảo cổ học Việt Nam đã tiến hành khai quật khu di tích tháp Chămpa ở Núi Bà. Tháp có bình đồ vuông, mỗi cạnh dài 8,60m tường dày 2,30m và gạch xây được nung tốt có kích thước 40 x 19 x 8cm và 35 x 15 x 6cm (22). Chúng tôi đã nghiên cứu kỹ các hiện vật đá ở Núi Bà như các hình bằng đá trang

trí góc mái các tầng tháp hình "đuôi phượng", hình macara... và nhận thấy những yếu tố "phong cách Tháp Mẫm" (thế kỷ XII-XIV) ở những tác phẩm điêu khắc đá này. Ngoài ra, một số những hình điêu khắc còn có niên đại thế kỷ XV như J. Boisselier đã nhận thấy ở những hiện vật mà H. Parmentier phát hiện ở Phước Tịnh vào đầu thế kỷ XX.

Từ cuối những năm 1990, chúng tôi đã nhiều lần đến nghiên cứu phế tích tháp Champa ở Đông Tác. Chỉ vào tháng tám năm 2000, do đã được dọn sạch, chúng tôi mới lấy được những số liệu về ngôi tháp này. Thật lạ là các số đo của Đông Tác rất gần với số đo của tháp Núi Bà: gạch có hai loại 40 x 20 x 8cm và 38,5 x 19 x

6cm; tường dày 2,30m và trong lòng tháp rộng 7,80m.

Còn ở thành Hồ, ngoài những viên gạch lớn như của Núi Bà và Đông Tác, chúng tôi còn phát hiện trong khu thành Nội phía Tây những viên ngói ống có trang trí hình "mặt hề" đường kính 14cm hoặc 8-10cm - loại ngói ống có niên đại khoảng những thế kỷ từ thế kỷ XII đến thế kỷ XV (23).

Do vậy, chúng tôi cho rằng thành Hồ được xây dựng vào khoảng thế kỷ XII, nghĩa là cùng thời với các ngôi tháp Núi Bà, Đông Tác và Nhạn Tháp, và được sử dụng liên tục cho đến cuối thế kỷ XVI.

CHÚ THÍCH

- (1)(6)(11)(12)(13)(14)(18) *Đại Nam nhất thống chí*, Tập 3, Nxb. Thuận Hoá, 1996, tr.75, 64, 56, 65, 81, 77.
- (2)(3) H. Parmentier. *Inventaire descriptif des Monuments Chams de L'Annam*, Paris, 1909, Chương II, *Phuoc Tinh, Thành Hồ*.
- (4) Nguyễn Đình Tư, *Non nước Phú Yên*, Nxb. Tiền Giang, 1995.
- (5) Chúng tôi đã công bố các tư liệu về thành Hồ trong các công trình: a/ Ngô Văn Doanh, *Thành Hồ, một công trình quân sự quan trọng của người Chăm*, Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1980, Nxb. KHXH, Hà Nội, 1981, tr.190- 191; b/ Ngô Văn Doanh, *Tháp cổ Champa, sự thật và huyền thoại*, Nxb Văn hoá-Thông tin, Hà Nội, 1994 (tái bản 1998), tr. 135-136.
- (7)(12)(17) Lê Quý Đôn toàn tập, Tập 1- *Phủ biên tạp lục*, Nxb. KHXH, Hà Nội, 1977, tr. 42-43, 56, 122.
- (8)(9) *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập 3, Nxb KHXH, Hà Nội, 1972, tr.237 và chú giải 147, tr.357. Và Đào Duy Anh, *Đất nước Việt Nam qua các đời*, Hà Nội, 1964, tr.180.
- (10) Nguyễn Quốc Lộc - Vũ Thị Việt, *Các dân tộc thiểu số ở Phú Yên*, Sở Văn hoá - Thông tin Phú Yên, 1990, tr.35.
- (15) *Nguyễn Trãi toàn tập*, Nxb. KHXH, Hà Nội, 1976, tr.236.
- (16) J. Boisselier, *La Statuaire du Champa*, EFEO, Paris, 1963, tr.367
- (19) Lê Bá Thảo, *Việt Nam - lãnh thổ và các vùng địa lý*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 1998, tr. 430.
- (20) Những con số diện tích các huyện, chúng tôi lấy từ: Nguyễn Dược - Trung Hải, *Sổ tay địa danh Việt Nam*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1999
- (21) Có thể tham khảo: a/ Ngô Văn Doanh, *Tháp cổ Champa, sự thật và huyền thoại*, Nxb. Văn hoá - thông tin, Hà Nội, 1994 (tái bản 1998); b/ Lưu Trần Tiêu - Ngô Văn Doanh - Nguyễn Quốc Hùng *Giữ gìn những kiệt tác kiến trúc trong nền văn hoá Champa*. Nxb. Văn hoá dân tộc, Hà Nội, 2000.
- (22) Lê Đình Phụng - Nguyễn Tiến Đông. *Núi Bà - dấu tích một tháp Champa*, Tạp chí Khảo cổ học, 3/1992, tr.54-61.
- (23) Lê Đình Phụng, *Đầu ngói ống Champa*, Tạp chí Khảo cổ học, 1/2000, tr. 96-103.

TÌNH HÌNH LŨ LỤT Ở QUẢNG NAM VÀO THẾ KỶ XIX VÀ NHỮNG BIỆN PHÁP CỨ TRỢ CỦA TRIỀU NGUYỄN (1802-1884)

ĐỖ BANG *

I. TÌNH HÌNH BÃO LỤT THẾ KỶ XIX

Dưới triều Nguyễn, giai đoạn 1802-1884, Quảng Nam là tỉnh có tần số bão lụt xuất hiện nhiều nhất so với các tỉnh ở miền Trung và gây ra những thiệt hại nghiêm trọng, được thể hiện trong các biểu thống kê dưới đây qua các nguồn tư liệu *Châu Bản triều Nguyễn, Đại Nam thực lục chính biên, Quốc triều chính biên toát yếu, Minh Mạng chính yếu...*

Trong thời gian 80 năm (1804-1884) Quảng Nam bị 34 trận bão lụt, chiếm số lượng cao nhất so với các tỉnh miền Trung (sau Quảng Nam là Thừa Thiên 32 trận, Quảng Trị 30 trận, Quảng Bình 27 trận, Thanh Hoá 22 trận, Quảng Ngãi 19 trận, Nghệ An 16 trận, Hà Tĩnh và Bình Định 14 trận...).

Các trận bão lụt xảy ra ở Quảng Nam phần lớn là các cơn bão lũ dữ tàn phá trên diện rộng ở hầu hết các tỉnh miền Trung.

Trong thời gian trên, tháng mà tỉnh Quảng Nam bị bão lụt đe dọa, tàn phá nhiều nhất là tháng 9 âm lịch đến 16 trận, các tháng có tần số tiếp theo là tháng 8: 6 trận, tháng 10 và 11 đều bị 5 trận... còn các tháng khác hầu như không đáng kể.

Năm Âm lịch mà Quảng Nam bị bão lụt nhiều theo thứ tự sau: Hợi và Mùi: 5 trận; Thìn và Dậu: 4 trận; Dần, Mão, Ngọ: 3 trận... năm chưa bị bão lụt là Sửu.

II. NHỮNG BIỆN PHÁP CỨ TRỢ ĐỐI VỚI CƯ DÂN VÙNG BÃO LỤT QUẢNG NAM

Những biểu hiện văn hoá đối với cư dân vùng lũ Quảng Nam thông qua các chính sách, biện pháp của Nhà nước, qua các quan hệ tương tế của các tổ chức xã hội và các cộng đồng dân cư, thể hiện một thế ứng xử văn hoá giữa người với người, giữa người với cộng đồng xã hội, giữa người với thế giới tự nhiên mà rõ nhất là các chính sách xã hội của triều Nguyễn đối với cư dân vùng lụt. Trong trận bão lụt tháng 9/1811, làm thiệt hại nghiêm trọng các tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên, Quảng Ngãi. Vua Gia Long sai các quan ở kinh và các dinh đến tận các nơi bị nạn để thăm hỏi, khám xét sự thiệt hại về nhà cửa, thuyền bè, tài sản để cấp tiền gạo cho dân. Nhà vua lại xuống chiếu "*tiền thóc và binh lính bỏ trốn đều hoãn 1 năm, tạp dịch, kiện vật... đều được bãi bỏ*"(1).

Sau trận lụt trên, các dinh Bình Định, Phú Yên lại bị lụt to, vua Gia Long ra dụ rằng: "*Nhà*

nước tích trữ là đều ở dân ra, chẩn cấp cho dân lụt nạn không thể tiếc được"(2) rồi nhà vua ra dụ cho quan các dinh ở vùng lũ rằng: "Tại thời lưu hành xưa nay lũ thời nào cũng có, thương người bị tai, xót người mắc nạn phải nên chẩn cấp mà đợi tâu báo thì lâu quá, đó không phải là ý thương dân của triều đình, lại không phải là chức chăm dân của thú mục từ nạn phân chọt có lụt hạn cấp thiết trước mắt thì quan đình thần phải đi khám xét ngay, chẩn cấp trước rồi tâu sau, nếu năm nào mất mùa, ruộng lúa tổn hại thì tâu trước thời kỳ"(3).

Quan niệm trị dân mỗi thời mỗi khác, nhưng mỗi khi bị thiên tai bão lụt, các triều vua nhà Nguyễn lại hết sức quan tâm, lo lắng đến tính mạng, đời sống của nhân dân vùng lũ, xem đó là một trách nhiệm hàng đầu của Thiên tử trước Trời và trước dân.

Trong đợt lũ lụt tháng 10 năm 1826 ở Thừa Thiên, Quảng Nam, Quảng Ngãi vua Minh Mạng chỉ thị cho Phan Huy Chú phát chẩn cho dân. Phan Huy Chú phát chẩn dè xẻn, Vua gọi đến trách rằng: "Trăm gia ân hậu cho dân kinh kỳ vốn không kể phí, nay người thế là không biết quốc thể cho lắm, phạm nhà giàu cung cấp cho hàng xóm chẳng tiếc hưởng chi Nhà nước phát chẩn cho dân mà tiếc ư?".

Vua Minh Mạng lại sai cấp thêm tiền gạo cho Quảng Nam, Quảng Ngãi cũng bị bão lụt, dân gian đói khổ(4).

Tháng 10 năm 1828, Quảng Nam bị lụt làm thiệt hại nặng đến ruộng mùa thu, dân nhiều người bị chết đuối. Vua Minh Mạng sai quan địa phương đi khám xét tình hình thiệt hại để kịp thời cứu giúp(5).

Tháng 10 năm 1832, tỉnh Quảng Nam bị bão lụt nặng, nhân dân bị chết đuối rất nhiều. Vua Minh Mạng sai quan tỉnh xem xét tình hình để kịp thời cứu trợ cho dân. Những người chết trợ cấp 3 quan tiền, dân thiếu đói được cấp tiền gạo (6).

Tháng 9 năm 1833, tỉnh Quảng Nam bị lụt, vua Minh Mạng xuống dụ cho Tuần phủ Đồ

Khắc Thư đi xem xét hỏi han tình hình dân chúng. Nếu dân có ngặt nghèo thì xuất tiền gạo ra cứu giúp. Nếu ở những vùng không thiệt hại nặng thì xuất thóc ra bán hoặc cho vay. Giai đoạn cuối Đông là giai đoạn lúa gạo đã cạn hết sinh ra đói nghèo, dân đi lang thang, mùa màng lúc này chưa tới(7).

Tháng 10 năm 1839, hai tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi bị bão lụt, nhân dân ngoài thành Quảng Nam có nhiều nhà phải bắc sàn lên trên nóc nhà để ở, không thể nấu ăn được, quan tỉnh sai mang gạo, cơm muối đi cấp phát cho từng nhà. Vua Minh Mạng sai xem xét chỗ nào nguy cấp hãy cứu trợ gấp cho(8).

Tháng 9 năm 1843, tỉnh Quảng Nam bị mưa to gió lớn, nước lụt dâng cao làm thiệt hại lúa mùa Thu, giá gạo tăng, mỗi phương trị giá 2 quan tiền so với trước là 1 quan 60 tiền, dân thiếu gạo ăn, quan tỉnh báo lên triều đình xin cứu trợ(9).

Tháng 9 năm 1847, các tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên, Quảng Nam, Quảng Ngãi bão lụt. Vua Thiệu Trị sai quan các tỉnh xem xét tình hình thiệt hại để đem gạo, tiền, muối, dầu cứu cấp kịp thời cho dân(10).

Tháng 9 năm 1851, trận lũ lụt từ Quảng Bình đến Quảng Ngãi gây thiệt hại nặng. riêng ở Quảng Nam nhà cửa, đình chùa, thuyền ghe bị đổ chìm, nhiều người bị chết. Quan tỉnh đi xem xét tình hình, chia ra từng thiệt hại để chẩn cấp cho dân nhà cửa bị đổ tùy theo mức thiệt hại được cấp từ 1 đến 3 quan tiền, nhân dân chết đuối được cấp 3 quan tiền(11). Quy định này vẫn được thực hiện trong trận bão vào tháng 4 năm 1854 ở Quảng Nam. Riêng đình chùa bị đổ được trợ cấp ở hai mức, nếu là đình ngôi được trợ cấp 4 quan 5 tiền, đình tranh cấp 3 quan 5 tiền. Có hai chiếc thuyền buôn của Kim Dã Phát và Châu Niệm bị chìm, số người còn sống sót mỗi người được cấp 1 quan tiền và 1 phương gạo để sinh sống(12).

Trong trận bão tháng 11 năm 1856 ở các tỉnh Thừa Thiên, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định làm cho lúa mùa bị mất hết, quan tỉnh tổ chức quyên góp trong dân, mọi người ủng hộ cứu giúp cho người lâm nạn.

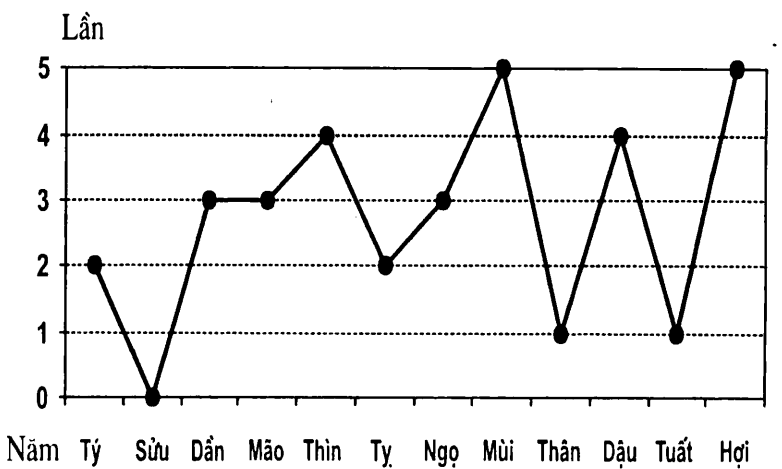
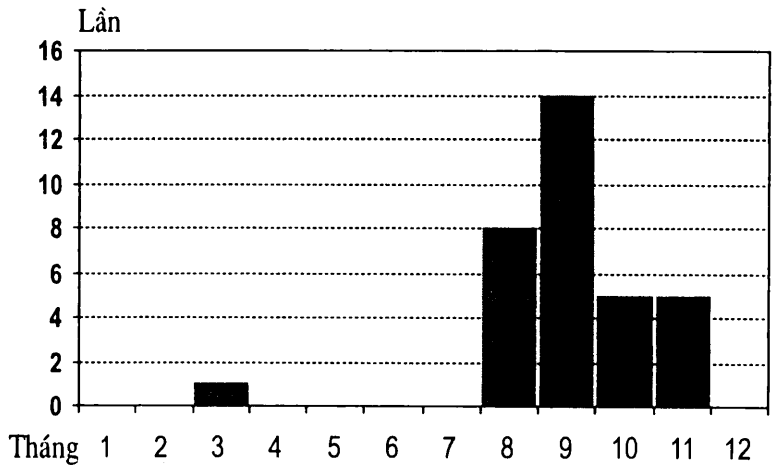
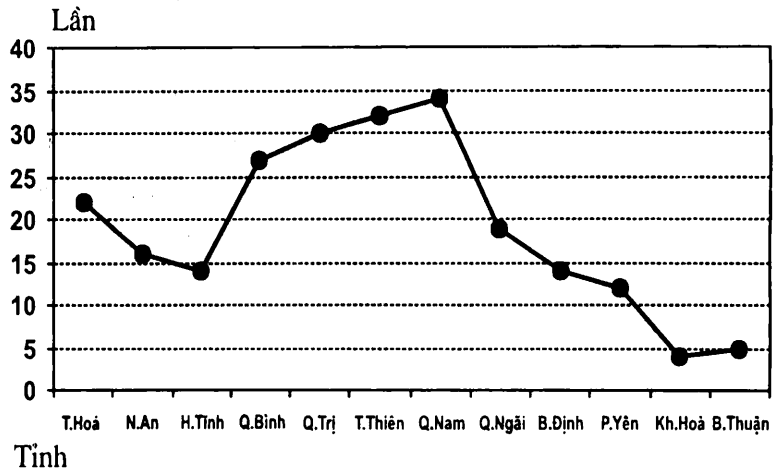
STT	Thời gian	Bão	Lụt	Ghi chú thiệt hại
1	9/1811	x	x	cùng lúc với các tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên, Quảng Ngãi.
2	9/1823	x	x	cùng Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên.
3	10/1825		x	cùng Thừa Thiên, Quảng Trị, Bình Thuận.
4	10/1826	x	x	cùng Thừa Thiên, Quảng Ngãi.
5	10/1828		x	
6	10/1832	x	x	
7	9/1833		x	
8	10/1839	x	x	cùng Quảng Ngãi.
9	9/1842	x	x	cùng Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Thừa Thiên, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên.
10	9/1843	x	x	
11	10/1843	x	x	cùng Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên, Quảng Ngãi.
12	10/1844	x	x	cùng Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên, Quảng Ngãi.
13	10/1844		x	cùng Quảng Ngãi.
14	9/1847		x	cùng Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên, Quảng Ngãi.
15	10/1847	x	x	cùng Quảng Ngãi (năm này hai lần bão lụt).
16	10/1849	x	x	
17	10/1851	x	x	cùng Bình Định, Thừa Thiên, Quảng Ngãi.
18	12/1851	x		cùng Quảng Ngãi.
19	4/1854	x		41 người chết, 158 nhà sập, 52 thuyền chìm.
20	11/1856	x	x	cùng Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên, Quảng Ngãi.
21	10/1860		x	
22	10/1861	x	x	cùng Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình.
23	12/1861	x		cùng Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên, Quảng Ngãi.
24	12/1863		x	Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên, Quảng Ngãi.
25	10/1864	x	x	cùng Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên, Quảng Ngãi.
26	10/1870		x	
27	11/1870		x	
28	10/1875	x	x	cùng Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên, Quảng Ngãi.
29	11/1878	x	x	tháng 11/1878 Quảng Nam hai lần bị bão lụt.
30	11/1878	x	x	
31	9/1879		x	122 người chết, 1.350 nhà bị sập.
32	10/1880		x	
33	10/1882	x		cùng Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên.
34	11/1884	x	x	cùng Quảng Trị, Quảng Ngãi.

Tháng 10 năm 1860, Quảng Nam bị lụt to, vua Tự Đức cử Phan Hữu Thước từ kinh đô vào cùng với quan tỉnh xem xét tình hình để tổ chức cấp phát gạo tiền cho dân bị nạn (13).

Tháng 12 năm 1863, các tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hoà bị mưa lụt. Vua Tự Đức dụ cho các quan đi đến các địa phương để cứu tế cho dân. Vua ra dụ tha thuế và triển hạn điền binh cho các tỉnh nói trên.

Tháng 10 năm 1864, các tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên, Quảng Nam, Quảng Ngãi bị bão lụt nặng. Vua Tự Đức sai các quan Khoa đạo về các tỉnh xem xét tình hình để cứu cấp cho dân. Sau khi chẩn cấp xong, nhà vua ra lệnh cho các tỉnh từ Thanh Hoá trở vào Bình Thuận phải xét rõ trong hạt hễ có ai ốm đau hoặc đi lang thang phàm người hạt mình hay hạt khác đều đưa đến phủ, huyện, tổng, lý để chia tiền gạo công hoặc phát chẩn hoặc cho vay, nấu cháo, nấu cơm để nuôi, cấp thuốc thang để điều trị, phát quần áo cho kín thân. Người nào không may mà chết, chi tiền cho chôn cất, đều phải cố sức thi hành để không một ai phải mất nơi ăn chốn ở (14).

Tháng 10 và 11 năm 1870, tỉnh Quảng Nam liên tiếp bị lũ lụt, ruộng lúa bị hư hại, các huyện Duy Xuyên, Hoà Vang, Diên Phước nhân dân thiếu ăn đói kém. Các huyện Lê Dương, Quốc Sơn, Hà Đông bị nhẹ hơn. Triều đình sai quan đi khám xét tình hình để cứu trợ (15).



Tháng 11 năm 1878, tỉnh Quảng Nam liên tiếp hai lần bị lũ lụt. Lần trước lụt dâng lên 11 thước, lần này lên 9 thước (1 thước= 0,40m), nhà cửa, thuyền bè bị đổ nát, chìm đắm rất nhiều. Vua Tự Đức cử Khâm sai Hoàng Diệu đến nơi

để cứu tế cấp phát, phái chở gạo ở kinh đến cứu cấp 5 thuyền gạo, mỗi thuyền chở 70-80 phương phát ra cho dân hoặc thế chấp đồ đồng để lãnh gạo sinh sống.

Trong đợt lũ lụt này, có người Hoa buôn bán ở Hội An thu mua các trẻ em để buôn bán sang Trung Quốc. Quan tỉnh tâu lên, vua Tự Đức ra lệnh: nghiêm cấm những thương nhân người Hoa đem trẻ con mua được về nước Thanh, nếu có mua giúp người thì nên để ở phố đợi sau có thư giao trả lại hoặc cho chuộc về mới biết việc nghĩa, trong hạt nếu không giúp được nên tùy tình cho đến kinh đô do các nhà quan hay nhà giàu tạm mua đem về nuôi giúp cho, nếu lỡ đã đem đi rồi, sau có thuyền công đến Hương Cảng sẽ chi của công ra chuộc lại trả về cho chủ các cháu nhỏ (16).

Đó là một quan điểm và biện pháp đúng đắn của vua quan triều Nguyễn thể hiện cách ứng xử của văn hoá truyền thống dân tộc.

Khi các tỉnh bạn bị thiên tai, Quảng Nam cũng xuất kho cứu trợ; như trận bão tháng 12 năm 1878 ở hai tỉnh Bình Định và Phú Yên, quan tỉnh Quảng Nam xuất 1000 phương gạo ứng cứu (17).

CHÚ THÍCH

- (1) *Đại Nam thực lục chính biên* (ĐNTL), tập 4, tr. 125.
- (2) *Đại Nam thực lục chính biên*, tập 4, tr. 132-133.
- (3) *Đại Nam thực lục chính biên*, tập 4, tr. 132-133.
- (4) *Đại Nam thực lục chính biên*, tập 8, tr. 108.
- (5) *Đại Nam thực lục chính biên*, tập 9, tr. 144.
- (6) *Đại Nam thực lục chính biên*, tập 11, tr. 160; *Minh Mạng chính yếu*, tập 1, tr. 292.
- (7) *Đại Nam thực lục chính biên*, tập 13, tr. 62.
- (8) *Đại Nam thực lục chính biên*, tập 21, tr. 21, tập 1, tr. 338-339.
- (9) *Châu Bản triều Nguyễn* (CBTN), tập 25 (triều Thiệu Trị), tr. 100.

Tháng 9 năm 1879, tỉnh Quảng Nam bị lụt to làm thiệt hại nặng 4 huyện Hoà Vang, Duyên Phước, Duy Xuyên, Quế Sơn nhà cửa bị sập nát, nhân dân chết đuối nhiều, 1503 ngôi nhà bị ngập nước, 122 người chết. Vua Tự Đức sai quan tỉnh kịp thời xem xét để cứu giúp cho dân, không thể để chậm trễ (18).

Tháng 10 năm 1880, tỉnh Quảng Nam bị bão lụt nặng, 8 xã vùng gần sông thuộc huyện Hoà Vang nhà cửa, đình chùa, thuyền bè bị đổ, chìm đắm, nhiều người chết đuối. Vua Tự Đức sai quan đi cứu trợ (19).

Tháng 10 năm 1882, các tỉnh Quảng Nam, Thừa Thiên, Quảng Trị, Quảng Bình bị bão, thuyền bè, nhà cửa, ruộng vườn bị hư hại nặng. nhà vua sai quan tỉnh xem xét để kịp thời chấn cấp lúa gạo cứu dân (20).

Tuy tư liệu lịch sử không ghi chép về tình hình tương thân tương trợ, tình làng nghĩa xóm nhường cơm xẻ áo, lá lành đùm lá rách khi bão lụt nhưng những biểu hiện trong mối quan hệ, quan tâm đối với nhân dân vùng thiên tai bão lụt qua chính sách của nhà Nguyễn không chỉ thể hiện nét đẹp văn hoá truyền thống của dân tộc, mà còn là một nét đẹp văn hoá của người Quảng Nam trong cơn hoạn nạn.

- (10) *Đại Nam thực lục chính biên*, tập 26, tr. 361.
- (11) *Châu Bản triều Nguyễn*, tập 27, tr. 280-281.
- (12) *Châu Bản triều Nguyễn*, tập 54, tr. 54-57.
- (13) *Châu Bản triều Nguyễn*, tập 29, tr. 239-240.
- (14) *Đại Nam thực lục chính biên*, tập 30, tr. 125.
- (15) *Đại Nam thực lục chính biên*, tập 32, tr. 81.
- (16) *Đại Nam thực lục chính biên*, tập 34, tr. 175.
- (17) *Đại Nam thực lục chính biên*, tập 34, tr. 190-191.
- (18) *Đại Nam thực lục chính biên*, tập 34, tr. 267.
- (19) *Đại Nam thực lục chính biên*, tập 34, tr. 312.
- (20) *Đại Nam thực lục chính biên*, tập 34, tr. 151.

KHÔNG GIAN PHÂN BỐ LỚP ĐỊA DANH CỔ CÓ TỪ TỔ "CHIỀNG" TỪ VIỆT NAM ĐẾN THÁI LAN

ĐỖ VĂN NINH *

Địa danh học có khả năng lớn trong việc tìm mối liên hệ giữa các nền văn minh và các tộc người xa xưa trong lịch sử.

Thực tế chứng minh rằng, cư dân từng vùng có thể có những thay đổi, có khi thay đổi hoàn toàn, kéo theo nó sự đổi thay quan trọng về nhiều mặt của văn hoá, thế nhưng địa danh là lực lượng bảo thủ nhất, thay đổi chậm chạp nhất hoặc thậm chí không thay đổi. Điều này khiến cho chúng ta gặp những địa danh tưởng như vô nghĩa, xa lạ đối với ngôn ngữ của cư dân đang cư trú.

Bằng địa danh học người ta đã tìm ra những nét giống nhau giữa các nền văn minh Nguyên Ấn và Luỡng Hà. Hàng trăm đô thị của Nam Ấn có tên tận cùng bằng chữ "Ua". Trong ngôn ngữ Dravida, "Ua" có nghĩa là nơi có người ở, đô thị... Người ta cũng gặp từ tổ "Ua" đó trong tên gọi của nhiều đô thị ở Luỡng Hà.

Những phát hiện về địa danh trong những năm gần đây là những thành tựu khoa học quan trọng khẳng định ý nghĩa của địa danh học trong nghiên cứu lịch sử.

*

Lớp địa danh có thành tố "chiềng" phân bố trong một không gian rất rộng từ miền Bắc Việt Nam, qua Bắc Lào tới Bắc Thái Lan.

"Chiềng" là gì ?

Truyền thuyết dân gian Việt Nam được ghi chép lại trong sách *Lĩnh Nam chích quái* (thế kỷ XV) phản ánh xã hội thời nước Văn Lang (thế kỷ VII đến thế kỷ III tr.CN) có một tầng lớp thống trị gồm: Hùng Vương, Lạc Hầu, Lạc Tướng, Bò Chính... Bò Chính là từ ghi âm của Bô Chiềng) (Pô Chiềng) tức là người đứng đầu của Chiềng, một tổ chức hành chính cấp trên của cấp cơ sở.

Theo tài liệu của người Thái (Tây Bắc Việt Nam), Chiềng là trung tâm hành chính của một Mường. Ở đây đặt bộ máy thống trị của toàn Mường. Trong một Mường có nhiều tổ chức cơ sở là bản. Chiềng thường là một bản lớn. Cũng có khi là hai hay ba bản kề nhau. Cư dân sinh sống ở Chiềng thường có quan hệ họ hàng với tầng lớp quý tộc, những chức dịch lớn hoặc những tay sai thân cận của những quan lại thống trị. Tổ chức hành chính Chiềng của người Thái (Tây Bắc Việt Nam) tồn tại cho tới hết thế kỷ

XVIII, bao gồm bộ máy quan Chiềng được tổ chức rất chặt chẽ.

Tại Trung du và đồng bằng Bắc Bộ Việt Nam ngày nay không có người Thái cư trú, nhưng địa danh Chiềng vẫn tồn tại. Ngay cả trên phạm vi địa bàn Hà Nội ngày nay cũng có thể gặp địa danh Chiềng, ví dụ như Chiềng Lôi, Chiềng Tâng... Một hiện tượng đáng chú ý là những nơi mang địa danh có từ tố "Chiềng" ở đồng bằng thường cũng là nơi mà khảo cổ học phát hiện những di vật phong phú và quan trọng thuộc nền văn hoá Đông Sơn nổi tiếng, ví dụ Chiềng Vây (Hà Nội), Gò Chiềng (Phú Thọ).

Theo thời gian, cách phát âm Chiềng cũng thay đổi: Chiềng, Viềng, Phiềng, Xiềng. Theo bản thống kê, tất nhiên là chưa đầy đủ, dường như ở Việt Nam chủ yếu người ta gọi là Chiềng, ở Lào thì cách gọi Xiềng chiếm đa số nhưng ở Thái Lan, Chiềng lại có phần quen thuộc hơn. Tuy vậy ở cả 3 nước đều có cả mấy cách nói Chiềng, Xiềng, Viềng.

Cũng phải đặc biệt lưu ý rằng những địa danh mà chúng tôi thống kê từ những tấm bản đồ có trong tay không phải là cách gọi duy nhất không thể khác được. Một địa danh được ghi là Xiềng ở bản đồ này lại được ghi là Chiềng ở bản đồ khác. Ví dụ Xiềng May (Thái Lan) cũng được ghi là Chiềng May. Nhật ký điều tra điền dã của những nhà khảo cổ học cũng cung cấp nhiều ví dụ như vậy. Điều này chứng tỏ rằng Chiềng, Xiềng, Viềng... cũng chỉ là một mà thôi.

*

Không gian phân bố lớp địa danh có thành tố "Chiềng"

A. Việt Nam

1. Chiềng Lôi (Cổ Loa, Hà Nội)
2. Chiềng Vây (Hoài Đức, Hà Tây)
3. Chiềng Tâng (Sơn Tây)
4. Gò Chiềng (Lâm Thao, Phú Thọ)

5. Chiềng Ninh (Phù Ninh, Phú Thọ)
6. Xóm Chiềng (Hoà Bình)
7. Chiềng Ai (Hoà Bình)
8. Làng Chiềng (Thanh Hoá)
9. Chiềng Khác (Thanh Hoá)
10. Chiềng Nang (Thanh Hoá)
11. Xóm Chiềng (Thanh Hoá)
12. Xiềng Nuta (Nghệ An)
13. Xiềng Líp (Nghệ An)
14. Xốp Viềng (Nghệ An)
15. Xiềng Đun (Nghệ An)
16. Xiềng Thum (Nghệ An)
17. Xiềng Tâm (Nghệ An)
18. Bản Chiềng (Nghệ An)
19. Xiềng Teng (Thanh Hoá)
20. Chiềng Ve (Mộc Châu, Sơn La)
21. Xóm Chiềng (Phú Thọ)
22. Chiềng Át (Phú Thọ)
23. Chiềng Pát (Yên Châu, Sơn La)
24. Chiềng Khương (Sông Mã, Sơn La)
25. Chiềng Cang (Sông Mã, Sơn La)
26. Chiềng Vai (Mường La, Sơn La)
27. Chiềng Đen (Mường La, Sơn La)
28. Chiềng Buộc (Thuận Châu, Sơn La)
29. Chiềng Sôm (Yên Châu, Sơn La)
30. Chiềng Sại (Bắc Châu, Sơn La)
31. Chiềng Hắc (Yên Châu, Sơn La)
32. Chiềng An (Yên Châu, Sơn La)
33. Chiềng Khôi (Yên Châu, Sơn La)
34. Chiềng Pận (Yên Châu, Sơn La)
35. Chiềng Sang (Yên Châu, Sơn La)
36. Chiềng Kim (Yên Châu, Sơn La)
37. Chiềng Đông (Yên Châu, Sơn La)
38. Chiềng Sáng (Yên Châu, Sơn La)

39. Chiềng Đản (Yên Châu, Sơn La)
 40. Chiềng Hưng (Yên Châu, Sơn La)
 41. Chiềng Yên (Yên Châu, Sơn La)
 42. Chiềng Lương (Mai Sơn, Sơn La)
 43. Chiềng Ve (Mai Sơn, Sơn La)
 44. Chiềng Mung (Mai Sơn, Sơn La)
 45. Chiềng Xung (Mai Sơn, Sơn La)
 46. Chiềng Hoa (Mường La, Sơn La)
 47. Chiềng Công (Mường La, Sơn La)
 48. Chiềng San (Mường La, Sơn La)
 49. Chiềng Ẩn (Mường La, Sơn La)
 50. Chiềng Sinh (Mường La, Sơn La)
 51. Chiềng Ban (Mai Sơn, Sơn La)
 52. Chiềng Mai (Mai Sơn, Sơn La)
 53. Chiềng Đông (Mai Sơn, Sơn La)
 54. Chiềng Khao (Mai Sơn, Sơn La)
 55. Chiềng Cọ (Mường La, Sơn La)
 56. Chiềng Nối (Mai Sơn, Sơn La)
 57. Chiềng Sơ (Sông Mã, Sơn La)
 58. Chiềng Pe (Sông Mã, Sơn La)
 59. Chiềng Đen (Sông Mã, Sơn La)
 60. Chiềng Pung (Sông Mã, Sơn La)
 61. Chiềng Bôn (Thuận Châu, Sơn La)
 62. Chiềng Ly (Thuận Châu, Sơn La)
 63. Chiềng Ẩn (Thuận Châu, Sơn La)
 64. Chiềng Pha (Thuận Châu, Sơn La)
 65. Chiềng Ngâm (Thuận Châu, Sơn La)
 66. Chiềng Quen (Thuận Châu, Sơn La)
 67. Chiềng Pác (Thuận Châu, Sơn La)
 68. Chiềng Đen (Mường La, Sơn La)
 69. Chiềng An (Mường La, Sơn La)
 70. Chiềng Xôm (Mường La, Sơn La)
 71. Chiềng Ngân (Mường La, Sơn La)
 72. Chiềng La (Mường La, Sơn La)
 73. Chiềng Cầm (thị xã Sơn La)
 74. Chiềng Cơi (thị xã Sơn La)
 75. Chiềng Ôn (Sông Mã, Sơn La)
 76. Chiềng Sơ (Điện Biên, Sơn La)
 77. Chiềng Chăn (Mai Sơn, Sơn La)
 78. Bản Na Viêng (Thuận Châu, Sơn La)
 79. Phiềng Pẩn (Mai Sơn, Sơn La)
 80. Bản Phiềng Ngùa (thị xã Sơn La)
- B. Lào**
81. Xiêng Phao
 82. Xiêng Kheng
 83. Xiêng Cốc
 84. Xiêng Phu Kha
 85. Viêng Mai
 86. Xiêng Cang
 87. Xiêng Bô
 88. Xiêng Lom
 89. Xiêng Muộc
 90. Xiêng Ngồn
 91. Xiêng Lôm
 92. Xiêng Hòn
 93. Viêng Thoong
 94. Xiêng Kho
 95. Xiêng Xu
 96. Xiêng Vay
 97. Xiêng Nen
 98. Xiêng Ba
 99. Xiêng Khan
 100. Xiêng Khoảng
 101. Xiêng Khong
 102. Xiêng Phong
 103. Vang Xiêng
 104. Bản Chiềng
 105. Xiêng Sang
 106. Xiêng Tam
 107. Viêng Chăn

108. Na Xiêng Lê
 109. Xiêng Vang
 110. Phiêng Cuối
 111. Phiêng Nung
 112. Phiêng Nhang
 113. Phiêng Muông
 114. Chiềng Xét (Sầm Nưa)
 115. Chiềng Kiêu (Noọng Hét)

C. Thái Lan

116. Chiềng Không
 117. Chiềng Xén
 118. Viêng Rai
 119. Xiêng Vai
 120. Viêng Vai
 121. Chiềng Khiên
 122. Chiềng Khăm
 123. Chiềng Leng
 124. Chiềng Đom Mai
 125. Chiềng Cơ Lang
 126. Chiềng Nuôn
 127. Chiềng Khong
 128. Xiêng May (cũng là Chiềng Mai)
 129. Viêng Pa Pao
 130. Chiềng Khan
 131. Chiềng Át
 132. Chiềng Đa
 133. Bản Chiềng
 134. Chiềng Pheng

135. Chiềng Su
 136. Phu Viêng
 137. Chiềng Dun
 138. Chiềng Han (*)

Để kết luận bài viết ngắn và rất khái quát này, chúng tôi muốn đưa ra mấy nhận xét và kiến nghị sau:

1. Một cộng đồng cư dân có tổ chức hành chính "Chiềng" đã cư trú trên một địa bàn rộng lớn trải khắp từ Bắc Bộ Việt Nam qua Thượng Lào tới Bắc Thái Lan.

2. Những nơi được chọn lập Chiềng đều có vị trí trung tâm hành chính, kinh tế, văn hoá lớn hoặc nhỏ. Có nơi đã từng là thủ đô của một vương quốc lớn cổ đại như Xiêng May (Thái Lan). Có nơi ngày nay cũng giữ vai trò thủ đô như Viêng Chăn (Lào). Nhiều nơi ngày nay giữ vị trí trung tâm của huyện như: Chiềng Xén, Chiềng Không (Thái Lan)

3. Cứ liệu địa danh mở ra một phương hướng và khả năng nghiên cứu mới về văn hoá của một cộng đồng người trên vùng lãnh thổ nói trên. Việc nghiên cứu không chỉ dừng lại ở sự ảnh hưởng qua lại về văn hoá mà có thể cho phép xem xét nguồn gốc chung (trong giai đoạn lịch sử những thế kỷ trước và sau Công nguyên)

4. Công việc sẽ chỉ có thể đạt hiệu quả cao nếu đề tài được hợp tác nghiên cứu ít nhất giữa các nhà khoa học ba nước Việt Nam, Lào, Thái Lan.

CHÚ THÍCH

(*) 138 địa danh thống kê trên đây được điểm trên bản đồ kèm theo (chưa phải là tất cả) với một số thứ tự để tiện cho việc tìm vị trí các địa danh.

NHẬT BẢN MỞ CỬA - PHÂN TÍCH NỘI DUNG CÁC BẢN "HIỆP ƯỚC BẤT BÌNH ĐẲNG" DO MẠC PHỦ EDO KÝ VỚI PHƯƠNG TÂY

NGUYỄN VĂN KIM *

I. NHẬT BẢN TRƯỚC SỨC ÉP MỞ CỬA CỦA CÁC CƯỜNG QUỐC PHƯƠNG TÂY

Sau khi cải cách Minh Trị diễn ra, chính quyền mới được thiết lập, một trong những nhiệm vụ quan trọng hàng đầu đặt ra đối với giới lãnh đạo Nhật Bản là phải mau chóng tìm ra một giải pháp để có thể đề nghị các nước Âu - Mỹ sửa đổi nội dung các bản "Hiệp ước bất bình đẳng" do Mạc phủ Edo đã ký trước đây. Những người đứng đầu chính phủ lúc đó đã xác định rằng: *Nếu như Nhật Bản vẫn tiếp tục tự cô lập mình trong thế giới Đông Á, không hiểu rõ tình hình xã hội Âu - Mỹ, không nắm bắt được những thành tựu khoa học, kỹ thuật tiên tiến của thế giới cũng như không sớm sửa đổi được nội dung các bản "Hiệp ước bất bình đẳng" thì Nhật Bản sẽ mãi mãi lệ thuộc vào các cường quốc phương Tây về kinh tế và ngoại giao.* Trong điều kiện đó, Nhật Bản sớm muộn cũng sẽ phải chịu chung số phận với các nước khu vực cũng như nhiều dân tộc phương Đông khác.

Với quyết tâm thực hiện bằng được những mục tiêu trọng đại, có ý nghĩa sống còn đối với sự trường tồn của dân tộc, theo lời khuyên của Guido Verbeck, một người Mỹ gốc Hà Lan, hiện

là cố vấn tối cao của chính phủ, chính quyền Minh Trị đã quyết định cử một phái bộ gồm trên 100 người trong đó có 48 thành viên chính thức do Hữu đại thần Iwakura Tomoni (1825-1883) dẫn đầu sang Mỹ và châu Âu. Nhiệm vụ của phái bộ là: 1. Đến các nước đã ký hiệp ước với Nhật Bản, trình quốc thư, khẳng định việc tiếp tục duy trì quan hệ ngoại giao; 2. Học tập những thành tựu khoa học, kỹ nghệ tiên tiến, cách thức tổ chức xã hội để rút kinh nghiệm và áp dụng cho Nhật Bản; và 3. Tiến hành thương thuyết, yêu cầu các nước phương Tây sửa đổi nội dung các bản hiệp ước đã ký.

Cuộc hành trình của phái bộ Iwakura kéo dài 22 tháng, bắt đầu từ ngày 12-11-1871 và trở về Nhật Bản ngày 13-9-1873. Tuy chuyến đi không hoàn toàn đạt được kết quả như dự kiến ban đầu nhưng những gì mà các thành viên trong đoàn quan sát, học tập được ở các nước Âu - Mỹ đã góp phần hết sức quan trọng vào việc hoạch định những chủ trương chiến lược cho sự phát triển và vận hành của một mô hình nhà nước mới(1). Về chính trị, qua tiếp xúc với giới cầm quyền các nước, những thành viên chủ chốt của phái bộ cũng đã rút ra một kết luận rất có ý nghĩa là: *Trong bối cảnh quốc tế có nhiều biến đổi,*

* TS. Khoa Lịch sử, Trường ĐHKHXH & NV.

Nhật Bản không thể thiết lập mối quan hệ bình đẳng với các nước lớn và càng không thể bằng con đường vận động ngoại giao để yêu cầu các cường quốc sửa đổi những hiệp ước đã ký trước đây. Vì vậy, sự lựa chọn duy nhất đúng là phải nhanh chóng canh tân đất nước, quyết tâm thực hiện bằng được mục tiêu cải cách, khi nước đã cường, dân đã thịnh, binh đã mạnh thì việc thiết lập quan hệ bình đẳng với các cường quốc là điều có thể thực hiện được.

Đó là một quyết định cho thấy rõ khả năng phân tích, tầm nhận thức và sự lựa chọn một con đường phát triển phù hợp cho dân tộc. Thực tế cho thấy, trước thử thách khắc nghiệt của lịch sử, quyết định đó của chính quyền Minh Trị là hoàn toàn có cơ sở thực tiễn. Mặc dù là một chính quyền non trẻ, đồng thời phải đối phó với nhiều vấn đề phức tạp trong nước và quốc tế nhưng với mẫn cảm chính trị, các nhà lãnh đạo Nhật Bản đã biết phát huy sức mạnh ẩn tàng trong truyền thống văn hoá, đặc tính tâm lý cũng như những tiền đề kinh tế - xã hội đã được tạo dựng nên trong tiến trình lịch sử. Sức mạnh đó có thể giúp cho Nhật Bản bảo vệ được nền độc lập, chủ quyền của mình.

Trở lại lịch sử chúng ta thấy, đến cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX, các nước thực dân như Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha và Hà Lan... một thời luôn giành được ưu thế trên các tuyến buôn bán quốc tế và nhiều vùng lãnh thổ rộng lớn đã từng bước đi vào con đường suy thoái và tỏ ra chậm phát triển hơn so với các nước tư bản khác. Theo quy luật tự do cạnh tranh, các nước đó phải nhường vị trí bá chủ trên nhiều lĩnh vực cho các quốc gia "tư bản trẻ" như: Anh, Pháp, Nga và Mỹ. Là những nước đi sau, các nước này ngày càng chứng tỏ được sức mạnh kinh tế và tiềm lực quân sự của mình trên trường quốc tế. Trên con đường mở rộng ảnh hưởng, bành trướng sang phương Đông, nhiều dân tộc ở châu Á như Ấn

Độ, Trung Quốc cũng như các quốc gia Đông Nam Á đã trở thành đối tượng xâm lược, tìm kiếm thị trường và hàng hoá của thực dân phương Tây. Lật giở lại những trang hồ sơ, thư từ trao đổi giữa giới quân sự đặc biệt là các chỉ huy hải quân, giáo sĩ với những chính khách, người đứng đầu nhà nước, chúng ta càng có cơ sở để nhận thức sâu sắc hơn về mục đích, bản chất mà mỗi nước thực dân đặt ra trong quá trình giành đoạt khu vực ảnh hưởng và đất thuộc địa(2).

Trong suy tính của nhiều cường quốc thì khu vực Thái Bình Dương, bao gồm vùng Đông Bắc Á, có một vị trí chiến lược hết sức quan trọng. Đây không chỉ là vùng lãnh thổ giàu tiềm năng về kinh tế mà còn giữ vị trí cầu nối trong hệ thống giao thương giữa phương Đông và phương Tây đồng thời là cửa ngõ trọng yếu để từ đó có thể thâm nhập vào các quốc gia Đông Bắc Á, Đông Nam Á, châu Đại Dương. Đối với các nước đến từ "Vùng biển Nam", thì thị trường Đông Bắc Á cũng là một mục tiêu trọng yếu mà các đoàn thương thuyền và chiến thuyền hướng tới. Và Nhật Bản, với vị trí địa lý trải dài theo một vòng cung hẹp từ Bắc xuống Nam trên 3.800km, chiếm lĩnh một dải từ 20°25' đến 45°33' vĩ độ Bắc, nơi có nhiều hải cảng tốt, thực sự được coi là một huyết mạch giao thông trên con đường vươn tới các xã hội phương Đông.

Nhưng, cho đến giữa thế kỷ XIX, Nhật Bản vẫn là một quốc gia tương đối tách biệt với thế giới. Việc thâm nhập vào xã hội Nhật Bản và buộc chính quyền phong kiến Nhật Bản thay đổi chính sách đối ngoại không phải là điều có thể thực hiện dễ dàng. Trong nhận thức của một số chính giới phương Tây, Nhật Bản vẫn là một nước mạnh so với nhiều dân tộc khác ở châu Á. *Đó là một quốc gia được tổ chức tốt, người dân ở đây có tinh thần kỷ luật, ý chí tự cường và lòng tự tôn dân tộc cao độ.* Thêm vào đó, sau hơn 200 năm thực thi chính sách đóng cửa đất nước, để

giữ vững chủ quyền, duy trì sự ổn định chính trị trong nước và cũng để bảo vệ địa vị thống trị của mình, chính quyền phong kiến Nhật Bản vẫn chủ trương tiếp tục theo đuổi chính sách toà quốc. Chính sách đóng cửa của Nhật Bản thực sự là một trở lực lớn trước những suy tính của nhiều nước Âu - Mỹ muốn mau chóng mở rộng phạm vi ảnh hưởng, khẳng định vị trí và quyền lợi của mình ở Nhật Bản.

Với tư cách là một nước láng giềng của Nhật Bản, các tàu thám hiểm và hải quân Nga đã sớm hướng về vùng biển Thái Bình Dương. Năm 1700, Nga ra tuyên bố khẳng định chủ quyền của mình ở Kamtchatka và 36 năm sau, tàu Nga đã đến thăm dò một số đảo thuộc phía Nam quần đảo Kurile. Các chiến hạm của Nga cũng đã nhiều lần đến thám hiểm quần đảo Kurile và Hokkaido, một trong bốn đảo lớn nhất của Nhật Bản. "Lợi ích của Nga đã tăng lên dưới tác động của chủ trương bành trướng đến vùng Seberia, khu vực sông Amur, trải dài đến Bắc Thái Bình Dương và lục địa châu Mỹ"(3). Năm 1792, theo lệnh của Nga hoàng, một chiếc tàu Nga do Laxman chỉ huy thám nhập vào hải phận cảng Matsumae, phía Nam Hokkaido. Nhưng, trước sự kháng cự của lãnh chúa địa phương chiếc tàu này đã phải lập tức ra khỏi lãnh hải Nhật Bản. Từ sau năm 1792, Nga đã nhiều lần tìm cách khai thông quan hệ với Nhật Bản, yêu cầu Nhật Bản thiết lập quan hệ thương mại. Năm 1799, dựa theo phương thức tổ chức, hoạt động của các công ty Đông Ấn Hà Lan và Công ty Đông Ấn Anh, Nga đã thành lập Công ty Nga - Mỹ chuyên trách việc khai thác và thiết lập quan hệ buôn bán với vùng Viễn Đông. Theo kế hoạch, đến năm 1802 công ty này phải mở được các tuyến buôn bán ở khu vực Thái Bình Dương, khai thông quan hệ với Trung Quốc và Nhật Bản.

Nhưng, con đường tiến xuống phía Nam của Nga vẫn gặp rất nhiều trở ngại do chính sách cấm

hải (*kaikin*) của các quốc gia trong khu vực. Tháng 10-1804, thuyền trưởng Adam Krusenstern cùng một đại diện Công ty Nga - Mỹ là Nikolai Rezanov đã đến Nagasaki, trình thư của Nga hoàng Czar Alexander I đề nghị Nhật Bản mở quan hệ buôn bán. Chờ ở Nagasaki 6 tháng, đến tháng 4-1805 đại diện của chính quyền Nhật Bản mới chính thức thông báo cho phái viên của Nga biết là yêu cầu cũng như quà tặng của Nga hoàng không được chấp thuận. Trước thực trạng đó, một kế hoạch dùng bạo lực buộc Nhật Bản phải mở cửa đã được phía Nga tính đến. Từ đó cho đến năm 1853, với quyết tâm mở cửa Nhật Bản, Nga đã liên tục gây sức ép yêu cầu chính quyền Edo cho thiết lập quan hệ thương mại và sớm đi đến một thoả thuận về vấn đề chủ quyền giữa hai nước. Sự lo ngại của Nga càng tăng lên khi chính sách của Mỹ đang hướng mạnh đến vùng lục địa phía Bắc. Không thể là kẻ đến chậm, năm 1853 Nga hoàng ra lệnh cho Công ty Nga - Mỹ chiếm Sakhalin. Thắng lợi đó đã thôi thúc Nga tiến mạnh về hướng Đông để rồi sau đó với các hiệp ước năm 1858 và 1860, Trung Quốc đã phải chấp nhận lấy sông Amur làm giới tuyến và vùng Issuri cũng như toàn bộ Vladivostok đều thuộc về chủ quyền của đế chế Nga.

Cũng trong năm 1853 lịch sử đó, theo yêu cầu của Nga hoàng, Chuẩn Đô đốc Evfimii Putiatin lại được yêu cầu đến Nhật Bản để đề nghị Nhật Bản thiết lập quan hệ thương mại và thoả thuận vấn đề biên giới. E.Putiatin đến Nagasaki vào tháng 8, chỉ vài tuần sau khi chiến hạm của Mỹ tiến vào vịnh Edo. Như vậy là, cho đến năm 1853, tuy sức ép của Nga chưa đủ để cho Mạc phủ Edo thay đổi chính sách đối ngoại, truyền thống nhưng sự xuất hiện thường xuyên của các tàu đánh cá và tàu chiến Nga đã khiến cho chính quyền phong kiến Edo hết sức lo ngại về sự đe dọa của cường quốc láng giềng phía Bắc. Trước sự xâm nhập của các đoàn tàu Nga, chính quyền

Edo cũng có ý thức đầy đủ hơn về vấn đề an ninh và chủ quyền của Nhật Bản ở Hokkaido và vùng phụ cận.

Với tư cách là nước châu Âu duy nhất có quan hệ chính thức với Nhật Bản trong suốt thời gian toả quốc, đến giữa thế kỷ XIX, Hà Lan cũng muốn Nhật Bản phải thay đổi đường lối đối ngoại của mình. Dưới danh nghĩa hoàng đế William II, Bộ trưởng thuộc địa Hà Lan là Jean C. Band đã cử một phái viên đặc biệt là H.F. Coops đến Nagasaki ngày 15-8-1844 mang theo thư của William II cùng một số vật phẩm đến Edo làm quà biếu. Phía Nhật Bản hứa sẽ xem xét đề nghị của Hà Lan nhưng không trả lời cụ thể. Không thể chờ đợi ý kiến của Mạc phủ, H.F. Coops đã rời Nhật Bản về Batavia. Trong thư, chính phủ Hà Lan cho rằng Nhật Bản nên thức thời mở cửa để khỏi lặp lại bài học đau đớn của Trung Quốc. Bức thư nhấn mạnh: "Gần đây, Trung Quốc đã tiến hành chiến tranh với Anh, họ đã huy động tất cả nguồn lực đất nước cho cuộc chiến tranh này (tức Chiến tranh thuốc phiện, TG), nhưng cuối cùng đã phải gánh chịu thất bại trước ưu thế quân sự của châu Âu. Trung Quốc buộc phải thay đổi nhiều nguyên tắc, chấp thuận mở cửa 5 cảng để cho người Âu vào buôn bán"(4). Bức thư còn thẳng thắn cảnh báo: "Nếu như chúng ta xem xét khuynh hướng chung hiện nay thì sẽ thấy, quan hệ giữa các quốc gia đang được mở rộng, việc phát minh ra tàu hơi nước khiến cho khoảng cách giữa các nước được rút ngắn lại". Vì vậy, "Trong bối cảnh toàn thế giới đang tiến hành mở rộng giao lưu quốc tế thì việc đoạn tuyệt với các mối quan hệ đó chỉ có thể tạo nên sự thù địch mà thôi và nếu như cứ tiếp tục duy trì các định kiến lỗi thời chắc chắn sẽ đẩy đất nước đến thảm họa"(5). Bức thư của chính phủ Hà Lan đã có ảnh hưởng nhất định đến quan điểm đối ngoại của giới cầm quyền Nhật Bản. Nhưng, Mạc phủ Edo vẫn cố gắng sử dụng sức mạnh chính trị để duy trì trật tự xã hội phong

kiến, tiếp tục theo đuổi chính sách toả quốc (*sakoku*).

Đồng thời với những tác động của Nga và Hà Lan, nhiều đoàn tàu buôn, tàu chiến của Anh, Pháp và một số nước khác ngày càng xuất hiện thường xuyên trên vùng biển Nhật Bản. Trong các năm 1816, 1822, 1824, 1825, 1843, 1846... tàu Anh đã đến các cảng Nhật Bản yêu cầu được vào tránh bão và cung cấp nhiên liệu nhưng nhìn chung đều bị phía Nhật Bản tẩy trừ. Tháng 5-1854, John Davis, đại diện thương mại và toàn quyền Anh ở Hong Kong đã phác thảo một kế hoạch bí mật với nội dung cơ bản là dùng sức mạnh hải quân để "làm một canh bạc lớn" ở Nhật Bản. Mục đích của Anh là sẽ buộc Nhật Bản phải "thần phục" và dành cho Anh những đặc quyền như đã đạt được ở Trung Quốc qua "*Điều ước Nam Kinh*" tháng 8-1843. Với nhiều mức độ khác nhau, các nước phương Tây đều tìm cách gây sức ép yêu cầu chính quyền Edo phải mở cửa đất nước. Để đối phó, Mạc phủ đã ra lệnh cho các lãnh chúa phải tăng cường phòng vệ ven biển, được phép tấn công nếu các tàu nước ngoài vi phạm chủ quyền. Về đối nội, năm 1862 chính quyền Edo đã ra quyết định bãi bỏ chế độ *sankin kotai*, tức chế độ bắt buộc các *daimyo* phải về Edo trình diện trong những thời hạn nhất định, cho phép các lãnh chúa trở về địa phương để chuẩn bị binh lực, sẵn sàng đối phó với tình hình mới(6).

Tuy nhiên, tình thế chính trị đã thay đổi từ khi chiến hạm Mỹ xuất hiện trong vùng biển Nhật Bản. Trên thực tế, ngay từ năm 1797, dưới danh nghĩa Công ty Đông Ấn Hà (VOC), tàu *Eliza* của Mỹ do thuyền trưởng Stewart chỉ huy đã đến Nagasaki. Đến năm 1798, vẫn dưới danh nghĩa của VOC, tàu *Frangklin* do James Devereux làm thuyền trưởng cũng đã tiến vào hải phận Nhật Bản. Năm sau, tàu *Salem* do thuyền trưởng John Derby chỉ huy lại thực hiện

một chuyến đi tương tự. Năm 1815, thuyền trưởng Porter được sự uỷ nhiệm của chính phủ Mỹ, đã đến Nhật Bản đồng thời chuyển một văn thư chính thức yêu cầu Nhật Bản mở cửa nhưng cũng lại bị từ chối.

Mặc dù chưa đạt được kết quả cụ thể nào trong việc mở cửa Nhật Bản nhưng quyết tâm biến Nhật Bản thành cứ điểm của Mỹ ở Bắc Thái Bình Dương đã trở thành một vấn đề thường trực trong chủ trương của chính giới Mỹ. Bộ trưởng ngoại giao John Quincy Adams từng nhấn mạnh: "Sứ mệnh của các quốc gia Cơ đốc giáo là mở cửa Nhật Bản và Nhật Bản phải đáp ứng yêu cầu đó. Cơ sở của sứ mệnh đó là ở chỗ, không có một dân tộc nào lại có thể chối từ trách nhiệm của mình vì lợi ích chung của toàn thể nhân loại"(7). Năm 1832, Edmund Roberts được chính thức bổ nhiệm là đại diện của chính phủ Mỹ, có trách nhiệm đi thương thuyết và ký hiệp ước với các nước phương Đông. Nhưng E.Roberts chưa thực hiện được nhiệm vụ của mình thì đã qua đời năm 1836. Từ đó cho đến hết năm 1845, mặc dù Mỹ vẫn nhiều lần đưa ra đề nghị Nhật Bản mở cửa nhưng Nhật Bản vẫn kiên quyết giữ vững quan điểm của mình. Trước tình hình đó, chính quyền Mỹ đã đề ra kế hoạch cử một phái đoàn chính thức sang Nhật Bản và Triều Tiên. Năm 1846, một đội tàu gồm hai chiếc *Columbus* và *Vincennes* do Đề đốc James Biddle chỉ huy, được sự uỷ nhiệm của Tổng thống Mỹ J.K.Polk đã đến Nhật Bản. Ông trình thư của tổng thống Mỹ mong muốn thiết lập quan hệ ngoại giao với Nhật Bản. Sau 10 ngày ở Edo, Đề đốc J.Biddle đã nhận được một văn thư trả lời với những lý do viện dẫn, mà theo các thành viên trong phái đoàn Mỹ, là hoàn toàn không xác đáng(8). Trong thời gian đó, các đoàn tàu Mỹ vẫn tiếp tục hướng về khu vực Thái Bình Dương và đã đạt được cơ sở chính thức ở Oregon và California, chuẩn bị cho việc mở rộng ảnh hưởng sang châu Á. Về sự kiện này

năm 1848, Bộ trưởng tài chính Mỹ Robert J.Walker đã nhận định: "Với những gì mà chúng ta đạt được vừa qua, châu Á đột nhiên trở thành láng giềng của chúng ta, với một đại dương yên bình nằm giữa hai châu lục, các con tàu hơi nước của Mỹ sẽ có một lợi thế thương mại lớn hơn tất cả các nước châu Âu khác"(9).

Như vậy là, sau nhiều cố gắng, con đường tiến vào Nhật Bản của các đoàn tàu Mỹ vẫn chưa được khai mở. Trong vòng bảy năm tiếp theo, các hạm đội hải quân Mỹ và những đoàn tàu buôn, tàu săn cá voi vẫn thường xuyên xuất hiện ngoài khơi biển Nhật Bản. Vào giữa thế kỷ XIX, chỉ riêng ngành săn cá voi đã đem lại nguồn lợi lớn cho nhiều công ty Mỹ. Theo tính toán, vốn đầu tư mà các công ty Mỹ tập trung cho ngành công nghiệp này ở khu vực biển Trung Quốc và Nhật Bản đã lên đến trên 17 triệu đô la, một số tiền khổng lồ vào thời gian đó. Trong khi đó, các tàu Mỹ vẫn thường bị hư hỏng hoặc lâm nạn. Một trạm tiếp tế lương thực, than củi... cho các chuyến đi biển dài ngày vẫn chưa được thiết lập. Mặc dù chính quyền Mỹ và giới chủ tư bản vẫn tiếp tục gây sức ép đối với Mạc phủ Edo nhưng họ vẫn chưa đạt được một kết quả cụ thể nào. Tuy nhiên, trước áp lực ngày càng tăng của Mỹ cũng như nhiều nước phương Tây, chính quyền Nhật Bản đã phải suy tính đến một khả năng có thể cần phải điều chỉnh lại chính sách đối ngoại. Về nguyên tắc, lệnh yêu cầu các lãnh chúa địa phương tăng cường phong toả bờ biển vẫn không thay đổi nhưng từ ngày 24-7-1842, tàu nước ngoài khi vào các cảng Nhật Bản có thể được chính quyền sở tại cung cấp nhiên liệu, nước ngọt và thực phẩm. Điều đáng chú ý là, Mạc phủ ngày càng tỏ ra không thể giành quyền chủ động trong toàn bộ các quan hệ đối ngoại. Sự thâm nhập của các đoàn tàu ngoại quốc vào vùng biển Ryukyu, Nagasaki, Hakodate, Shimoda... trở nên thường xuyên hơn. Một số lãnh chúa cũng

to ra không sẵn sàng chống lại các đoàn tàu phương Tây khi chúng cố tình "vi phạm pháp luật Nhật Bản".

Năm 1853, Đồn đốc Matthew Calbraith Perry (1794-1858) đã tạo ra một bước ngoặt mới trong quan hệ Nhật - Mỹ. Vào lúc 17 giờ ngày 15-7-1853, sự xuất hiện bất ngờ của 4 tàu chiến với những cỗ máy khổng lồ chạy bằng hơi nước và có thể chạy ngược chiều gió ở vịnh Uruga đã khiến cho toàn thể dân chúng Edo vô cùng lo sợ. Thành Edo bị đặt trong tầm trọng pháo trên các chiến hạm do M.C.Perry chỉ huy. Người ta tin rằng một cuộc chiến tranh khốc liệt với phương Tây chắc chắn sắp xảy ra. Nhưng trái với tình thần hoảng loạn của đại đa số dân chúng, ngay sau khi M.C.Perry đến Uruga, viên đại diện chính quyền Edo ở đây đã trình trọng nhắc lại lệnh toà quốc của Nhật Bản và yêu cầu đoàn tàu Mỹ phải rời đến cảng quốc tế Nagasaki. Đó là nơi duy nhất ở Nhật Bản có thể giao tiếp, thoả thuận với người nước ngoài. Nhưng bằng một thái độ cương quyết, viên đề đốc yêu cầu phải gặp được tướng quân để trực tiếp trao quà và trình thư của tổng thống Mỹ.

Thái độ cứng rắn của Perry đã khiến cho Mạc phủ Edo phải đi tới quyết định nhân nhượng. Thông qua viên phái bộ, Mạc phủ cam kết sẽ trả lời yêu cầu của phía Mỹ vào năm sau qua đại diện của Hà Lan ở Nagasaki. Bức thư của Millard Fillmore gửi chính quyền Nhật Bản có ba yêu cầu cơ bản: *1. Mở cửa đất nước để giao lưu thương mại và thiết lập quan hệ hữu nghị giữa hai nước. 2. Cấu tạo và chữa trị nhân đạo đối với các thuỷ thủ Mỹ bị đắm tàu hay gặp nạn ở vùng biển Nhật Bản. 3. Cho phép Mỹ được mở một trạm tiếp nhiên liệu cho các đoàn tàu qua lại định kỳ giữa California và Trung Quốc.*

Trước tình thế đó, một mặt Mạc phủ Edo đã ra lệnh cho các lãnh chúa gấp rút xây dựng thêm các tuyến phòng thủ ở những cảng trọng

yếu, chế tạo ngay những con tàu lớn, mua thêm vũ khí của Hà Lan(10) nhưng mặt khác vẫn phải suy tính đến những giải pháp chính trị thực tế khác. Bức thư của tổng thống Mỹ đã đặt chính quyền Edo đứng trước hai sự lựa chọn. Thứ nhất, nếu tiếp tục thực hiện chính sách đóng cửa thì Nhật Bản phải tăng cường hơn nữa khả năng phòng thủ đất nước. Nếu như vậy thì rất khó có thể tăng thêm binh lực vì nguồn tài chính của Mạc phủ cũng như nhiều lãnh chúa địa phương đã cạn kiệt. Hơn thế nữa, nếu Nhật Bản tiếp tục thực hiện chính sách toả quốc, chống lại đề nghị của phương Tây thì một cuộc chiến tranh giữa Nhật Bản với Mỹ cùng với nhiều nước phương Tây sẽ có thể diễn ra và Nhật Bản rất khó tránh khỏi vết xe của Trung Quốc. Sự lựa chọn thứ hai là: nếu chấp nhận yêu cầu của Mỹ thì Nhật Bản phải sửa đổi, thậm chí xoá bỏ chính sách đóng cửa truyền thống. Chủ quyền và nền độc lập dân tộc sẽ bị Mỹ cùng các nước thực dân xâm phạm. Nhưng Nhật Bản sẽ tránh được nguy cơ của một cuộc chiến tranh đang đến gần đồng thời có nhiều khả năng vẫn tiếp tục duy trì được nền độc lập tương đối của mình.

Trong khi chưa thể đưa ra một giải pháp chính trị thoả đáng, Mạc phủ Tokugawa đã đi đến một quyết định chưa từng thấy trong suốt 253 năm cầm quyền: ra lệnh sao bức thư của tổng thống Mỹ rồi gửi cho Thiên hoàng cùng tất cả các lãnh chúa. Mạc phủ yêu cầu người nhận thư sớm cho biết quan điểm thực tế, thẳng thắn của mình. Ba tuần sau khi đoàn tàu chiến Mỹ tạm lui về vùng biển Ryukyu, Mạc phủ đã nhận được chiếu dụ của Thiên hoàng và khoảng 40 văn bản trả lời của các lãnh chúa. Trước một thách thức chính trị liên quan đến sự tồn vong của dân tộc, trên thực tế ở Nhật Bản đã hình thành ba khuynh hướng quan điểm khác biệt nhau. Thứ nhất, những lãnh chúa thuộc "phe bảo thủ" (trong nhóm này có cả triều đình Kyoto), chủ trương tiếp tục theo đuổi chính sách toả quốc, đề cao

lòng tự hào dân tộc và quyết tâm bảo vệ đến cùng chủ quyền dân tộc, không thể để cho "đất nước của thần linh" bị xâm phạm. Quan điểm thứ hai là của những lãnh chúa "phái ôn hoà". Những lãnh chúa này khuyên Mạc phủ nên mở cửa đất nước nhưng vẫn phải hạn chế ảnh hưởng và sự thâm nhập của phương Tây. Nhật Bản, có thể "mở cửa thử" 3 năm, 5 năm hoặc 10 năm, sau đó tùy theo tình hình mà sẽ đưa ra quyết định cụ thể. Ngoài Hà Lan, Nhật Bản có thể thiết lập thêm quan hệ với Mỹ và Nga nhưng không thể nhân nhượng với Anh và Pháp. Trong bất kỳ tình huống nào, Nhật Bản vẫn phải kiên quyết bảo vệ chủ quyền dân tộc. Khuynh hướng thứ ba thuộc về "phái cấp tiến" và giới trí thức. Phái này chủ trương phải thức thời và có tầm nhìn rộng lớn trước những biến chuyển căn bản của tình hình thế giới. Từ kinh nghiệm các quốc gia trong khu vực, nếu Nhật Bản muốn thoát khỏi nguy cơ của một cuộc chiến tranh mà sự thất bại là khó tránh khỏi thì phải mở cửa đất nước, phát triển kinh tế thương mại. Chủ quyền và danh dự của dân tộc có thể bị xâm phạm nhưng từng bước, dựa vào sức tự cường, sẽ giành lại được thế chủ động về chính trị và ngoại giao(11).

Trong khi chính quyền Edo còn chưa đưa ra một quyết định cụ thể và cuộc tranh biện giữa các quan điểm cũng chưa thể đi đến một sự lựa chọn khả năng tối ưu nào thì ngày 13-1-1854, chiến hạm của Mỹ do Matthew C.Perry bao gồm 9 chiếc tàu cùng 1.800 quân trong tư thế sẵn sàng chiến đấu lại xuất hiện ở vịnh Uruga cửa ngõ của Edo. Không còn con đường nào khác, Mạc phủ

phải hẹn gặp đại diện của chính phủ Mỹ tại Kanagawa (Yokohama), một cảng thị phía Nam Edo. Sau nhiều vòng đàm phán, trước áp lực liên tục của phía Mỹ, ngày 31-3-1854 Nhật Bản đã phải nhượng bộ và ký "*Hiệp ước hoà bình và hữu nghị*" với Mỹ. Do được ký tại Kanagawa nên bản hiệp ước còn được gọi là "*Hiệp ước Kanagawa*". Bản hiệp ước đã chấm dứt 215 năm theo đuổi chính sách đóng cửa của chính quyền Edo. Có thể khẳng định rằng, *trong bối cảnh chính trị mới, chính quyền phong kiến không thể tiếp tục duy trì chính sách đóng cửa để bảo vệ an ninh đất nước và địa vị thống trị của mình.*

Nhìn lại toàn bộ diễn biến chính trị ở Nhật Bản thời gian đó, ta có thể thấy quyết định mở cửa với phương Tây của chính quyền Edo là một cố gắng cuối cùng nhằm tiếp tục giữ thế chủ động về ngoại giao. Tuy nhiên, sự nhân nhượng đó của chính quyền phong kiến đã đẩy đời sống chính trị, xã hội ở Nhật Bản đến một thực trạng vô cùng phức tạp. Các khuynh hướng chính trị phân hoá rõ rệt và vận động với tốc độ hết sức nhanh chóng, vượt ra ngoài tầm kiểm soát của Mạc phủ. "Việc ký các bản hiệp ước đã đưa Nhật Bản đến cuộc khủng hoảng... nhưng Nhật Bản không còn sự lựa chọn nào khác bởi vì nó chưa đủ mạnh để chống lại phương Tây"(12).

Một thời đại mới trong lịch sử quan hệ quốc tế của Nhật Bản đã được mở ra từ sau bản hiệp ước này.

(Còn nữa)

CHÚ THÍCH

(1) Sau khi đến Mỹ và lưu trú ở Mỹ 205 ngày, phái bộ ngoại giao Nhật Bản đã sang châu Âu và đi thăm các nước: Anh (122 ngày), Pháp (70), Đức (33), Thụy Sĩ (27), Ý (26), Nga (18), Áo - Hung (16), Hà Lan (12), Bỉ (8), Thụy Điển (8) và Đan

Mạch (5 ngày). Trên đường về đoàn có ghé thăm một số nước Đông Nam Á như: Malaysia, Singapore, Việt Nam (Sài Gòn), sau đó qua Hương Cảng, Thượng Hải rồi trở về Nhật Bản.

- (2) Có thể tham khảo: AArron Haight Palmer: *Document and Fact - Origin of the Mission to Japan*, Henry Ponkinhorn Printer, Washington, 1857; Hoặc: W.B.Beasley: *Great Britain and the Opening of Japan 1854-1858, Secret Plans* p.55-86, Luzac & Company, LTD, London, 1951.
- (3) Marius B.Jansen, edited: *The Cambridge History of Japan*, Vol.V, Cambridge University Press, 1993, p.265.
- (4) Roy Hidemichi Akaghi: *Japans Foreign Relations 1542-1936 - A Short History*, The Hokuseido Press, Tokyo, 1936, p.17.
- (5) R.H. Akaghi: *Japans Foreign Relations 1542-1936 - A Short History*, Sdd, tr.17.
- (6) Eijiro Honjo: *Last 15 Years of Tokugawa Shogunate*, Kyoto University Economic Review, No 2, Vol. IX, July 1934, p.24.
- (7) Inazo Nitobe: *The Intercourse between The United States and Japan*, The John Hopkins Press, 1891, p.32.
- (8) Nội dung văn thư như sau: "Mục đích của văn bản này là nhằm để giải thích những lý do về việc tại sao chúng tôi lại từ chối không cho phép thiết lập quan hệ thương mại với người nước ngoài, những người vượt đại dương đến đất nước này chỉ vì mục đích đó. Đó là thông lệ của dân tộc chúng tôi từ thời quá khứ xa xưa. Đối với tất cả những trường hợp tương tự từng đến Nhật Bản đề nghị mở quan hệ buôn bán đều bị thẳng thắn từ chối. Người nước ngoài đã từng đến đây từ rất nhiều vùng khác nhau nhưng họ luôn nhận được một thái độ cư xử như vậy. Về đề nghị thiết lập quan hệ thương mại của các ông, chúng tôi vẫn giữ một chính sách như thông lệ. Chúng tôi không thể tạo ra một sự khác biệt nào giữa các nước - chúng tôi đối xử với họ hoàn toàn như nhau; và các ông, những người Mỹ, cũng sẽ nhận được một câu trả lời giống như vậy. Các ông không cần phải cố gắng thêm nữa, tất cả mọi đề nghị về vấn đề buôn bán chắc chắn sẽ không thể được chấp thuận. Chúng tôi nhận thức rằng, truyền thống của dân tộc Nhật Bản về phương diện này là hoàn toàn khác biệt với các nước khác, hơn thế nữa tất cả các dân tộc đều có quyền giải quyết những vấn đề đặt ra theo cách

của riêng mình. Quan hệ thương mại tiến hành với Hà Lan ở Nagasaki không thể được coi như một tiền lệ với tất cả các nước khác. ở đó cũng chỉ có một nhóm người ngoại quốc, mức độ buôn bán cũng không có gì đáng kể, nhìn toàn cục quan hệ đó không có gì quan trọng. Tóm lại, chúng tôi muốn khẳng định rằng, Thiên hoàng Nhật Bản hoàn toàn không thể chấp thuận đề nghị của các ông. Người khuyên các ông rằng hãy đi khỏi Nhật Bản ngay lập tức, vì sự an toàn của chính mình, các ông hãy dừng trở lại bờ biển của chúng tôi thêm nữa". Văn bản hiện được lưu trữ ở Kho tư liệu Quốc hội Mỹ (1st session, 32 Cong, Vol. IX). Theo Inazo Nitobe văn bản này không xác định người viết, không có chữ ký, không có niên đại. Tác giả cho rằng: "Văn bản có thể được viết bởi một người không có trách nhiệm nhằm đối phó với trường hợp khẩn cấp", Inazo Nitobe, Sdd, tr.34. Theo ý kiến cá nhân tôi, đây là một giải pháp có tính toán rất kỹ lưỡng, thể hiện kinh nghiệm dày dặn của Mạc phủ qua 200 năm đóng cửa đất nước. Nếu phần trích dẫn là sát thực thì sẽ thấy đó là văn bản do Mạc phủ thảo ra (vì Mạc phủ nắm độc quyền về ngoại giao) nhưng lại lấy danh nghĩa Thiên hoàng! Việc không có tên người, chữ ký (dấu) và ngày tháng lưu hành là sự cố tình chứng minh tính không chính thống của văn bản đó. Và đây chính là "con bài bí mật truyền thống" của Mạc phủ để tiện xử lý mọi tình huống có thể xảy ra trước sự xâm nhập ngày càng mạnh mẽ của Mỹ cũng như các nước phương Tây.

- (9) Marius B.Jansen, edited: *The Cambridge History of Japan*, Vol.V, Cambridge University Press, 1993, p.268.
- (10) Chitoshi Yanaga: *Japan since Perry*, Mc Grow-Hill Book Company, New York, 1949, p.20. Bốn chiếc tàu chiến đó là: Susquehana, Mississippi, Plymouth và Saratoga.
- (11) Eijiro Honjo: *The View of Variuos Hans on the Opeing of the Country*, Kyoto University Economic Review, No 1, Vol. XI, July 1936, p.16-31.
- (12) J.E.Hoare: *Japans Treaty Ports and Foreign Settlement*, Japan Library 1994, p.4.

TƯ LIỆU - ĐỊNH CHÍNH SỬ LIỆU

KỶ NIỆM 100 NĂM NGÀY SINH GS. VS. TRẦN HUY LIỆU

MỘT NHÀ KHOA HỌC TRUNG THỰC

VĂN TẠO*

Tôi sống và làm việc với đồng chí Trần Huy Liệu từ cuối năm 1953 đến khi đồng chí qua đời (tháng 7-1969). Một trong những phẩm chất mà đồng chí Trần Huy Liệu luôn biểu hiện là tính trung thực của người cộng sản.

Quý 2 năm 1954, tôi vào Ban Văn Sử Địa TU, được hơn 4 tháng. Lúc chúng tôi đang đi dân tre, lấy lá làm nhà (nhà nhỏ cho Ban Văn Sử Địa lúc đó đang ở chung với Ban Biên tập Nhà xuất bản Sự Thật ở gần cây đa Tân Trào, bên kia bờ suối). Đến buổi nghỉ trưa thì đồng chí Trần Huy Liệu đi họp Ban Thường trực Quốc hội về (lúc đó Ban Thường trực Quốc hội đóng ở phía trong, cách chúng tôi khoảng vài cây số). Khác ngày thường, tôi thấy mặt đồng chí đó gay như có điều gì bức bối, không vui. Tôi hỏi: Hôm nay anh có điều gì bức bối thế? Đồng chí trả lời không vui vẻ hài hước như thường lệ: "Tôi thì tôi không đồng ý ký hiệp nghị (tức Hiệp định Giơ-ne-vơ sau này) sắp tới như thế này. Ta mất bao xương máu, đánh đến thế, đánh đã thắng mà chịu ký thế này thì nhượng bộ quá. Hoặc phải giành toàn thắng, hoặc phải đạt kết quả hơn nữa".

Tôi hỏi "Thường trực Quốc hội đã thảo luận chưa?"

Đồng chí nói: "Rồi, nhưng tôi bị thiếu số. Tôi cũng được nghe phân tích về tình thế quốc tế và trong nước hiện nay. Tôi phục tùng tổ chức thôi. Nhưng cứ thấy lòng không yên, không vui lắm".

Lúc đó tôi nghĩ: đồng chí Liệu dám nói ý riêng của mình như vậy là quý. Còn đúng sai thì tôi chưa rõ.

Sau đó mấy hôm, chúng tôi được sang Ban Tuyên huấn TU nghe giải thích về thế ta và thế địch, âm mưu của Mỹ có thể phiêu lưu, mạo hiểm. Trong phe ta cũng có sự cân nhắc chung, riêng và đã cùng ta nhất trí, thoả thuận đi đến hiệp ước và đình chiến. Tôi thông điều đó và nghĩ riêng rằng: Có khi cụ Liệu căm thù đế quốc cao độ, nên sách lược của cụ chưa mềm dẻo chăng?

Đánh giá kỹ hơn thắng lợi Hiệp nghị Giơ-ne-vơ năm 1954 tôi lại càng thấy suy nghĩ lúc đó của đồng chí Trần Huy Liệu là có chiều sâu. Nhưng cái mà tôi muốn nhấn mạnh hôm nay là tính trung thực của đồng chí, dám nói thẳng những ý nghĩ riêng của mình, mặc dầu lúc đó là thiếu số.

Tối khoảng tháng 6-1954, tôi được cử về các xã trong 48 xã cải cách ruộng đất đợt thí điểm

ở Đại Từ để lấy các tài liệu có giá trị lịch sử, nhất là các văn bản Hán Nôm (đã thu được một số khá tốt, hiện nay vẫn lưu trữ ở Viện Sử học).

Trước khi đi, đồng chí Liệu dặn dò và trao cho tôi một lá thư để ngỏ. Đồng chí nói: "Anh cầm lá thư này của tôi đến ban chỉ đạo cải cách ruộng đất hiện đang ở Thái Nguyên. Thư để ngỏ, anh có thể xem được". Đường xa, đi bộ từ Tân Trào, lội qua sông Chày, đi tới Sơn Dương nghỉ ăn cơm, tôi mới lấy thư ra xem. Đại ý thư nói:

"Việc cải cách ruộng đất của ta là cần và đã đến lúc phải làm, nhưng cần có sách lược phân hoá giai cấp địa chủ thế nào cho lợi. Nhất là giai cấp địa chủ ở ta có một lớp khá đông có gia đình hay bản thân là yêu nước và kháng chiến..." (sau đó đồng chí còn phát biểu ý kiến này tại Hội nghị cán bộ TU lần thứ 9 mở rộng).

Trong lúc cải cách ruộng đất đang làm thí điểm, ít ai dám nói khác. Tôi về các xã ở Đại Từ, buổi tối họp với nông dân, khi cố vấn Trung Quốc đi vắng đến, người nào đứng không ngay, ngồi không chính là đã bị phê bình nghiêm khắc, chứ chưa nói gì đến nói ngang, nói trái. Nhưng lúc đó, đồng chí Trần Huy Liệu đã nói với Đảng những ý kiến không xuôi chiều. Sau đó, đến Hội nghị cán bộ TU lần thứ 9 mà tôi được dự thính, tôi thấy đồng chí Liệu đã đóng góp những ý kiến tốt.

Vào quý 3-1959, chúng tôi được đi học lớp chính huấn về công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa do TU mở tại trường Tuyên huấn TU (Thái Hà ấp). Tổ chúng tôi có anh Trần Huy Liệu, anh Tạ Quang Bửu và các đồng chí khác ở Ủy ban Khoa học Nhà nước (lúc bấy giờ tôi là đảng uỷ viên Đảng uỷ Ủy ban Khoa học Nhà nước). Tôi được đi về cùng ô tô với đồng chí Trần Huy Liệu, nên được trao đổi nhiều tâm sự. Lúc này cuộc cải tạo XHCN đã được gần 2 năm (bắt đầu từ 1-1958) và năm 1960 là phải kết thúc, để chuyển sang kế hoạch 5 năm đầu tiên. Trung ương Đảng đặt ra: đây là một nhiệm vụ công tác mới vô cùng quan trọng, mỗi ngành, mỗi người phải quán triệt. Ngành Sử học chúng tôi có nhiệm vụ nắm vững nội dung kết quả đó để biên soạn lịch sử hiện đại.

Qua mấy ngày nghe báo cáo thảo luận, đến ngày thu hoạch, mọi người đều nhất trí là công cuộc cải tạo XHCN đã thu được thắng lợi.

Nhưng đồng chí Trần Huy Liệu không đồng ý, vẫn băn khoăn một điều là liệu ta có phần nào nóng vội không? Tình trạng gò ép vào hợp tác xã (HTX) liệu có vi phạm nguyên tắc dân chủ và tự nguyện không? Nhiều nơi lấy việc vào HTX làm thước đo mọi giá trị con người. Nếu gia đình nào không vào HTX thì địa phương không cho con vào đại học, hay không cho con đi học nước ngoài... Đồng chí nói: "Tôi tán thành hợp tác nhưng "gò ép" thế này là không được không phù hợp với nguyên tắc dân chủ và tự nguyện mà Hồ Chủ tịch đã nêu ra".

Cuối buổi thu hoạch, tổ yêu cầu đồng chí Liệu suy nghĩ để xem có thay đổi ý kiến và nhất trí với tổ không, để báo cáo lên ban chỉ đạo chung cuộc chính huấn. Đồng chí Liệu không thay đổi ý kiến, nên tổ chức đề nghị: anh về suy nghĩ đêm nay, sáng mai trả lời lần cuối cùng cho tổ để tổ phản ánh lên trên.

Khi về ô tô, đồng chí Liệu nói: "Tôi suy nghĩ kỹ, tôi không thể nói khác lòng tôi được, tôi hiểu, tôi nghĩ thế nào thì nói thật ra như thế với Đảng. Không ai ép được tôi".

Sáng hôm sau lên xe đi, tôi hỏi ngay: "Hôm nay anh trả lời thế nào? Đồng chí Trần Huy Liệu nói: "Tôi bảo lưu ý kiến, không thay đổi, bởi vì tôi không thể nói trái cái mà mình đã nhận thức được". Chúng tôi im lặng một lát, anh Liệu lại nói:

"Với lương tâm đảng viên, tôi nghĩ thế nào tôi nói thế. Đương nhiên khi hành động thì phải theo tổ chức, nhưng về vấn đề này, tôi chưa thấy tôi sai".

Đến nay thì lịch sử đã chứng minh rõ cả thắng lợi lẫn thiếu sót của công cuộc hợp tác hoá. Mỗi người chúng ta có thể có suy nghĩ đánh giá riêng của mình về sự kiện trên.

Riêng tôi tưởng nhớ đồng chí Trần Huy Liệu, nhớ tới một nhà sử học trung thực với Đảng, cũng tức là không dối quần chúng, không dối lịch sử.

THÊM MỘT SỐ TƯ LIỆU VỀ NGHỀ THỦ CÔNG TRUYỀN THỐNG Ở NAM BỘ THỜI PHÁP THUỘC (1867 - 1945)

NGUYỄN PHAN QUANG *

Cho đến trước cuộc xâm lược của thực dân Pháp, trên địa bàn Nam Bộ đã tồn tại và phát triển ở những mức độ khác nhau nhiều nghề thủ công truyền thống với những sản phẩm nổi tiếng cả nước và trong khu vực, như lụa Tân Châu, nước mắm Phú Quốc, đồ gốm Thủ Dầu Một, kim hoàn Sa Đéc v.v...

Đánh giá kỹ năng và sáng tạo của người thợ thủ công Nam Bộ, thực dân Pháp ghi nhận : "Họ là những nhà nông giỏi, tuy ít hoạt động kỹ nghệ nhưng có nhiều thợ kim hoàn khéo tay, những thợ khắc chạm gỗ xuất sắc, những thợ đục và đóng tàu thuyền nghề".

Trong hơn 80 năm đô hộ và khai thác thuộc địa Nam Kỳ, thực dân Pháp một mặt tận dụng triệt để thành quả lao động sáng tạo của người thợ thủ công Nam Bộ, nhưng về cơ bản chính sách khai thác thuộc địa của Pháp không khuyến khích và cải tiến các nghề thủ công, đặc biệt là các nghề truyền thống. Do vậy, tiềm năng của nhiều nghề thủ công không có điều kiện phát huy, trái lại đã tàn lụi dần.

Một số tư liệu sau đây khai thác từ Trung tâm Lưu trữ Quốc gia 2 (Thành phố Hồ Chí Minh) có thể phần nào tái hiện diện mạo của một số nghề thủ công truyền thống ở Nam Bộ thời Pháp thuộc.

Trong *Niên giám Đông Dương* phát hành năm 1910, chính quyền thực dân nhận định về nghề thủ công truyền thống ở Nam Kỳ những năm cuối thế kỷ XIX-đầu thế kỷ XX như sau :

"Nghề thủ công bản xứ chẳng có gì đáng kể. Người bản xứ chế tác một ít đồ kim hoàn, các vật dụng đan bằng mây tre (thúng mủng...), chiếu và các loại túi cối. Người Hoa hầu như độc chiếm các nghề sành sứ và gạch ngói... Họ quản lý hầu hết các lò nung vôi, các xưởng nấu rượu và xưởng cưa".

Hoặc một nhận định khác : "Kỹ nghệ bản xứ hiện đang tồn tại thoi thóp. Người sản xuất phải tự tìm kiếm nguyên liệu và tự tiêu thụ sản phẩm với giá cả có thể chấp nhận được. Phần lớn sản phẩm kỹ nghệ được người Hoa thu mua ngay tại nơi sản xuất rồi gom hết về Chợ Lớn. Hiện nay, người ta chỉ tập trung vào những ngành kỹ nghệ của người Hoa hoặc người Pháp vừa nhập vào Nam Kỳ. Trong lúc đó, các nghề thủ công bản xứ nổi tiếng một thời thì đang suy thoái hoặc biến dần".

Nhưng từ năm 1940, khi phát xít Nhật kéo vào Đông Dương, thực dân Pháp đã tỏ ra lo ngại thực sự về nguồn lợi nhuận từ các nghề thủ công đang bị Nhật lũng đoạn và chi phối. Trong một báo cáo, Thống đốc Nam Kỳ cho rằng : bên cạnh một số nghề truyền thống mang đậm dấu ấn địa phương, thì Nam Kỳ lại là một địa bàn di trú của người Bắc Kỳ trải qua hàng thế kỷ trước; họ mang theo hầu hết các ngành nghề thủ công từ phía Bắc (đồ tre mây, dệt chiếu, đồ trang trí bằng sành và xương, đồ sơn mài, đồ khảm, nón mũ, giày dép, đồ thêu, hàng tơ lụa v.v...). Việc Nhật Bản nhập khẩu các mặt hàng tương tự có thể dẫn

đến những thiệt hại nghiêm trọng, làm phá sản các ngành nghề thủ công bản xứ... Hậu quả sẽ là: hoặc một số ngành kỹ nghệ ở Nam Kỳ sẽ ngưng hoạt động hoàn toàn, hoặc là các hãng Nhật Bản sẽ kiểm soát các ngành này bằng cách cung cấp các vật liệu chủ yếu hay mở rộng các cơ sở kỹ nghệ của Nhật. Hàng loạt nghề thủ công bản xứ cũng chung số phận này".

Nghề gốm

Cho đến cuối thế kỷ XIX, ở vùng ngoại vi Chợ Lớn, Gia Định, Biên Hoà, Thủ Dầu Một và Bà Rịa, người bản xứ có những xưởng làm lu, vại và nhiều sản phẩm sành sứ khác, như kệ, bình cắm hoa, gạch... Các cơ sở này ngày một phát triển và sản phẩm có giá trị nghệ thuật ngày càng cao. Tuy nhiên, những sản phẩm cùng loại được nhập từ Trung Hoa vẫn có mặt rất nhiều trên thị trường Nam Kỳ. Theo tác giả Peralle, đồ gốm ở Cây Mai nổi tiếng cả Nam Kỳ. Thợ gốm có người Việt và người Hoa, do một nghiệp chủ người Hoa điều hành (1) ("Industrie de la poterie en Cochinchine (Cây Mai)" - BSEI, 1895).

Từ sau Chiến tranh Thế giới lần thứ nhất, tỉnh Thủ Dầu Một có 42 lò gốm và tất cả đều do người Hoa nắm. Phần lớn các lò gốm đều xây dựng gần các mỏ kaolin trong tổng Bình Chánh, vùng kế cận Lái Thiêu, ở Phú Cường, Tân Khanh, Bình Chuẩn... Nhân công là người Hoa và người bản xứ, phần lớn tuyển dụng tại chỗ.

40 lò gốm chỉ chuyên sản xuất những dụng cụ gia đình (chum, lu, bát, chén, nồi, dĩa bình...) chất lượng kém và giá rẻ, không chỉ cung cấp cho nhu cầu trong tỉnh mà còn là mặt hàng quan trọng xuất đi các tỉnh khác.

Một lò gốm lớn ở Lái Thiêu sản xuất các bình kiểu dáng lò Cây Mai, không thua kém sản phẩm của Chợ Lớn. Còn có một lò gốm ở Hưng-Dinh chuyên làm lu đựng mủ cao su đem bán cho các đồn điền ở phía Bắc của tỉnh. Nghề đồ gốm là một trong những nghề phát đạt, tạo ra hoạt động thương mại quan trọng, trước hết là trung tâm Lái Thiêu.

Nghề mộc

Nghề mộc ở Nam Kỳ thời Pháp thuộc liên quan đến nghề khai thác và cưa xẻ gỗ, bao gồm các ngành đóng thùng xe, làm bánh xe bò, đóng ghe xuồng, làm nhà cửa, nhưng nổi bật hơn cả

vẫn là ngành sản xuất các đồ gỗ gia dụng (bao gồm đồ thờ cúng).

Tại tỉnh Thủ Dầu Một, nghề làm đồ gỗ là ngành thủ công quan trọng nhất và có bước phát triển mới từ những năm 20. Tổng sản phẩm mỗi năm trị giá 400.000\$.. Dù là sản phẩm do các học viên của Trường Kỹ nghệ bản xứ ở tỉnh lỵ hay của các thợ làm đồ gỗ lành nghề ở Lái Thiêu sản xuất, đồ gỗ của Thủ Dầu Một đều nổi tiếng khắp Nam Kỳ. Có 2 xưởng lớn ở Lái Thiêu, mỗi xưởng sử dụng khoảng 100 thợ; các xưởng nhỏ hơn ở Phú Cường và Bung. Tỉnh Long Xuyên có 24 xưởng đóng ghe thuyền và sản xuất các vật dụng bằng gỗ. Mỗi xưởng hàng năm bán được trung bình hai chục đồ mộc và ba chục cái giường (phán). Cho đến trước cuộc khủng hoảng kinh tế (1930), trong tỉnh có 35 xưởng mộc và 14 xưởng đóng thuyền, tập trung nhiều nhất ở Định Hoá, An Bình (Chợ Mới).

Trong thời gian 1940-1945, nghề mộc ở Nam Kỳ bị đình đốn, nhất là ngành đóng xe bò và ghe xuồng, mà một trong những lý do là bấy giờ phát xít Nhật ra lệnh trưng dụng các phương tiện vận tải, kể cả các phương tiện thô sơ. Bản *Tường trình* của Giám đốc Nha Kinh tế Nam Kỳ có đoạn: "Theo thống kê của các tỉnh thì số lượng bò kéo và xe bò chỉ tạm đủ để nộp cho người Nhật".

Trong một Công văn, Thống đốc Nam Kỳ lưu ý Nha Kinh tế về việc phát xít Nhật đang ráo riết lùng mua ghe thuyền: "Nguồn tin cho biết người Nhật đã và đang mua nhiều ghe tại các tỉnh Nam Kỳ. Ví như ở Sa Đéc, họ đã mua khoảng 30 ghe (dưới 16 tấn) do một người Hoa trực tiếp đứng mua và chuyển thẳng về Sài Gòn. Hoặc như ở Chợ Lớn, hãng Dainan Kooshi cũng đang xúc tiến việc mua ghe thuyền với trọng tải tương tự. Phủ Thống đốc đã thông báo với người Nhật rằng: việc họ mua ghe thuyền ào ạt như vậy sẽ dẫn đến hậu quả xấu đối với nền kinh tế Nam Kỳ".

Nghề nhuộm.

Theo các số liệu trong *Niên giám Đông Dương*, khoảng đầu thế kỷ XX, diện tích trồng chàm (indigo) ở Nam Kỳ là 2.183ha. Cây chàm phát triển rất tốt ở hai bờ sông Mekong và trong các cánh đồng Biên Hoà. Nhưng do khâu chế biến không tốt nên sản phẩm kém, chỉ có thể tiêu

thụ tại chỗ. Một vài mẫu thuốc nhuộm chàm do người Pháp thử nghiệm tương đương với thuốc nhuộm chàm của Bengale. Kết quả rất đáng khích lệ này cần được phổ biến rộng rãi.

Hầu như tại mỗi tỉnh Nam Kỳ đều có dăm ba, thậm chí hàng chục xưởng nhuộm; nhưng theo đánh giá của thực dân Pháp, "thuốc nhuộm do người bản xứ chế biến rất kém về chất lượng, sản phẩm của họ có nhiều cặn và chứa 65% nước. Việc chế biến quy mô với nguyên liệu tốt đã bắt đầu được thử nghiệm từ mấy năm qua. Cần phục hồi ngành này, vì chắc chắn sẽ mang lại nguồn lợi lớn. Cần có khoảng 200.000fr để thành lập một cơ sở chế biến thuốc nhuộm có khả năng tiêu thụ nguyên liệu (cây chàm) hiện có trên diện tích 50ha. Lãi ròng của khoản khai thác này có thể lên đến ngót 160.000fr / năm. Nhiều tỉnh khác ở Nam Kỳ cũng có nghề nhuộm (Bạc Liêu, Bà Rịa, Cần Thơ, Châu Đốc, Gò Công, Long Xuyên, Mỹ Tho, Rạch Giá, Sóc Trăng, Tân An, Thủ Dầu Một, Trà Vinh, Vĩnh Long), nhưng giá trị kinh tế và hàng hoá không đáng kể, chủ yếu phục vụ nhu cầu trong từng tỉnh. Có tỉnh như Châu Đốc ngày trước có nghề nhuộm khá phát đạt, nhưng đang có chiều hướng tàn lụi dần. Lý do là kỹ thuật không cải tiến, trong lúc thị hiếu của khách hàng đang hướng theo các loại vải nhập nội với nhiều màu sắc phong phú hơn.

Trước khi thực dân Pháp đánh chiếm Nam Kỳ, các vùng Gò Vấp, Phú Nhuận, Hóc Môn, Thủ Đức trong tỉnh Gia Định có nghề nhuộm nổi tiếng. Vải nhuộm bằng vỏ cây già (màu vàng) hoặc bằng lá cây trôm trộn với nước vỏ cây già (màu đen). Vải nhuộm rất bền màu. Thương nhân người Hoa ở Chợ Lớn thuê thợ nhuộm Gia Định nhuộm tơ lụa, bán ra rất đắt, không kém hàng Tàu. Ở Gò Vấp có một ngôi chùa nổi tiếng thờ ông tổ nghề nhuộm (Miếu bốn thợ). Vào những năm 20, nghề nhuộm ở Gia Định khá phát triển, với 119 xưởng nhuộm, chủ yếu là cung cấp hàng cho các hiệu buôn người Hoa ở Chợ Lớn. Riêng Chợ Lớn cũng có 6 xưởng nhuộm.

Tại *Biên Hoà*, hồi đầu thế kỷ XX, có một xưởng nhuộm ở làng Tân Lai, do ông PELLEAU thành lập. Sản phẩm được chế tạo bằng các chất nhựa và dầu của các loài cây ở trong rừng.

Tại *Bến Tre* có 29 xưởng nhuộm, khá nổi tiếng trong vùng cũng như đối với các tỉnh lân cận, trị giá kinh doanh khoảng 55.000\$.

Tại *Sa Đéc*, tính đến đầu những năm 20 đã có 27 xưởng nhuộm (20 xưởng ở Cao Lãnh và 7 xưởng ở tỉnh lỵ). Năm 1922, các xưởng nhuộm được khoảng 13.000 tấm vải lụa các loại nhập từ Trung Hoa hay từ Bắc Kỳ chuyển vào (bông, nhiều, lãnh, xuyên, ván), chủ yếu là nhuộm màu đen và màu chàm. Thuốc nhuộm (màu chàm) do Cao Lãnh cung cấp hoặc mua từ Cầm-bốt. Hàng nhuộm mang bán tại Sa Đéc, Vĩnh Long, Cần Thơ, Long Xuyên, Châu Đốc, Sài Gòn và Phom-Pênh. Hàng nhuộm của các xưởng ở Cao Lãnh được tín nhiệm nhất.

Tại *Châu Đốc*, hồi đầu thế kỷ ở Tân Châu có vài xưởng chế thuốc nhuộm chàm, nhưng kỹ thuật chế biến rất kém, không xuất khẩu được. Năm 1924, 9 xưởng nhuộm ở Tân Châu mỗi năm đưa ra thị trường 2.000-2.500 tấm lụa và vải. Nghề nhuộm ở Châu Đốc nổi tiếng về kỹ thuật nhuộm lụa bằng trái "mặc nưa", một loại cây mọc tập trung ở vùng Tân Châu. Lái buôn người Hoa thu mua lụa trơn các nơi và mang đến Tân Châu thuê nhuộm thành lụa đen, đem bán thu được nhiều lãi.

Tại *Long Xuyên*, cho đến trước cuộc khủng hoảng kinh tế (1930) có 16 xưởng nhuộm (5 ở Tân Phước, 1 ở Mỹ Phước, 3 ở Long Điền, 2 ở Thanh Hoa Trung Nhứt, 1 ở Định Yên, 1 ở Bình Thành Tây). Các chủ xưởng nhuộm đều là người An Nam (chỉ có một xưởng của người Hoa); tất cả hàng nhuộm đều bán cho lái buôn lụa người Hoa. Các xưởng nhuộm tập trung chủ yếu ở Chợ Mới, là vùng có nhiều khung dệt gia đình, lại cận kề cơ sở dệt lụa của Hội Truyền giáo ở Cù lao Giêng.

Nghề dệt chiếu, đệm.

Sau đây là những số liệu về ngành dệt chiếu ở một số tỉnh Nam Kỳ từ sau Chiến tranh thế giới lần thứ nhất :

Tại *Bạc Liêu* : Ở vùng Cà Mau, dệt chiếu vốn là một nghề thủ công gia đình khá phát đạt, thu hút hàng trăm nhân công phụ nữ và trẻ em, nhưng chẳng bao lâu cũng sẽ tàn lụi dần vì nguyên liệu (cói) ngày một hiếm dần do việc tiếp tục khai khẩn vùng đất này.

Tại *Biên Hoà* : Có vài xưởng dệt buồng bằng lá kê ở làng Tân Vạn, mang bán ở Chợ Lớn.

Tại *Gia Định* : Tỉnh này không có nghề dệt chiếu đích thực. Chỉ có vài làng ở Hóc Môn

(Xuân Thới Tây, Tân Phú Trung), người ta dệt chiếu và túi xách, được tiêu thụ khá dễ dàng.

Tại *Hà Tiên* : Nghề dệt chiếu, làm giỏ xách, đan "cà-ròn", đệm, nón bằng cây bàng tập trung ở làng Hoà Thạnh. Phần lớn các sản phẩm này được bán tại chỗ cho các chủ trại tiêu (dùng để phơi và gói hạt tiêu), phần còn lại mang bán ở các chợ lân cận hoặc xuất sang Xiêm. Về sau (trong cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai), nghề dệt, đan bằng cây bàng phát triển nhanh do nhu cầu về bao bì tăng (đựng lúa gạo, tiêu, cá khô, cá ướp muối xuất cảng v.v...).

Tại *Mỹ Tho* : Đây là một tỉnh có nghề dệt chiếu khá phát đạt. Trong 6 tháng (đầu 1922), các tổng Hưng Nhơn, Hưng Nhuận và Lợi-Trình sản xuất được 515.900 chiếu, vừa tiêu thụ tại chỗ bừa bán sang Campuchia hoặc các tỉnh miền Tây. Năm 1924, Mỹ Tho sản xuất được 1.028.000 chiếc chiếu, bán tại chỗ với giá 0\$20-0\$30 / chiếc.

Tại *Sa Đéc* : Trong tỉnh có nhiều xưởng dệt chiếu, khoảng 80 xưởng, nhưng con số này cũng luôn thay đổi. Chất lượng sản phẩm xoàng và thường là chiếu trắng, giá mỗi đôi 0\$60 (chiều khổ rộng) và 0\$50 (khổ nhỏ). Sản phẩm trung bình hàng năm là 10.000 đôi chiếu.

Tại *Tân An* : Các xưởng dệt đệm tập trung ở Thủ Thừa (tổng Cửu Hạ), nhất là ở Mộc Hoá được coi là trung tâm dệt đệm. Phần lớn sản phẩm được chở đi bán ở các tỉnh lân cận, nhưng không được ưa chuộng bằng đệm Cà Mau, Rạch Giá. Đệm Tân An thô và chỉ dùng dựng thóc và gạo, chủ yếu tiêu thụ ở Chợ Lớn.

Tại *Long Xuyên*, nghề dệt chiếu tập trung trong một số gia đình ở làng Định Yên (tổng An Phú). Mỗi năm sản xuất được 6.000 đôi chiếu trơn, giá mỗi đôi 0\$80-1\$00 và 1.000 đôi chiếu hoa, giá 1\$50-2\$00 / đôi. Cư dân làng Định Yên đem sản phẩm tiêu thụ ở Sa Đéc và Phnom Pênh. Thu nhập hàng năm khoảng 9. 900\$.

Tại *Châu Đốc*, cư dân ở hai bờ kênh Vĩnh Tế từ lâu đời đã dệt chiếu và đan những bao, túi bằng "cây bần" mọc rất nhiều trong Đồng Tháp Mười.

Tại *Trà Vinh* : Nghề này tập trung ở Mạc Bắc và dọc sông Bassac (2); sản phẩm không đủ đáp ứng nhu cầu và chất lượng cũng rất bình thường.

Tại *Vĩnh Long* : Các làng Thanh Bình và Tân Phong dệt loại chiếu cói thô.

Nghề mía đường.

Trong cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai, thực dân Pháp rất chú trọng ngành mía đường ở Nam Kỳ. Năm 1921, do lụt lớn và bị thất bại nặng nề, các chủ ruộng mía vẫn không nản lòng, và năm sau họ đã trồng nhiều hơn năm trước 489ha mía. Vụ thu hoạch mía năm ấy có triển vọng tốt. Hiện nay, đồn điền "Vàm Cỏ Đông" đã trồng được hơn 200ha mía ở Hiệp Hoà (tỉnh Chợ Lớn); Công ty "Đường và rượu Rhum Nam Kỳ" có khoảng 30ha đất trồng mía ở Phú Thua và Bình Tuy (tỉnh Cần Thơ) (*Báo cáo của Thống đốc Nam Kỳ*).

Diện tích trồng mía của các tỉnh Nam Kỳ năm 1924 là : 6 tháng đầu năm : 6. 295 ha; 6 tháng cuối năm : 8.026 ha. Các tỉnh có diện tích trồng mía nhiều nhất là Gia Định (hơn 2.000 ha), Biên Hoà (1.200 ha); tiếp đến Thủ Dầu Một (hơn 800 ha), Tân An (trên 300 ha), Tây Ninh (ngọt 300 ha)(3).

Cùng với việc mở rộng diện tích trồng mía, các xưởng ép mía nấu đường lớn nhỏ cũng tiếp tục được xây dựng thêm.

Tại *Biên Hoà* từ cuối thế kỷ XIX, "các lò nấu đường của người bản xứ rất nhiều. Họ ép mía bằng những trục gỗ thẳng đứng, dùng trâu kéo. Nước mía chảy ra được chuyển vào các chảo đun xếp hàng trên bệ. Khi một chảo đã đầy nước mía, người ta cho vào một ít vôi làm lắng cặn, sau đó nổi lửa đun ngay. Người ta dùng luôn bã mía làm chất đốt".

Quy trình làm đường rất tỉ mỉ, sản xuất được loại đường hạt chác và bóng. Đường nâu (brun) bán theo hũ (mỗi hũ khoảng 2kg) hoặc dưới dạng từng bánh đường đen. Ở cù lao Tân Triều Đông, dân bản xứ còn nấu đường phèn, chất lượng có thể sánh với đường phèn bán trong các hiệu thuốc.

Những năm 20, Biên Hoà có 330 lò nấu đường của người bản xứ hoạt động trong 3 tháng cuối năm, đúng vào thời điểm thu hoạch mía. Nhà máy đường ở Phuoc-Ly của Tran Kam (người Hoa) trong 6 tháng chỉ sản xuất được 80 picul, nhưng chất lượng rất tồi vì thiếu phương tiện kỹ thuật. Có đến 100 lò nấu đường

của người bản xứ chỉ hoạt động 3 tháng trong cả năm.

Tại *Gia Định*, hầu hết các lò nấu đường của người bản xứ trong tỉnh đều chỉ hoạt động 4 hoặc 5 tháng trong năm, vào vụ thu hoạch mía. Tổng sản lượng đường thành phẩm khoảng 3.000 tấn, phần lớn xuất đi Chợ Lớn và các tỉnh miền Tây theo thị giá 8\$ - 10\$/picul (60 kg).

Tại *Tân An*, nghề nấu đường chỉ mới xuất hiện gần đây, và hiện đã có 23 lò nấu đường, sản xuất loại đường bản xứ (gọi là "đường tan" [?], dưới dạng thỏi 29gr) và mật để cung cấp cho nhà máy nấu rượu "rhum" ở Chợ Lớn.

Tại *Tây Ninh*, nhà máy của "Công ty đường Tây Ninh và rượu Rhum Cần Thơ" đang sắp hoàn thành. 32 lò đường bản xứ sản xuất 300-400 tấn đường nâu (sucre brun).

Tại *Thị Dầu Một*, nghề nấu đường trong tỉnh khá phát đạt, với hơn 100 lò, hầu hết là sở hữu của người An Nam, sản xuất mật và đường thỏi. Những lò đường quan trọng đều tập trung ở tổng Bình Chánh, nhất là ở làng Bình Sơn. Tuy nhiên, dụng cụ sản xuất vẫn rất lạc hậu. Nếu thiết bị được cải tiến, thu nhập sẽ tăng lên nhiều mà chất lượng đường cũng sẽ tốt hơn.

Tại *Vĩnh Long*, ông Đoàn Hữu Vinh thành lập một xưởng nấu đường ở làng Trung Trạch, sản xuất 126 picul đường, giá 10\$/picul (60kg). Thời kỳ Pháp-Nhật (1940-1945), Nam Kỳ cùng với Trung Kỳ sản xuất nhiều đường. Trước kia đường bản xứ xuất sang Pháp và Xiêm ở dạng nước mật làm đường. Nghề nấu đường của Nam Kỳ đủ để đáp ứng nhu cầu cư dân người Âu và cư dân bản xứ, không riêng Nam Kỳ mà cả toàn cõi Đông Dương.

Trong một báo cáo về hoạt động của người Nhật trong lãnh vực mía đường, Thống đốc Nam Kỳ viết: "*Chưa thấy có hoạt động nào của người Nhật trong việc sản xuất và phân phối đường công nghiệp. Cũng chưa có đường của Nhật nhập khẩu vào Nam Kỳ, ngoại trừ số đường cung cấp cho nhu cầu của Hải quân và Lục quân Nhật. Đối với loại đường do sản xuất ở vùng nông thôn, một số lò đường có vẻ muốn vượt qua những quy định của Thương vụ Mía-Đường để nhích gần lại với người Nhật... Sự can thiệp của người Nhật vào lãnh vực sản xuất đường của người bản xứ sẽ gây phức tạp cho sự quản lý của*

Thương vụ. Những hiện tượng công khai phản ứng sự quản lý này tại những lò đường đã bị người Nhật chi phối (hoặc có sự xúi giục của người Nhật) làm cho sự kiểm soát của Thương vụ Mía-Đường mất hiệu lực. Để đối phó, chính quyền Nam Kỳ đã có những biện pháp cứng rắn. Một số lò đường dựa vào thế của người Nhật để làm ăn bất hợp pháp, tôi đã có lệnh trưng dụng..."

Nghề làm nước mắm.

Một số tỉnh ở Nam Kỳ như Bà Rịa, Gò Công, Rạch Giá đều có nghề làm nước mắm truyền thống nhưng kém phát triển.

Bà Rịa chỉ có một xưởng làm nước mắm ở Phước Tỉnh: năm 1922 sản xuất được 1.200 thùng với giá 0\$30/thùng. Cho đến năm 1939, nghề muối cá và làm nước mắm bằng tôm tép ở Bà Rịa tập trung ở Phước Hải, Phước Tỉnh, Long Hải và Sơn Long. Lượng cá muối trung bình hàng năm là 10.000 tấn.

Gò Công có nhiều cơ sở làm nước mắm ở làng Kiểng Phước, có thể sản xuất mỗi năm khoảng 3.000 picul nước mắm trị giá 6.000\$. Phần lớn sản lượng này chở đi Chợ Lớn, Mỹ Tho và Tân An.

Rạch Giá: Tuy sản phẩm được tiêu thụ khá dễ dàng, nghề cá của tỉnh cũng không mấy phát triển. Năm 1907 chỉ có 2 nhà thùng của Ngô Thị Ghetto và Huỳnh Mẫn Đôn. 190 cư dân ở Hòn Rái đều sống bằng nghề cá. Ở tỉnh lỵ cũng có ngót 300 ngư dân. Tổng sản lượng mỗi năm khoảng 120 - 150 tấn, được bán dưới dạng tươi sống, ướp muối hoặc phơi khô. Nước mắm Hòn Rái khá nổi tiếng, sản lượng hàng năm 7 - 8 tấn.

Nước mắm Phú Quốc.

Phú Quốc (Hà Tiên) là trung tâm làm nước mắm nổi tiếng cả nước và cả khu vực Đông Nam Á. Từ cuối thế kỷ XIX, nghề đánh cá ven bờ biển ở Phú Quốc gắn với nghề làm nước mắm với quy mô lớn, bảo đảm đời sống cho ngót 2.000 cư dân. Từ năm 1880, thực dân Pháp đã chú ý đến nghề làm nước mắm ở Phú Quốc. Sau đây là một đoạn trích trong các báo cáo của Chủ tỉnh Hà Tiên về nghề đánh cá và làm nước mắm ở Hà Tiên, Phú Quốc:

"Thuyền đánh cá của người An Nam, với những cánh buồm đan bằng sợi lác rất mỏng

manh, không thể đi xa bờ, xa đảo, cũng không có thiết bị bảo quản cá khi đánh bắt xa bờ; do vậy thường chỉ đánh cá ở độ sâu 7m, rất hiếm khi ra độ sâu 10 mét... Khoảng 40 chủ thuyền sử dụng 160-170 thợ chài. 28 chủ xưởng nước mắm tạo công ăn việc làm cho 200 thợ và gia đình họ. Nghề đánh cá biển sử dụng những chiếc ghe dài 7m-9m do 7-8 ngư dân điều khiển. Dụng cụ đánh bắt là lưới bằng tơ tằm hoặc bằng sợi dây Tàu nhuộm nâu".

Theo *Monographie de la province de Hà Tiên*, 1901, "nghề chài lưới ở Phú Quốc đặc biệt quan trọng vì liên quan đến nghề làm nước mắm, mắm ruốc và vài loại mắm khác. Nước mắm Phú Quốc sản xuất tập trung ở Dương Đông, vừa là lý sở của tổng Phú Quốc, vừa là trung tâm kỹ nghệ nước mắm của toàn Nam Kỳ. Nước mắm cá cơm thuộc loại ngon nhất. Xếp cá vào những thùng gỗ lớn có dung tích 8-10 héctôlít (tương đương 8-10 tấn), cứ một lớp cá lại một lớp muối và cứ kế tiếp như vậy ở tỷ lệ 3 phần cá một phần muối. Thùng xếp đầy thì dẩy lên một tấm sàng bằng tre và dùng vật nặng chặn lên trên. Trong vòng 2-3 tháng, khi trong thùng bắt đầu chảy ra một thứ nước lên men nâu quánh và nặng mùi thì được chắt ra các vò bằng sành, gọi là "nước mắm". Kỹ thuật đóng thùng làm nước mắm ở Phú Quốc không giống ở Bình Thuận : vòng dai quanh thùng được nẹp bằng dây mây, chỗ ráp nối giữa hai kẽ ván vách thùng được lót bằng vỏ tràm để ngăn nước mắm lọt ra ngoài.

Nước mắm hảo hạng là loại không có màu, không có mùi và muốn để dành bao lâu cũng được. Mắm ruốc thì chế bằng cách trộn muối với tép, tôm, có màu đỏ nhạt, nặng mùi, ăn với nhiều ớt. Phần lớn mắm ruốc này được xuất sang Xiêm".

Trên thực tế, nghề làm nước mắm ở Phú Quốc thời Pháp thuộc trải qua những thăng trầm. Nước mắm Phú Quốc truyền thống nổi tiếng (với tên gọi quen thuộc là "nước mắm Hòn") nhờ thời gian ngâm ủ trên đảo lâu hơn giữa không khí trong lành đủ độ nắng ấm (khi chưa bị cơ chế thị trường tác động); do vậy nước mắm có màu đẹp, trong vắt và thơm ngon.

Trong Chiến tranh thế giới lần thứ nhất, việc cung ứng muối gặp khó khăn, vì muối phải chuyên chở từ xa tới. Nhân viên Sở Đoàn (độc quyền muối) nhân đó tìm cách đầu cơ trục lợi,

và đã hơn một lần xảy ra xô xát giữa họ với những người sản xuất nước mắm. Thêm nữa, các nhà thùng ở Phú Quốc thường bị lái buôn trong đất liền ép giá (do điều kiện vận chuyển xa cách và thời tiết trắc trở).

Về phía chính quyền thực dân, lấy cố bảo đảm chất lượng theo tiêu chuẩn kỹ thuật hiện đại, luôn sách nhiễu các nhà sản xuất về độ đậm của nước mắm. Nhưng một khi những quy định này được chằm chước thì việc chạy đua lợi nhuận lại dẫn đến tình trạng nước mắm Phú Quốc kém phẩm chất tràn lan thị trường. Nhân đó, các chủ sản xuất nước mắm ở các địa phương khác tung ra thị trường đủ loại nước mắm mạo danh "nước mắm Hòn". Nghiệp đoàn nước mắm Phú Quốc đã ra đời trong bối cảnh đó.

Thế nhưng Nghiệp đoàn này đang trên đà phát huy vai trò nhằm giành lại uy tín cho nước mắm Phú Quốc, thì phát xít Nhật nhảy vào Đông Dương, vào Nam Kỳ, và nghề nước mắm Phú Quốc lại trở thành nạn nhân trong cuộc giằng co quyền lực và lợi nhuận giữa phát xít Nhật và thực dân Pháp.

Năm 1943, nhằm đối phó với những yêu sách của phát xít Nhật, chính quyền thực dân Pháp lên dự án thành lập "Viện kiểm nghiệm nước mắm Đông Dương", phụ thuộc Viện Pasteur. Nghị định của Toàn quyền Đông Dương ngày 17-11-1943 quy định việc sản xuất và buôn bán nước mắm ở Đông Dương và uỷ quyền cho Viện Pasteur (với sự hỗ trợ của Ban Tổng thanh tra nghề đánh cá) thành lập những phòng kiểm nghiệm tại các trung tâm sản xuất và bán nước mắm, nhằm kiểm soát chặt chẽ việc chế biến, kinh doanh cũng như chất lượng nước mắm.

Thực hiện Nghị định trên, các phòng kiểm nghiệm ở phía Nam Đông Dương được thành lập, bao gồm Nam Kỳ và các tỉnh Bình Thuận, Phan Rang, Nha Trang, Đông Nai Thượng, Lang Biang. Trước mắt thành lập ngay 3 phòng kiểm nghiệm ở Phan Thiết, Sài Gòn và Phú Quốc.

Phòng kiểm nghiệm Phú Quốc đặt ở Dương Đông. Nhiệm vụ của phòng là kiểm nghiệm các mẫu nước mắm do Ban thanh tra các cơ sở sản xuất nước mắm đưa tới và các mẫu nước mắm do những người sản xuất gửi lên để được phép sản xuất theo đúng quy cách và chất lượng đã qua kiểm nghiệm.

Nghề tầm tơ.

Trồng dâu : Theo *Niên giám Đông Dương* (đã dẫn), những năm cuối thế kỷ XIX, cây dâu được trồng phổ biến ở Nam Kỳ. Mỗi gia đình trồng dăm gốc dâu để nuôi tầm, nhưng nghề trồng dâu với quy mô lớn thì chưa hình thành. Tơ tầm Nam Kỳ xuất sang Pháp bị sút kém (năm 1891, trị giá tơ tầm xuất khẩu sang Pháp là 707.000fr, nhưng năm 1892 chỉ còn 88.000fr và năm 1893 thì tụt xuống 26.000fr). Người bản xứ không muốn cải tiến việc trồng dâu nuôi tầm, dặt lựa vì thị trường châu Âu chưa đủ sức hấp dẫn họ.

Các nguồn cung cấp được phân bố như sau:

	Kén tươi	Kén lựa trứng	Trứng đã lựa	Trứng loại bỏ
Nhà tầm Tân Châu:	353kg300	254kg800	83kg700	36kg000
Nhà tầm Phú Mỹ:	371kg300	188kg200	74kg400	22kg000
Nhà tầm Chợ Mới:	223kg000	133kg800	41kg100	8kg000
Nhà tầm Ông Yêm:	102kg500	67kg000	18kg800	8kg000
	1153kg100	643kg800	218kg000	87kg000
Thu mua ở Hóc Môn và Củ Chi:	1654kg000	376kg000	229kg200	85kg000
Tổng cộng	2807kg100	1219kg800	447kg200	172kg000

Giống dâu trồng phổ biến ở tỉnh Gia Định là dâu tàu (gốc Trung Hoa), cho nhiều lá, thân cây rất cao. Ngoài ra còn giống dâu sẻ, thích nghi với đất bùn, thu được ít lá. Theo báo cáo của Chủ tỉnh Gia Định, trong Chiến tranh Thế giới lần thứ nhất, ở Gia Định rất ít người nuôi tầm ươm tơ, chỉ thấy lác đác một số gia đình ở An Thạnh, Long Tuy Hạ và Bình Trị Thượng. Sau Chiến tranh thế giới lần thứ nhất, diện tích trồng dâu ở Nam Kỳ có tăng thêm. Tổng diện tích trồng dâu năm 1924 là 438 ha; trong đó nhiều nhất là Châu Đốc (300 ha), Bến Tre (100 ha).

Lựa trứng tầm: Việc lựa trứng tầm nhìn chung tiến triển tốt, nhưng số trứng tầm phân phối bao giờ cũng thấp hơn yêu cầu (nhất là vùng Tân Châu). Nhằm cải thiện tình hình này, chính quyền thực dân xúc tiến mấy biện pháp :

Ở Chợ Mới thì mở rộng diện tích trồng dâu; ở Ông Yêm thì vừa mở rộng diện tích trồng dâu vừa xây dựng một nhà tầm rộng hơn. Mặt khác, sẽ có những giải thưởng cho người nuôi tầm cung cấp được loại kén tốt nhất.

Theo thống kê năm 1917, việc cung cấp kén tầm để chọn trứng do các Nhà tầm thuộc Sở Tằm tơ đảm nhiệm, một phần khác là thu mua kén tầm ở vùng Hóc Môn và Củ Chi (tỉnh Gia Định) (xem bảng bên).

Các con số trên đây đều thấp hơn so với năm 1916, do thời tiết không thuận lợi, nhất là do những trận mưa lớn trong các tháng 9, 10 và 11 gây tổn hại cho cây dâu cũng như việc nuôi tầm. Như vậy, tổng sản lượng trong năm 1917 là 447.000 trứng tốt, trong đó 429.000 trứng được phân phối về các nhà tầm thuộc các trung tâm tầm tơ quan trọng :

1/ Miền Tây Nam Kỳ:

- + Tỉnh Châu Đốc: 354.000 trứng.
- + Tỉnh Long Xuyên: 27.300 trứng.
- + Tỉnh Bến Tre: 2.500 trứng.
- + Tỉnh Trà Vinh: 500 trứng.

Tổng cộng: 384.000 trứng.

2/ Miền Đông Nam Kỳ :

- + Tỉnh Gia Định : 35.500 trứng.
 - + Biên Hoà : 1.700 trứng.
 - + Tỉnh Thủ Dầu Một : 700 trứng.
- Tổng cộng: 37.900 trứng.

3/ Các Nhà tầm của Sở Canh nông.

(Tân Châu, Chợ Mới, Phú Mỹ, Ông Yêm): 6.900 trứng

Tổng số trứng tầm phân phối trong năm 1917 là : 429.000 trứng

Theo đề nghị của Sở Tằm tơ, ngoài cơ sở lựa trứng tầm ở Sài Gòn, nên chăng thành lập thêm các cơ sở lựa trứng tại các địa phương, như ở Bến Cát và Chợ Mới, một khi những nơi này đã đào tạo được những người nuôi tầm có kỹ thuật tốt

xuất thân từ trường Canh nông thực hành vừa được sáng lập.

Theo *Báo cáo kinh tế* của Thống đốc Nam Kỳ các năm 1921-1922 :

Số kén tầm do cơ sở Sài Gòn thu mua:

Nơi bán	6 tháng đầu 1921	6 tháng đầu 1922
Gia Định	387 kilos 670	70 kilos 630
Thủ Dầu Một	186 kilos 590	27 kilos 400
Tây Ninh	52 kilos 800	27 kilos 400
Cộng	627 kilos 060	98 kilos 230

Số kén tầm do cơ sở Tân Châu thu mua:

6 tháng đầu 1921	6 tháng đầu 1922
184 kilos	491 kilos 700

Sang năm 1924, số kén tầm thu mua được là 5.111kg100, gồm : Tây Ninh (266kg), Trà Vinh (11kg), Gia Định (2.709kg), Bà Rịa (5kg), Thủ Dầu Một (120kg), Mỹ Tho (1.047kg), Chợ Lớn (29kg), Bến Tre (13kg), Tân Châu-Châu Đốc (708kg), Chợ Mới-Long Xuyên (201kg) Thời gian thu mua kén tầm khoảng tháng 5 đến tháng 10, cao điểm là vào tháng 7.

Ươm tơ, dệt lụa : Từ năm 1869, một người Pháp ở Nam Kỳ thành lập một xưởng ươm tơ với 100 xa quay, sản phẩm rất được tín nhiệm. Nhưng giá tơ lụa sụt giảm đột ngột trên thị trường châu Âu đã giáng một đòn mạnh lên cơ sở này. Ít lâu sau, xưởng ươm phải đóng cửa vì thiếu kén tầm. Chất lượng kén rất xấu, do kém chăm sóc.

Nghiệp chủ nói trên muốn xưởng ươm tiếp tục hoạt động, cũng là để khỏi lãng phí một lực lượng nhân viên được đào tạo nhiều công phu, đã nhập kén tầm từ Trung Hoa. Nhưng do chi phí quá cao, cuối cùng ông phải đóng cửa xưởng vào năm 1874. Từ đó, vẫn còn một hai cơ sở ươm tơ nhưng hoạt động ỉ ạch, không thể coi là một ngành kỹ nghệ với đúng nghĩa của nó.

Theo *Báo cáo* của Thống đốc : "Năm 1917, Nam Kỳ sản xuất từ 25.000 đến 30.000kg tơ sống, trong đó có 10.000 đến 12.000kg được xuất sang Xiêm, số còn lại để dệt lụa. Ngoài ra, trước chiến tranh, còn 30.000kg tơ xơ hàng năm xuất sang Pháp. Sự khởi sắc của ngành ươm tơ và dệt lụa của Nam Kỳ chỉ có thể thành hiện thực

một khi các nhà máy tơ Âu châu với kỹ thuật cao được thiết lập ở xứ này. Về mặt này, vùng Tân Châu có những khả năng không kém Cầm-bốt hoặc một số vùng ở Bắc Kỳ (ở Nam Kỳ lá dâu có thể thu hoạch quanh năm, còn ở Bắc Kỳ chỉ thu hẹp trong ba tháng mùa đông)... Trong khi chờ đợi một công ty kéo sợi nghiêm chỉnh do những kỹ thuật gia Âu châu có trình độ cao điều khiển được thành lập ở Nam Kỳ, thì chúng ta có thể chuẩn bị sẵn mặt bằng theo cách khuyến khích người An Nam sử dụng những bể ươm theo kiểu Âu châu (theo mẫu những bể ươm hiện có ở Bắc Kỳ) để sản xuất tơ sống thuần chất, hoặc để xuất khẩu sang Pháp, hoặc để kéo sợi tại chỗ, nhưng phải sử dụng loại khung dệt khổ rộng (70cm) trang bị khung chải [?] bằng đồng. Ngoài ra, các loại thứ phẩm hiện được bán với giá rẻ mạt ở Nam Kỳ sẽ sinh lợi hơn nếu tơ rối được chọn lựa và phân thành từng loại riêng biệt...

"Nhằm đào tạo những thợ dệt nắm vững các phương pháp này, trong sáu tháng cuối năm 1917, một xưởng tập sự được thành lập ở Sài Gòn (trong Thảo cầm viên) và đã bắt đầu tiếp nhận học viên từ các trung tâm tầm tơ Long Xuyên và Bến Tre.

"Xưởng tập sự ở Sài Gòn sử dụng thợ dệt Bắc Kỳ làm huấn luyện viên. Họ được Thanh tra GACHON đào tạo và đã đi tham quan ngành tầm ở Nam Kỳ trong tháng 9 và 10-1917. Hy vọng rằng chính quyền ở Bắc Kỳ thoả thuận cho chuyên viên GACHON được cộng tác chặt chẽ với ngành tầm tơ Nam Kỳ trong khi ngành này ở Bắc Kỳ đã từng thu được những kết quả tốt đẹp.

"Bên cạnh nhiệm vụ tuyên truyền phổ biến kỹ thuật, cơ sở tầm tơ ở Sài Gòn, còn có mục đích cải tiến ngành dệt lụa bản xứ, sử dụng thiết bị kiểu "Jacquard", dưới sự chỉ đạo của kỹ thuật viên Nguyen Huu Lan. Nhằm phổ biến kỹ thuật này tại Nam Kỳ, người ta đã dệt được lụa An Nam theo mẫu "Hô La" [?], đồng thời các máy dệt này cũng có thể dệt được nhiều loại sa-tanh, lụa xọc, đũi v.v...".

Sau Chiến tranh Thế giới lần thứ nhất, nghề tầm tơ ở Nam Kỳ đâm chân tại chỗ. Theo báo cáo của các Chủ tỉnh, ở Gia Định nghề nuôi tầm không có gì đặc biệt, cũng vẫn như những năm trước đây; chỉ có 19 gia đình nuôi tầm rải rác ở các tổng Bình-Thanh-Trung, Long-Tuy-Trung và Long-Tuy-Hà, sản lượng không đáng kể. Tuy

nhiên, kén tầm của tỉnh gửi về Trạm tầm tơ Sài Gòn đều tốt hơn năm 1923 về cả chất và lượng, và cũng tốt hơn kén tầm Campuchia (sợi mảnh hơn, săn hơn).

Ở Bến Tre, nghề tầm tơ tập trung chủ yếu ở huyện Ba Tri. Hiện có 200 người nuôi tầm. Lượng kén sản xuất năm 1921 là 8.000 kg và bán với giá 0\$60 - 0\$65/ kg. Cho đến cuối năm 1921, có 96 khung dệt theo kiểu Pháp và 90 khung dệt theo kiểu bản xứ, 8 bể ươm theo kiểu Pháp và 10 bể theo kiểu bản xứ. Sản phẩm mỗi năm là : 228 tấm lụa khổ 0m45 và dài 20m, giá 10\$ - 15\$ mỗi tấm tùy theo chất lượng; 60 tấm lụa khổ 0m70, dài 20m, giá 20\$ - 25\$ mỗi tấm. Tất cả đều tiêu thụ hết trong tỉnh. Phần lớn tơ sống được người Chăm ở Châu Đốc và ở Campuchia thu mua.

Một số địa phương như Hà Tiên, Long Xuyên, Mỹ Tho, Sóc Trăng, Cần Thơ, nghề trồng dâu nuôi tằm và dệt lụa phát triển không đáng kể.

Từ năm 1940, phát xít Nhật vào Nam Kỳ. Các công ty Nhật toả về các địa phương trung mua tơ lụa và buộc thực dân Pháp cung cấp số liệu chính xác về tình hình sản xuất tơ tằm và số lượng tơ sống hiện đang tồn kho ở Tân Châu. Theo Thống đốc Nam Kỳ, "một số hãng buôn Nhật Bản sẵn sàng mua một lượng lớn lụa tơ tằm của các nhà buôn Pháp với giá rất cao do các xưởng dệt lụa Tân Châu sản xuất".

Mặt khác, tơ sợi nhập khẩu vào Nam Kỳ chiếm 76,18% và nằm trong tay các hãng Nhật. Thực dân Pháp bán khoán : "Cho đến nay chưa rõ người Nhật có chủ trương gì trong việc bán tơ sợi. Số tơ sợi nhập khẩu được bán ưu tiên cho thương nhân người Hoa để họ tự ý sử dụng, phân phối. Nhưng đến nay, tình hình trên đã chấm dứt, vì nhà chức trách Nhật Bản vừa phổ biến một quy chế chặt chẽ về vấn đề này: mỗi nhà nhập khẩu phải khai rõ lượng tơ sợi và phải đặt dưới quyền tiêu thụ của một tổ chức phân phối. Hãng Daido Boeki Ksya, ở số 1, phố Chaigneau, được giao trách nhiệm này. Tất cả các lò hàng tơ sợi được hãng này phân phối cho các cơ sở bán lẻ của người Nhật, do Phái bộ Nhật chỉ định... Đến lượt các cơ sở bán lẻ không được phép bán lại số tơ sợi này và phải thuê dệt gia công để giành độc quyền bán vải lụa nhập từ Nhật Bản trên thị trường Nam Kỳ.

Thực ra, từ trước đến nay, các hãng Nhật đã từng thuê dệt vải lụa gia công. Thế nhưng các xưởng dệt ở Nam Kỳ vẫn cố khả năng mua nguyên liệu trên thị trường "chợ đen", nên họ chẳng thích thú gì kiểu dệt gia công này, mặc dầu người Nhật đặt giá gia công rất cao (...)"

"Cũng cần nói thêm: trước đây các hãng Nhật vẫn đặt hàng gia công dệt với giá cao, thì nay họ có xu hướng lợi dụng tình hình khó khăn của các xưởng dệt và giảm giá dần, có khi gần sát giá vốn, mà các hợp đồng gia công lại phải được nhà chức trách Nhật Bản phê duyệt! Tôi rất khó có ý kiến về hệ quả của chủ trương này cũng như mục đích của các hãng Nhật. Tình hình chỉ có thể tệ hại hơn, vì những đơn đặt hàng về vải sợi hiện nay theo nhu cầu của các nhà nhập khẩu trong xứ hầu như vô nghĩa, thậm chí là số không, mà mặt hàng lụa là một dẫn chứng. (...)"

Ngoại trừ một số nghề nói trên, có thể kể thêm:

Nghề kim hoàn.

Cuối thế kỷ XIX, Sa Đéc có nghề kim hoàn nổi tiếng. Tại Hội chợ đấu xảo năm 1878 và tại cuộc đấu xảo ở Anvers năm 1885, các sản phẩm kim hoàn mang nhãn hiệu "Ly Vinh" được đánh giá rất cao, được coi là những tác phẩm nghệ thuật đích thực. Thời kỳ này, Sa Đéc có 212 thợ kim hoàn kinh doanh có môn bài.

Nghề đúc.

Trước khi thực dân Pháp xâm lược, tại Sài Gòn đã tồn tại những cơ sở đúc đồng nổi tiếng. Theo tác giả Nguyễn Trọng Quán, các lò đúc thuộc làng Nhân Giang nằm trên đường Sài Gòn-Chợ Lớn (nay là Chợ Quán), gốc từ Quy Nhơn, phát sinh tại đây trước khi Nguyễn Ánh lên ngôi vài năm. Đây là một nghề bí truyền, về sau lan rộng. Thời gian Lê Văn Duyệt làm tổng trấn, ông rất quý các thợ đúc, nên thường lui tới xem xét. Sản phẩm gồm nhiều loại : nồi, chảo, hộp đựng trà, lư hương, chân đèn v.v... ("Notice sur les fonderies de cuivre à Chợ Quán" - BSEI, 1888, 2è sem, pp.113-130). Ở Biên Hoà : trong tỉnh có 21 lò đúc tại các làng Bình Thanh và Nhi Hoa, đúc lưỡi cày sắt, chuông, cồng và nồi đồng. ở Long Điền (Bà Rịa) có thợ đúc chuông, cồng, cối trầu, sản phẩm chỉ bán trong nội tỉnh.

Nghề ép dầu.

Tại *Gia Định* : Vài chục năm sau cuộc xâm lược của thực dân Pháp, nghề ép dầu đậu phộng (đậu lạc) biến dần, người bản xứ quen dùng dầu hời (pétrole) để thắp sáng. Riêng ở Bình Hoà, Hóc Môn, Thủ Đức, người ta vẫn còn ép dầu đậu phộng làm thực phẩm và để thắp đèn hút thuốc phiện. Tỉnh Gia Định không có nghề ép dầu dừa.

Tại *Mỹ Tho* : Người ta vẫn tiếp tục ép cùi dừa lấy dầu để bảo quản máy móc và thắp sáng. Cách chế biến rất thô sơ : cùi dừa được cạo ra, trộn một ít nước rồi đem nấu trong những nồi lớn. Nấu xong, để lắng cặn và rót dầu ra.. Người dân ở Mỹ Tho còn chế biến dầu bằng hạt cây mù-u.

Tại *Tây Ninh* : Có 18 cối ép dầu đậu phộng ở các tổng Hàm Ninh Hạ, Ny Ninh (?), Trim Hoa (?) và Giác Hoa, sản xuất khoảng 4.260 thùng dầu (18 lít / thùng) và 36.000kg bánh khô dầu.

Khi phát xít Nhật vào Nam Kỳ (từ 1940), thực dân Pháp tìm cách bảo vệ nguồn lợi nhuận từ các loại dầu thực vật bản xứ, nhất là dầu đậu phộng. Theo một báo cáo của Thống đốc Nam Kỳ : đậu đậu phộng trước đây chỉ xuất sang Pháp dưới dạng chưa chế biến và nhập một ít từ Pháp và Hồng Kông. Kỹ nghệ chế biến dầu đậu phộng của Nam Kỳ hiện đang tiến triển tốt, vậy cần được bảo vệ, không nên nhập dầu của Nhật.

Nghề làm đôi mồi.

Ở Nam Kỳ, Hà Tiên là tỉnh duy nhất có nghề này. Con đôi mồi được bắt bằng lưới, lao móc hoặc có khi bằng tay (khi đôi mồi để trứng trên cát). Trước năm 1913, phần lớn vẩy đôi mồi Hà Tiên được bán sang Singapore. Hồi đầu thế kỷ, Hà Tiên chỉ có 3 nghệ nhân làm đôi mồi (Hồ

Tu Vang, Nguyễn Văn Cầu, Huỳnh Thanh Nghi), sản xuất có tính chất gia đình, chế tác theo kinh nghiệm các đời trước truyền lại.

Theo tư liệu của Tiến sĩ Nguyễn Thuý Dương, để có thể lấy vẩy, con đôi mồi phải có ít nhất 12 tuổi vỏ thì mới đủ độ dày để chế tác.. Người ta lấy vẩy đôi mồi bằng lửa nhẹ hoặc nước sôi. Mỗi con đôi mồi có 13 miếng vẩy, phải dùng cưa sắt nhỏ cưa thành từng mảnh phù hợp với vật dụng định chế tác, sau đó ghép thành hình và dùng ngay loại vẩy đó làm chất kết dính dưới tác dụng của nhiệt. Người ta đánh bóng đôi mồi bằng lá chuối, lá "chiều lả" hoặc vài loại lá khác ở địa phương, sau đó đánh bóng lần nữa bằng vôi tán nhỏ. Đồ vật chế tác bằng đôi mồi kém chịu nhiệt và kỵ dầu mỡ.

Chế tác đôi mồi đòi hỏi tay nghề và óc thẩm mỹ cao, mỗi vật dụng phải là một tác phẩm nghệ thuật đích thực. Càng về sau, sản phẩm bằng đôi mồi càng phong phú, đa dạng hơn : hộp phấn trang điểm, bàn chải tóc, bàn chải phấn, bàn chải nón, gương tay, lược thưa, lược cào, lược Tây Ban Nha (?), khay trái xoan có chân và không có chân, đĩa lót tách chén, quạt, dây chuyền có mặt, thất lung, vòng khoá, ví tay, hộp kim chi, vớ xô giày, hộp đựng điếu, dao rọc giấy, cán dù, ống hút thuốc điếu

Năm 1930, Hà Tiên có 6 nghệ nhân làm đôi mồi và khoảng 20 thợ. Nghề làm đôi mồi tiến triển chậm vì thiếu nguyên liệu. Một nguyên nhân là do háms lợi trước mắt, người ta bắt những con đôi mồi còn nhỏ tuổi và trứng đôi mồi thường bị phá hoại. Do vậy, đôi mồi dùng để chế tác kém sút dần chất lượng, nhất là về độ cứng và độ dày.

CHÚ THÍCH

- (1) *Industrie de la poterie en Cochinchine (Cây Mai)*. BSEI, 1895.
- (2) Một số địa danh và danh nhân trong bài chúng tôi sử dụng nguyên bản trong tư liệu lưu trữ gốc.
- (3) Có 3 giống mía :
Mía lau : chủ yếu để làm đường. Đường mía lau màu trắng, dân bản xứ nấu thành từng thỏi, để dành sử dụng vào dịp lễ tết. Thân cây mía lau

mảnh và cứng. *Mía mây* : trồng ở vùng đất thấp thuộc Bình Phước, An Lộc, ép thành đường đỏ. Thân cây mía mây bự và mềm, năng suất cao hơn mía lau. *Mía giáng*: cũng tương tự mía mây, chỉ khác là vỏ cây màu tím nhạt. Trồng mía chống làm đất bạc màu, vì vậy ở tỉnh Gia Định người ta không thể trồng liên tiếp hai vụ mía trên cùng một cánh đồng.

"HỒ CHÍ MINH - CHIẾN SĨ CÁCH MẠNG QUỐC TẾ"

NGUYỄN NGỌC CƠ*

Chủ tịch Hồ Chí Minh là một trong những nhân vật lịch sử đặc biệt được nhiều nhà nghiên cứu trong và ngoài nước nghiên cứu tìm hiểu nhiều nhất. Ngoài những bài viết đăng trên các tạp chí, báo..., chúng ta còn được đọc nhiều sách chuyên khảo về cuộc đời sự nghiệp của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Trong các tài liệu trên, việc nghiên cứu về các hoạt động quốc tế của Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng chiếm một tỷ lệ không nhỏ. Điều này phản ánh một hiện thực khách quan là Người đã *"góp phần vào việc đấu tranh của các dân tộc vì hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội... và những tư tưởng của Người là hiện thân của những khát vọng của các dân tộc trong việc khẳng định bản sắc dân tộc của mình và tiêu biểu cho việc thúc đẩy sự hiểu biết lẫn nhau..."* (1).

Trong số những sách báo này, có không ít những điều bóp méo lịch sử nhằm xuyên tạc và hạ thấp vai trò, công lao to lớn của Hồ Chí Minh đối với dân tộc Việt Nam và cách mạng thế giới. Nhiều tác giả phương Tây đã xem Hồ Chí Minh đã *"đi ngược lại dân tộc"*, *"nhưng xuất phát từ thực tế, yêu cầu của đất nước"*, mà *"du nhập"*, *"áp đặt chủ nghĩa cộng sản vào Việt Nam"* nhằm *"sáp nhập nước này vào Quốc tế cộng sản"* (2). Nhiều công trình, bài viết của các nhà sử học nước ta đã phê phán những luận điệu phản ánh

khoa học, có ý đồ xấu về chính trị nêu trên. Trong đó phải kể tới cuốn *"Hồ Chí Minh - chiến sĩ cách mạng quốc tế"* của Phan Ngọc Liên, Trịnh Vương Hồng (3).

Nội dung sách gồm 3 phần chính:

1. Phần mở đầu.

2. Phần nội dung gồm 6 đề mục về những hoạt động và đóng góp của Hồ Chí Minh đối với cách mạng thế giới trong mối quan hệ chặt chẽ với cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc.

3. Phần phụ lục về biên niên hoạt động quốc tế của Hồ Chí Minh.

Phần mở đầu trình bày những nét cơ bản về cuộc đời cách mạng của Hồ Chí Minh, giải thích lý do Người ra đi tìm đường cứu nước và những đóng góp to lớn của Người đối với cách mạng thế giới. Qua đó, các tác giả đã trực tiếp tỏ rõ sự không đồng tình với các luận điểm không đúng khi giải thích động cơ *"xuất dương"* của Nguyễn Tất Thành với dụng ý cố tình hạ thấp vai trò, công lao của Hồ Chí Minh đối với dân tộc và nhân loại.

Phần Nội dung, các tác giả *"lần lượt trình bày các giai đoạn lớn trong quá trình hoạt động của Hồ Chí Minh với tư cách một chiến sĩ quốc tế, rút ra những kết luận khái quát..."*(4). Thế

hiện quá trình Hồ Chí Minh "từ một người yêu nước trở thành một công nhân, một chiến sĩ quốc tế đấu tranh cho sự nghiệp cách mạng của dân tộc mình và nhân loại tiến bộ, vì mục tiêu cao cả "giải phóng dân tộc, giải phóng xã hội, giải phóng con người", xây dựng thế giới hoà bình, tiến bộ, no ấm, hạnh phúc theo con đường xã hội chủ nghĩa hợp quy luật" (tr.33).

Với 6 đề mục, các tác giả đã trình bày tuần tự những hoạt động quốc tế của Hồ Chí Minh qua các giai đoạn lịch sử từ khi ra đi tìm đường cứu nước đến lúc "từ biệt thế giới này" (Di chúc).

Mục I: "*Từ người yêu nước đến người cộng sản*" trình bày những hoạt động, sự chuyển biến mạnh mẽ trong tư tưởng của Nguyễn Tất Thành - Nguyễn Ái Quốc trong cuộc hành trình gần 10 năm đi tìm đường cứu nước. Bằng những sự kiện cụ thể các tác giả đã nêu lên sự thống nhất của điều kiện khách quan (cuộc sống khổ cực và nguyện vọng đoàn kết đấu tranh của nhân dân lao động thế giới, Cách mạng Tháng Mười Nga, Sơ thảo luận cương của Lênin về vấn đề dân tộc và thuộc địa...) với nhận thức và hành động của Hồ Chí Minh đưa Người đến chủ nghĩa cộng sản, xác định con đường cứu nước đúng đắn cho nhân dân Việt Nam và cho các dân tộc thuộc địa, phụ thuộc. Các tác giả kết luận "*Hồ Chí Minh từ lòng yêu nước đến chủ nghĩa Mác - Lênin thông qua việc hình thành và phát triển tinh thần quốc tế dân chủ trước hết giữa nhân dân thuộc địa, rồi giải cấp công nhân thế giới và những hoạt động cách mạng thực tiễn*" (tr.85).

Mục II: "*Hoạt động của Ủy viên Ban Phương Đông quốc tế cộng sản*", trình bày những hoạt động của Nguyễn Ái Quốc cho sự đoàn kết các dân tộc thuộc địa, cho phong trào cộng sản và cộng sản quốc tế, cho sự thành lập Đảng Cộng sản ở Việt Nam và một số nước Đông Nam Á. Hoạt động của Người trong thời gian này gặp không ít khó khăn và những khó khăn của thế

giới sau chiến tranh, nhưng đã đạt được những kết quả, góp phần không nhỏ đối với cách mạng Việt Nam và thế giới. Bằng những sự kiện lịch sử được trình bày trong sách, người đọc hiểu rõ về những hoạt động sôi nổi và hiệu quả của Hồ Chí Minh ở Pháp, Liên Xô, Trung Quốc, Thái Lan...

Mục III: "*Dũng khí của một chiến sĩ cộng sản*". Trong những năm 1930, khi Nguyễn Ái Quốc phải trải qua những ngày tháng gian khổ "Trong nhà tù Hồng Kông... (1932-1933), Người vẫn giữ được tinh thần lạc quan cách mạng, bình tĩnh đối phó với mọi âm mưu của kẻ thù, tranh thủ được cảm tình, sự kính trọng của những người cùng cảnh ngộ, những người lao động thuộc nhiều tầng lớp trên của xã hội" (tr.194). Thời kỳ ở Liên Xô (1934-1938), Nguyễn Ái Quốc cũng gặp không ít những khó khăn về mặt tinh thần vì "... sống quá lâu trong tình trạng không hoạt động và cũng giống như là sống ở bên cạnh, ở bên ngoài của Đảng" (5). Đây là thời kỳ thu hút sự chú ý của nhiều nhà nghiên cứu trong và ngoài nước, có nhiều ý kiến khác nhau, tiếc rằng các tác giả sách trình bày hơi ít, song "vì không phải là chuyên khảo của chủ đề này nên chúng tôi (tức các tác giả -NNC chú) không có ý định đi sâu tìm hiểu, mà chỉ căn cứ vào những tài liệu có thể có được để trình bày một phác thảo về những năm hoạt động của Nguyễn Ái Quốc ở Liên Xô vào những năm 1934-1938, mong góp phần nhỏ vào việc soi sáng thêm thời kỳ lịch sử eòn nhiều bí ẩn trong cuộc đời cách mạng của Người" (tr.199). Chúng tôi cũng nhất trí với các tác giả về ý kiến cho rằng Nguyễn Ái Quốc trong bất cứ tình huống nào vẫn giữ phẩm chất của một chiến sĩ quốc tế, một người cộng sản "giữ vững tinh thần, ý thức tổ chức kỷ luật (...) bảo vệ quan điểm đúng của mình" (tr.223).

Mục IV: "*Trong hàng ngũ đồng minh chống quân phiệt Nhật (thời kỳ vận động giải phóng*

dân tộc 1941-1945". Nội dung của phần này, các tác giả đã nêu bật được sự nhận định đúng đắn của Người về tình hình thế giới, đón nhận thời cơ tốt để khởi nghĩa giành chính quyền, thực hiện thắng lợi Cách mạng Tháng Tám 1945. Đồng thời thể hiện những chủ trương, đường lối đúng của Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh trong việc tiếp xúc với đồng minh trên đất Việt Nam và ở Trung Quốc. Điều này thể hiện "việc hoạch định đường lối cách mạng Việt Nam thể hiện tính độc lập, sáng tạo của tư duy đúng đắn, phù hợp thực tế Việt Nam và quốc tế" (tr.257).

Mục V: "*Trong những năm đầu sau Cách mạng Tháng Tám (1945) và thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp*". Phản ánh những hoạt động của Hồ Chí Minh với cương vị là Chủ tịch nước Việt Nam dân chủ cộng hoà. Trong điều kiện cực kỳ phức tạp của hoàn cảnh đất nước và quốc tế, Hồ Chí Minh vẫn khôn khéo chèo lái con thuyền cách mạng Việt Nam đến bờ bến vinh quang. Không những thế, chiến lược đối ngoại của Hồ Chí Minh còn trở thành mẫu mực tuyệt vời của nền ngoại giao cách mạng. Nhờ có những chính sách ngoại giao mềm dẻo, linh hoạt của Người mà "nền ngoại giao của nước Việt Nam dân chủ cộng hoà đã không ngừng phát triển, góp phần vào cuộc đấu tranh chung của nhân loại tiến bộ, vì công bằng, bình đẳng giữa các quốc gia và vì hoà bình thế giới" (tr.273).

Thông qua mục V của sách, người đọc có thể hiểu rõ một số nguyên tắc đối ngoại theo tư tưởng Hồ Chí Minh, một đường lối đối ngoại luôn luôn nâng cao vị trí quốc tế của đất nước, của dân tộc và kiến lập quan hệ bình thường với tất cả các nước trên cơ sở tôn trọng chủ quyền của nhau, đôi bên cùng có lợi và ủng hộ cuộc đấu tranh vì hoà bình của các dân tộc khác, hướng tới mục tiêu đấu tranh lâu dài của giai cấp vô sản (tr.274).

Thông qua việc trình bày diễn biến cuộc đấu tranh Việt - Pháp (1945-1954), các tác giả đã đưa ra những thí dụ điển hình về nguyên tắc "đi bất biến ứng vạn biến" của Hồ Chí Minh và việc Người luôn luôn cố gắng tìm một giải pháp thương lượng nhằm "tìm kiếm hoà bình trong chiến tranh", tránh cuộc xung đột quân sự đáng tiếc có thể xảy ra đối với người Pháp.

Mục VI: "*Kết hợp lòng yêu nước chân chính với tình thân quốc tế trong sáng, thuỷ chung trong kháng chiến chống Mỹ cứu nước và xây dựng chủ nghĩa xã hội (1954-1969)*".

Đây là mục viết về các hoạt động của Hồ Chí Minh nhằm vun đắp cho tình đoàn kết, thống nhất của phong trào cách mạng thế giới, trong đó có việc xác định đường lối đoàn kết với nhân dân Lào và Campuchia, với Liên Xô, Trung Quốc và các nước xã hội chủ nghĩa anh em, đoàn kết với nhân dân Pháp, nhân dân châu Á và nhân dân thế giới để giữ gìn hoà bình.

Cuốn sách giới thiệu những sự kiện, phán ánh hai thái độ ứng xử của Hồ Chí Minh đối với nhà cầm quyền Mỹ và nhân dân Mỹ, trong đó Người đặc biệt nhấn mạnh và tố cáo tội ác của những nhà cầm quyền Mỹ muốn nô dịch Việt Nam, trân trọng cảm ơn nhân dân Mỹ đã ủng hộ cuộc đấu tranh chính nghĩa của nhân dân ta (tr.365). Ở đây chúng ta lại thấy những nguyên tắc bất di bất dịch trong đường lối ngoại giao của Hồ Chí Minh, từng được thể hiện vào những năm 1945-1946, lúc phải đối phó với cuộc xâm lăng của thực dân Pháp. Trong khi danh thép bày tỏ lòng căm phẫn đối với tội ác của kẻ thù, Hồ Chí Minh vẫn mong muốn có được thiện chí của cả hai bên để "có thể đi tới những cố gắng chung... tìm một giải pháp đúng đắn cho vấn đề Việt Nam", trên cơ sở "Mỹ phải chấm dứt chiến tranh xâm lược, rút quân ra khỏi miền Nam Việt Nam, tôn trọng quyền tự quyết của nhân dân miền Nam

và dân tộc Việt Nam, không có sự can thiệp của nước ngoài" (tr.367).

Phần cuối mục VI, các tác giả, tuy chưa thật sâu sắc nhưng đã giúp người đọc hiểu được những nét cơ bản về tác dụng, hiệu quả của chính sách đối ngoại của Hồ Chí Minh trong những năm chống Mỹ cứu nước và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, đặc biệt là hiệu quả của tình đoàn kết quốc tế giữa Việt Nam với Liên Xô, Trung Quốc, Lào, Campuchia.

Trong một phần đặc biệt của cuốn sách tại mục VI, các tác giả đã cung cấp khá đầy đủ những thông tin phản ánh cuộc đấu tranh không khoan nhượng của Hồ Chí Minh đối với những biểu hiện lệch lạc, thiếu đoàn kết của phong trào cộng sản và công nhân quốc tế. Sách cũng phân tích khá sâu những cố gắng của Đảng ta, của Hồ Chí Minh, nhất là những đề xuất hợp lý, hợp tình của Người trong các nỗ lực chung, nhằm góp phần khắc phục sự chia rẽ và giải quyết những mâu thuẫn ngày càng trầm trọng kéo theo sự bất hoà giữa một số nước xã hội chủ nghĩa (tr.391).

Phần kết của mục VI, các tác giả đã có lý khi viết rằng: Từ năm 1954 khi miền Bắc hoàn toàn giải phóng cho đến năm 1969, khi "Từ biệt thế giới này để đi gặp các cụ Các Mác, cụ Lê Nin và các vị cách mạng đàn anh khác", Hồ Chí Minh

đã phấn đấu hoàn thành nhiệm vụ của mình đối với dân tộc và quốc tế". Trong hoàn cảnh có rất nhiều khó khăn, nhưng "do kết hợp chặt chẽ, đúng đắn lòng yêu nước chân chính với tinh thần quốc tế trong sáng, thủy chung, Người không chỉ tranh thủ được sự đồng tình, ủng hộ của nhân dân thế giới đối với cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước của nhân dân ta mà còn đóng góp không nhỏ vào phong trào giải phóng dân tộc, phong trào cộng sản và công nhân quốc tế" (tr.397).

Phần phụ lục, ngoài 397 trang nội dung, cuốn sách *Hồ Chí Minh - Chiến sĩ cách mạng quốc tế* còn giành 51 trang trình bày Biên niên hoạt động quốc tế của Hồ Chí Minh từ năm 1911 đến 1969 với nguồn tài liệu đáng tin cậy, trích từ bộ "*Hồ Chí Minh - Biên niên tiểu sử*" của Viện Nghiên cứu Chủ nghĩa Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh.

Ngày nay, sự nghiệp cách mạng của Hồ Chí Minh và những giá trị tư tưởng của Người mãi mãi trường tồn, đúng như Phạm Văn Đồng đã viết: "Cuộc đời Hồ Chí Minh làm sáng tỏ sự đoàn kết quốc tế, là một tư tưởng lớn của người cách mạng, vừa là chính trị, vừa là đạo đức và văn hoá. Trong bối cảnh quốc tế hiện nay, càng cần nêu cao tư tưởng biết bao cao quý và cần thiết đó" (6).

CHÚ THÍCH

- (1) Nghị quyết của tổ chức giáo dục, khoa học và văn hoá Liên Hợp Quốc, UNESCO và kỷ niệm 100 năm ngày sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh: "Vị anh hùng giải phóng của Việt Nam và là một nhân văn hoá lớn", 1990.
- (2) Jean Francois Revel: *Hồ Chí Minh - Lòng yêu nước bị chuyển hướng. Trong quyển "Hồ Chí Minh, sự thật về thân thế và sự nghiệp"*, Nhà sách và xuất bản Nam Á, Paris, 1990, tr.17.
- (3) Phan Ngọc Liên, Trịnh Vương Hồng: "*Hồ Chí Minh - chiến sĩ cách mạng quốc tế*". Nxb Quân

đội Nhân dân, Hà Nội, 2000. (Sách dày 460 trang, khổ 13 x 19 cm).

- (4) Các đoạn trích trong bài viết này rút ra từ cuốn "*Hồ Chí Minh - Chiến sĩ cách mạng quốc tế*", số trang chú thích trong ngoặc đơn.
- (5) *Hồ Chí Minh Toàn tập*, Tập 3, xuất bản lần thứ 2. Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1996, tr.90.
- (6) Phạm Văn Đồng - *Hồ Chí Minh, quá khứ, hiện tại và tương lai*, Nxb. Sự Thật, Hà Nội, 1990, tr. 32.

THÔNG TIN

Khai mạc triển lãm "Tư tưởng Hồ Chí Minh và sự nghiệp đổi mới đất nước"

Ngày 30-4-2001, tại Hà Nội, Bảo tàng Hồ Chí Minh tổ chức triển lãm "Tư tưởng Hồ Chí Minh và sự nghiệp đổi mới đất nước".

Với gần 300 tài liệu, hiện vật trưng bày, đặc biệt trong đó có nhiều tài liệu và bút tích của Chủ tịch Hồ Chí Minh, tập trung giới thiệu những chủ đề lớn: Nguồn gốc, nội dung cơ bản của Tư tưởng Hồ Chí Minh; Chủ nghĩa Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh là kim chỉ nam, là nền tảng tư tưởng cho Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo nhân dân tiến hành công cuộc đổi mới, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam; Giới thiệu thành tựu to lớn mà đất nước ta đã đạt được qua 15 năm đổi mới; Những nội dung, mục tiêu phát triển đất nước trong 5 năm, 10 năm tới do Nghị quyết Đại hội IX của Đảng vạch ra.

P.V

Lễ trao Huân chương Lao động hạng Nhất cho PGS. Cao Văn Lượng

Hơn 40 năm công tác tại Viện Sử học (1959-2000), PGS. Cao Văn Lượng là một trong những cán bộ chủ chốt của Viện, đảm nhận nhiều chức vụ quan trọng: Viện trưởng Viện Sử học, Tổng biên tập Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, Chủ tịch Hội đồng khoa học Viện Sử học, Chủ tịch Hội đồng biên tập Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử và nhiều chức vụ khác trong công tác Đảng và đoàn thể. PGS. Cao Văn Lượng đã có nhiều cống hiến đối với sự nghiệp nghiên cứu khoa học lịch sử. Một số lượng lớn các công trình khoa học đã được xuất bản. Trong đó có 26 cuốn sách, 37 luận

văn khoa học; Chủ nhiệm 02 Công trình khoa học cấp Nhà nước; Chủ biên một số công trình khoa học cấp Bộ, Viện; tham gia giảng dạy nhiều chuyên đề sau đại học và hướng dẫn 06 NCS. bảo vệ thành công luận án Tiến sĩ lịch sử. Đặc biệt, với những đóng góp của PGS. đối với Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử đã giúp Tạp chí luôn giữ được uy tín khoa học đối với giới sử học trong và ngoài nước.

Với những công lao đóng góp của PGS. đối với sự nghiệp khoa học lịch sử, đối với sự phát triển của Viện Sử học nói riêng, của Trung tâm KHXH & NVQG nói chung, PGS. Cao Văn Lượng đã được Nhà nước trao tặng "Huân chương Lao động hạng Nhất".

Ngày 18-5-2001, Trung tâm khoa học xã hội và Nhân văn quốc gia và Viện Sử học đã tổ chức "Lễ trao huân chương Lao động hạng Nhất cho PGS. Cao Văn Lượng". Tới dự có lãnh đạo trung tâm KHXH và NVQG ; đại diện Ban Tổ chức chính phủ; Đảng uỷ khối cơ quan khoa giáo, các Viện, Trung tâm, Ban ngành thuộc Trung tâm KHXH & NVQG cùng đông đảo cán bộ Viện Sử học.

Phương Chi

Khai mạc trưng bày "Gia phả Việt Nam - từ truyền thống đến hiện đại"

Ngày 12-5-2001, Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam phối hợp với Viện Hán Nôm và Câu lạc bộ UNESCO thông tin về các dòng họ đã tổ chức trưng bày "Gia phả Việt Nam - từ truyền thống đến hiện đại" nhằm tôn vinh truyền thống và các giá trị đa dạng của gia phả như một di sản văn hoá quý giá của dân tộc.

Trên 100 cuốn gia phả có từ thế kỷ XVI đến nay và gần 20 panô tham gia trưng bày. Hơn 60 tham luận tham gia "Hội thảo - Giao lưu giữa các nhà nghiên cứu và đại diện các

gia đình, dòng họ" về các vấn đề: nguồn gốc, đặc điểm và giá trị của gia phả, viết phả, bảo quản phả...

Đây là một cuộc trưng bày gia phả quy mô nhất, với sự tham gia của nhiều dòng họ, chi họ ở cả 3 miền đất nước và một số dòng họ các dân tộc thiểu số.

Thu Hằng

Các đề tài lịch sử trong bức tranh gồm lớn nhất Việt Nam

Tại đền Bến Dược, Củ Chi, bức tranh gồm ba bức ốp tường hai bên và phía sau đền, chiều rộng của mỗi bức là 25m, cao 4m. Tổng diện tích 300 m² được thể hiện bằng các đề tài lịch sử: "Dân khai hoang - Thần lập xứ"; "Áp bức đấu tranh" và "Sức tiếp sức chống xâm lăng". Đây là bức tranh gồm lớn nhất nước được hoàn thành vào đầu tháng 5-2001.

P.V

Giới thiệu sách "Các Bảo tàng Quốc gia Việt Nam"

"Các bảo tàng quốc gia Việt Nam", xuất bản năm 2000, dày 560 trang, khổ 21x27 cm, bìa cứng. In bằng 3 thứ tiếng: Việt - Pháp - Anh.

"Các bảo tàng quốc gia Việt Nam" giới thiệu bảy bảo tàng: Bảo tàng Lịch sử Việt Nam, Bảo tàng Cách mạng Việt Nam, Bảo tàng Hồ Chí Minh, Bảo tàng Quân đội nhân dân Việt Nam, Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam, Bảo tàng Mỹ thuật Việt Nam và Bảo tàng Văn hoá các dân tộc Việt Nam. Đây là bảy Bảo tàng lớn có tính chất đầu hệ của Bảo tàng Việt Nam thuộc các lĩnh vực lịch sử, dân tộc học, mỹ thuật, quân sự, danh nhân.

Mỗi bảo tàng được giới thiệu bằng một bài tổng lược kèm theo 4 sưu tập có ảnh tư liệu minh hoạ. Với bảy bài tổng lược về bảy Bảo tàng cùng 28 sưu tập và trên 80 ảnh tư liệu được giới thiệu, sách "Các Bảo tàng Quốc gia

Việt Nam" giúp bạn đọc có những thông tin cần thiết ban đầu về bảy Bảo tàng Quốc gia Việt Nam. Ngoài ra, cuốn sách còn cung cấp cho bạn đọc những thông tin tối thiểu về 57 bảo tàng khác ở Việt Nam hiện nay.

"Các Bảo tàng Quốc gia Việt Nam" cung cấp các thông tin cần thiết cho việc nghiên cứu, tìm hiểu về đất nước, con người, lịch sử và văn hoá Việt Nam.

Nguyễn Trọng Thái Sơn

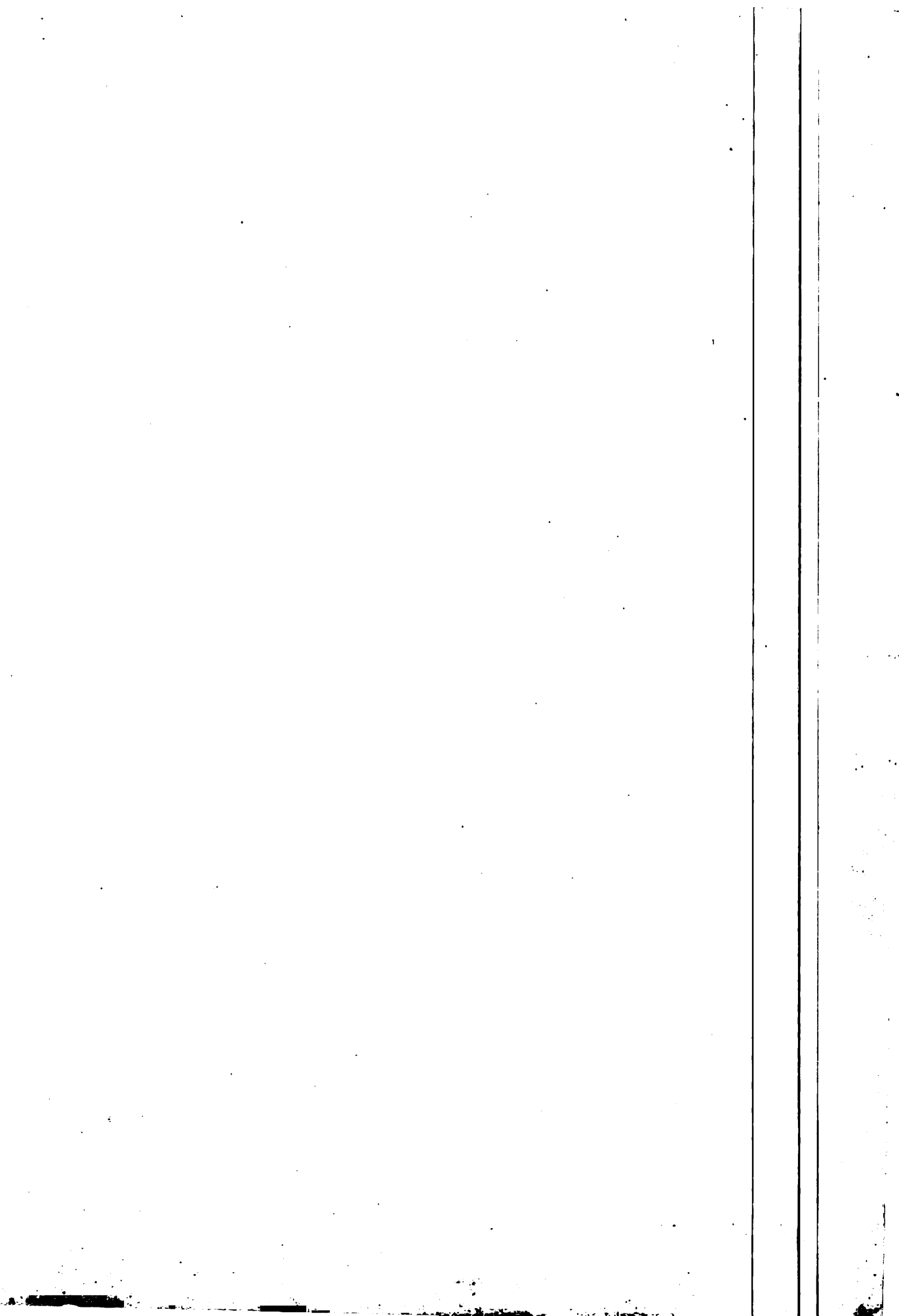
Bảo tàng Cách mạng trưng bày chuyên đề: "Mặt trận Dân tộc thống nhất trong tiến trình cách mạng Việt Nam"

Kỷ niệm lần thứ 111 ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh và kỷ niệm lần thứ 60 ngày thành lập Mặt trận Việt Minh, ngày 18-5-2001, Bảo tàng Cách mạng Việt Nam khai mạc trưng bày chuyên đề: "Mặt trận Dân tộc thống nhất trong tiến trình Cách mạng Việt Nam", gồm 2 nội dung chính:

- Quá trình hình thành và phát triển của Mặt trận dân tộc thống nhất dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam trong quá trình tiến hành cách mạng giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1930-1975).

- Mặt trận Dân tộc thống nhất trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa, thực hiện đường lối đổi mới của Đảng vì mục tiêu dân giàu nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh (từ 1975 đến nay).

PV



HISTORICAL STUDIES

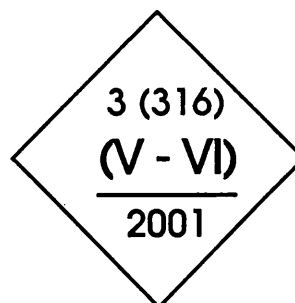
A Bimonthly

Editor in chief

VO KIM CUONG

Address : 38 Hang Chuoi, Hanoi

Tel - N^o 8.212569 - 9.717217



CONTENTS

TRIEU QUANG TIEN	- Ho Chi Minh presided the 1941 May Central Conference.	3
DOAN MINH HUAN	- Some features of state machinery's reform in Vietnam at 1986 - 1996 period.	8
LE CUNG	- Hue city movement in 1964 - 1965.	19
NGUYEN NGOC THANH	- H'mong people's villages at Ky Son district, Nghe An province.	27
CHU XUAN GIAO	- Some features on Nung An people's history at Phia Chang village (Quang Hoa, Cao Bang).	33
NGUYEN VAN KHANH	- Tonkin cadastre in French dependence period.	43
NGUYEN THI KIM VAN	- The appearance and development of Gia Lai - Kon Tum communication system before 1945.	49
NGO VAN DOANH	- Thanh Ho - Ho Citadel, access of Champa Thuong Nguyen mountain district.	55
DO BANG	- Flood situation in Quang Nam at the 19th century and Nguyen dynasty's relieving measures (1802 - 1884).	61
DO VAN NINH	- Distribution space from Vietnam to Thailand of ancient place - names embracing morpheme "chieng".	66
NGUYEN VAN KIM	- Japan's opening - analyse the contents of unequal treaties signed between Edo shogunate and the West (continue).	71

DOCUMENT- CORRIGENDUM TO HISTORICAL SOURCES

VAN TAO	- A truthful and straightforward scientist.	79
NGUYEN PHAN QUANG	- Some materials more on traditional handicrafts in Cochinchina at French dependence period (1867 - 1945).	81

BOOK REVIEW

NGUYEN NGOC CO	- "Ho Chi Minh - an international revolutionist".	91
----------------	---------------------------------------------------	----

INFORMATION

Erratum in No.2 (315) contents

The 4th article please read as

Tuong cuc - Handicraft Department, the handicraft court organization under Nguyen dynasty (1802 - 1884).